

Tạp chí

NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN

ISSN 0866 - 8094

Số: 11 (1/2015)



THẺ LỆ GỬI BÀI CHO TẠP CHÍ

1. Tạp chí đăng tải những bài viết, thông tin liên quan đến vấn đề Kinh tế, Văn hóa - Xã hội, Quy hoạch, quản lý đô thị; những vấn đề lý luận, phân tích, đánh giá, nhận định về các chính sách nhà nước, bài biên dịch, công trình nghiên cứu khoa học, luận văn, luận án... của các tác giả trong nước và nước ngoài.
2. Bài gửi Tạp chí là những bài viết mới, chưa công bố trên các tạp chí khoa học trong nước.
3. Bài viết bằng tiếng Việt, gồm 2 phần: Tóm tắt và chính văn. Phần Chính văn dài không quá 10 trang A4. Tóm tắt dài không quá 300 từ, tác giả có thể trực tiếp chuyển ngữ phần tóm tắt sang tiếng Anh. Đối với bài viết dạng thông báo kết quả, thông tin... không cần tóm tắt.
4. Trích dẫn và tài liệu tham khảo:
 - **Trích dẫn trực tiếp:** đặt phần trích dẫn trong dấu ngoặc kép và ghi nguồn: tên tác giả, năm, số trang trong dấu ngoặc đơn. Ví dụ: (Họ tên tác giả, năm xuất bản: số trang);
 - **Trích dẫn gián tiếp:** diễn đạt lại ý được trích dẫn theo cách của mình (paraphrase) trừ trường hợp một số khái niệm đặc trưng và ghi nguồn: tên tác giả, năm, số trang trong dấu ngoặc đơn. Ví dụ: (Họ tên tác giả, năm xuất bản: số trang);
 - **Trích từ website:** Ghi rõ và đầy đủ link liên kết, ngày và giờ truy cập thông tin;
 - **Danh mục tài liệu tham khảo:** Yêu cầu tuân theo quy định quốc tế về trích dẫn, đầy đủ, chính xác (xem ví dụ dưới đây) và xếp theo thứ tự tên tác giả theo thứ tự alphabet, có đánh số thứ tự tài liệu rõ ràng. Ví dụ: Tác giả, Tên tác phẩm (hoặc Tên tài liệu), nơi xuất bản, năm xuất bản, số trang...
5. Tiêu chuẩn trình bày bài viết
 - a. Trình bày: kiểu chữ : Times New Roman.
 - b. Đánh số Chương - Mục:
 - 1.1. Tên mục lớn trong chương
 - 1.1.1. Mục nhỏ trong mục lớn
 - c. Bảng biểu: Phải có tên từng bảng biểu, ghi rõ nguồn trích dẫn các số liệu.
6. Tiêu chuẩn về hình ảnh, ảnh minh họa: Ghi rõ tên ảnh, tên Tác giả và nguồn gốc, độ phân giải tối thiểu 300 dpi.
7. Tác giả cần ghi đầy đủ họ tên, học vị, học hàm, cơ quan công tác, địa chỉ, số điện thoại, email để tiện liên lạc.

TỔNG BIÊN TẬP

TS. TRẦN ANH TUẤN

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch:

PGS.TS. NGUYỄN TRỌNG HÒA

Các ủy viên:

PGS.TS. PHAN XUÂN BIÊN

GS.TS. BÙI THẾ CƯỜNG

TS. TRẦN DU LỊCH

TS. VÕ KIM CƯƠNG

GS.TS. NGUYỄN THỊ CÀNH

TS. ĐINH SƠN HÙNG

TS. TRẦN ANH TUẤN

PGS.TS. VƯƠNG ĐỨC HOÀNG QUÂN

PGS.TS. TÔN NỮ QUỲNH TRẦN

TS. NGUYỄN THỊ HẬU

TS. TRẦN VĂN THẬN

TS. NGUYỄN THANH NHÃ

PGS.TS. LÊ ANH ĐỨC

ThS. NGUYỄN THIẾNG ĐỨC

MỤC LỤC

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

- Thành phố Hồ Chí Minh 40 năm “cùng cả nước, vì cả nước”
phát triển, hội nhập
PGS.TS. PHAN XUÂN BIÊN 3
- Phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội -
một số vấn đề lý luận
PGS. TS. NGUYỄN THẾ NGHĨA..... 11
- Hai yếu tố chính nhằm xác định mô hình chính quyền đô thị
TS. VÕ KIM CƯƠNG 18

KINH TẾ - TÀI CHÍNH

- Cơ hội và thách thức của Việt Nam khi gia nhập Hiệp định
Đối tác Kinh tế Chiến lược xuyên Thái Bình Dương (TPP)
TS. PHAN NGỌC TRUNG24
- Quá trình tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước
thời kỳ đổi mới - nhận thức và thực tiễn
ThS. HOÀNG XUÂN SƠN - ThS. NGUYỄN THỊ THẢO NGUYỄN31
- Bàn về cổ phần hóa tại các đơn vị sự nghiệp công lập
ThS. NGUYỄN CHI MAI.....39
- Khoảng cách kỳ vọng hợp lý kiểm toán:
Nghiên cứu thực nghiệm ở Việt Nam
ThS. NGUYỄN NGỌC KHÁNH DUNG
ThS. NGUYỄN THỊ THÚY HẠNH.....45
- Chế độ kế toán doanh nghiệp mới coi trọng bản chất
hơn hình thức
ThS. CHU THÚY ANH.....57

VĂN HÓA - XÃ HỘI

- Từ bàn đạp đứng chân của lực lượng vũ trang Sài Gòn - Gia Định
đến chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử
TS. TRẦN VĂN THẬN.....61
- Chất lượng cuộc sống của cư dân nông thôn
Thành phố Hồ Chí Minh
ThS. LÊ THỊ MỸ HÀ.....67

- Nguyên nhân thúc đẩy các dòng người từ nông thôn nhập cư vào thành thị
ThS. PHAN THỊ XUÂN DIỆU 78

QUY HOẠCH VÀ QUẢN LÝ ĐÔ THỊ

- Nhận định và đề xuất giải pháp góp phần “đồng bộ hóa” trong công tác quản lý lòng đường và vỉa hè phục vụ an toàn giao thông và đáp ứng sinh hoạt của người dân đô thị Thành phố Hồ Chí Minh
TS. DƯ PHƯỚC TÂN - ThS.KTS. NGUYỄN NGỌC PHƯỚC ĐẠI..... 86
- Giải pháp tổ chức không gian công cộng thích ứng với biến đổi khí hậu tại Thành phố Hồ Chí Minh
ThS. KTS. LÊ HỒNG NHẬT - CN. PHAN ĐÌNH PHƯỚC 93
- Các hình thức huy động vốn thoát nước, xử lý nước thải tại Thành phố Hồ Chí Minh
ThS. TRẦN NHẬT NGUYỄN 101

TIN HOẠT ĐỘNG

- Hội thảo “Tái cấu trúc kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2013-2020”
NGUYỄN THỊ TÚ ANH..... 110
- Tọa đàm “Giao thông đô thị”
TRỊNH THỊ HIỀN..... 111
- Hội thảo “Phân cấp cho Thành phố Hồ Chí Minh phù hợp với điều kiện phát triển của đô thị đặc biệt”
Tạp chí Nghiên cứu phát triển..... 112

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH 40 NĂM “CÙNG CẢ NƯỚC, VÌ CẢ NƯỚC” PHÁT TRIỂN, HỘI NHẬP

PGS.TS. PHAN XUÂN BIÊN*

Hoàn thành sứ mệnh lịch sử là mở đầu oanh liệt và kết thúc vẻ vang cuộc kháng chiến 30 năm để giành lại độc lập dân tộc, thống nhất Tổ quốc, Sài Gòn - Gia Định được mang huân danh “Thành phố Hồ Chí Minh”.

Trong 40 năm (1975-2015) xây dựng và phát triển, với tinh thần “cùng cả nước, vì cả nước”, Thành phố đã năng động, sáng tạo làm nên những mốc son, những sự kiện lịch sử, góp phần hình thành đường lối đổi mới và thực hiện thành công sự nghiệp đổi mới, đóng góp ngày càng nhiều cho đất nước.

Thành phố đang phấn đấu “xây dựng Thành phố văn minh, hiện đại với vai trò là đô thị đặc biệt, đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, từng bước trở thành trung tâm lớn về kinh tế, tài chính, thương mại, khoa học - công nghệ của đất nước và khu vực Đông Nam Á” hoàn thành sứ mệnh “đi trước, về đích trước” trong sự nghiệp đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020.

Từ khóa: Hội nhập, phát triển, Thành phố bốn mươi năm...

Ngày 23 tháng 9 năm 1945, được sự ủng hộ của quân Anh, thực dân Pháp trở lại tái xâm lược nước ta. Nhân dân Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định thay mặt cả nước nổ phát súng đầu tiên vào quân xâm lược, mở đầu cuộc kháng chiến trường kỳ bảo vệ độc lập dân tộc, thống nhất non sông. Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định cùng Nam bộ “đi trước”, là “đội xung phong của dân tộc”, được mang danh là “Thành đồng Tổ quốc”. Trải qua hai cuộc kháng chiến thần thánh, hai cuộc đọ đầu lịch sử, Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định là nơi đầu sóng ngọn gió, là nơi mở màn và cũng là nơi kết thúc cuộc quyết chiến chiến lược của nhân dân Việt Nam chống lại những thế lực đế quốc hùng mạnh của thế giới thế kỷ XX.

40 năm về trước, ngày 30 tháng 4 năm 1975, chiến dịch Hồ Chí Minh toàn thắng, Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định và toàn miền Nam được hoàn toàn giải phóng. Hoàn thành sứ mệnh lịch sử *mở đầu oanh liệt và kết thúc vẻ vang* cuộc kháng chiến 30 năm để giành lại độc lập dân tộc, thống nhất Tổ quốc, Sài Gòn - Gia Định vinh dự được mang tên Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại, phần thưởng xứng đáng và cao quý nhất mà nhân dân cả nước dành cho Đảng bộ và nhân dân Thành phố “đi trước về sau”.

Trong 40 năm xây dựng và phát triển, với tinh thần “cùng cả nước, vì cả nước” Thành phố Hồ Chí Minh đã phát huy tính năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm, phát huy trí tuệ, tâm huyết, tiềm lực của nhân dân, đã tạo ra những *mốc son, nhiều mô hình mới*, góp thêm tư liệu thực tiễn sinh

* Chuyên viên cao cấp - Viện Nghiên cứu phát triển Thành phố Hồ Chí Minh.

động để hình thành đường lối đổi mới và thực hiện thành công sự nghiệp đổi mới, đóng góp ngày càng nhiều cho đất nước.

1. Vượt lên chính mình, tìm con đường phát triển phù hợp, góp phần tạo tiền đề đổi mới

Thập niên đầu của 40 năm xây dựng và phát triển của Thành phố Hồ Chí Minh là thời kỳ đầy sóng gió, nhiều phức tạp, và từ bối cảnh ấy, TP. Hồ Chí Minh đã “vượt lên chính mình”, nỗ lực phấn đấu, “bước ra khỏi vòng phần do ta khoan, thoát ra khỏi cảnh làm tù binh của chúng ta”, tạo ra những mốc son, làm nên những sự kiện mang tính lịch sử của Thành phố, đặc biệt trên lĩnh vực phát triển kinh tế và quản lý phát triển xã hội.

Sau vài năm đầu, khi dự trữ nguyên liệu cạn kiệt, tình hình kinh tế ngày càng sa sút nghiêm trọng. Sản xuất, dịch vụ xuống dốc; giá cả thị trường tăng liên tục. Lại thêm chiến tranh biên giới Tây Nam, biên giới phía Bắc; thiên tai xảy ra ba năm liên ở Nam bộ, ảnh hưởng đến vụ lúa đồng bằng sông Cửu Long. Chiến tranh, đói kém, tệ nạn xã hội, sự chống phá của các thế lực phản động, thù địch... cùng những sai lầm, duy ý chí trong cải tạo và xây dựng kinh tế, trong quản lý điều hành xã hội, tình trạng “ngăn sông cấm chợ”, “bán như cho, mua như cướp”... gây nên tâm lý bất an cho mọi tầng lớp xã hội. Lần đầu tiên trong lịch sử, người dân Sài Gòn phải ăn độn bo bo, khoai, sắn, có khi lên tới 90%. Người dân truyền nhau phương ngôn “ban ngày cả nước lo việc nhà, ban đêm cả nhà lo việc nước” (“việc nhà” là bó rau, lon gạo, chai nước mắm...; “Việc nước” là lo đi hứng nước để nấu ăn, tắm giặt...). Hình ảnh từng đoàn người rồng rắn xếp hàng cả ngày trước các cửa hàng lương thực quốc doanh..., cảnh từng nhà rải gạo lên mâm để lượm thóc, trấu, bông cỏ... trở thành nỗi trần trụi ray rứt, suy giảm thương trực của những người lãnh đạo vốn xuất thân từ dân, sống gần gũi với dân

trong những năm tháng khốc liệt của chiến tranh, thề hẹn suốt đời lo cho dân. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ ra “Chúng ta tranh được tự do, độc lập rồi mà dân cứ chết đói, chết rét thì tự do, độc lập cũng không làm gì. Dân chỉ biết rõ giá trị của tự do, của độc lập khi mà dân được ăn no, mặc đủ”⁽¹⁾. Tục ngữ có câu “Dân dĩ thực vi thiên”, nghĩa là dân lấy ăn làm trời, nếu không có ăn là không có trời” vì vậy chính sách của Đảng và Chính phủ là phải hết sức chăm lo đến đời sống của nhân dân. Nếu dân đói, Đảng và Chính phủ có lỗi; nếu dân rét là Đảng và Chính phủ có lỗi; nếu dân dốt là Đảng và Chính phủ có lỗi; nếu dân ốm là Đảng và Chính phủ có lỗi...”⁽²⁾. Thấm nhuần lời dạy của Bác Hồ, TP. Hồ Chí Minh đã tích cực tháo gỡ khó khăn, khôi phục sản xuất, phát triển kinh doanh, chăm lo cải thiện đời sống cho nhân dân. Bám sát thực tiễn, hiểu dân, trọng dân, lo cho dân là động lực và mục tiêu của sự sáng tạo, là phương châm, phương thức lãnh đạo, chỉ đạo của Thành ủy TP. Hồ Chí Minh. Với chủ trương “phải biết phân tích những đặc điểm lịch sử của Thành phố và con người Thành phố để chọn lựa hướng đột kích chủ yếu”, trong điều kiện cuộc đấu tranh giữa bảo thủ và tri trệ với đổi mới cách nghĩ, cách làm diễn ra gay gắt, bất phân thắng bại, thậm chí còn bị ngộ nhận, chụp mũ, vốn tin dân, trọng dân, luôn dựa vào dân như Bác Hồ đã dạy, Thành ủy TP. Hồ Chí Minh đã kiên trì chủ trương tăng cường xuống cơ sở, gặp gỡ cán bộ và nhân dân, lắng nghe tâm tư nguyện vọng, thắc mắc của dân, rồi cùng cán bộ cơ sở bàn bạc, tháo gỡ bằng những giải pháp, bước đi mang tính đột phá, mạnh dạn “phá rào”, thực hiện “cởi trói” về cơ chế để giúp sản xuất “bung ra”, cải tiến lĩnh vực lưu thông phân phối mở rộng thị trường, trước hết là thị trường Nam Bộ và thị trường quốc tế, tạo

1 Hồ Chí Minh - Toàn tập - Tập 4. Nxb Chính trị quốc gia - 2011, tr.145.

2 Hồ Chí Minh - Toàn tập - Tập 9. Nxb Chính trị quốc gia - tr.518.

công ăn việc làm, cải thiện, nâng cao đời sống nhân dân. Những việc làm như xóa bao cấp, thực hiện 3 lợi ích, lương sản phẩm trong xí nghiệp, khoán sản phẩm trong nông nghiệp, trong đánh bắt cá ngoài biển, vấn đề cải tạo công thương nghiệp, hợp doanh, nhập khẩu nguyên liệu, khôi phục các ngành thủ công nghiệp v.v..., với các địa chỉ như Công ty Lương thực Thành phố, gạch bông Đức Tân, câu lạc bộ Giám đốc, dệt Thành Công, Phước Long, Phong Phú, Việt Thắng, cao su Phạm Hiệp, Công ty bột giặt miền Nam (VISO), nhà máy bia Sài Gòn, Xí nghiệp cơ khí Caric, Sinco v.v... những điển hình, những sự kiện của một thời đoạn lịch sử Thành phố đầy cam go và đầy năng động, sáng tạo. Đặc biệt, một sự kiện khắc ghi như là một mốc son lịch sử của quá trình đổi mới tư duy trong việc hoạch định chính sách phát triển của Thành phố trong 10 năm đầu sau ngày giải phóng - đó là sự kiện “Hội nghị Đà Lạt” vào trung tuần tháng 07/1983. Với quan điểm “thực tiễn là ông Thầy kiểm nghiệm chính xác, người phán xét cuối cùng” và tất cả là vì lợi ích của người lao động, vì cuộc sống của người dân, từ khảo sát thực tiễn, tổng kết những thí điểm về đổi mới để có cách làm ăn có hiệu quả, bảo đảm đời sống công nhân, phát triển sản xuất kinh doanh, đồng chí Bí thư Thành ủy Nguyễn Văn Linh đã tổ chức cho giám đốc các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố có cách làm ăn mới theo cơ chế của thành phố trực tiếp báo cáo với các đồng chí lãnh đạo cao cấp của Trung ương đang nghỉ mát ở Đà Lạt (đồng chí Trường Chinh, Phạm Văn Đồng...), rồi mời các đồng chí về Thành phố tham quan, khảo sát thực tế... Sự kiện đó không chỉ “minh oan” cho cách làm theo kiểu “phá rào”, “làm lén” của thành phố để có vượt ra khỏi cơ chế cũ, bảo thủ, vượt ra khỏi vòng xoáy khủng hoảng nghiêm trọng của đất nước trước 1985, mà còn tác động tích cực, có hiệu quả đến sự hình thành đường lối đổi mới. “Hội nghị Đà Lạt” tháng 7/1983 là một

dấu ấn đáng ghi nhớ trong quá trình lãnh đạo đẩy bản lĩnh, năng động, sáng tạo của Thành ủy TP. Hồ Chí Minh.

Nhờ kiên trì bám sát thực tiễn, năng động, dám làm, dám chịu trách nhiệm và được Trung ương hỗ trợ, sự kiên quyết tháo gỡ khó khăn đã tạo điều kiện cho tăng trưởng kinh tế trên địa bàn thành phố đạt kết quả rõ rệt. Tốc độ tăng trưởng bình quân mỗi năm thời kỳ 1980-1985 đạt 8,17% so với 2,18% thời kỳ 1976-1980; thu ngân sách địa phương năm 1985 gấp 43 lần năm 1980.

Những sự kiện trên đây là những dấu ấn lịch sử của quá trình xây dựng và phát triển của thành phố trong 10 năm đầu sau ngày giải phóng, nhưng chắc rằng không chỉ có ý nghĩa trong quá khứ, mà mãi mãi vẫn có giá trị trong quá trình xây dựng, phát triển, hội nhập hiện nay. Bài học bám sát thực tiễn, dựa vào sức mạnh của dân, phát huy tính năng động, sáng tạo của con người thành phố, của mọi tầng lớp xã hội cũng như phong cách làm việc sâu sát, cụ thể, phát huy trí tuệ của tập thể, của nhân dân, tìm cách, lựa chọn đột phá thích hợp, tạo ra thế và lực mới cho thành phố không ngừng phát triển... là bài học quý báu trở thành truyền thống và thế mạnh của TP. Hồ Chí Minh.

2. Đi đầu trong sự nghiệp đổi mới, hội nhập của cả nước

Với tinh thần của Đại hội lần thứ VI của Đảng “tôn trọng sự thật, nhìn thẳng vào sự thật, nói rõ sự thật” TP. Hồ Chí Minh cùng cả nước đã dứt khoát với cơ chế quản lý tập trung quan liêu bao cấp để tiến hành đổi mới, đưa Thành phố “cùng cả nước, vì cả nước” bước vào thời kỳ lịch sử mới. Với những “vốn quý” từ những thành công và kinh nghiệm vượt qua cản trở của cơ chế cũ, với tinh thần cách mạng không mệt mỏi, không khoan nhượng trước những gì trì trệ, với truyền thống luôn khích lệ lựa chọn cái mới, được đường lối đổi mới của Đảng soi đường, TP. Hồ Chí Minh nhanh

chóng vượt qua cơn khủng hoảng kéo dài từ giai đoạn trước, tiến bước vững chắc vào sự nghiệp đổi mới toàn diện, mạnh mẽ trong bối cảnh mới của đất nước và quan hệ quốc tế.

Thành phố luôn giữ vai trò đầu tàu trong tăng trưởng kinh tế, thu hút đầu tư, tạo nguồn ngân sách và giải quyết các vấn đề xã hội.

Kinh tế Thành phố tăng trưởng liên tục, kể cả những thời kỳ khó khăn. Từ 1991 đến 1995, kinh tế thành phố tăng mạnh, từ 9,8% năm 1991 lên 15,3% năm 1995. Thời kỳ 1996-2000 do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ, tốc độ tăng trưởng GDP có giảm sút nhưng TP. Hồ Chí Minh vẫn là một địa phương có tốc độ tăng trưởng cao nhất cả nước (9,0%). Bước vào thế kỷ XXI, tốc độ tăng trưởng GDP của Thành phố tăng liên tục trong 6 năm liền, năm sau cao hơn năm trước, từ 9,5% năm 2001 lên 11,6% năm 2004, 12,2% năm 2006 và 12,6% năm 2007. Từ năm 2008, do chịu ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính, suy thoái kinh tế toàn cầu, các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội xuống thấp trầm trọng. Dưới sự chỉ đạo sát sao của Trung ương, thành phố đã lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt, thực hiện rất ráo các quyết sách của Trung ương Đảng, các nhóm giải pháp của Chính phủ, huy động mọi nguồn lực, động viên mọi nỗ lực của các cấp, các ngành, phấn đấu vượt qua cơn khủng hoảng, đạt mức tăng trưởng hợp lý, đóng góp cho cả nước hơn 1,7% trong tổng số 5,32% mà cả nước đã đạt được trong năm có mức tăng trưởng thấp nhất (2009). Bình quân trong 5 năm 2006-2010 GDP cả nước tăng 7%, TP. Hồ Chí Minh tăng 11%. Sự đóng góp của thành phố cho cả nước ngày càng cao, chiếm từ 13% GDP của cả nước trong những năm đầu đổi mới, đến nay đã nâng lên 20%, có năm trên 21%.

Quy mô kinh tế thành phố ngày càng mở rộng, cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng, các nguồn lực xã hội được phát huy; các ngành, các lĩnh vực đều phát triển. Với ưu thế

đặc biệt, từ sân bay, bến cảng đến tài chính, ngân hàng, nhà hàng, khách sạn... TP. Hồ Chí Minh là trung tâm thương mại - dịch vụ lớn, là nơi xuất khẩu chiếm tỷ lệ khá cao của cả nước: hơn 25% tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ; hơn 36% kim ngạch xuất khẩu. Đây là ngành chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu GDP của thành phố (hiện nay là 59,6%) có tốc độ tăng trưởng cao, nhất là tài chính - ngân hàng; du lịch; vận tải - dịch vụ cảng - kho bãi; bưu chính - viễn thông. Lĩnh vực công nghiệp - xây dựng chiếm 39,4% GDP, đang phát triển những ngành có hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng cao. Là trung tâm công nghiệp của khu vực phía Nam và cả nước, từ ngày đổi mới, TP. Hồ Chí Minh đã xây dựng nhiều cơ sở công nghiệp khá hiện đại, đa dạng ngành nghề. Đặc biệt TP. Hồ Chí Minh là nơi xây dựng khu chế xuất đầu tiên của nước ta, cùng với trên mười khu công nghiệp đang đóng vai trò quan trọng trong công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đây cũng là nơi đi đầu trong công nghệ thông tin, công nghiệp công nghệ cao.

Thành phố Hồ Chí Minh là địa phương thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước nhiều nhất trong cả nước. Vốn đầu tư phát triển của thành phố từ chỗ chiếm 5,03% tổng vốn đầu tư phát triển cả nước vào năm 1976 đến nay đã chiếm khoảng 21%. Dù phải đương đầu với nhiều khó khăn, nhất là quá tải về cơ sở hạ tầng, đất đai chật hẹp, lại là nơi “đầu sóng ngọn gió” của cơn bão khủng hoảng tài chính tiền tệ, suy thoái kinh tế toàn cầu, song đến nay TP. Hồ Chí Minh vẫn là địa phương dẫn đầu về thu hút đầu tư nước ngoài (FDI). Với chủ trương “*chủ động hội nhập quốc tế, cải thiện môi trường đầu tư thông thoáng để thu hút mạnh nguồn lực đầu tư vào những ngành, lĩnh vực kinh tế phù hợp với chiến lược và quy hoạch phát triển thành phố*”, đã triển khai thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp, tập trung cải cách thủ tục hành chính, tạo môi trường đầu tư thông thoáng, minh bạch, đơn giản

hóa và công khai hóa qui trình đối với đầu tư nước ngoài; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quá trình quản lý và cấp giấy chứng nhận đầu tư, thực hiện liên thông các sở, ngành trong việc thực hiện các thủ tục đầu tư. Đồng thời tích cực phát triển hạ tầng cơ sở, các công trình giao thông, cải thiện môi trường. Thường xuyên đẩy mạnh hoạt động xúc tiến, thu hút đầu tư dưới nhiều hình thức, tăng cường tiếp xúc, đối thoại với các doanh nghiệp để lắng nghe kiến nghị và giải quyết các khó khăn, vướng mắc, hỗ trợ cung cấp thông tin đến doanh nghiệp, tạo niềm tin cho các nhà đầu tư. Với điều kiện khách quan và những nỗ lực chủ quan của thành phố, từ khi có Luật Đầu tư nước ngoài đến nay, số dự án đầu tư nước ngoài vào thành phố còn có hiệu lực là 5.280 dự án, với tổng giá trị vốn đầu tư đăng ký đạt 36.26 tỷ USD, chiếm 15,15% tổng vốn đầu tư còn hiệu lực trong cả nước³.

Cùng với đà tăng trưởng kinh tế nhanh, mức sống vật chất của dân cư ngày càng được cải thiện và nâng cao. GDP đầu người/năm năm 1985 đạt 586 USD, nay đã nâng lên 5.131 USD/người/năm.

Diện mạo thành phố ngày càng khang trang, hiện đại. Trong 40 năm qua, nhất là sau Đổi mới, thành phố tập trung các nguồn lực thực hiện quy hoạch đô thị, tăng cường quản lý đô thị, xây dựng kết cấu hạ tầng, xây dựng đô thị ngày càng văn minh, hiện đại. Không gian đô thị được điều chỉnh, gắn với *Vùng đô thị* TP. Hồ Chí Minh, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Kết cấu hạ tầng đô thị được tập trung đầu tư, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng các đường vành đai, kết hợp đường trục xuyên tâm, quy hoạch, xây dựng giao thông trên cao và giao thông ngầm, tăng thêm diện tích dành cho giao thông tĩnh, phục vụ ngày càng tốt hơn đời sống nhân dân. Xây dựng đường sắt đô thị, đường cao tốc, luồng tàu

đường biển, đường sông, kết nối với hạ tầng các tỉnh trong Vùng đô thị TP. Hồ Chí Minh, đồng bằng sông Cửu Long, Nam Tây Nguyên.

Các quận nội thành được chỉnh trang; các quận đang phát triển được đô thị hóa nhanh chóng, các khu đô thị mới hiện đại (Phú Mỹ Hưng, Thủ Thiêm, Tây Bắc, cảng Hiệp Phước...) đã được hình thành và đang tiếp tục đẩy nhanh tiến độ xây dựng.

Trong quá trình phát triển, TP. Hồ Chí Minh luôn chú trọng phát triển kinh tế gắn liền với phát triển văn hóa, giải quyết những vấn đề xã hội.

Giáo dục - đào tạo không ngừng phát triển. TP. Hồ Chí Minh là địa phương đi đầu cả nước và phổ cập giáo dục, đến nay đã hoàn thành mục tiêu phổ cập giáo dục bậc trung học phổ thông, nâng cao mặt bằng dân trí, giảm khoảng cách giữa giáo dục nội thành và ngoại thành. “Xã hội hóa” giáo dục các cấp học và các loại hình đào tạo được đẩy mạnh; phát triển mô hình liên kết, hợp tác đào tạo với các cơ sở đào tạo nước ngoài có chất lượng cao; phát triển “khuyến học”, “khuyến tài” góp phần tích cực vào việc xây dựng xã hội học tập. Các cơ sở giáo dục - đào tạo bậc đại học và sau đại học trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh phát triển nhanh, củng cố vững chắc vị trí trung tâm đào tạo lớn của khu vực phía Nam và cả nước.

Khoa học - công nghệ tập trung cho mục tiêu phục vụ phát triển kinh tế xã hội của thành phố, đi sâu ứng dụng trong các lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng... tạo ra nhiều sản phẩm, dịch vụ có chất lượng và sức cạnh tranh cao. Sự liên kết giữa doanh nghiệp, cơ quan nghiên cứu và cơ quan quản lý nhà nước được hình thành và ngày càng chặt chẽ; thị trường công nghệ bước đầu được tạo lập như hội chợ khoa học công nghệ hàng năm, hội chợ thiết bị - công nghệ qua mạng chào bán các thiết bị công nghệ mới, giải pháp phần mềm, dịch vụ công nghệ... Các cơ quan nghiên cứu khoa học truyền thống được củng cố và tăng

3 Thành phố Hồ Chí Minh - Phát triển và hội nhập. Nxb Tổng hợp TP.HCM - 2014, tr.101.

cường đầu tư, đồng thời thành lập và đẩy mạnh hoạt động các cơ sở khoa học mới như Khu công nghệ cao, Công viên phần mềm Quang Trung, Viện Khoa học và Công nghệ tính toán; thực hiện chính sách thu hút chuyên gia, nhà khoa học trong và ngoài nước. Hình thành đội ngũ cán bộ khoa học công nghệ có trình độ cao, làm chủ được các kỹ thuật hiện đại như sinh học phân tử, công nghệ gen, công nghệ tách chiết tinh sạch protein, công nghệ nuôi tế bào động vật và thực vật...

Đời sống văn hóa xã hội thành phố ngày càng phong phú, đa dạng. Những giá trị tinh thần mang đặc trưng của nhân dân thành phố như tinh thần nhân ái, làm việc nghĩa, giúp đỡ người nghèo, năng động, sáng tạo... không ngừng được phát huy. Thành phố Hồ Chí Minh là nơi khởi xướng và thực hiện đầu tiên trong cả nước phong trào “đền ơn đáp nghĩa”; “xây dựng nhà tình nghĩa, nhà tình thương”; “chương trình xóa đói giảm nghèo”; “bảo trợ bệnh nhân nghèo”; “nụ cười cho trẻ thơ”; “phụng dưỡng Mẹ Việt Nam anh hùng” v.v... mang lại hiệu quả thiết thực, có ý nghĩa kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội rộng lớn, mang tính nhân văn cao, có sức lan tỏa mạnh, thể hiện sinh động bản chất chế độ xã hội mới... Thành phố đã tập trung nguồn lực, ưu tiên đầu tư nâng cấp các công trình, thiết chế văn hóa; tạo ra nhiều phong trào, thực hiện nhiều cuộc vận động xây dựng môi trường văn hóa đô thị lành mạnh, văn minh, xây dựng nếp sống thị dân, tôn trọng pháp luật, kỷ cương, tác phong công nghiệp; đưa lối sống văn hóa thấm sâu vào từng người, từng gia đình, từng khu dân cư, từng công sở, doanh nghiệp...

Thành phố là nơi khởi xướng chương trình xóa đói giảm nghèo - một chương trình mang ý nghĩa vừa cấp bách vừa có tính chiến lược lâu dài, đã trở thành chương trình hành động của cả nước. Tiêu chí xác định thu nhập của hộ nghèo luôn cao hơn so với mức trung bình của cả nước. Năm 1992, khi chương trình được khởi xướng, tiêu chuẩn nghèo là

thu nhập bình quân dưới 1 triệu đồng/người/năm ở nội thành và dưới 700.000 đồng ở ngoại thành. Sau đó lần lượt nâng lên 3.6 triệu đồng/người/năm ở nội thành và 3 triệu đồng/người/năm ở ngoại thành rồi nâng lên cả nội - ngoại thành 6 triệu đồng/người/năm, và nay là 12 triệu đồng/người/năm. Chương trình giảm hộ nghèo, tăng hộ khá đang được triển khai và nỗ lực thực hiện để không ngừng nâng cao mức sống cho người dân, bảo đảm sự phát triển bền vững của Thành phố.

Vấn đề *Chăm lo sức khỏe* của nhân dân ngày càng tốt hơn. Mạng lưới y tế cơ sở, chăm sóc sức khỏe cộng đồng không ngừng được củng cố, cơ sở vật chất ngành y tế được nâng cấp, mở rộng (đạt 40 giường bệnh/vạn dân), hệ thống bệnh viện tư nhân, bệnh viện có vốn đầu tư nước ngoài, một số cơ sở y tế kỹ thuật, chất lượng cao... góp phần đáp ứng nhu cầu chữa bệnh cho mọi đối tượng. Chủ trương xã hội hóa y tế của Chính phủ, chủ trương kích cầu của Ủy ban nhân dân thành phố đã tạo đòn bẩy, động lực cho sự phát triển các bệnh viện. Hàng loạt bệnh viện như Hùng Vương, Từ Dũ, Phạm Ngọc Thạch, Răng Hàm Mặt, Tai Mũi Họng..., các khoa chẩn đoán kỹ thuật cao được xây dựng khang trang và đầu tư trang thiết bị hiện đại, tạo nền tảng cho sự phát triển ngành, giúp nâng cao chất lượng phục vụ người bệnh, hạn chế phần nào tình trạng “chảy máu nội tệ” hàng năm từ 500 triệu đến 1 tỷ USD do có hàng chục ngàn người ra nước ngoài chữa bệnh.

40 năm Thành phố Hồ Chí Minh cùng cả nước xây dựng và phát triển, đổi mới và hội nhập đã trải qua bao thăng trầm với nhiều khó khăn thử thách, có những va vấp khuyết điểm, song nhìn tổng thể, TP. Hồ Chí Minh đã có sự phát triển vượt bậc trên mọi lĩnh vực, đã đạt được những thành tựu to lớn, toàn diện, tạo sự chuyển biến căn bản trong đời sống xã hội, góp phần quan trọng vào thành tựu chung của vùng và cả nước. Trong đó có những mốc son, nhiều điểm sáng mang tính điển hình, nhiều sự

kiện có ý nghĩa lịch sử, vừa là hành trang, vừa là bài học kinh nghiệm để tiếp tục phát triển cao hơn. Thành phố đã vinh dự được Đảng, Nhà nước phong tặng các danh hiệu cao quý: “Thành phố Anh hùng”, “Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân”, “Anh hùng lao động thời kỳ đổi mới”, được hai lần tặng thưởng Huân chương Sao Vàng.

3. “Đi trước”, phấn đấu “về đích trước” trong sự nghiệp đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại

Thành tựu trong 40 năm xây dựng và phát triển được coi là vốn liếng quý giá, hành trang quan trọng để TP. Hồ Chí Minh tiếp tục tăng tốc, củng cố và phát huy vị trí trung tâm nhiều mặt của cả nước.

Nghị quyết số 16-NQ/TW của Bộ Chính trị (khóa XI) về Phương hướng, nhiệm vụ phát triển TP. Hồ Chí Minh đến năm 2020 đã đề ra mục tiêu, nhiệm vụ “*xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh văn minh, hiện đại với vai trò đô thị đặc biệt, đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đóng góp ngày càng lớn với khu vực và cả nước, từng bước trở thành trung tâm lớn về kinh tế, tài chính, thương mại, khoa học - công nghệ của đất nước và khu vực Đông Nam Á, góp phần tích cực đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020*”.

Để thực hiện được mục tiêu đó, TP. Hồ Chí Minh phải hoàn thành sứ mệnh “đi trước” và phấn đấu “về đích trước”. “Đi trước, về đích trước” không hẳn quy định cụ thể về mốc thời gian mà cơ bản là chất lượng phát triển. Do vậy, Thành phố phấn đấu tất cả các lĩnh vực phải đạt giá trị và chất lượng cao.

Để nước ta trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020, “Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020” đã đề ra chỉ tiêu tốc độ tăng trưởng

GDP bình quân 7 - 8%/năm thì TP. Hồ Chí Minh phải là 12%/năm. Hiện nay TP. Hồ Chí Minh chiếm trên 20% GDP của cả nước, nghĩa là 1% tăng trưởng của Thành phố sẽ kéo theo hơn 0,2% cho cả nước. Điều đó cho thấy sự phấn đấu đạt tỷ lệ tăng trưởng cao sẽ giữ vai trò hết sức quan trọng để hoàn thành chỉ tiêu *chiến lược* đề ra. Để phấn đấu đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp thì tỷ trọng các ngành công nghiệp và dịch vụ phải chiếm khoảng 85% trong cơ cấu GDP. Hiện nay ở 2 khu vực này, TP. Hồ Chí Minh đã đạt 99%, rõ ràng đã “đi trước”. GDP khu vực công nghiệp và xây dựng của Thành phố Hồ Chí Minh chiếm 23,5%, dịch vụ chiếm 29,8% của cả nước, nên cơ cấu các ngành kinh tế công nghiệp hiện nay là 39,4% và dịch vụ 59,6% trong cơ cấu GDP Thành phố Hồ Chí Minh có vị trí, vai trò rất quan trọng trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Thành phố tiếp tục phát triển các nhóm ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao như thương mại quốc tế; tài chính, ngân hàng; dịch vụ cảng, kho bãi, hậu cần hàng hải và xuất, nhập khẩu, vận tải đa phương thức; du lịch. Phát triển các ngành công nghiệp có hàm lượng khoa học - công nghệ và giá trị gia tăng cao như cơ khí; điện tử - công nghệ thông tin; hóa dược - cao su; chế biến tinh lương thực, thực phẩm. Đồng thời lựa chọn một số công đoạn, các sản phẩm có giá trị gia tăng cao trong các ngành khác để đầu tư, tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. Phát triển công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp sạch, tiết kiệm năng lượng.

Để trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020 đề ra *ba đột phá chiến lược*. Thành phố Hồ Chí Minh bước vào thế kỷ XI đã đề ra 12 chương trình, công trình *trọng điểm* thuộc các lĩnh vực kinh tế - xã hội vừa mang tính cấp bách, vừa cơ bản bảo đảm để phát triển nhanh, hiệu quả, bền vững. Tiếp đó thực hiện 5

chương trình, công trình kinh tế - xã hội mang tính đòn bẩy, và hiện nay đang thực hiện 6 chương trình đột phá có quan hệ chặt chẽ với 3 đột phá chiến lược của cả nước. Để thực hiện sứ mệnh “đi trước” và phấn đấu “về đích trước”, TP. Hồ Chí Minh đã đề ra các chương trình, kế hoạch, giải pháp để đạt chất lượng cao trên tất cả các lĩnh vực kinh tế - xã hội. Trước hết như trên đã nói là 4 ngành công nghiệp có giá trị gia tăng cao, 9 ngành dịch vụ có tính cạnh tranh cao, phát triển nông nghiệp đô thị công nghệ *cao*, phát triển dịch vụ y tế có trình độ *cao*, thể thao thành tích *cao* v.v... Do vậy vấn đề nguồn nhân lực có trình độ cao được coi là yếu tố đầu tiên cho sự phát triển nhanh và bền vững của Thành phố để làm tròn nhiệm vụ đầu tư, “đi trước” trong quá trình thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020. Cho nên, đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục - đào tạo; nâng cao năng lực giáo dục các cấp, đào tạo nghề, đào tạo đội ngũ doanh nhân, nâng cao chất lượng, phát hiện, bồi dưỡng năng khiếu, nhân tài trong mọi lĩnh vực. TP. Hồ Chí Minh là thành phố có số dân đông nhất nước, có nguồn nhân lực dồi dào, có điều kiện và khả năng thu hút nguồn nhân lực từ nhiều nơi trong và ngoài nước; có khoảng 20% số trường đại học cả nước, có đội ngũ khoa học kỹ thuật hàng chục ngàn người, chiếm 37% tổng số cán bộ khoa học của cả nước. Do vậy xây dựng, phát huy vai trò của nguồn nhân lực chất lượng *cao* của Thành phố là điều kiện tối quan trọng cho sự phát triển thành phố nói riêng, cả nước nói chung.

Thành phố đang nỗ lực khắc phục hạn chế, yếu kém về chất lượng tăng trưởng kinh tế, năng lực cạnh tranh, chuyển dịch cơ cấu các ngành kinh tế, khai thác tiềm năng, lợi

thế để phát triển nhanh, bền vững, nâng GDP đầu người cuối 2020 đạt khoảng 8.500 USD (cả nước là 3.000 USD/người/năm). Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư; tăng cường liên kết, hợp tác phát triển có hiệu quả cao hơn với các địa phương trong cả nước, phát huy vai trò trung tâm, đầu tàu, động lực phát triển của thành phố.

Tích cực khắc phục những yếu kém trong phát triển văn hóa, xã hội như phát triển văn hóa chưa tương xứng với kinh tế; chất lượng giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực còn thấp; khoa học - công nghệ chưa trở thành động lực phát triển...

Đặc biệt thành phố đang nỗ lực tìm mọi giải pháp tích cực khắc phục tình trạng yếu kém, quá tải, bất cập về kết cấu hạ tầng. Tập trung xây dựng, tạo bước đột phá về hệ thống kết cấu hạ tầng đô thị, giảm ùn tắc giao thông, giảm ngập nước, giảm ô nhiễm môi trường. Xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ với một số công trình hiện đại, trong đó tập trung vào hệ thống giao thông đô thị; đẩy mạnh tiến độ xây dựng đô thị mới hiện đại, các đô thị vệ tinh, hình thành chuỗi đô thị, nối kết với các đô thị khác trong vùng.

Với thành tựu đạt được trong 30 năm đổi mới, đặc biệt hơn 1 thập niên đầu thế kỷ XXI, đến năm 2020, khi hoàn thành chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020, TP. Hồ Chí Minh sẽ là một thành phố có kinh tế phát triển cao dựa trên nền tảng dịch vụ và công nghiệp có giá trị gia tăng cao; một trung tâm công nghiệp, tài chính và thương mại; trung tâm khoa học - công nghệ, giáo dục - đào tạo chất lượng cao của cả nước và khu vực Đông Nam Á. TP. Hồ Chí Minh hoàn thành sứ mệnh “đi trước, về đích trước” trong sự nghiệp đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo



PHÁT TRIỂN XÃ HỘI VÀ QUẢN LÝ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN

PGS.TS. NGUYỄN THẾ NGHĨA*

Phát triển xã hội là một phân hệ trong tổng thể phát triển, đóng vai trò quan trọng đối với phát triển bền vững của một quốc gia. Phát triển xã hội và quản lý xã hội ở nước ta hiện nay về thực chất là hoạt động xây dựng một xã hội hài hòa trong đó cơ cấu xã hội cần phù hợp với cấu trúc kinh tế, tăng trưởng và phát triển kinh tế gắn liền với phát triển xã hội và văn hóa, tạo điều kiện thuận lợi cho con người phát huy tối đa năng lực sáng tạo trong môi trường xã hội lành mạnh nhân văn.

Từ khóa: Phát triển xã hội, quản lý phát triển xã hội ...

1. Xã hội

Xã hội là sản phẩm và là bộ phận đặc biệt của giới tự nhiên mà C.Mác gọi là “giới tự nhiên thứ hai”, tức là “thiên nhiên con người”. Với tư cách là “giới tự nhiên thứ hai”, xã hội có những đặc trưng cơ bản: (1) Sự tồn tại của xã hội dựa trên nền tảng của “giới tự nhiên thứ nhất” và mang đặc tính “tự nhiên - xã hội- tinh thần”; trong đó mọi sự vật, hiện tượng, quá trình xã hội được kết tinh không chỉ bằng các yếu tố vật chất tự nhiên, mà còn bằng các yếu tố tri thức, tinh thần; (2) Xã hội là lĩnh vực, trong đó những quy luật tự nhiên tác động một cách đặc thù - kết hợp với các quy luật xã hội và được thể hiện thông qua hoạt động có mục đích của con người; (3) Xã hội tồn tại ở bên ngoài và độc lập với ý thức của con người, nhưng không tách rời khỏi ý thức mà nó hàm chứa trong mình những động cơ tư tưởng và mục đích nhất định. Ph.Ăngghen viết: “Trong lịch sử xã hội, nhân tố hoạt động là con người có ý thức, hành động có suy nghĩ hay dưới ảnh

hưởng của nhiệt tình và theo đuổi những mục đích nhất định. Ở đây, không có gì xảy ra mà lại không có ý thức tự giác, không có mục đích mong muốn”¹.

Khái niệm “xã hội” cần được hiểu theo 3 nghĩa: Thứ nhất, theo nghĩa rộng nhất, “xã hội” là toàn bộ quá trình lịch sử nhân loại. Đó là “*Hình thức sinh hoạt chung có tổ chức của loài người ở một trình độ phát triển nhất định của lịch sử...*”². Từ điển Bách khoa Việt Nam định nghĩa: “*xã hội theo nghĩa hẹp là khái niệm chỉ một loạt hệ thống xã hội cụ thể trong lịch sử, một hình thức nhất định của những quan hệ xã hội, là một xã hội ở vào một trình độ phát triển lịch sử nhất định, là một kiểu loại xã hội nhất định đã hình thành trong lịch sử. Ví dụ: xã hội nô lệ, xã hội phong kiến, xã hội tư bản, .v.v. Trong trường hợp này, xã hội trùng với hình thái kinh tế xã hội ... Theo nghĩa rộng là toàn bộ các hình thức hoạt động chung của*

* Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Chiến lược và Chính sách Quốc gia, trường Đại học KHXH&NV, ĐHQG-HCM

1 C.Mác, Ph.Ăngghen, Tuyển tập, tập 2, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1971, tr.476.
2 Hoàng Phê (chủ biên), Từ điển tiếng việt. Nxb. Khoa học Xã hội - Trung tâm từ điển học, Hà Nội, 1994, tr.1.100.

con người đã hình thành trong lịch sử”³. Như vậy, theo nghĩa rộng nhất, “xã hội” là toàn bộ lịch sử con người và nhân loại, bao gồm các hình thức hoạt động và sinh hoạt chung của loài người ở một trình độ phát triển nhất định của lịch sử.

Thứ hai, theo nghĩa rộng, “xã hội” chính là “Hình thái kinh tế - xã hội”, đó là xã hội ở giai đoạn phát triển nhất định của lịch sử, với quan hệ sản xuất thích ứng với một trình độ phát triển nhất định của lực lượng sản xuất và với kiến trúc thượng tầng tương ứng, được xây dựng trên những quan hệ sản xuất ấy. C.Mác viết: “*Trong sự sản xuất xã hội ra đời sống của mình, con người có những quan hệ nhất định, tất yếu, không thuộc vào ý muốn của họ - tức những quan hệ sản xuất, những quan hệ này phù hợp với một trình độ phát triển nhất định của các lực lượng sản xuất vật chất của họ. Toàn bộ những quan hệ sản xuất ấy hợp thành cơ cấu kinh tế của xã hội, tức là cái cơ sở hiện thực trên đó dựng lên một kiến trúc thượng tầng pháp lý và chính trị và những hình thái ý thức xã hội nhất định tương ứng với cơ sở hiện thực đó*”⁴.

Thứ ba, “*Khái niệm “xã hội” theo nghĩa hẹp dùng để chỉ lĩnh vực xã hội trong tương quan với các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa của xã hội tổng thể*”⁵. Theo nghĩa này, lĩnh vực xã hội bao gồm những vấn đề liên quan trực tiếp đến sự phát triển con người và xã hội như “*dân số và nguồn nhân lực, lao động và việc làm, thu nhập và mức sống, giáo dục và y tế, đạo đức và văn hóa, những bảo đảm về an*

ninh và an toàn xã hội của đời sống cá nhân và của cộng đồng”⁶.

Như vậy, xã hội theo nghĩa rộng nhất là toàn bộ lịch sử nhân loại, theo nghĩa rộng là hình thái kinh tế - xã hội và theo nghĩa hẹp là lĩnh vực xã hội của đời sống xã hội trong mối quan hệ với lĩnh vực kinh tế, lĩnh vực chính trị, lĩnh vực văn hóa.

2. Phát triển xã hội

Phát triển, theo quan điểm của triết học Mác, là quá trình vận động đi lên từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn của các sự vật, hiện tượng, quá trình trong thế giới vật chất. Đó là quá trình mang tính khách quan, tính phổ biến, tính phong phú nhiều vẻ và quanh co phức tạp; trong đó, cái mới ra đời thay thế cái cũ.

Trong tự nhiên, sự phát triển của giới vô cơ được thể hiện dưới dạng biến đổi các yếu tố, kết cấu vật chất và sự tác động lẫn nhau giữa chúng đến một trình độ nhất định và trong những điều kiện nhất định làm xuất hiện nguyên tử, phân tử... và từ đó làm nảy sinh các hợp chất hữu cơ và sự sống. “*Trong giới hữu cơ, phát triển được thể hiện ở tiến trình không ngừng tích lũy và gia tăng khả năng thích ứng và hoàn thiện của cơ thể sống với môi trường. Trong xã hội, phát triển bộc lộ thông qua quá trình chuyển biến từ hình thái kinh tế - xã hội này lên hình thái kinh tế - xã hội khác cao hơn. Còn trong lĩnh vực tư duy, phát triển thể hiện rõ ở trình độ nhận thức ngày càng sâu sắc và đầy đủ hơn về thế giới*”⁷.

Nếu xã hội được tiếp cận theo ba nghĩa (rộng nhất, rộng và hẹp) như đã phân tích ở phần trên, thì phát triển xã hội cũng cần được hiểu với ba ý nghĩa tương ứng.

3 Từ điển bách khoa Việt Nam, tập 4, Nxb. Từ điển bách khoa, Hà Nội, 2005, tr.946-965.

4 C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, tập 13, Nxb.Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2004, tr.14-15.

5 Trần Đức Cường (Chủ biên), *Phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*. Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2012, tr.21.

6 Phạm Xuân Nam (chủ biên), *Triết lý phát triển ở Việt Nam - Một số vấn đề cốt yếu*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2002, Tr.130.

7 Võ Văn Sen - Nguyễn Thế Nghĩa (đồng chủ biên), *Phát triển bền vững đồng bằng sông Cửu Long - Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb. Đại học Quốc gia Hồ Chí Minh, 2014, tr.9.

Thứ nhất, với tính cách là toàn bộ lịch sử nhân loại, phát triển xã hội diễn ra thông qua quá trình vận động tiệm tiến đi lên, xen kẽ và kết hợp với cách mạng xã hội làm chuyển biến từ hình thái kinh tế - xã hội thấp lên hình thái kinh tế - xã hội cao hơn. Đó là quá trình lịch sử - tự nhiên của đời sống xã hội⁸.

Thứ hai, với tính cách là một xã hội cụ thể (hình thái kinh tế - xã hội) ở vào một giai đoạn phát triển nhất định của lịch sử (xã hội công xã nguyên thủy, xã hội chiếm hữu nô lệ, xã hội phong kiến, chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa xã hội), thì phát triển xã hội được thể hiện thông qua sự tác động biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội.

Thứ ba, với tính cách là lĩnh vực xã hội của đời sống xã hội, phát triển xã hội là “*chiều cạnh xã hội (social dimension) của sự phát triển đặt trong mối quan hệ gắn bó hữu cơ với các chiều cạnh kinh tế, chính trị, văn hóa của sự phát triển xã hội tổng thể*”⁹. Nói cách khác, lĩnh vực xã hội của đời sống xã hội được phát triển trong quan hệ tương tác với lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, môi trường và được quy định bởi các yếu tố bên trong của xã hội.

Cơ quan chuyên trách về phát triển xã hội của Liên Hợp quốc xác định 4 lĩnh vực cơ bản của phát triển xã hội: (1) xóa đói giảm nghèo và tạo việc làm; (2) Dịch vụ hỗ trợ liên chính phủ và thực hiện; (3) Chính sách kinh tế - xã hội và quản lý phát triển xã hội; (4) Hội nhập xã hội¹⁰.

Báo cáo của Chính phủ Việt Nam về phát triển xã hội tại Hội nghị thượng đỉnh thế giới

về Phát triển xã hội (World Summit on Social Development) ở Copenhagen (Đan Mạch) vào tháng 3-1995 đã đề cập đến 10 vấn đề xã hội quan trọng trong phát triển: Giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo, hòa nhập xã hội, tăng cường vai trò của gia đình, phát triển giáo dục, dân số - kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc sức khỏe nhân dân, bảo trợ xã hội, môi trường, hạn chế và ngăn ngừa các hành vi tội phạm.

Mười vấn đề nêu trên đã phản ánh tương đối toàn diện về lĩnh vực xã hội, song chưa đầy đủ và chưa bao quát được hết những vấn đề xã hội nảy sinh trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế; Vì vậy, cùng với 10 vấn đề nêu trên, cần thiết phải bổ sung thêm những “tiểu vấn đề” của lĩnh vực phát triển xã hội, sau đây ¹¹: Giải quyết hậu quả xã hội của chiến tranh; di dân từ nông thôn ra đô thị và an ninh trật tự an toàn xã hội; Nhà ở và giải quyết nhà ở cho công nhân các khu công nghiệp và người nghèo; giao thông đô thị và trật tự an toàn giao thông; người nước ngoài nhập cư sinh sống ở Việt Nam và người Việt Nam kết hôn với người nước ngoài (hiện có khoảng gần 100 ngàn phụ nữ Việt Nam lấy chồng nước ngoài); an toàn lương thực và thực phẩm; các bệnh xã hội - nghề nghiệp; hiện tượng lệch chuẩn xã hội, v.v.

Như vậy, “*Mặt xã hội là một tập hợp lớn, một hệ thống các vấn đề xã hội trong phát triển, liên quan trực tiếp tới đời sống của con người như lao động và việc làm, mức sống, tình trạng đói nghèo, dân số, sức khỏe và ý thức cộng đồng, nhà ở, giáo dục, vệ sinh môi trường, an toàn giao thông, văn hóa tinh thần... Nói tóm lại, là tất cả những vấn đề của đời sống cá nhân và cộng đồng, có tính chất và hệ quả xã hội mà xã hội và nhà nước phải giải quyết bằng chính sách phát triển xã hội*”

8 C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, tập 23, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1993, tr.21.

9 Trần Đức Cường (Chủ biên), *Phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2012, tr.26.

10 Xem: Bùi Nhật Quang, *Các mô hình phát triển xã hội Châu Âu và sự cần thiết của thể chế quản trị toàn cầu*, Tạp chí Nghiên cứu Châu Âu, số 12 (99)-2008, tr.18.

11 Xem: Hoàng Chí Bảo - Đoàn Minh Huân, *Những vấn đề lý luận cơ bản về phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội hiện nay - vận dụng cho Việt Nam*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2012, tr.21-22.

(*cơ cấu xã hội, an sinh xã hội, phúc lợi xã hội và an toàn xã hội*)”¹².

Từ những phân tích ở trên, có thể rút ra kết luận: *“Phát triển xã hội là quá trình biến đổi về lượng và về chất trong lĩnh vực xã hội với sự thay thế một hiện tượng và cấu trúc xã hội này bằng một số hiện tượng và cấu trúc xã hội khác có trình độ cao hơn theo tiêu chuẩn khách quan của tiến bộ xã hội, được thực hiện bằng con đường đổi mới hoặc cách mạng”*¹³.

Quán triệt sâu sắc giá trị và ý nghĩa của sự phát triển xã hội đối với toàn bộ sự nghiệp cách mạng, Đảng ta luôn chú trọng đến phát triển xã hội theo cả nghĩa rộng và nghĩa hẹp. Ngay từ Đại hội VI, Đảng ta đã xác định: cùng với nhiệm vụ đẩy mạnh phát triển kinh tế, Đảng và Nhà nước phải *“Tạo ra chuyển biến tốt về mặt xã hội. Giải quyết một phần quan trọng việc làm cho người lao động và bảo đảm về cơ bản phân phối theo lao động. Thực hiện công bằng xã hội phù hợp với điều kiện cụ thể ở nước ta...”*¹⁴. Và nhiệm vụ quan trọng này được các Đại hội tiếp theo cụ thể hóa và phát triển thành hệ thống các chính sách xã hội. Văn kiện Đại hội XI của Đảng đặc biệt nhấn mạnh: *“Thực hiện có hiệu quả tiến bộ và công bằng xã hội, bảo đảm an sinh xã hội trong từng bước và từng chính sách phát triển”*. Trong đó, chú trọng đến nhiệm vụ: *“Tập trung giải quyết tốt chính sách lao động, việc làm và thu nhập”; “bảo đảm an sinh xã hội”; “Nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe nhân dân và công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình, bảo vệ và chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em”; “Đấu tranh phòng, chống có hiệu quả tệ nạn xã hội, tai nạn giao thông...”*¹⁵.

Như vậy, đặt phát triển xã hội với tư cách là một lĩnh vực của đời sống xã hội trong quan hệ biện chứng với sự phát triển xã hội với tư cách là hình thái kinh tế - xã hội có ý nghĩa phương pháp luận quan trọng: *Thứ nhất*, giúp cho nhà nghiên cứu tránh được phương pháp siêu hình, phiếm diện “chỉ thấy cây mà không thấy rừng” khi tiếp cận sự phát triển xã hội; *Thứ hai*, giúp cho nhà quản lý biết cụ thể hóa và vận dụng sáng tạo chính sách vĩ mô trong quản lý phát triển xã hội vào cấp độ vi mô (lĩnh vực xã hội của đời sống xã hội); *Thứ ba*, giúp cho các nhà lãnh đạo, hoạch định chính sách có tầm nhìn, vừa toàn diện, tổng thể và hệ thống vừa cụ thể, thực chất và sinh động đối với quá trình phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội trong điều kiện đổi mới và hội nhập quốc tế.

3. Quản lý phát triển xã hội

3.1. Quản lý

Từ điển bách khoa Việt Nam định nghĩa: Quản lý là *“chức năng và hoạt động của hệ thống có tổ chức thuộc các giới khác nhau (sinh học, kỹ thuật, xã hội) bảo đảm giữ gìn một cơ cấu ổn định, duy trì sự hoạt động tối ưu và bảo đảm thực hiện những chương trình và mục tiêu của hệ thống đó”*¹⁶.

Như vậy, khái niệm quản lý chỉ chức năng của một hệ thống có tính tổ chức để duy trì một cơ cấu nhất định và thúc đẩy hoạt động tối ưu nhằm đạt mục tiêu của hệ thống đó. Chức năng này vốn có trong các hệ thống sinh học, hệ thống kỹ thuật và hệ thống xã hội¹⁷.

3.2. Quản lý xã hội

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin, mỗi hình thái kinh tế - xã hội có kiểu quản lý xã hội tương ứng, do nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, văn hóa, môi trường của xã hội quy

12 Hoàng Chí Bảo – Đoàn Minh Huân, Những vấn đề lý luận cơ bản về phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội hiện nay – vận dụng cho Việt Nam, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2012, tr.23.

13 Hoàng Chí Bảo – Đoàn Minh Huân, sđd, tr.44.

14 Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1987, tr.45.

15 Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.227-232.

16 Từ điển bách khoa Việt Nam, tập 3, Nxb. Từ điển bách khoa, Hà Nội, 2003, tr.580.

17 Xem: Hoàng Chí Bảo - Đoàn Minh Huân, sđd, tr.44.

định. Nhu cầu khách quan của xã hội đòi hỏi cần có hoạt động quản lý, cho nên, hoạt động quản lý là hình thức tồn tại đặc thù của đời sống xã hội loài người. Nó bảo đảm cho con người không những thỏa mãn những nhu cầu hiện tại mà còn thỏa mãn những nhu cầu trong tương lai, bảo đảm cho con người độ an toàn về mặt sinh học và cả về mặt xã hội¹⁸.

Trong đời sống xã hội, “*quản lý xã hội thể hiện như là tổng thể các cơ cấu tổ chức và các mối liên hệ giữa các cơ cấu ấy để qua đó cho phép thực hiện sự tương tác bằng quản lý giữa các cá nhân, các nhóm và các cộng đồng xã hội, các thiết chế chính trị, kinh tế... của xã hội. Quản lý xã hội bao trùm mọi khách thể và quá trình xã hội mà trạng thái có ý nghĩa đối với sự tồn tại và phát triển của hệ thống xã hội, đối với hoạt động sống của con người*”¹⁹.

Như vậy, quản lý xã hội là hoạt động có ý thức của con người tác động vào xã hội để tổ chức và duy trì các cơ cấu, các mối liên hệ, các phẩm chất đặc thù của xã hội nhằm đáp ứng nhu cầu tồn tại và phát triển của xã hội.

3.3. Quản lý phát triển xã hội

Khái niệm “quản lý phát triển xã hội” về thực chất, là phản ánh hoạt động quản lý xã hội đang trong trạng thái vận động đi lên vì các giá trị con người và tiến bộ xã hội. Trên thực tế, một xã hội phát triển như thế nào, phần lớn phụ thuộc vào năng lực quản lý xã hội đó. Vì vậy, “*vấn đề quản lý sự phát triển xã hội có một tầm quan trọng đặc biệt. Sự phát triển xã hội bắt đầu bằng việc quản lý xã hội. Một xã hội phát triển tốt và lành mạnh phụ thuộc chủ yếu vào năng lực quản lý xã hội đó*”²⁰. Trong

đó, kinh tế là nền tảng phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội, còn phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội trở thành động lực thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế.

Quản lý phát triển xã hội là hoạt động có ý thức, có chủ đích của con người tác động vào xã hội để sắp xếp, duy trì và phát triển các cơ cấu, các mối liên hệ, các phẩm chất đặc thù của xã hội nhằm thúc đẩy xã hội phát triển một cách ổn định và bền vững, được thực hiện thông qua chủ thể xã hội. Sinh thời, C.Mác đã có nói về chủ thể quản lý sự phát triển của sản xuất: “*Tất cả mọi lao động xã hội trực tiếp hay lao động chung nào tiến hành trên quy mô tương đối lớn, thì ít nhiều cũng đều cần đến một sự chỉ đạo để điều hòa những hoạt động cá nhân và thực hiện những chức năng chung phát sinh từ sự vận động của toàn bộ cơ thể sản xuất khác với sự vận động của những khí quan độc lập của nó. Một người đốc tầu vĩ cầm tự mình điều khiển lấy mình, còn một dàn nhạc thì cần phải có nhạc trưởng*”²¹.

Chủ thể quản lý phát triển xã hội khá phong phú và đa dạng. Ngoài cơ quan nhà nước, chủ thể quản lý phát triển xã hội còn bao gồm các doanh nghiệp, đoàn thể, các tổ chức chính trị - xã hội và xã hội - nghề nghiệp, các nhóm xã hội, gia đình, dòng họ và các cá nhân... Trong xã hội Việt Nam hiện nay chủ thể quản lý phát triển xã hội bao gồm: Đảng, Nhà nước, Mặt trận tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội, các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, các tổ chức kinh tế, các doanh nghiệp, các cộng đồng xã hội, các nhóm xã hội và các công dân. Trong đó, giữ vị trí trung tâm và vai trò trụ cột trong quản lý phát triển xã hội là Đảng, Nhà nước và Mặt trận tổ quốc.

Để quản lý phát triển xã hội có hiệu quả, trước hết chủ thể quản lý phát triển xã hội phải xác định đúng mục tiêu cần đạt tới trong hoạt động quản lý phát triển xã hội của mình. Căn

18 Xem: Vũ Hào Quang, *Xã hội học quản lý*, Nxb. Đại học quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.128.

19 Trần Đức Cường (Chủ biên), *Phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2012, tr.28.

20 Bùi Đình Thanh, *Xã hội học và chính sách xã hội*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2004, tr.51.

21 C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, tập 23, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, tr.480.

cứ vào thực trạng và xu hướng phát triển của lĩnh vực xã hội ở nước ta hiện nay, có thể định hình hệ mục tiêu mà quản lý phát triển xã hội (theo nghĩa hẹp) cần đạt được đến năm 2020 là: (1) Nâng cao chất lượng sống của các tầng lớp nhân dân (chủ yếu là: ăn, mặc, ở, đi lại, học tập, vệ sinh, phòng - chữa bệnh, việc làm, thu nhập...); (2) Nâng cao dân trí và trình độ dân chủ hóa đời sống xã hội, bảo đảm nghĩa vụ và quyền lợi chính đáng và hợp pháp của tầng lớp nhân dân (giai cấp, tầng lớp, nhóm xã hội...); (3) Gia đình hòa thuận, cộng đồng hài hòa, dân tộc đoàn kết; (4) Môi trường xã hội lành mạnh, an ninh và trật tự xã hội an toàn, các tiêu cực và tệ nạn xã hội bị đẩy lùi, môi trường sinh thái được bảo vệ; (5) con người có điều kiện từng bước phát triển, có cơ hội được cống hiến, được thăng tiến và được hưởng thụ những giá trị lao động của chính mình và thành quả phát triển của đất nước²².

Để đạt được những mục tiêu nói trên, thì chủ thể quản lý phát triển xã hội mà trụ cột là Đảng, Nhà nước và Mặt trận Tổ quốc phải liên tục tự đổi mới, tự phát triển và hoàn thiện mình về mọi mặt; trong đó, đặc biệt chú trọng các mặt sau đây:

Thứ nhất, có trình độ hiểu biết sâu sắc, thấu đáo về phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội; đồng thời, thường xuyên nắm bắt và giải quyết tốt mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và phát triển xã hội, không chạy theo tăng trưởng kinh tế đơn thuần mà coi nhẹ phát triển con người và xã hội. Cần nhấn mạnh rằng, “phát triển và tăng trưởng kinh tế phải gắn với xóa đói, giảm nghèo, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, với phát triển văn hóa, xã hội và con người, với khai thác hợp lý, sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường, với nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân²³.”

Thứ hai, thường xuyên theo dõi xu hướng biến đổi của nhu cầu và nguyện vọng chính đáng của các tầng lớp dân cư để có những chính sách phù hợp. Chính sách của chủ thể quản lý (Đảng, Nhà nước, Mặt trận tổ quốc) phát triển xã hội không chỉ phản ánh đúng quy luật khách quan của quá trình phát triển xã hội, mà còn phải đáp ứng nhu cầu, lợi ích và nguyện vọng của quần chúng - đó là cơ sở khách quan tạo ra sự đồng thuận xã hội và niềm tin của quần chúng vào chế độ chính trị - xã hội.

Thứ ba, có ý thức sâu sắc về dân chủ và dân chủ hóa đời sống xã hội, hình thành phong cách quản lý dân chủ của các cơ quan nhà nước từ trung ương đến cơ sở; đồng thời, không ngừng nâng cao năng lực quản lý, năng lực giải quyết các mâu thuẫn và xung đột xã hội thông qua giải pháp hòa bình (đối thoại, giáo dục, thuyết phục, phê bình,...).

Thứ tư, kết hợp chặt chẽ và hài hòa giữa yếu tố pháp luật và yếu tố đạo đức, văn hóa trong quản lý phát triển xã hội; vừa tăng cường vai trò của Nhà nước, vừa nâng cao ý thức trách nhiệm tự quản của công dân trong quản lý phát triển xã hội nhằm “Đem tài dân, sức dân, của dân để làm lợi cho dân”²⁴.

Thứ năm, thường xuyên tăng cường hoạt động giám sát, kiểm sát, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán. Đồng thời, đẩy mạnh một cách thường xuyên, kiên trì cuộc đấu tranh phòng, chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí làm tổn hại đến lợi ích của nhà nước, của nhân dân và làm giảm sút niềm tin của nhân dân đối với chủ thể quản lý phát triển xã hội (Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc)²⁵.

Từ những phân tích ở các phần trên, có thể đi đến định nghĩa về quản lý phát triển xã hội: *Quản lý phát triển xã hội là hoạt động có ý thức và có cơ sở khoa học của chủ thể quản lý tác động vào chiều cạnh xã hội của sự phát triển nhằm tạo lập một cơ cấu xã hội*

22 Trần Đức Cường (Chủ biên), Phát triển xã hội..., sdd, tr.30

23 Nguyễn Thế Nghĩa - Thái Thị Thu Hương (đồng chủ biên), *Những vấn đề cơ bản và cấp bách của triết học Mác-xít*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2014, tr.413.

24 Hồ Chí Minh, Toàn tập, tập 5, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.65.

25 Trần Đức Cường (chủ biên), sdd, tr.30-31.

*năng động, thống nhất trong đa dạng, phát huy những nhân tố tích cực, kịp thời khắc phục các mâu thuẫn nảy sinh, đạt tới sự đồng thuận xã hội, tạo điều kiện cho mỗi cá nhân và cả cộng đồng phát huy hết tiềm năng lao động sáng tạo trong một xã hội phát triển theo hướng nhân văn, vì mục tiêu cao nhất là hạnh phúc của con người*²⁶.

Cụ thể hóa nội dung của định nghĩa trên vào điều kiện của nước ta hiện nay, quản lý phát triển xã hội bao gồm những yếu tố cơ bản sau: (1) *Phát triển cơ cấu xã hội* (cơ cấu dân số, dân cư, nhân khẩu; cơ cấu giai cấp, tầng lớp, dân tộc, tôn giáo; cơ cấu giới; cơ cấu nghề nghiệp... thích ứng với cơ cấu kinh tế, bảo đảm xã hội đồng thuận, phát triển năng động, hài hòa và theo xu hướng tiến bộ; (2) *Kiểm soát các biến đổi xã hội* (phân tầng xã hội, an toàn xã hội, bất thường xã hội, bất bình đẳng xã hội, xung đột xã hội, điểm nóng xã hội...); (3) *Thực hiện các bảo đảm xã hội* (an sinh xã hội, ưu đãi xã hội, bảo trợ xã hội, hòa nhập và tái hòa nhập xã hội, dịch vụ xã hội...); (4) *Xây dựng các chính sách xã hội* (chính sách vĩ mô và chính sách vi mô, chính sách công và chính sách tư...)²⁷.

Để công tác quản lý phát triển xã hội có hiệu quả chủ thể quản lý phát triển xã hội cần có năng lực và những điều kiện cần thiết thực hiện chức năng quản lý phát triển xã hội, bao gồm: chức năng hoạch định, chức năng điều khiển, chức năng kiểm tra, chức năng điều chỉnh.

Như vậy, phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội ở nước ta hiện nay, về thực chất, là hoạt động xây dựng và phát triển một xã hội hài hòa, đạt tới những mục tiêu đặt ra. Trong đó, có cơ cấu xã hội phù hợp với cơ cấu kinh tế, tăng trưởng và phát triển kinh tế

gắn liền với phát triển xã hội và văn hóa, tạo điều kiện thuận lợi cho con người phát huy tối đa năng lực sáng tạo trong môi trường xã hội lành mạnh nhân văn. Điều quan trọng là phải làm cho quản lý phát triển xã hội luôn tương thích với phát triển xã hội. Sự phát triển xã hội là cơ sở và động lực thúc đẩy quản lý phát triển xã hội đi đến mục tiêu của phát triển. Đến lượt mình, quản lý phát triển xã hội lại tạo ra những điều kiện thuận lợi để thúc đẩy sự phát triển xã hội theo hướng tiến bộ. Đó là quan hệ biện chứng giữa phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội ở nước ta hiện nay. Vì vậy, nhận thức đúng đắn mối quan hệ này đã và đang trở thành vấn đề cấp bách đối với giới nghiên cứu khoa học và các nhà hoạch định chính sách phát triển xã hội hiện nay.

Tài liệu tham khảo

1. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X (2006), và lần thứ XI (2011); Nxb Chính trị Quốc gia.
2. Bùi Đình Thanh, *Xã hội học và chính sách xã hội*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2004.
3. Trần Đức Cường (Chủ biên) (2012), *Phát triển xã hội ở Việt Nam - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
4. Nguyễn Thế Nghĩa - Thái Thị Thu Hương (đồng chủ biên) (2014), *Những vấn đề cơ bản và cấp bách của triết học Mác-xít*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
5. Vũ Hào Quang (2002), *Xã hội học quản lý*, Nxb. Đại học quốc gia, Hà Nội.
6. Hoàng Chí Bảo - Đoàn Minh Huân (2012), *Những vấn đề lý luận cơ bản về phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội hiện nay - vận dụng cho Việt Nam*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

²⁶ Xem: Phạm Xuân Nam, *Xã hội, phát triển xã hội, quản lý phát triển xã hội*, *Tạp chí Lý Luận chính trị*, số 9-2008.

²⁷ Xem: Hoàng Chí Bảo - Đoàn Minh Huân, *Những vấn đề lý luận ...*, sđd, tr.61-62.

HAI YẾU TỐ CHÍNH NHẪM XÁC ĐỊNH MÔ HÌNH CHÍNH QUYỀN ĐÔ THỊ

TS. VÕ KIM CƯƠNG*

Kiến pháp 2013 đã quy định về hình thức tổ chức các cấp chính quyền địa phương ở nước ta, tuy nhiên về mô hình chính quyền đô thị (một loại chính quyền địa phương) đang còn trong quá trình nghiên cứu để cụ thể hoá. Viện Nghiên cứu phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (HIDS) cũng đã có đề tài: “Nghiên cứu chính quyền đô thị đáp ứng yêu cầu phát triển đô thị - từ thực tiễn Thành phố Hồ Chí Minh”.

Đề tài đã tiếp cận thực tiễn và định hướng quy hoạch chung thành phố, đề xuất định hướng cải cách chính quyền đô thị Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, để có cơ sở khoa học chặt chẽ hơn khi xem xét các đề xuất, rất cần tìm đến cội rễ của vấn đề. Vấn đề được đặt ra trong bài viết là Đây là các yếu tố định khuôn hình cho mô hình chính quyền đô thị? Theo chúng tôi có hai yếu tố gốc rễ nhất. Đó là quan điểm quản lý và đặc điểm đô thị.

Từ khóa: Chính quyền đô thị, mô hình chính quyền đô thị Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Quan điểm quản lý

Quan điểm quản lý là cơ sở để tư duy định ra mục tiêu quản lý và cách thức đạt đến mục tiêu. Mục tiêu quản lý lại là cơ sở để định ra các giải pháp quản lý trong đó có mô hình tổ chức bộ máy quản lý, tức là mô hình chính quyền đô thị. Rõ ràng, nếu quan điểm khác nhau, mô hình quản lý sẽ khác nhau. Mục tiêu quản lý đô thị ở các chế độ chính trị khác nhau đều nêu là vì con người, vì lợi ích của nhân dân đô thị. Các chính quyền đều muốn làm hài lòng dân, dù đó là theo quan điểm vì dân thực sự hay chỉ để tranh thủ lá phiếu trong bầu cử. Ở đây không bàn đến động cơ chính trị mà chỉ bàn đến quan điểm về phương thức quản lý để đạt mục tiêu trong quản lý đô thị.

Mặc dù cùng mục tiêu con người, nhưng quan điểm quản lý để đạt mục tiêu trong cơ chế thị trường và cơ chế hành chính bao cấp khác nhau; từ đó dẫn đến cách xây dựng mô hình chính quyền khác nhau.

Nghị quyết Đại Hội Đảng toàn quốc lần thứ XI đã đặt nhiệm vụ hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường theo định hướng Xã hội chủ nghĩa. Để làm điều đó trước hết cần đổi mới tư duy về phương thức quản lý từ tư duy hành chính bao cấp qua tư duy thị trường. Sự khác nhau về tư duy hành chính bao cấp và tư duy thị trường đối với phương thức quản lý nhà nước (nền hành chính công) thể hiện trong bảng 1.

* Nguyên phó giám đốc Sở Quy hoạch Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh.

Bảng 1. So sánh tư duy hành chính bao cấp với tư duy thị trường

Nội dung so sánh	Tư duy hành chính bao cấp	Tư duy thị trường
Phương thức cơ bản để đạt mục tiêu quản lý	Trực tiếp quản lý, điều hành nền kinh tế - xã hội theo mục tiêu của Nhà nước.	Tạo điều kiện cho công dân sản xuất kinh doanh theo định hướng của Nhà nước.
Thể chế	Pháp luật là mệnh lệnh bắt buộc công dân phải thực hiện theo ý chí của chính quyền.	Pháp luật là hành lang pháp lý, công dân tự do hành động trong hành lang đó.
Tổ chức bộ máy	Nhà nước nặng về cai trị. Xuất phát từ nhu cầu cai trị của Nhà nước. Hành chính kinh tế. Nặng về thứ bậc hành chính.	Nhà nước nặng về phục vụ. Xuất phát từ đáp ứng nhu cầu của dân Hành chính, Hướng đến giao quyền cho nhân viên.
Nhân lực	Chuyên môn hành chính - kinh tế. Chấp hành quyết định giao nhiệm vụ. Chủ yếu chịu trách nhiệm trước cấp trên.	Chuyên môn hành chính công quyền. Chấp hành bản mô tả công việc. Chủ yếu chịu trách nhiệm trước pháp luật.
Tiêu chí đánh giá	Kết quả công tác quản lý.	Hiệu lực, hiệu quả quản lý.

Sau đây xin diễn giải thêm một số điểm trong bảng trên.

1.1. Phương thức cơ bản

Để đạt mục tiêu, trong nền kinh tế kế hoạch hoá (hành chính bao cấp) là trực tiếp điều hành nền kinh tế xã hội theo *kế hoạch của Nhà nước* thông qua các chỉ tiêu pháp lệnh cho các xí nghiệp và hợp tác xã.

Trong nền kinh tế thị trường, Nhà nước chỉ *tạo điều kiện* cho các thị trường bằng cách cung ứng hạ tầng, đưa ra các biện pháp kích thích sản xuất kinh doanh, tạo hành lang pháp lý cho công dân tự do làm ăn và cung cấp thông tin (bao gồm kiến thức và thông tin về cung cầu).

Sự khác nhau về phương thức quản lý dẫn đến sự khác nhau trong hệ thống nhiệm vụ chức năng của bộ máy quản lý. Điều này dẫn đến sự khác nhau của mô hình tổ chức chính quyền.

1.2. Thể chế

Do trực tiếp điều hành nên tư duy pháp luật hành chính bao cấp chủ yếu đưa ra các điều luật để cấp phép và hướng dẫn công dân

thực hiện. Câu hỏi để tư duy là “Cần phải thực hiện như thế nào?”. Pháp luật trong cơ chế thị trường nhằm tạo điều kiện cho công dân tự do hành động trong hành lang pháp lý nên câu hỏi để tư duy là “Được làm gì? Cấm làm gì?”. Do không có nội dung hướng dẫn trực tiếp công dân như thời bao cấp nên hệ thống pháp luật có điều kiện gọn nhẹ hơn. Điều này cũng làm thay đổi mô hình tổ chức thực thi pháp luật.

1.3. Tổ chức bộ máy

Với các điểm khác nhau căn bản giữa tổ chức chính quyền thời bao cấp với cơ chế thị trường nêu trong bảng 1 trên đây, quá trình tư duy để xây dựng tổ chức của chế độ hành chính bao cấp là từ trên xuống - từ nhu cầu của Nhà nước; câu hỏi là “Nhà nước cần có bộ máy như thế nào để quản lý được nền kinh tế - xã hội?”. Trong cơ chế thị trường tư duy quản lý là từ dưới lên - từ nhu cầu của nhân dân; câu hỏi là “Cần tổ chức bộ máy như thế nào để đáp ứng nhu cầu của nhân dân?”.

Nhu cầu của nhân dân trong một đô thị không phụ thuộc biên giới hành chính, ví dụ người dân có thể cư trú ở quận A, nhưng lao động ở quận B, mua sắm ở quận C, chữa bệnh ở quận D... Ngược lại, Ủy ban nhân dân quận A không phải chỉ lo thỏa mãn nhu cầu sống, lao động, chữa bệnh, v.v... cho riêng số dân sống trên địa bàn. Từ đó, nhiệm vụ chức năng của quận, phường không cần phải lo phát triển kinh tế, phát triển đô thị hay xóa thất nghiệp... cho riêng nhân dân sống trong ranh giới hành chính của mình giống như một địa phương độc lập ngoài đô thị.

1.4. Nhân lực

Nhân lực trong cơ chế hành chính bao cấp cần chuyên môn khá toàn diện (kinh tế, chính trị, xã hội) và do đó nên không sâu; trong cơ chế thị trường chuyên môn của CBCC là pháp luật và kỹ năng hành chính. Xu hướng giao quyền cho nhân viên, tăng cường sự chịu trách nhiệm trước pháp luật của nhân viên làm thay đổi cấu trúc thứ bậc của nền hành chính đô thị. Đây cũng là xu hướng nâng cao năng suất lao động, nâng cao thu nhập và chống tham nhũng trong bộ máy hành chính.

1.5. Đánh giá

Tư duy đánh giá phương thức quản lý hay cả bộ máy chính quyền trong chế độ bao cấp thường ít chú trọng tới hiệu quả, không tính toán chi phí sức người sức của bỏ ra, mà chỉ cần xem kết quả có đạt được mục tiêu nhiệm vụ đề ra hay không. Cách đánh giá này là một nguyên nhân của bộ máy quản lý công kênh. Ví dụ, khá phổ biến tình trạng mỗi chức vụ là một biên chế nhân sự mà không cần biết khối lượng công việc của chức vụ đó.

Xây dựng bộ máy chính quyền trong kinh tế thị trường phải hướng tới hiệu lực và hiệu quả của bộ máy. Ở các nước phát triển, hiệu suất lao động được tính bằng GDP/nhân viên, GDP/giờ lao động¹. Đây phải là tiêu chuẩn để

xem xét các phương án mô hình chính quyền đô thị nào ưu việt hơn.

2. Đặc điểm đô thị

Tại sao mô hình chính quyền đô thị lại khác mô hình chính quyền địa phương chung của cả Nước? Lý do chính là ở đặc điểm đô thị khác đặc điểm khu vực nông thôn hay miền núi. Đô thị có mấy đặc điểm cơ bản sau:

2.1. Dân cư tập trung trên một khu vực lãnh thổ hẹp, thể hiện bằng mật độ dân cư cao trong vùng nội thị và cận nội thị (nếu tính mật độ dân trên toàn diện tích lãnh thổ hành chính thì đặc điểm này không nổi trội). Đặc điểm dân cư cũng khác nông thôn về nghề nghiệp, trình độ văn hoá, lối sống, sự ổn định về nơi cư trú... Đặc điểm này đòi hỏi năng lực quản lý dân cư phải cao hơn nông thôn.

2.2. Hạ tầng kỹ thuật phát triển, đồng bộ, tạo điều kiện tốt cho phát triển kinh tế và đời sống; cùng với không gian hẹp (so với tỉnh) chính quyền cấp thành phố thuận tiện trong quản lý và phục vụ nhân dân hơn.

2.3. Năng suất lao động ở đô thị cao. Đô thị là động lực kinh tế, động lực phát triển khoa học, kỹ thuật, là nơi tập trung các hoạt động văn hoá, chính trị, xã hội. Nhiệm vụ của chính quyền là huy động được các nguồn lực và hạn chế các nguy cơ do sự tập trung hoạt động này trong đô thị. Đô thị còn có trách nhiệm đào tạo nguồn nhân lực mà chủ yếu phát sinh từ nông thôn

2.4. Không gian kinh tế - xã hội không có ranh giới trong đô thị. Nhu cầu của người dân được thỏa mãn không phải bởi chính quyền của một phường, quận hay các cơ sở dịch vụ nơi sinh sống. Việc đầu tư kinh doanh không bị giới hạn trong phạm vi sinh sống. Thu nhập của người dân nơi cư trú không phải thành tích hay trách nhiệm của chính quyền phường hay quận ở đó. Từ đặc điểm thứ tư này có thể thấy biên giới hành chính chỉ có tính chủ quan, chỉ để phân công, phân nhiệm quản lý những việc có liên quan trên địa bàn; không phải Chính

¹ Danh Đức, "Tại sao nhiều nền kinh tế cứ mãi là mới nổi", Tuổi trẻ cuối tuần, ngày 6/1/2013

phủ có nhiệm vụ chức năng gì thì cấp phường có nhiệm vụ chức năng ấy như hiện nay.

3. Mô hình chính quyền đô thị như thế nào cho TP. Hồ Chí Minh

3.1. Quy hoạch đô thị không quyết định mô hình chính quyền

Mặc dù nhiệm vụ hàng đầu của chính quyền thành phố là quản lý phát triển thành phố theo quy hoạch, nhưng quy hoạch không phải là căn cứ để định ranh giới hành chính cũng như tổ chức bộ máy. Khi lập quy hoạch đô thị, các căn cứ đầu vào là các điều kiện tạo thị (điều kiện tự nhiên, động lực thị trường, các chính sách vĩ mô...) chứ không phải ranh giới hành chính. Chính quyền sử dụng quy hoạch, để quản lý phát triển chứ không phải để quản lý mọi vấn đề của nền kinh tế xã hội.

Trong các yếu tố tạo thị nêu trên, yếu tố tự nhiên và thị trường là động lực, yếu tố sau chỉ có tính định hướng phát triển. Nghĩa là việc hình thành các thành phố vệ tinh phải nhờ vào điều kiện tự nhiên và thị trường, chính quyền chỉ tạo điều kiện bằng quy hoạch và pháp luật. Nói cách khác, quy hoạch là hình ảnh tương lai mà quản lý là thực tại, chính quyền đứng ở thực tại để đi tới tương lai, không phải đứng ở tương lai để quản lý thực tại.

Hơn nữa, do yêu cầu cao về tính đồng bộ trong phát triển hạ tầng và không gian đô thị,

cũng như từ đặc điểm nhu cầu của dân không có ranh giới (đặc điểm thứ 4 nêu trên) việc quản lý phát triển phải tập trung cao độ vào chính quyền cấp thành phố. Các đô thị vệ tinh có được hình thành hay không là do có hình thành hệ thống hạ tầng kỹ thuật cơ bản của nó hay không. Hệ thống hạ tầng này là hệ thống của toàn Thành phố, chỉ có thể do cấp thành phố quản lý phát triển.

3.2. Quy mô đô thị cực lớn không làm thay đổi ba cấp chính quyền địa phương

Các đô thị cực lớn có đặc điểm riêng về quản lý do quy mô đô thị đòi hỏi. Để quán xuyến được mọi hoạt động trong không gian đô thị rộng lớn và có độ phức tạp cao, chính quyền đô thị vẫn cần chia thành ba cấp như chính quyền địa phương ở tỉnh. Tuy nhiên chức năng các cấp chính quyền có khác so với tỉnh. Đặc điểm quản lý một thị xã thuộc tỉnh rất khác một quận thuộc TP. Hồ Chí Minh. Chủ yếu là do tính độc lập về kinh tế - xã hội trong phạm vi lãnh thổ khác hẳn nhau. Thị xã thuộc tỉnh là một đô thị độc lập, trong khi đó quận thuộc thành phố không độc lập (các hoạt động không bị giới hạn trong ranh hành chính quận như đã đề cập ở đặc điểm thứ 4 trên đây). Do sự khác nhau này, mặc dù vẫn giữ mô hình ba cấp, nhưng nhiệm vụ chức năng của chính quyền đô thị thuộc tỉnh và chính quyền quận thuộc thành phố rất khác nhau như bảng 2 sau đây.

Bảng 2. So sánh chức năng các cấp chính quyền đô thị ở tỉnh và đô thị cực lớn

Cấp chính quyền	Chính quyền ở tỉnh	Chính quyền đô thị cực lớn (trực thuộc trung ương)
Cấp tỉnh	UBND tỉnh	UBND thành phố trực thuộc trung ương Chức năng hành chính -kinh tế
Cấp huyện	UBND đô thị (thị xã, thành phố) thuộc tỉnh, Chức năng hành chính- kinh tế	UBND quận Chức năng hành chính
Cấp xã	UBND phường Chức năng hành chính	UBND phường Chức năng hành chính

Theo *bảng 2* trên đây, những đô thị nào độc lập (như một tế bào) thì mới có chức năng hành chính - kinh tế (có chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương). Chính quyền ở đó thực hiện các chức năng quản lý của một đô thị độc lập, thực hiện các biện pháp tạo điều kiện cho nền kinh tế xã hội trên địa bàn. Các cấp chính quyền ở các địa phương trong một đô thị độc lập chỉ có chức năng hành chính, chấp hành các quyết định quản lý của cấp trên, đại diện lợi ích và nguyện vọng của nhân dân và là cầu nối giữa chính quyền đô thị với nhân dân địa phương.

3.3. Vấn đề là chức năng nhiệm vụ chứ không phải là tên gọi

Theo luật về tổ chức chính quyền địa phương, từ các tên gọi “quận”, “huyện”, “phường”, “xã” dẫn đến chế độ quản lý và chế độ đãi ngộ khác nhau. Tên gọi này không còn phù hợp với các khu vực đô thị và nông thôn đang trong quá trình đô thị hoá. Ví dụ xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh hiện nay bao gồm nhiều khu dân cư đô thị tự phát (hình 1) và các khu đô thị mới khá hoàn chỉnh hay đang hình thành, hầu như không còn kinh tế nông nghiệp, dân cư đông đúc nhưng bộ máy chính quyền vẫn là nông thôn theo tên gọi là “xã”. Do là xã nên biên chế để quản lý đô thị rất hạn chế, địa bàn lại quá rộng nên gặp nhiều khó khăn trong quản lý.

Tại sao chúng ta không thống nhất tên gọi theo cách: nếu là đô thị (thành phố, thị xã, thị trấn) thì chỉ có quận và phường, nếu khu vực nông thôn thì chỉ có huyện và xã? Nghĩa là Thành phố Hồ Chí Minh hay Hà Nội chỉ có quận và phường, dù khu vực nào đó vẫn còn là nông thôn. Nhiệm vụ chức năng của các cơ quan chính quyền được xác định cụ thể theo đặc điểm của từng địa phương.

Khi thống nhất tên gọi như vậy thì tên các cấp trong mô hình tổ chức chính quyền đô thị sẽ khác chính quyền tỉnh. Đồng thời hệ

thống chức năng trở thành nội dung chính của mô hình tổ chức (chứ không phải là tên gọi). Không mấy khó khăn để phân hạng các địa phương trong đô thị, từ đó có chế độ quản lý và đãi ngộ phù hợp. Ví dụ, đối với Thành phố Hồ Chí Minh sẽ có loại quận trung tâm, quận ven, quận ngoại thành. Quận trung tâm là khu vực đã đô thị hoá 100% (về đất đai). Quận ven là khu vực đang đô thị hoá, đất đai đã được quy hoạch để đô thị hoá. Quận ngoại thành là khu vực còn các khu dân cư nông thôn và đất dự trữ phát triển, đất rừng. Tất cả các quận ngoại thành này đều chịu ảnh hưởng rất lớn của quá trình đô thị hoá và kinh tế đô thị, rất cần được quản lý như đô thị.

3.4. Mô hình nào cho bộ máy chính quyền TP. Hồ Chí Minh

Câu hỏi hiện nay vẫn là mô hình chính quyền đô thị của TP. Hồ Chí Minh phải như thế nào? Từ những phân tích trên đây, xin sơ bộ đề nghị như sau:

i. Thành phố Hồ Chí Minh là *thành phố cực lớn*, trực thuộc Trung ương nên vẫn giữ nguyên hệ thống ba cấp chính quyền là thành phố, quận và phường như quy định trong Hiến pháp (trong Thành phố không có tên gọi huyện và xã). Tuy nhu cầu quản lý có thể mở rộng ranh giới quận, thu hẹp ranh giới phường.

ii. HĐND, UBND thành phố có chức năng hành chính - kinh tế, thực hiện đầy đủ các chức năng của chính quyền đô thị, trong đó có việc lập quy hoạch và xây dựng kế hoạch kinh tế - xã hội cho toàn đô thị, đưa ra các chính sách và giải pháp quản lý toàn Thành phố, chỉ đạo thực hiện phát triển hệ thống hạ tầng của toàn Thành phố

iii. HĐND, UBND quận, phường có chức năng *hành chính đô thị*. Thực hiện các nhiệm vụ kinh tế - xã hội do Thành phố giao, thực hiện dịch vụ hành chính được phân công. HĐND có chức năng chủ yếu là giám sát mọi hoạt động của hệ thống chính quyền và dịch

vụ đô thị, dịch vụ xã hội trên địa bàn, thu thập và đề đạt nguyện vọng của nhân dân lên Thành phố.

iv. *Hệ thống các cơ quan chức năng của Thành phố* có “chân rết” đến quận, phường để thực hiện các dịch vụ hành chính; quản lý phát triển, quản lý nhà nước đối với các tổ chức và doanh nghiệp dịch vụ đô thị, dịch vụ xã hội (cấp thoát nước, cấp điện,...y tế, giáo dục, văn hoá, TDTT...).

v. *Hệ thống tòa án dân sự* giải quyết tranh tụng về dân sự, bộ máy chính quyền không giải quyết tranh chấp dân sự. Chính quyền chỉ hoạt động hành chính, không hoạt động kinh tế, không hoạt động phong trào và theo phương thức phong trào để giảm khối lượng công việc của chính quyền.

Kết luận, nước ta đang hội nhập vào nền kinh tế thế giới, không nghi ngờ gì nữa, đó là hội nhập vào nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa. Đại hội Đảng lần thứ XI đã đề ra định

hướng xã hội chủ nghĩa “*với mục tiêu cơ bản xây dựng đất nước là dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, do nhân dân làm chủ*”. Trên cơ sở định hướng này, rất cần đổi mới tư duy về bộ máy chính quyền trong cơ chế thị trường, tạo công cụ quản lý thích hợp nhằm nâng sức cạnh tranh của thành phố trên trường quốc tế.

Tài liệu tham khảo

1. Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI (2011).
2. Danh Đức: “*Tại sao nhiều nền kinh tế cứ mãi là mới nổi*”, Tuổi trẻ cuối tuần ngày 6/1/2013.
3. Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và UBND, số 11/2003/QH-11.
4. Luật tổ chức Chính phủ, số 32/2001/QH-10.
5. Kỷ yếu Hội thảo “TP.HCM - 40 năm xây dựng phát triển và hội nhập” 17/3/2015.



CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC CỦA VIỆT NAM KHI GIA NHẬP HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC KINH TẾ CHIẾN LƯỢC XUYÊN THÁI BÌNH DƯƠNG (TPP)

TS. PHAN NGỌC TRUNG*

*T*rong chính sách mở cửa nền kinh tế Việt Nam, hòa nhập sâu và rộng vào nền kinh tế thế giới là một yêu cầu tất yếu và khách quan trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa thì việc đàm phán gia nhập Hiệp định Đối tác Kinh tế Chiến lược xuyên Thái Bình Dương (TPP) là một yêu cầu cấp thiết đặt ra đối với quá trình khai thác hiệu quả nguồn lực trong nước trên cơ sở hòa nhập quốc tế. Để khai thác hiệu quả việc gia nhập TPP các doanh nghiệp cần phải nắm được những cơ hội trong lĩnh vực sản xuất, xuất khẩu nông - lâm - thủy sản, hàng dệt may, da - giày, lĩnh vực đầu tư FDI... và thách thức như mua sắm công, doanh nghiệp nhà nước, quan hệ lao động và hỗ trợ cho Nhà nước những thông tin và tư vấn cho việc gia nhập hiệp định này.

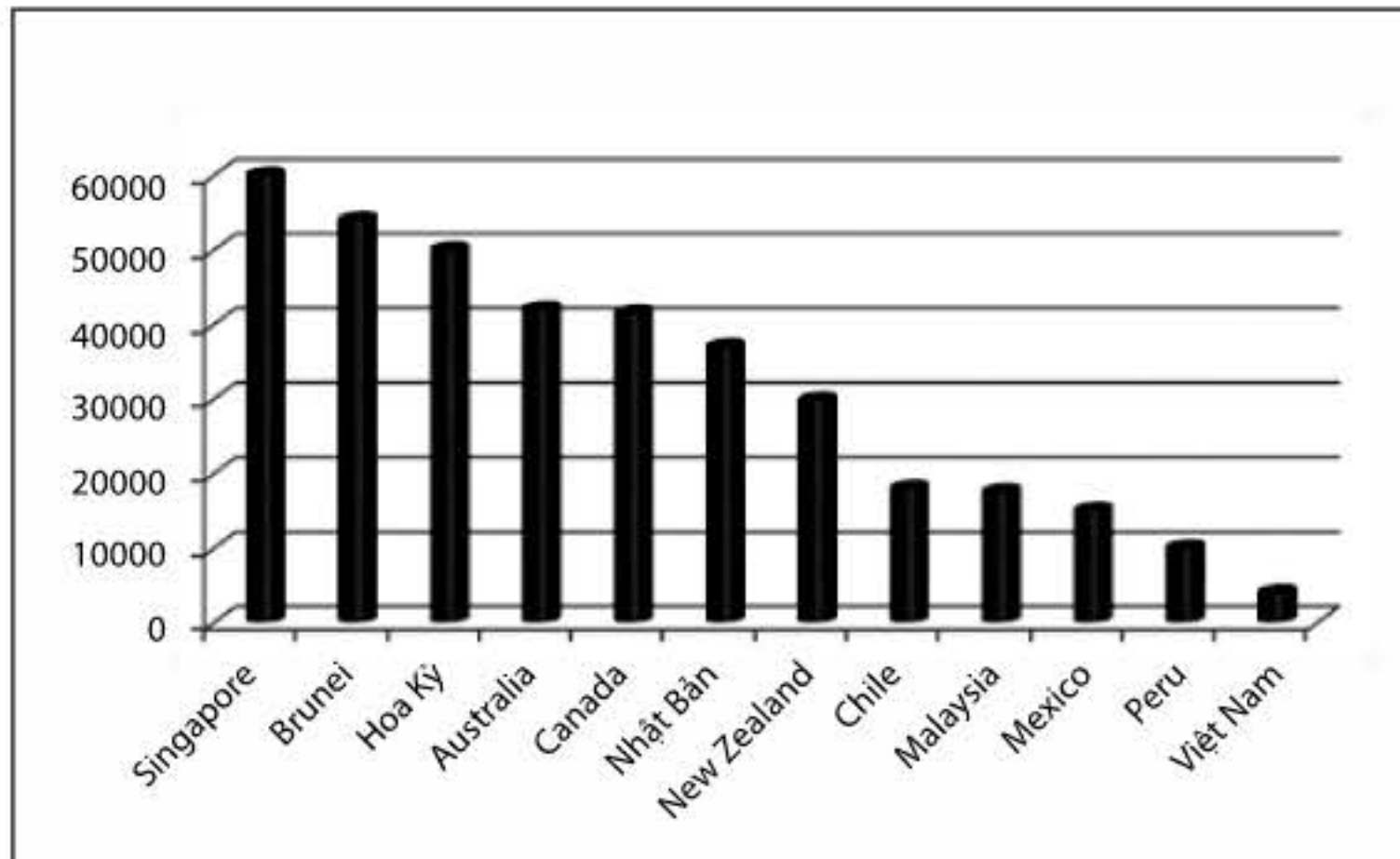
Từ khóa: Hiệp định đối tác, kinh tế, thương mại...

1. Giới thiệu

Trong xu hướng tiến tới tự do hóa thương mại cho Khu vực Châu Á - Thái Bình Dương. Hiệp định Đối tác Kinh tế Chiến lược xuyên Thái Bình Dương (*Trans-Pacific Strategic Economic Partnership Agreement* - viết tắt TPP) ra đời là một hiệp định, thỏa thuận thương mại tự do với mục đích hội nhập các nền kinh tế thuộc khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Thỏa thuận ban đầu được các nước Brunei, Chile, New Zealand và Singapore ký vào ngày 03 tháng 06 năm 2005 và có hiệu lực ngày 28 tháng 05 năm 2006. Hiện tại, thêm 5 nước đang đàm phán để gia nhập, đó là các nước Australia, Malaysia, Peru, Hoa Kỳ, Việt Nam(2010),

Mexico, Canada (2012), Nhật Bản (2013). Trước đây, TPP được biết đến với tên tiếng Anh là *Pacific Three Closer Economic Partnership* (P3-CEP) và được tổng thống Chile Ricardo Lagos, thủ tướng Singapore Goh Chok Tong và thủ tướng New Zealand Helen Clark đưa ra thảo luận tại một cuộc họp các nhà lãnh đạo của APEC diễn ra tại Los Cabos, Mexico. Brunei nhanh chóng đàm phán tham gia ở vòng 5 vào tháng 04 năm 2005. Sau vòng đàm phán này, hiệp định lấy tên là *Pacific-4 (P4)*. Hiện TPP đang được đàm phán giữa Hoa Kỳ và các nước Australia, Brunei, Canada, Chile, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Nhật Bản, Singapore và Việt Nam.

* Trưởng Khoa Tài chính Kế toán - Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh.

Biểu đồ 1. So sánh thu nhập các nước tham gia TPP

Nguồn: Số liệu ước tính theo TPP, tháng 4/2013 (IMF)

Mục tiêu ban đầu của Hiệp định là giảm 90% các loại thuế xuất nhập khẩu giữa các nước thành viên trước ngày 01 tháng 01 năm 2006 và cắt giảm bằng không tới năm 2015. Đây là một thỏa thuận toàn diện bao quát tất cả các khía cạnh chính của một hiệp định thương mại tự do, bao gồm trao đổi hàng hóa, các quy định về xuất xứ, can thiệp, rào cản kỹ thuật, trao đổi dịch vụ, vấn đề sở hữu trí tuệ, các chính sách của chính quyền... khác với các vòng đàm phán trong khuôn khổ Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), đàm phán Hiệp định TPP có phạm vi rộng hơn nhiều. Nếu như WTO chỉ đàm phán về thị trường hàng hóa, dịch vụ, một số vấn đề liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ, thì trong đàm phán TPP, bên cạnh các vấn đề trên, các vòng đàm phán còn đề cập cả vấn đề mua sắm chính phủ, vấn đề lao động, môi trường, vấn đề doanh nghiệp nhà nước...

Thực chất của TPP được tập trung vào các vấn đề chủ yếu:

+ **Tính toàn diện:** Bao gồm các lĩnh vực

- Xóa bỏ thuế quan: tương đương khoảng 11.000 dòng thuế, qui tắc xuất xứ đơn giản, lộ trình ngắn.

- Vấn đề thương mại phi thuế quan: sở hữu trí tuệ, rào cản kỹ thuật trong thương mại.

- Các vấn đề phi thương mại: môi trường, lao động, công đoàn, doanh nghiệp nhà nước.

+ **Tiêu chuẩn cao:**

- Mở cửa các lĩnh vực đầu tư và dịch vụ.

- Khắt khe về sở hữu trí tuệ (TRIPs++).

- Tiêu chuẩn không thấp hơn FTA mà Hoa Kỳ đã ký kết.

+ **Tính mở:** Các nước có thể tham gia, cập nhật vấn đề mới trong tương lai.

Các nước thành viên tham gia TPP có qui mô dân số 792 triệu, chiếm gần 40% GDP trên thế giới và 25% kim ngạch toàn cầu. TPP đã trải qua 20 vòng đàm phán và dự kiến kết thúc vào giữa năm 2014. Thành quả thương mại trong TPP được thể hiện qua tổng kim ngạch xuất khẩu của các nước thành viên TPP (chưa tính của Việt Nam) đạt 5.158 tỷ USD (Singapore: 501 tỷ USD, Chile 95, New Zealand 48, Brunei 12, Mỹ 2.094, Australia 294, Peru 51, Malaysia 264, Mexico 365, Canada 541, Nhật Bản 893 tỷ USD). Tổng kim ngạch nhập khẩu

của 11 nước này đạt 5.659 tỷ USD (Singapore: 437 tỷ USD, Chile 86, New Zealand 46, Brunei 3, Mỹ 2.662, Australia 273, Peru 44, Malaysia 218, Mexico 381, Canada 562, Nhật Bản 947 tỷ USD). Các con số trên chứng tỏ TPP là thị trường khá rộng lớn cho Việt Nam.

2. Những cơ hội

Theo đánh giá của các chuyên gia trong nước cũng như quốc tế, khi tham gia “sân chơi” này, Việt Nam sẽ là một trong những nước có lợi nhiều nhất vì mục tiêu chính của TPP là giảm thuế và những rào cản hàng hóa và dịch vụ.

Viện nghiên cứu Peterson - một Viện nghiên cứu độc lập ở Washington DC đã dự báo rằng, khi TPP có hiệu lực, xuất khẩu của Việt Nam sẽ tăng tới 68 tỷ USD và GDP sẽ tăng thêm 20%. Bên cạnh đó, Việt Nam sẽ có quyền tiếp cận với thị trường trị giá trên 16.000 tỷ USD của Mỹ và những thị trường như Canada, Mexico và Peru, trị giá khoảng trên 3.000 tỷ USD. Đây là những thị trường mà trước đây Việt Nam chưa được tiếp cận. Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang 11 thị trường nói trên đạt 45,1 tỷ USD, bằng 39,4% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước và chiếm gần 1% tổng kim ngạch nhập khẩu của 11 nước trên. Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ 11 thị trường trên là 30,33 tỷ USD, bằng 26,7% tổng kim ngạch nhập khẩu của cả nước và mới chiếm 0,5% tổng kim ngạch xuất khẩu của 11 nước trên. Khi TPP có hiệu lực, xuất khẩu của Việt Nam có thể sẽ tăng tới 68 tỷ USD và GDP sẽ tăng thêm 20%.

Điều đó chứng tỏ tiềm năng xuất khẩu của hàng hóa nước ta vào các thị trường trên là rất lớn. Đối với Việt Nam, tham gia TPP sẽ đem lại lợi thế xuất khẩu sang các nước này, do được miễn hoặc giảm thuế suất cho hàng hoá. Mặc dù ngược lại, chúng ta cũng phải

miễn hoặc giảm thuế đối với hàng nhập khẩu từ các thành viên TPP, nhưng do Việt Nam xuất siêu lớn với các thị trường này nên phần lợi sẽ lớn hơn.

2.1. Cơ hội về lĩnh vực Nông - lâm nghiệp - thủy hải sản

Theo các chuyên gia cho rằng ngành nông lâm nghiệp và thủy sản Việt Nam đang có nhiều cơ hội để thu hút luồng vốn FDI lớn từ Nhật Bản khi gia nhập Hiệp định đối tác kinh tế chiến lược xuyên Thái Bình Dương (TPP). Theo Trung tâm WTO thuộc Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) cho rằng, Việt Nam đang có cơ hội rất lớn để cùng Nhật Bản đạt được lợi ích cao nhất trong cộng đồng TPP. Điều này hoàn toàn có cơ sở khi nước ta có đủ tiềm năng và nguồn lực phù hợp để phát triển ngành nông nghiệp xuất khẩu quy mô lớn. Trong khi đó ở chiều ngược lại nền nông nghiệp Nhật Bản mới chỉ đáp ứng được trên 45% nhu cầu tiêu dùng trong nước và Nhật Bản là quốc gia đứng thứ 3 trong các quốc gia TPP có nhu cầu nhập khẩu gạo, thứ 2 về nhập khẩu thủy sản... Theo GS.TS Bùi Chí Bửu - Viện trưởng Viện Khoa học kỹ thuật Nông nghiệp miền Nam (Bộ NN & PTNN) dự báo, có ít nhất 3 khả năng hợp tác giữa Nhật Bản và Việt Nam trong vấn đề nông nghiệp. *Một là*, Nhật Bản chuyển toàn bộ hệ thống sản xuất, quản lý nông nghiệp của mình sang Việt Nam để tiến hành sản xuất trong điều kiện giá cả lao động, chi phí sản xuất nông nghiệp thấp hơn nhằm tăng cường khả năng cạnh tranh với các quốc gia khác. *Hai là*, Nhật Bản có thể đặt hàng các doanh nghiệp Việt Nam sản xuất theo tiêu chuẩn mà thị trường Nhật Bản ưa chuộng với giá cả hợp lý, số lượng phù hợp với nhu cầu thị trường. *Ba là*, hình thức thuê ngoài ngoài biên, theo đó các doanh nghiệp Nhật Bản sẽ chuyển việc sản xuất nông nghiệp sang Việt Nam.

Ví dụ, doanh nghiệp sản xuất gạo của Nhật Bản tiến hành qua Việt Nam đầu tư và đứng ra tổ chức sản xuất, thuê nông dân Việt Nam thực hiện sản xuất lúa gạo rồi xuất khẩu về Nhật. ông Tsuno Motonori - Trưởng đại diện Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) tại Việt Nam cho biết, đến nay Nhật Bản đã hỗ trợ cho ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn hơn 25 dự án hỗ trợ kỹ thuật, viện trợ không hoàn lại, hỗ trợ khẩn cấp khoảng 120 triệu USD; 4 dự án vay vốn lớn trong lĩnh vực thủy lợi, lâm nghiệp khoảng 450 triệu USD góp phần cải thiện cơ sở hạ tầng và giúp Việt Nam phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững. Dưới góc độ doanh nghiệp, theo ông Soichiro Kitamura - Giám đốc Công ty TNHH Vina Eco Board (thuộc Tập đoàn Sumitomo Forestry - Nhật Bản), nhà máy sản xuất ván gỗ nhân tạo với số vốn đầu tư là 100 triệu USD, công suất 250.000 m³/năm tại huyện Bến Lức, tỉnh Long An hiện hoạt động rất hiệu quả nhờ gần 20 năm qua tỉnh Long An đã được Chính phủ chọn để triển khai các dự án trồng rừng với sự tài trợ và hợp tác của JICA. “Đến nay, toàn tỉnh Long An có trên 60.000 ha rừng tràm, phần lớn đang ở độ tuổi khai thác, chế biến gỗ. Nhờ nguồn nguyên liệu này mà Công ty Vina Eco Board đã sản xuất và xuất khẩu được hàng trăm ngàn m³ sản phẩm ván gỗ MDF từ khi đi vào hoạt động chính thức tháng 5-2012 đến nay”, theo PGS.TS Bùi Tất Thắng - Viện trưởng Viện Chiến lược phát triển (Bộ KH&ĐT) kiến nghị để thu hút FDI từ Nhật Bản và các quốc gia khác trong TPP vào nông nghiệp, Chính phủ cần nhanh chóng đưa ra những chính sách ưu đãi, miễn giảm thuế thích hợp. Ngoài ra, cần sớm sửa đổi Nghị định số 61/2010/NĐ-CP về khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo hướng cải thiện cơ chế về tín dụng, lãi suất, đất đai, mở rộng phạm vi chính sách bảo hiểm nông nghiệp theo

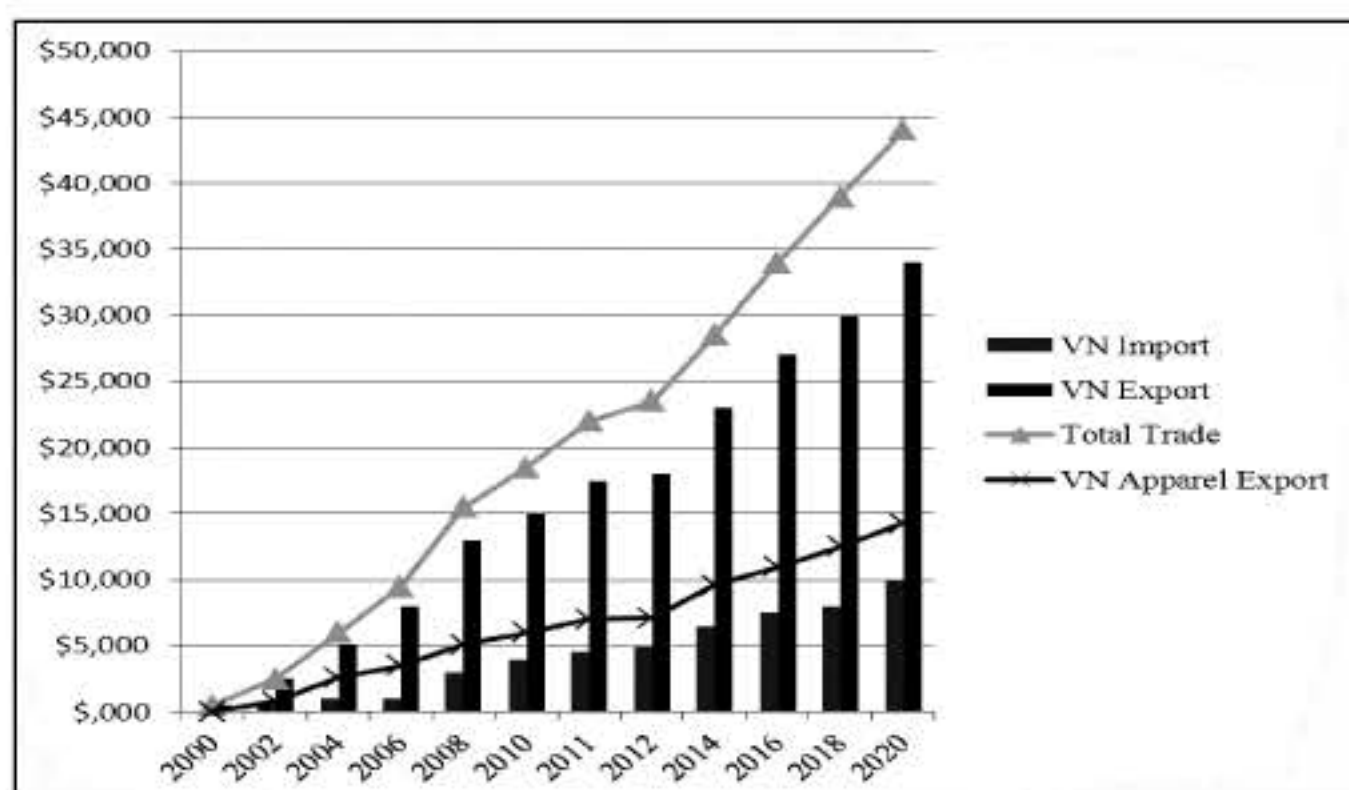
hướng cho phép áp dụng hình thức người nông dân góp vốn bằng đất hoặc cho doanh nghiệp FDI thuê đất để cùng sản xuất kinh doanh nông nghiệp

Cơ hội cho các doanh nghiệp xuất khẩu gạo của Việt Nam là tham gia TPP, gạo Việt Nam xuất khẩu vào các thị trường này, thuế có thể giảm từ 17 - 20% hiện nay xuống còn 0%, nên khả năng cạnh tranh với gạo từ Thái Lan và Ấn Độ (2 nước không tham gia TPP) là rất lớn. Hiệp hội Xuất Khẩu Gạo Việt Nam (VFA) đang rất kỳ vọng vào việc gia tăng xuất khẩu gạo sang Châu Mỹ và Nhật bản sau các cuộc đàm phán TPP. VFA còn cho biết, giá gạo Việt Nam thấp hơn nhiều so với Thái Lan, bên cạnh đó, gạo Việt Nam khá phổ biến ở Mỹ và các nước khác nằm trong vòng đàm phán TPP như Nhật, Canada, Chile, Peru, Mexico. VFA cũng đã yêu cầu Chính phủ trợ giúp các nhà xuất khẩu gạo tiếp cận rộng hơn với các thị trường này.

2.2. Cơ hội về lĩnh vực may mặc và da - giày

Khi các dòng thuế giảm xuống, Việt Nam có thể gia tăng xuất khẩu quần áo, giày dép và nhiều mặt hàng khác vốn là thế mạnh của mình vào các thị trường lớn, đặc biệt là thị trường Hoa Kỳ mà không phải cạnh tranh với sản phẩm của một số nước khác. Đại diện ngành dệt may, một trong những lĩnh vực mà Việt Nam có quyền lợi đáng kể trong đàm phán Hiệp định TPP, ông Lê Tiến Trường, Phó Chủ tịch Hiệp hội Dệt may Việt Nam cũng đã nêu ra quan điểm và cách tiếp cận của ngành dệt may đối với Hiệp định này. Hiệp định TPP có thể tạo ra cơ hội xuất khẩu lớn cho ngành dệt may Việt Nam. Tuy nhiên, để có thể biến cơ hội thành lợi ích cụ thể, ngành dệt may Việt Nam phải đối mặt với một số thách thức nhất định như vấn đề quy tắc xuất xứ, cắt giảm thuế và khả năng cạnh tranh của ngành dệt may.

Biểu đồ 2. Triển vọng quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Hoa Kỳ
(Đơn vị tính tỷ USD)



Nguồn: Amcham Việt Nam (22/12/2013)

Trong việc đầu tư nhằm đón làn sóng Hiệp định đối tác kinh tế xuyên Thái Bình Dương (TPP), để hưởng thuế nhập khẩu giảm xuống 0% khi Việt Nam tham gia Hiệp định, các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài đã đón đầu làn sóng này. Thống kê của Ban quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai cho thấy, từ đầu năm đến nay có 54 lượt doanh nghiệp có vốn ngoại tăng vốn, với tổng số vốn đầu tư tăng hơn 530 triệu USD, trong đó có hàng chục dự án thuộc lĩnh vực dệt may.

Công ty TNHH Texhong Nhơn Trạch, một doanh nghiệp của Hồng Kông (Trung Quốc) đầu tư vào Đồng Nai từ năm 2006 với mục tiêu hoạt động là sản xuất sợi các loại. Sau nhiều lần thực hiện tăng vốn, tháng 3.2013, doanh nghiệp này quyết định tăng quy mô sản xuất sợi từ 11.000 tấn sản phẩm/năm lên 35.000 tấn sản phẩm/năm. Hiện công ty có năm xưởng sản xuất với tổng công suất thiết kế 41.000 tấn sản phẩm/năm...

Công ty TNHH Hyosung Việt Nam (Hàn Quốc) đầu tư nhà máy tại Đồng Nai năm 2007 sản xuất sợi vải mảnh, các loại sợi như: spandex, nylon, polyester; sản xuất các loại vải (không có công đoạn nhuộm) như nylon, polyester.... Vào tháng 4.2013, doanh nghiệp này cũng đã tăng quy mô sản xuất từ 13.300 tấn sản phẩm/tháng lên 14.200 tấn sản phẩm/

tháng. Trước đó, vào tháng 4.2012, họ đã tăng vốn đầu tư hơn 141 triệu USD lên tổng mức vốn đầu tư đăng ký là hơn 892 triệu USD...

Ngoài ra Việt Nam có thể trở thành quốc gia được hưởng lợi nhiều nhất từ Hiệp định kinh tế Xuyên Thái Bình Dương (TPP) đặc biệt là về đầu tư, việc làm và mức sống cho người dân...

3. Thách Thức

Việt Nam có trình độ phát triển thấp hơn, cho nên khi gia nhập TPP sẽ gặp nhiều thách thức:

Một là, yêu cầu khá cao về cạnh tranh hàng hóa và quy tắc xuất xứ hàng hóa.

Qua một số nghiên cứu mang tính định tính cho thấy ngành hàng trong nước có thể gặp khó khăn đầu tiên là ô tô nếu Việt Nam mở cửa thị trường hoàn toàn cho Hoa Kỳ và Nhật Bản. Cùng với đó, ngành nông nghiệp với các mặt hàng thịt gà, lợn, bò là ngành lợi thế của Hoa Kỳ hoặc mặt hàng đường là thế mạnh của Australia thì các ngành hàng tương ứng của Việt Nam cũng có thể gặp khó khăn. Yêu cầu đặt ra là hàng hoá sản xuất tại Việt Nam xuất khẩu vào các thị trường trên phải đáp ứng được các yêu cầu khá cao và phức tạp về quy tắc xuất xứ. Theo quy tắc này, hàng xuất khẩu của Việt Nam vào các thành

viên TPP muốn được hưởng thuế suất như trên, thì phải có nguyên liệu tự sản xuất trong nước hoặc nhập khẩu từ các nước thành viên TPP. Tuy nhiên, thực tế hiện nay, việc sản xuất hàng xuất khẩu của Việt Nam phần lớn phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu từ các nước nằm ngoài TPP (Trung Quốc, Hàn Quốc, một số nước trong khu vực ASEAN). Đây là điểm cần quan tâm, nhất là đối với các nhà sản xuất, xuất khẩu của khu vực kinh tế trong nước với khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, nếu không khu vực kinh tế trong nước sẽ không tận dụng được cơ hội, thậm chí có thể bị giảm thị phần, như mấy năm qua (tỷ trọng trong tổng kim ngạch xuất khẩu của khu vực kinh tế trong nước đã giảm từ 42,1% năm 2006 xuống còn 33,8% trong 9 tháng 2013). Vấn đề đặt ra là cần khẩn trương đẩy mạnh phát triển công nghệ phụ trợ, đẩy mạnh sản xuất nguyên vật liệu ở trong nước, chuyển trọng tâm nhập khẩu từ các thành viên TPP...

Hai là, thách thức đối với mua sắm công và doanh nghiệp nhà nước.

Đấu thầu mua sắm chính phủ là một thách thức không nhỏ đối với Việt Nam. Khác với một số quốc gia, mua sắm Chính phủ chỉ để phục vụ nhu cầu hoạt động của bộ máy hành chính thuộc Chính phủ. Tại Việt Nam, mua sắm chính phủ còn bao gồm cả mua sắm phục vụ đầu tư, mua sắm cho các dự án thuộc ngân sách nhà nước. Nếu TPP có hiệu lực, việc mua sắm Chính phủ sẽ phải rất công khai và minh bạch, không có chuyện chỉ định thầu. Với một mức giá trị nhất định chung cho toàn khu vực TPP, gói mua sắm đó bắt buộc sẽ phải đưa ra đấu thầu công khai. Mọi doanh nghiệp ở 9 quốc gia trên đều được tham gia đấu thầu.

Theo ông Nguyễn Đăng Trương - Phó vụ trưởng Vụ Chính sách thương mại đa biên (Bộ Công Thương), Trưởng nhóm đàm phán mua sắm Chính phủ, việc công khai minh bạch các gói thầu và đấu thầu rộng rãi sẽ tạo điều kiện cho chất lượng hàng hóa mua sắm được nâng cao. Các doanh nghiệp Việt Nam ở mọi thành phần đều có cơ hội để tiếp cận các gói thầu lớn, gói thầu quốc tế. Mặc dù, các yêu cầu cao

của cạnh tranh quốc tế sẽ giúp năng lực đấu thầu của doanh nghiệp Việt Nam nâng cao. Tuy nhiên hiện tại, đây cũng chính là thách thức đối với các doanh nghiệp nội. Trước tiên là trình độ về hoàn tất hồ sơ, thủ tục đấu thầu của doanh nghiệp Việt Nam đang rất hạn chế. Đây là nguy cơ khiến các doanh nghiệp Việt Nam bị loại ngay từ vòng đầu. Tiếp đến là các yêu cầu về kỹ thuật và công nghệ, đây là vấn đề mà các doanh nghiệp Việt Nam còn khá nhỏ bé so với những doanh nghiệp nước ngoài.

Vấn đề Doanh nghiệp nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước đang đóng vai trò ngày càng lớn hơn trong nền kinh tế quốc gia, nhưng khi họ tham gia vào các hoạt động kinh tế và kinh doanh thì họ cũng phải có vai trò bình đẳng như các doanh nghiệp tư nhân và các doanh nghiệp khác, vì vậy cần tạo ra một sân chơi bình đẳng cho tất cả các doanh nghiệp. Đây chính là mục đích hàng đầu của Hiệp định TPP. Đàm phán về lĩnh vực doanh nghiệp nhà nước xuất phát điểm là muốn tạo lập môi trường cạnh tranh bình đẳng. Trong đàm phán, các thành viên TPP không khẳng định cứ doanh nghiệp nhà nước tham gia là cạnh tranh không bình đẳng, nhưng nó có nguy cơ đó là doanh nghiệp nhà nước nên nhà nước có nhiều cách hỗ trợ. Cũng vì thế, các thành viên mong muốn TPP sẽ đưa ra một bộ quy tắc để điều chỉnh hành vi quan hệ giữa nhà nước và doanh nghiệp để bảo đảm rằng doanh nghiệp nhà nước tham gia cạnh tranh một cách bình đẳng. Các thành viên của TPP thừa nhận vai trò phục vụ lợi ích cộng đồng của doanh nghiệp nhà nước và không yêu cầu xóa bỏ doanh nghiệp nhà nước. Các nghĩa vụ chính được đề cập: khi tham gia cạnh tranh, doanh nghiệp nhà nước cần hoạt động theo tính toán thương mại, phù hợp với nguyên tắc thị trường; minh bạch hóa hoạt động; giảm trợ cấp, can thiệp gây tác động bất lợi cho cạnh tranh.

Ngoài ra còn gánh nặng thực thi: Các nước có số lượng doanh nghiệp nhà nước tương đối ít, trong khi số doanh nghiệp nhà nước của chúng ta còn đông, số doanh nghiệp 100% vốn nhà nước vẫn còn hơn 500 doanh nghiệp, nên gánh nặng thực thi của chúng ta sẽ lớn hơn. Có thể

nói, đàm phán về lĩnh vực này rất phức tạp vì đây là lần đầu xây dựng một bộ quy tắc cho hoạt động của doanh nghiệp nhà nước và mối quan hệ giữa Nhà nước với doanh nghiệp nhà nước.

Ba là, cải thiện quan hệ lao động.

Đảm bảo các điều kiện và tiêu chuẩn về lao động là một trong những nội dung đàm phán quan trọng của TPP. Vấn đề lao động là một trong những tiêu chuẩn đã được đưa vào ngay từ đầu của chương trình nghị sự của TPP. Mặc dù, với trình độ phát triển còn thấp như Việt Nam việc phải áp dụng các tiêu chuẩn lao động sẽ rất khó khăn. Nhưng nếu tham gia TPP, các tiêu chuẩn về lao động sẽ buộc các quốc gia phải tuân thủ. Ông Nguyễn Kim Phương - Phó vụ trưởng Vụ Hợp tác quốc tế (Bộ LĐ-TB-XH) cho biết, nếu tham gia TPP, ngoài việc phải áp dụng các tiêu chuẩn về lao động của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), các quốc gia thuộc TPP sẽ phải áp dụng nhiều tiêu chuẩn cao hơn nữa. Trong đó, đáng lưu ý là “đảm bảo các điều kiện lao động chấp nhận được”, bao gồm tiền công tối thiểu, thời giờ làm việc, an toàn vệ sinh lao động...

Mặc dù, về cơ bản các nội dung trong cam kết TPP như: đảm bảo quyền tự do lập hội, đảm bảo quyền thương lượng tập thể, xóa bỏ lao động trẻ em, xóa bỏ phân biệt đối xử nam, nữ... đều được quy định trong pháp luật về lao động của Việt Nam. Tuy nhiên, việc tuân thủ tuyệt đối các tiêu chuẩn lao động của TPP cũng là một thách thức không nhỏ. Với năng suất và hiệu quả lao động còn thấp hơn rất nhiều so với các quốc gia trong khu vực, các doanh nghiệp Việt Nam thật khó mà thực hiện triệt để ngay tất cả những tiêu chuẩn lao động của TPP.

Bốn là, về các vấn đề khác như buôn bán trái phép động vật hoang dã, khai thác gỗ trái phép và trợ giá cho ngư nghiệp, trong các đòi hỏi chung rất ngặt nghèo về bảo vệ môi trường...

4. Chuẩn bị chủ động từ phía doanh nghiệp

Trong chính sách mở cửa nền kinh tế của Việt Nam, hòa nhập sâu và rộng vào nền kinh

tế thế giới là một yêu cầu tất yếu và khách quan trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa thì việc đàm phán gia nhập Hiệp định Đối tác Kinh tế Chiến lược xuyên Thái Bình Dương là một yêu cầu cấp thiết đặt ra đối với quá trình khai thác hiệu quả nguồn lực trong nước trên cơ sở hòa nhập quốc tế. Nhưng để có thể kết thúc nhanh quá trình đàm phán các doanh nghiệp Việt Nam cần:

- Theo dõi nắm bắt thông tin về TPP,
- Tích cực đóng góp ý kiến khi Chính Phủ tham vấn,
- Tận dụng cơ hội đầu tư đón đầu,
- Cải thiện từng bước các chuẩn mực trong kinh doanh: Kế toán, lao động, môi trường,
- Áp dụng các tiêu chuẩn quản lý tiên tiến để vượt qua rào cản kỹ thuật (TBT),
- Phải có tầm nhìn dài hạn (trên cơ sở mọi doanh nghiệp cần phải xây dựng chiến lược kinh doanh).

Hy vọng trong tương lai Việt Nam sẽ khai thác tối đa hiệu quả trong gia nhập Hiệp định Đối tác Kinh tế Chiến lược xuyên Thái Bình Dương.

Tài liệu tham khảo

1. Hiệp Định Đối tác chiến lược Xuyên Thái Bình Dương “TPP”, Bách khoa toàn thư Wikipedia, ngày xem 26/4/2014.
2. *Hiệp Định Đối tác chiến lược Xuyên Thái Bình Dương: Cơ hội và thách thức*, báo Doanh nhân Sài Gòn, 26/07/2012.
3. Bá Tú, Hiệp Định, *Đối tác chiến lược Xuyên Thái Bình Dương*, báo Doanh Nhân Sài Gòn 26/5/2012.
4. Hữu Bằng, *Việt Nam được lợi nhiều nhất từ TPP*, báo Kinh Tế Đầu Tư 03/12/2013.
5. Hà Trần, *Doanh nghiệp dật - may đón sóng TPP*, báo Sài Gòn Tiếp Thị, ngày 04-11-2013.

QUÁ TRÌNH TÁI CƠ CẤU DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC THỜI KỲ ĐỔI MỚI - NHẬN THỨC VÀ THỰC TIỄN

ThS. HOÀNG XUÂN SƠN*
ThS. NGUYỄN THỊ THẢO NGUYỄN**

Tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước (DNNN), với cách thức chuyển DNNN thành doanh nghiệp cổ phần về lý thuyết không chỉ huy động được thêm nhiều nguồn vốn để mở rộng quy mô, phát triển doanh nghiệp, mà còn thay đổi mô hình tổ chức, quản lý doanh nghiệp theo hướng công khai, dân chủ, minh bạch hơn, có chất lượng và hiệu quả hơn đối với DNNN trong kinh doanh. Tuy nhiên, trên thực tế quá trình tái cơ cấu DNNN ở Việt Nam trong thời gian qua chưa đạt được kết quả như mong muốn, mặc dù Đảng và Nhà nước Việt Nam đã có đầy đủ chủ trương, chính sách. Do vậy, trong thời gian tới cổ phần hóa (CPH) DNNN là cách làm chủ yếu và quan trọng nhất để đổi mới, nâng cao hiệu quả DNNN.

Từ khóa: Tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước, thời kỳ mới, doanh nghiệp Việt Nam.

1. Tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước ở Việt Nam thời kỳ trước đổi mới

Sau khi đất nước thống nhất, cuối thập niên 70 của thế kỷ XX, Việt Nam rơi vào tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội nghiêm trọng, các doanh nghiệp nhà nước (DNNN) trong giai đoạn này không được sử dụng hết hiệu quả đã làm cho hàng hóa tiêu dùng thiếu thốn trầm trọng.

Xuất phát từ yêu cầu thực tiễn xã hội lúc đó, tại Hội nghị Trung ương sáu (8/1979), Đảng đã chủ trương đổi mới cơ chế quản lý theo hướng mở rộng quyền tự chủ cho các DNNN giúp chúng tồn tại và phát triển được tốt hơn nhằm giải quyết các khó khăn về kinh tế - xã hội đất nước lúc bấy giờ.

Sang thập niên 80 của thế kỷ XX, để tiếp tục đưa đất nước thoát khỏi những khó khăn ngày càng lớn về kinh tế - xã hội, Đảng và Nhà

nước tiếp tục đề ra những chủ trương, đường lối cụ thể hơn. Ngày 21/01/1981, Chính phủ ra Quyết định số 25/CP về một số chủ trương và biện pháp nhằm phát huy quyền chủ động sản xuất kinh doanh và quyền tự chủ về tài chính của các xí nghiệp quốc doanh, nhằm khuyến khích các DNNN khai thác hiệu quả công suất máy móc thiết bị, tiếp cận với thị trường¹.

Để đẩy mạnh thực hiện chủ trương tái cơ cấu DNNN, ngày 01/01/1982 Chính phủ ban hành Quyết định số 146/HĐBT về việc sửa đổi và bổ sung Quyết định số 25/CP ngày 21/1/1981 của Hội đồng Chính phủ. Với Quyết định này, số chỉ tiêu pháp lệnh giao cho DNNN giảm xuống còn 5 chỉ tiêu: tổng sản lượng, số lượng sản phẩm chính, mức nộp ngân sách Nhà nước, định mức vật tư chủ yếu và chất lượng sản phẩm (Nhà nước chỉ còn quy định giá một số mặt hàng chính mà thôi)².

*,** Giảng viên Khoa Lý luận chính trị, Trường ĐH Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.

1 <http://www.molisa.gov.vn/vi/Pages/ChiTietVanBan.aspx?vID=23292>

2 <http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/>

Đến năm 1985, với hội nghị Trung ương VIII về giá - lương - tiền, đã tạo ra một bước đột phá vào khâu quan trọng trong việc sản xuất của DNNN, cải tiến cơ chế kế hoạch hóa tập trung³.

Thực hiện những chủ trương trên trong thời kỳ trước đổi mới, đã có một số DNNN làm ăn có lãi, xong đại đa số các DNNN vẫn chỉ tập trung thực hiện nhiệm vụ kế hoạch Nhà nước, các chỉ thị, mệnh lệnh của cơ quan Nhà nước cấp trên giao cho.

2. Tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước thời kỳ đổi mới

Tại Đại hội VI của Đảng (12/1986), đánh dấu quá trình đổi mới toàn diện đất nước, Đại hội đã nhất trí thừa nhận sự tồn tại khách quan của sản xuất hàng hóa và của thị trường, cơ chế tập trung bao cấp bị phê phán triệt để và khẳng định doanh nghiệp phải sẵn sàng hạch toán kinh doanh, tính đúng, tính đủ chi phí vào giá thành sản phẩm. DNNN được xác định là nơi sản xuất hàng hóa và dịch vụ cho xã hội, là bộ phận kinh tế quan trọng nắm giữ ngành then chốt nên từng bước được trao quyền chủ động trong sản xuất kinh doanh.

Thực hiện chủ trương của Đại hội VI, ngày 14/11/1987, Chính phủ ra Quyết định số 217/HĐBT về các chính sách đổi mới kế hoạch hóa và hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa đối với xí nghiệp quốc doanh, quyền chủ động của DNNN đã được mở rộng hơn, có thể xem Quyết định này là cột mốc đánh dấu việc giảm bớt đáng kể sự can thiệp của Nhà nước và tăng tính tự chủ sản xuất kinh doanh cho DNNN⁴. Tiếp đó là Quyết định số 50/HĐBT ngày 22/03/1988

về việc ban hành điều lệ xí nghiệp công nghiệp quốc doanh, đã quy định rõ hơn về tổ chức các hoạt động của DNNN, nhiệm vụ, quyền hạn và nội dung tự chủ sản xuất kinh doanh và tự chủ về tài chính của DNNN theo cơ chế mới. Đến ngày 2/12/1988, Chính phủ tiếp tục ban hành Quyết định số 195/HĐBT nhằm bổ sung cho Quyết định số 217/HĐBT. Với Quyết định này, DNNN ngoài nguồn vốn từ ngân sách Nhà nước, còn có quyền huy động vốn từ các nguồn khác nhau như vay ngân hàng, vay các tổ chức kinh tế, các nguồn vốn từ liên kết hợp tác. Như vậy, đến đây DNNN đã được chủ động trong việc quy định giá đầu ra của sản phẩm, chủ động xác định quỹ lương, chủ động trích lập quỹ phát triển sản xuất, khen thưởng, phúc lợi. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều ý kiến trong việc thể hiện quyền làm chủ của mình đối với DNNN, vì vậy, trên thực tế Nhà nước vẫn chưa thực sự xóa bỏ tình trạng bao cấp một cách triệt để đối với DNNN.

Ngày 01/9/1990, Chính phủ ban hành Quyết định số 315/HĐBT về chấn chỉnh và tổ chức lại sản xuất và kinh doanh trong khu vực kinh tế quốc doanh, đã yêu cầu rà soát lại thực trạng hoạt động của DNNN hiện có nhằm đề ra biện pháp khắc phục và kiên quyết xử lý DNNN làm ăn thua lỗ nghiêm trọng, đồng thời có những biện pháp tích cực thúc đẩy khu vực kinh tế quốc doanh phát triển⁵.

Tại Đại hội VII của Đảng (06/1991), Đảng tiếp tục chủ trương tái cơ cấu DNNN trong giai đoạn mới. Thực hiện chủ trương của Đại hội VII, ngày 20/11/1991, Chính phủ ra Quyết định số 388/HĐBT về thành lập và giải thể DNNN⁶, với Quyết định này Chính phủ đã tiến hành đánh giá và tổ chức sắp xếp lại DNNN. Công tác sắp xếp DNNN được đẩy mạnh thêm

chinhphu/hethongvanban?class_id=1&_page=676&mode=detail&document_id=6410

3 http://dangcongsan.vn/cpv/Modules/News/NewsDetail.aspx?co_id=30655&cn_id=65623

4 <http://thuvienphapluat.vn/archive/Quyết-dinh-217-HĐBT-chinh-sach-doi-moi-ke-hoach-hoa-va-hach-toan-kinh-doanh-Xa-hoi-chu-nghia-doi-voi-xi-nghiep-quoc-doanh-vb37429.aspx>

5 <http://thuvienphapluat.vn/archive/Quyết-dinh-315-HĐBT-chan-chinh-va-to-chuc-lai-san-xuat-kinh-doanh-trong-khu-vuc-kinh-te-quoc-doanh-vb37991.aspx>.

6 <http://thuvienphapluat.vn/archive/Nghi-dinh-388-HĐBT-Quy-che-thanh-lap-va-giai-the-doanh-nghiep-Nha-nuoc-vb38218.aspx>.

một bước nữa với việc Thủ tướng ban hành Quyết định số 90/TTg ngày 07/03/1994 về việc tiếp tục sắp xếp DNNN⁷. Ngày 25/8/1995, Thủ tướng ban hành Chỉ thị số 500/TTg về việc khẩn trương tổ chức, sắp xếp lại DNNN. Chỉ thị đã yêu cầu các Bộ, cơ quan ngang Bộ, các cơ quan thuộc Chính phủ và các Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cần nhanh chóng trình Thủ tướng Chính phủ phương án tổng thể sắp xếp các doanh nghiệp Nhà nước đang thuộc phạm vi mình phụ trách nhằm bảo đảm tiến độ sắp xếp xong các doanh nghiệp do Trung ương quản lý.

Việc sắp xếp, tổ chức lại doanh nghiệp Nhà nước để đi vào hoạt động theo Luật doanh nghiệp nhà nước phải kết hợp chặt chẽ với việc xóa bỏ dần chế độ Bộ và cấp hành chính địa phương trực tiếp quản lý DNNN như hiện nay, đồng thời khắc phục một bước tình trạng có nhiều DNNN hoạt động cùng ngành nghề trên cùng địa bàn nhưng lại do nhiều Bộ, ngành và địa phương chủ quản, nhất là trong lĩnh vực xây dựng và cơ khí⁸. Ngày 20/4/1995, Quốc hội đã ban hành Luật DNNN số 39-L/CTN, thực hiện Luật này, Việt Nam đã xóa dần chế độ cấp hành chính chủ quản, nâng cao tính tự chủ của DNNN, tăng cường vai trò quản lý Nhà nước đồng thời tạo điều kiện cho doanh nghiệp tích tụ vốn, tập trung vốn nhằm mở rộng sản xuất kinh doanh và nâng cao hiệu quả hoạt động đối với DNNN⁹.

Để đẩy mạnh chủ trương tái cơ cấu DNNN, Đảng và Nhà nước đã tiến hành cổ phần hóa (CPH) đối với DNNN. Quá trình cổ phần hóa DNNN ở Việt Nam được bắt đầu từ năm 1992, giai đoạn đầu, Nhà nước chỉ chọn một số doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ,

kinh doanh có lãi và tự nguyện cổ phần hóa để thực hiện thí điểm.

Thực hiện chủ trương của Đại hội VIII của Đảng (6/1996) về tái cơ cấu DNNN, Chính phủ ban hành Nghị định số 29/1996/NĐ-CP, cho phép các doanh nghiệp có vốn từ 10 tỷ đồng trở xuống thì lãnh đạo Bộ, ngành, địa phương đó tổ chức cổ phần hóa. Đến ngày 29/6/1998, Chính phủ tiếp tục ban hành Nghị định số 44/1998/NĐ-CP về chuyển DNNN thành công ty cổ phần.

Để phù hợp với mô hình kinh tế tổng quát của Việt Nam trong thời kỳ mới là kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và quá trình hội nhập sâu, rộng của nền kinh tế Việt Nam với kinh tế khu vực và thế giới, Đại hội IX (2001) nhận xét về cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước: *“Khu vực DNNN chậm được sắp xếp, củng cố và đổi mới... Còn một bộ phận không ít DNNN làm ăn kém hiệu quả, thiếu năng động, trông chờ vào sự bảo hộ của Nhà nước”*¹⁰, từ đó Đại hội chủ trương: *Hoàn thành cơ bản việc cổ phần hóa các DNNN mà Nhà nước không cần nắm giữ 100% sở hữu vốn. Ưu tiên bán cổ phần cho người lao động, mở rộng việc bán cổ phần cho nhà đầu tư trong nước và nước ngoài. Tiếp tục thực hiện việc giao, bán, khoán, cho thuê những DNNN có quy mô nhỏ mà Nhà nước không cần nắm giữ và không cổ phần hóa được; sáp nhập, giải thể hoặc phá sản các DNNN hoạt động không hiệu quả và không thực hiện được các biện pháp trên. Có chính sách để kiên quyết giải quyết nợ tồn đọng và lao động dôi dư trong quá trình sắp xếp lại các DNNN*¹¹.

Quán triệt chủ trương của Đại hội IX, Đảng đã tiếp tục cụ thể hóa chủ trương cổ phần hóa các DNNN với Hội nghị Trung

7 <http://thuvienphapluat.vn/archive/Quyet-dinh/Quyet-dinh-90-TTg-tiep-tuc-sap-xep-doanh-nghiep-Nha-nuoc-vb38741t17.aspx>

8 <http://thuvienphapluat.vn/archive/Chi-thi-500-TTg-khan-truong-to-chuc-sap-xep-lai-doanh-nghiep-Nha-nuoc-vb39258.aspx>

9 <http://thuvienphapluat.vn/archive/Luat-Doanh-nghiep-Nha-nuoc-1995-39-L-CTN-vb39099.aspx>

10 Đảng CSVN: *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới (Đại hội VI, VII, VIII, IX)*, Nxb. CTQG, H, 2005, tr.775-776

11 Sđd, tr.832

ương III (2001) và Hội nghị Trung ương IX (2004). Tại Hội nghị Trung ương III, Đảng xác đã xác định: *Mục tiêu cổ phần hóa DNNN là nhằm tạo ra loại hình doanh nghiệp có nhiều chủ sở hữu, trong đó có đông đảo người lao động, để sử dụng có hiệu quả vốn, tài sản của nhà nước và huy động thêm vốn xã hội vào phát triển sản xuất, kinh doanh; tạo động lực mạnh mẽ và cơ chế quản lý năng động, có hiệu quả cho DNNN; phát huy vai trò làm chủ thực sự của người lao động, của cổ đông và tăng cường sự giám sát của xã hội đối với doanh nghiệp; bảo đảm hài hòa lợi ích của Nhà nước, doanh nghiệp và người lao động. Cổ phần hóa DNNN không được biến thành tư nhân hóa DNNN.*

Đối tượng cổ phần hóa là những DNNN hiện có mà Nhà nước không cần giữ 100% vốn, không phụ thuộc vào thực trạng kết quả sản xuất kinh doanh. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền căn cứ vào định hướng sắp xếp, phát triển DNNN và điều kiện thực tế của từng doanh nghiệp mà quyết định chuyển DNNN hiện có thành công ty cổ phần, trong đó Nhà nước có cổ phần chi phối, cổ phần đặc biệt, cổ phần ở mức thấp, hoặc Nhà nước không giữ cổ phần.

Hình thức cổ phần hóa bao gồm: giữ nguyên giá trị doanh nghiệp, phát hành cổ phiếu để thu hút thêm vốn; bán một phần giá trị hiện có của doanh nghiệp cho các cổ đông; cổ phần hóa đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp; chuyển toàn bộ doanh nghiệp thành công ty cổ phần. Trường hợp CPH đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp thì không được gây khó khăn hoặc làm ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất, kinh doanh các bộ phận còn lại của doanh nghiệp¹².

Sau 5 năm thực hiện chủ trương của Đại hội IX (2001), Đại hội X (2006) đã nhận xét:

¹² http://dangcongsan.vn/cpv/Modules/News/News-Detail.aspx?co_id=30580&cn_id=115975

“Sắp xếp, đổi mới và nâng cao hiệu quả của DNNN, nhất là cổ phần hóa, còn nhiều vướng mắc”¹³, để khắc phục hạn chế này, Đại hội X tiếp tục đẩy mạnh chủ trương: Đẩy mạnh và mở rộng diện cổ phần hóa DNNN, kể cả các tổng công ty, nhằm tạo động lực mạnh mẽ và cơ chế quản lý năng động, để vốn nhà nước được sử dụng có hiệu quả và ngày càng tăng lên, đồng thời thu hút mạnh các nguồn lực trong, ngoài nước cho phát triển. Thực hiện nguyên tắc thị trường trong việc cổ phần hóa DNNN¹⁴.

Nhằm cụ thể hóa Nghị quyết Đại hội X, Hội nghị Trung ương bốn khóa X (2-2007) xác định: Khẩn trương thực hiện chương trình sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của doanh nghiệp, trọng tâm là thực hiện cổ phần hóa; thúc đẩy việc hình thành loại hình công ty nhà nước đa sở hữu, chủ yếu là các công ty cổ phần. Thực hiện có hiệu quả việc chuyển một số tổng công ty nhà nước sang tập đoàn kinh tế, hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con có sự tham gia cổ phần của tư nhân trong nước và các nhà đầu tư nước ngoài, trong đó Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối.

Tập trung chỉ đạo sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả, sức cạnh tranh của những doanh nghiệp lớn trong những ngành, lĩnh vực quan trọng để làm tốt vai trò chủ lực trong hội nhập kinh tế quốc tế và các ngân hàng thương mại, tổ chức tài chính nhà nước để giữ vai trò chủ đạo trên thị trường tài chính, tiền tệ trong nước. Kiên quyết chấm dứt tình trạng biến độc quyền nhà nước thành độc quyền doanh nghiệp. Hoàn thiện cơ chế tổ chức và hoạt động của hội đồng quản trị các tổng công ty nhà nước để đóng vai trò đại diện chủ sở hữu tại doanh nghiệp. Thực hiện kiểm toán bắt buộc và minh bạch hóa

¹³ Đảng CSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. CTQG, H, 2006, tr.62

¹⁴ Sdd, tr.232

các hoạt động của DNNN. Sớm ban hành luật về quyền và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân quản lý, sử dụng vốn nhà nước trong kinh doanh¹⁵.

Nhìn lại 10 năm thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001 - 2010, Đại hội XI của Đảng (2011) đã đánh giá về quá trình cổ phần hóa DNNN: “Doanh nghiệp cổ phần trở thành hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh phổ biến”¹⁶, tuy nhiên, trong quá trình hoạt động của các DNNN vẫn còn “một số tập đoàn kinh tế và DNNN kinh doanh thua lỗ, gây bức xúc trong xã hội”¹⁷. Do vậy, trong thời gian tới, để phù hợp với chủ trương chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ chủ yếu phát triển theo chiều rộng sang phát triển hợp lý giữa chiều rộng và chiều sâu, vừa mở rộng quy mô vừa chú trọng nâng cao chất lượng, hiệu quả, tính bền vững, Đại hội XI đã chủ trương tiếp tục “đẩy mạnh cổ phần hóa DNNN”¹⁸.

Tổng kết 20 năm thực hiện chủ trương cổ phần hóa DNNN, ngày 29/10/2012, Trung ương đã có kết luận số 50-KL/TW, xác định: Tiếp tục quán triệt, thực hiện nghiêm túc Nghị quyết Trung ương 3, Nghị quyết Trung ương 9 khóa IX, Nghị quyết Đại hội XI và các nghị quyết, kết luận của Trung ương về sắp xếp, đổi mới và nâng cao hiệu quả DNNN phù hợp với bối cảnh nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế của nước ta ngày càng đi vào chiều sâu¹⁹.

Để đạt mục tiêu CPH DNNN như đã đề ra đến năm 2020, ngày 06/3/2014, Thủ tướng Chính phủ đã ký Nghị quyết số 15/NQ-CP về

một số giải pháp đẩy mạnh CPH, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Theo đó, Chính phủ giao các Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh - thành phố trực thuộc Trung ương, Hội đồng thành viên các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước, Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty các DNNN căn cứ đề án tái cơ cấu giai đoạn 2011-2015 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, chỉ đạo các doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý: xây dựng kế hoạch tiến độ cổ phần hóa trình cơ quan quyết định cổ phần hóa để phê duyệt; xây dựng kế hoạch, tiến độ thoái vốn đã đầu tư ra ngoài ngành, lĩnh vực sản xuất, kinh doanh chính trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Cụ thể, đối với hoạt động thoái vốn ngoài ngành, ngoài các quy định tại Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11/07/2013 về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, các tập đoàn kinh tế, tổng công ty, DNNN được thực hiện các giải pháp như: Thoái vốn đầu tư dưới mệnh giá hoặc dưới giá trị sổ sách kế toán của doanh nghiệp sau khi đã trừ đi khoản dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính theo quy định và trên cơ sở phương án thoái vốn đã được chủ sở hữu xem xét, quyết định; chào bán ra công chúng số cổ phần mà DNNN đã đầu tư tại các công ty đại chúng có hoạt động sản xuất kinh doanh... Đối với việc thoái vốn tại các công ty đầu tư tài chính, các ngân hàng thương mại của các tập đoàn, tổng công ty Nhà nước, có thể giao các ngân hàng thương mại Nhà nước mua lại hoặc chuyển Ngân hàng Nhà nước Việt Nam làm đại diện chủ sở hữu.

Cũng theo Nghị quyết này, việc chuyển nhượng các khoản đầu tư tại các công ty cổ phần chưa niêm yết có giá trị tính theo mệnh giá từ 10 tỷ đồng trở lên, doanh nghiệp được lựa chọn thuê tổ chức tài chính trung gian (các công ty chứng khoán) bán đấu giá, hoặc tự tổ chức đấu giá tại doanh nghiệp. Trường hợp đấu

15 Đảng CSVN: Văn kiện Hội nghị Ban chấp hành trung ương Đảng khóa X (Hội nghị lần thứ ba, tư, năm, sáu, bảy và chín), Nxb. CTQG, H, 2009, tr.69

16 Đảng CSVN: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Nxb. CTQG-ST, H, 2011, tr.153

17 Sđd, tr.166-167

18 Sđd, tr.110

19 http://123.30.190.43:8080/tiengviet/tulieuvankien/vankiendang/details.asp?topic=191&subtopic=9&leader_topic=&id=BT21121258738

giá không thành công, doanh nghiệp báo cáo chủ sở hữu xem xét, quyết định bán thỏa thuận.

Ngoài ra, trong giai đoạn vừa qua Chính phủ cũng có một loạt văn bản nhằm đẩy mạnh quá trình tái cơ cấu DNNN, cụ thể: Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 về chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần; Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30/12/2011 hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần theo quy định tại Nghị định 59; Quyết định số 929/QĐ-TTg ngày 17/07/2012 về đề án tái cơ cấu DNNN, trọng tâm là các tập đoàn kinh tế, tổng công ty Nhà nước giai đoạn 2011 - 2015; Nghị quyết số 42/2009/QH12 ngày 27/11/2009 về nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý DNNN tại các tập đoàn, tổng công ty Nhà nước; Nghị định 21/2012/NĐ-CP ngày 10/05/2012 về quy chế quản lý và sử dụng quỹ hỗ trợ, sắp xếp DNNN và phát triển doanh nghiệp; Nghị định 99/2012/NĐ-CP ngày 15-11-2012 về quyền và nghĩa vụ, trách nhiệm của chủ sở hữu của DNNN và vốn Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp; Nghị định 50/2013/NĐ-CP ngày 17/05/2013 về quy định quản lý lao động, tiền lương, tiền thưởng đối với người lao động làm việc tại công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH) một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu; Nghị định 51/2013/NĐ-CP ngày 17/05/2013 về quy định chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, kiểm soát viên, giám đốc... trong công ty TNHH một thành viên do Nhà nước quản lý; Nghị định 61/2013/NĐ-CP ngày 25/06/2013 về quy chế giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động, công khai thông tin tài chính đối với DNNN do Nhà nước làm chủ sở hữu; Nghị định 71/2013/NĐ-CP ngày 11/07/2013 về đầu tư Nhà nước vào DNNN và quản lý đối với DNNN nắm giữ 100% vốn điều lệ; Nghị định 130/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 về sản xuất, cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích; Nghị định 151/2013/NĐ-CP ngày 1-11-2013

về chức năng, nhiệm vụ và cơ chế hoạt động của tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước; Quyết định 35/2013/NĐ-CP ngày 06/06/2013 về quy chế hoạt động của kiểm soát viên của công ty TNHH một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ²⁰.

3. Thực trạng tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước ở Việt Nam thời gian qua

Quán triệt chủ trương tái cơ cấu DNNN thời kỳ đổi mới, Việt Nam đã đạt được một số thành tựu nhất định.

Giai đoạn 1986 - 1990: đến cuối năm 1989, cả nước có khoảng trên 12.000 DN quốc doanh, với quy mô chủ yếu là vừa, nhỏ, vốn ít, công nghệ lạc hậu, hiệu quả hoạt động thấp.

Giai đoạn 1990 - 2000: số lượng DN quốc doanh đã giảm mạnh, từ 12.000 đơn vị (năm 1990) xuống còn khoảng 7.000 đơn vị (năm 1995). Trong giai đoạn này đã có 548 DNNN được cổ phần hóa. Tuy nhiên, tỷ trọng GDP của DNNN đã tăng từ 32.5% năm 1990 lên 42,2% GDP vào năm 1995²¹ đã thể hiện sự lấn át của DNNN đối với các doanh nghiệp của các thành phần kinh tế khác trong nền kinh tế ngày càng gia tăng. Nhìn chung việc thực hiện sắp xếp DNNN trong giai đoạn này còn chậm chạp và chỉ mới xử lý đối với DNNN có quy mô nhỏ, số lượng DNNN giải thể khá nhiều nhưng về vốn, lao động và giá trị tổng sản lượng chiếm tỷ trọng nhỏ trong toàn bộ các DNNN.

Giai đoạn 2000 - 2010 đã tiến hành cổ phần hóa gần 3.300 DNNN, tăng gấp gần 6 lần so với giai đoạn 1990 - 2000. Do đó, tỷ trọng của khu vực kinh tế nhà nước trong GDP cũng đã giảm mạnh so với giai đoạn trước, đến năm 2010 kinh tế nhà nước chỉ còn chiếm tỷ trọng 33.74% GDP so với 42.2% GDP năm 1995.

²⁰ Tổng hợp từ Báo cáo của Bộ Tài chính

²¹ Tọa đàm khoa học, chủ đề: "Tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 30 năm đổi mới", Ban Kinh tế Trung ương và Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, tháng 01/2014, tr.308

Giai đoạn 2011 đến nay: nếu như ở giai đoạn hoàng kim của thị trường chứng khoán Việt Nam (2002-2005), số lượng doanh nghiệp cổ phần hóa tăng mạnh và ở mức cao, nhất là thời điểm 2004-2005, bình quân mỗi năm có tới 800 doanh nghiệp được cổ phần hóa, thì trong giai đoạn sau đó, tốc độ cổ phần hóa đã giảm tốc mạnh.

Đến năm 2007, số lượng doanh nghiệp cổ phần hóa đạt con số 118 doanh nghiệp và lao dốc xuống chỉ còn 18.7 doanh nghiệp được cổ phần hóa bình quân mỗi năm từ 2008-2010 trước khi nhích lên con số khiêm tốn 60 doanh nghiệp trong năm 2011.

Giai đoạn 2011 - 2013, do tình hình khủng hoảng kinh tế - tài chính toàn cầu ảnh hưởng mạnh đến Việt Nam đã làm cho thị trường chứng khoán không thuận lợi và điều kiện thoái vốn khó khăn, số lượng doanh nghiệp được cổ phần hóa đã thu hẹp, trong 3 năm này chỉ cổ phần hóa được 99 DNNN²² (rất thấp so với mục tiêu của Chính phủ đề ra là đến năm 2015 sẽ cổ phần hóa được 500 DNNN).

Để đẩy mạnh cổ phần hóa trong 2 năm còn lại 2014 - 2015, tính đến tháng 12-2014, cả nước đã cổ phần hóa được 143 DNNN²³, là kết quả khả quan. Tuy vậy, đánh giá chung thì việc thực hiện cổ phần hóa trong giai đoạn này vẫn diễn ra quá chậm. Trong hai năm 2014 - 2015 theo đề án tái cơ cấu DNNN được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phải thực hiện cổ phần hóa 432 DN, trong đó đã có 348 doanh nghiệp thành lập Ban chỉ đạo cổ phần hóa; 247 DN đang xác định giá trị DN; đã công bố giá trị 123 doanh nghiệp, dự kiến cả năm 2014 sẽ cổ phần hóa khoảng 200 DN²⁴.

Nguyên nhân chủ yếu làm quá trình tái cơ cấu các DNNN thời gian qua chậm là do: việc phê duyệt đề án tái cơ cấu chậm; cơ chế, chính sách chưa ban hành kịp thời; thị trường chứng khoán không thuận lợi; tình hình kinh tế - xã hội khó khăn; các đơn vị DNNN chưa tập trung cho cổ phần hóa doanh nghiệp; năng lực quản trị của đội ngũ cán bộ quản lý tại các doanh nghiệp còn yếu; thiếu nguồn tài chính để thực hiện tái cơ cấu; công tác sắp xếp lao động còn gặp nhiều vướng mắc, khó khăn...

Để đạt được mục tiêu cổ phần hóa DNNN như trên, theo chúng tôi, trong thời gian tới Việt Nam cần phải thực hiện một số giải pháp cơ bản sau:

Thứ nhất, cần tiếp tục nâng cao nhận thức, tạo sự đồng thuận trong lãnh đạo, cán bộ, đảng viên và người lao động ở các ngành, các cấp, các doanh nghiệp để mọi người hiểu rõ sự cần thiết, cấp bách của việc tái cơ cấu DNNN là bởi sự sống còn của chính các doanh nghiệp, nhằm đáp ứng những yêu cầu đổi mới kinh tế của đất nước và sớm đưa nước ta thoát khỏi tình trạng nền kinh tế kém phát triển. Đồng thời, cũng cần xác định rõ dù đây là một quá trình khó khăn, nhưng không thể khác được mà thậm chí yêu cầu đặt ra sẽ còn cao hơn, CPH rộng khắp hơn trong nhiều lĩnh vực kể cả các tổng công ty lớn của Nhà nước để từ đó có quyết tâm cao hơn trong việc đẩy nhanh tiến trình tái cơ cấu DNNN.

Thứ hai, điều chỉnh phương hướng đầu tư từ ngân sách nhà nước nhằm sử dụng có hiệu quả nguồn vốn này, khai thác những lợi thế của đất nước và các nguồn đầu tư bên ngoài để đưa đến một mô hình kinh tế hợp lý.

Thứ ba, tái cơ cấu các DNNN phải hướng tới sự thu hút và tập trung các nguồn vốn xã hội vào phát triển kinh tế, tạo ra hình ảnh nhân dân xây dựng và làm chủ nền kinh tế. Khi điều này được thực hiện thì các khâu của quy trình cổ phần hóa sẽ thay đổi, từ việc định giá doanh nghiệp, cơ cấu vốn điều lệ doanh nghiệp cổ phần, cơ cấu cổ đông, tổ chức

22 <http://doanhnhann.vneconomy.vn/20140218032258722P0C5/co-phan-hoa-hon-400-doanh-nghiep-trong-hai-nam-toi.htm>

23 <http://baodientu.chinhphu.vn/Thi-truong/Them-100-doanh-nghiep-Nha-nuoc-phai-co-phan-hoa/216913.vgp>

24 <http://www.tapchitaichinh.vn/Trao-doi-Binh-luan/Giai-phap-day-manh-tai-co-cau-doanh-nghiep-nha-nuoc-giai-doan-2014-2015/57514.tctc>

bộ máy, đến những vấn đề nhân sự khác... sẽ không như hiện nay, mà sẽ bảo đảm cho doanh nghiệp hoạt động tốt hơn trước, có lợi cho người lao động, nhà đầu tư và cho cả nền kinh tế.

Thứ tư, việc bán cổ phần DNNN, thoái vốn đầu tư ngoài ngành nên theo cơ chế thị trường. Mặt khác, Nhà nước, các bộ, các tổng công ty, tập đoàn cần công khai, minh bạch những thông tin tối thiểu về DNNN sẽ cổ phần, tỷ lệ cổ phần hóa ở từng DNNN; minh bạch về các khâu trong quá trình cổ phần hóa quản trị doanh nghiệp và quản trị nhà nước sau cổ phần hóa, cũng như minh bạch việc sửa đổi các quy định pháp lý và chính sách đang gây trở ngại hoặc có thể làm sai lệch cổ phần hóa..., nhằm thu hút các đối tượng thuộc nhiều thành phần kinh tế cùng tham gia.

Thứ năm, Nhà nước nên tăng tỷ lệ chiết khấu lên 50% thay vì 40%, đồng thời nâng số lượng cổ phiếu tính theo năm lao động mà người lao động được mua. Người lao động chính là đối tượng gắn với doanh nghiệp, góp phần tạo ra lợi nhuận, thương hiệu của doanh nghiệp. Chắc chắn những nhà đầu tư tiềm năng và triển vọng sẽ chấp thuận mức ưu đãi tốt hơn cho người lao động của các doanh nghiệp. Có như vậy mới thúc đẩy nhanh tiến độ cổ phần hóa. Trong tình hình kinh tế cả nước đang có nhiều dấu hiệu chuyển biến tích cực, việc thực hiện cổ phần hóa DNNN đang được các thành phần kinh tế theo dõi và tích cực tham gia. Hiện, nguồn vốn nhàn rỗi nằm trong dân khá lớn. Lượng kiều hối, vàng chiếm hai phần ba tổng kiều hối, vàng của cả nước. Nếu cơ chế cổ phần hóa tạo những điều kiện thuận lợi, người dân sẵn sàng sử dụng đồng vốn tích lũy, tài sản cá nhân để góp phần phát triển kinh tế...

Tài liệu tham khảo

1. Đảng CSVN (2005), *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới (Đại hội VI, VII, VIII, IX)*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
2. Đảng CSVN (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
3. Đảng CSVN (2009), *Văn kiện Hội nghị Ban chấp hành trung ương Đảng khóa X (Hội nghị lần thứ ba, tư, năm, sáu, bảy và chín)*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
4. Đảng CSVN (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Sự thật, Hà Nội.
5. Hoàng Trung Hải (số 102/2006), *Bộ công nghiệp sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước*, Tạp chí Cộng sản.
6. Trần Ngọc Hiện (số 167/2007), *Cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước - thực trạng và giải pháp*, Tạp chí Cộng sản.
7. Báo cáo của Đảng ủy Khối doanh nghiệp Trung ương tại Hội nghị “*Đẩy mạnh tái cơ cấu DNNN Khối doanh nghiệp Trung ương đến năm 2015*”, ngày 2/4/2014.
8. Nghị quyết số 15/NQ-CP ngày 6/3/2014 “*Về một số giải pháp đẩy mạnh CPH, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp*”.
9. Tọa đàm khoa học (01-2014), chủ đề “*Tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 30 năm đổi mới*”, Ban Kinh tế Trung ương và Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.



BÀN VỀ CỔ PHẦN HÓA TẠI CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP

ThS. NGUYỄN CHI MAI*

Ở nhiều quốc gia, hầu hết mọi người dân đều được nhà nước chăm lo đảm bảo về các dịch vụ công thiết yếu cho cuộc sống. Thực tế, nguồn lực để hình thành phát triển các dịch vụ này đều từ dân mà ra, song trách nhiệm đảm bảo chất lượng dịch vụ lại thuộc về chức năng nhiệm vụ của nhà nước. Cùng với sự phát triển của kinh tế thị trường và xu thế xã hội hóa dịch vụ công trên thế giới, Việt Nam đã và đang tiến hành nhiều cải cách về cơ chế chính sách trong lĩnh vực này. Vấn đề đang được bàn luận và có nhiều ý kiến trái chiều là chủ trương cổ phần hóa các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL). Tác giả nêu lên một vài phân tích và ý kiến về vấn đề này.

Từ khóa: Dịch vụ công, đơn vị sự nghiệp công lập.

Khái quát

Hiện nay, đơn vị sự nghiệp công lập có qui mô khá lớn về số lượng, đội ngũ và lượng vốn tài trợ của nhà nước: số lượng các đơn vị sự nghiệp công lập có thu tăng từ 63.054 đơn vị (2007) lên 69.735 đơn vị (2012). Không tính các đơn vị sự nghiệp của ngành y tế và giáo dục như các bệnh viện, trường học thì con số các đơn vị sự nghiệp như đoàn chèo, cải lương, nhà xuất bản... tăng từ 8.770 đơn vị lên 11.341 đơn vị. Theo tổng hợp khảo sát 37 đơn vị sự nghiệp công lập thuộc 07 tập đoàn trong cả nước do Bộ Tài chính báo cáo với Phó Thủ tướng Vũ Văn Ninh (12/2014), trong đó có 29/37 đơn vị tự bù đắp được chi phí; 08 đơn vị không tự bù đắp được chi phí; 13/37 đơn vị có tổng tài sản trên 100 tỉ đồng; 07 đơn vị có tài sản từ 50 tỉ đến 100 tỉ đồng và một vài đơn vị có tổng tài sản dưới 10 tỉ; Ngoài ra, nhiều đơn vị có số thu lớn hơn số chi.

Tuy nhiên, tình hình hoạt động của các đơn vị sự nghiệp chưa đáp ứng kịp nhu cầu xã hội: thu nhập của người lao động thấp, chất lượng dịch vụ kém, không thể cạnh tranh với khu vực tư nhân, lạc hậu. Nhiều đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động theo kiểu nửa công ích, nửa xã hội hóa có nguồn thu đáng kể. Còn lại nhiều đơn vị sống bám vào ngân sách, chậm đổi mới thì sống lay lắt nhưng vai trò phục vụ xã hội mờ nhạt, thậm chí có nơi hầu như không hoạt động, vì vậy Nhà nước đã có chủ trương xã hội hóa dịch vụ công. Các đơn vị sự nghiệp thuộc các tập đoàn, các tổng công ty đang được định hướng chuyển sang mô hình doanh nghiệp.

Bên cạnh các đơn vị sự nghiệp công, nhiều đơn vị tư nhân ra đời tham gia vào lĩnh vực cung ứng dịch vụ công, nhưng hoạt động chưa hiệu quả, còn chạy theo lợi nhuận nên không đảm bảo chất lượng dịch vụ cung ứng; Mặt khác, nhiều đơn vị tư không đủ điều kiện vật chất, nhân lực, trình độ hoạt động trong cùng lĩnh vực.

* Giảng viên, Học viện Hành chính Quốc gia - Cơ sở Thành phố Hồ Chí Minh.

Một số đơn vị sự nghiệp công còn hoạt động kém hiệu quả, có một số nguyên nhân như: do xác định chưa đúng ranh giới dịch vụ công và dịch vụ thông thường; quy mô ngân sách nhà nước hạn chế, chưa đáp ứng nhu cầu thực tế; cơ chế quản lý đơn vị sự nghiệp công còn cứng nhắc, chưa chủ động trong thực hiện nhiệm vụ; cơ chế giá phí chưa bù được chi phí; cơ chế tự chủ chưa hoàn thiện; cơ chế tài chính chưa tạo được động lực cho người lao động và bản thân đơn vị; cơ chế kiểm soát sử dụng vốn và tài sản công còn kém; cơ chế kiểm soát các đơn vị tư nhân cung ứng DVC thiếu và yếu; và đặc biệt là hiện tượng công tư không rõ ràng.

Trong thời gian qua, Đảng và Nhà nước đã có chủ trương đổi mới các đơn vị sự nghiệp công lập theo những định hướng sau:

Một là, xác định lại danh mục hàng hóa dịch vụ công. Tháng 12/2014, Phó Thủ tướng Vũ Văn Ninh đã yêu cầu Bộ Tài chính xây dựng danh mục đơn vị sự nghiệp công lập mà nhà nước cần hoặc không cần nắm cổ phần chi phối để khi có quyết định, bắt tay vào thực hiện được luôn tại các tập đoàn, tổng công ty nhà nước.

Hai là, hoàn thiện cơ chế tự chủ với đơn vị sự nghiệp công (thông tư 71 về đổi mới cơ chế với cơ quan hành chính và định hướng thay thế thông tư 43)

Ba là, đẩy mạnh xã hội hóa dịch vụ công “theo lộ trình xóa bao cấp qua tính đúng, tính đủ chi phí giá, phí dịch vụ ĐVSNCL” (Nghị quyết 01/CP, ngày 03/01/2015). Các bộ, địa phương trong năm 2015 sẽ xây dựng lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách để đặt hàng, giao nhiệm vụ cho các ĐVSNCL hoặc đấu thầu theo quy định.

Bốn là, cổ phần hóa các đơn vị sự nghiệp công. Hiện tại đã có dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ chuyển một số đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước thành công ty cổ phần cuối tháng 12/2014. Mở rộng phạm vi

chuyển đổi các đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần không chỉ ở các Tập đoàn, Tổng công ty khi cổ phần hóa mà còn ở các đơn vị sự nghiệp công lập khác có đủ điều kiện. Mục tiêu của việc cổ phần hóa các đơn vị sự nghiệp công lập là nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động, tăng cường cả về số lượng và chất lượng dịch vụ công, đảm bảo cho các doanh nghiệp hoạt động trong môi trường cạnh tranh bình đẳng, giảm gánh nặng cho ngân sách.

Nhiều ý kiến tranh luận về vấn đề cổ phần hóa các ĐVSNCL như:

- Ủng hộ hoàn toàn việc cổ phần hóa triệt để (cổ phần hóa tất cả các đơn vị tự chủ tài chính, sau đó mở rộng hơn);

- Cho rằng cổ phần hóa là một bước đi hoàn toàn sai lầm;

- Quan điểm thử biện pháp mới để thực tế chứng minh (*thí điểm*);

- Quan điểm tư nhân hóa;

Có thể tham khảo một vài kinh nghiệm thế giới ở bảy vấn đề sau: **Một là**, tư nhân cung ứng dịch vụ công có tốt không? Câu trả lời là ,có những trường hợp rất tốt: ví dụ Đại học Harvard nổi tiếng thế giới của Mỹ là đại học tư nhân. **Hai là**, tư nhân có phải luôn luôn theo cơ chế lợi nhuận không? Không, ví dụ Đại học Fulbright của Mỹ sắp triển khai ở Việt nam là cơ chế phi lợi nhuận. Trường Harvard có vốn là 34 tỷ USD, tất cả phục vụ những hoạt động bình thường như trả lương giảng viên, nghiên cứu khoa học, học bổng, khuyến khích giải thưởng... **Ba là**, có thể thực hiện chính sách đảm bảo công bằng của Nhà nước thông qua các cơ sở tư nhân không? Cộng hòa liên bang Đức và nhiều nước phát triển đã thực hiện điều này qua chế độ bảo hiểm sức khỏe công bằng: người có thu nhập thấp đóng ít, người có thu nhập cao góp nhiều và trên giường bệnh mọi người đều như nhau, ngoài trừ một ít trường hợp

đặc biệt. Khi bị bệnh, bệnh nhân có thể đến phòng mạch bác sĩ để khám hoặc đến bệnh viện công hay tư, miễn nơi nào thuận tiện và có điều kiện chữa trị bệnh của mình và sau đó hãng bảo hiểm sức khỏe sẽ thanh toán trực tiếp với bệnh viện (tại Việt Nam được hiểu là Bảo hiểm xã hội chi trả). **Bốn là**, có nước nào loại bỏ hoàn toàn đơn vị dịch vụ công của Nhà nước không? Không. Vì đảm bảo dịch vụ công là chức năng, vai trò của Nhà nước. Trên thực tế nhiều trường đại học và viện nghiên cứu hàng đầu thế giới là của nhà nước. Theo Giáo sư - Viện sĩ Phạm Minh Hạc: *từ xưa đến nay ở Pháp chưa bao giờ có thương mại hóa giáo dục; ở Mỹ chỉ có 2% trường đại học là thương mại hóa thôi, còn lại là phi lợi nhuận. Năm là*, mục tiêu tự chủ và minh bạch thì kinh nghiệm quốc tế cho thấy, không nhất thiết phải biến trường đại học công thành công ty cổ phần mới có thể đảm bảo được tự chủ và minh bạch tài chính, vấn đề thực sự nằm ở chỗ liệu các cơ quan quản lý giáo dục và các trường có thực sự muốn tự chủ và minh bạch hay không. (Tiến sĩ Vũ Thành Tự Anh - “*Đừng biến trường đại học công lập thành công ty cổ phần*”, Giám đốc nghiên cứu của Chương trình giảng dạy kinh tế Fulbright - thành phố Hồ Chí Minh); **Sáu là**, huy động nguồn tài chính toàn xã hội trong lĩnh vực này, một mô hình thành công có thể tham khảo là đa dạng hóa các nguồn tài trợ như hệ thống trường đại học của bang California (Mỹ). Các nguồn tài trợ có thể từ nhà nước, khu vực kinh doanh, các cá nhân và tổ chức thiện nguyện, và từ học phí, tại Việt Nam còn có thêm hỗ trợ của một số đơn vị nước ngoài (gần đây nhất là khoản vay 520 triệu từ WB và ADB cho bốn dự án đại học ở Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh và Cần Thơ). **Bảy là**, về mục tiêu lợi nhuận hay phi lợi nhuận: thế giới có bốn mô hình cơ bản về bệnh viện công gồm *nhà nước bao cấp*; giao quyền tự chủ về tổ chức và tài chính cho tư nhân dưới sự kiểm soát của nhà nước; *cổ*

phần hóa và tư nhân hóa. Hầu hết các nước đều dừng lại ở mô hình giao quyền tự chủ, vì nó hài hòa được mục tiêu phi lợi nhuận với hoạt động hiệu quả của các bệnh viện công (thành công điển hình là Singapore). Trong khi đó, cổ phần hóa “kết quả hết sức khiêm tốn, thậm chí thất bại”. (Theo Tiến sĩ Dương Huy Liệu, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Bộ Y tế)

Từ những tổng hợp và phân tích các quan điểm tranh luận, tham khảo kinh nghiệm một số quốc gia phát triển trên thế giới, chúng tôi nhận thấy:

- **Thứ nhất**, cần xác định danh mục hàng hóa công cộng phân biệt với hàng hóa tư nhân (tương ứng với thời điểm hiện tại). Việc này nhà nước Việt Nam hiện nay cũng đã có định hướng;

- **Thứ hai**, sắp xếp lại các đơn vị sự nghiệp hiện tại với ba nhóm

Nhóm 1: Đơn vị kinh doanh không thuộc danh mục hàng hóa công cộng sau quá trình xác định lại: chuyển sang doanh nghiệp. Không để tồn tại loại “doanh nghiệp công ích” không rõ ràng là doanh nghiệp hay đơn vị sự nghiệp. Ví dụ Nghiên cứu khoa học cơ bản thì thuộc đơn vị sự nghiệp; Doanh nghiệp khoa học công nghệ thì sản xuất kinh doanh (trên cơ sở ứng dụng những nghiên cứu đó). Nếu đã là doanh nghiệp thì cổ phần hóa theo định hướng cổ phần hóa doanh nghiệp.

Nhóm 2: Đơn vị sự nghiệp làm việc không hiệu quả (chú ý về định nghĩa hiệu quả của đơn vị sự nghiệp: không phải đo bằng lợi nhuận như doanh nghiệp, mà đo bằng hiệu quả kinh tế và xã hội, chú trọng hiệu quả xã hội. Hiện nay người ta đang cố gắng định lượng hiệu quả xã hội, và quản lý theo kết quả đầu ra, tính hiệu quả bằng cách so sánh đầu ra và đầu vào tương ứng): kiên quyết giải thể hoặc nếu có thể thì tư nhân hóa (bán cho tư nhân - nếu họ mua)

Nhóm 3: Xác định số lượng đơn vị sự nghiệp công cần thiết mà nhà nước cần nắm

giữ và có cơ chế thích hợp để đẩy mạnh hiệu quả hoạt động khu vực này; Đưa ra những tiêu chí để xác định phạm vi đơn vị công nhà nước cần nắm giữ trên cơ sở mục tiêu can thiệp của Nhà nước vào cung ứng dịch vụ công: hiệu quả và công bằng

Về mục tiêu công bằng, có thể thực hiện chính sách của nhà nước ngay tại các cơ sở tư theo cơ chế trợ cấp trực tiếp cho người thụ hưởng (không trợ cấp gián tiếp qua người cung cấp vì sẽ dễ bị lợi dụng tiền công - thực chất là tiền của dân). Hiện nay nhà nước cũng đã có định hướng này. Tuy nhiên, cần xây dựng cơ chế kiểm soát phương thức phân phối trợ cấp trực tiếp này, tránh để tình trạng tham nhũng, xin cho trong quá trình xác định đối tượng. Việc thực hiện cơ chế này lại gắn với bộ máy chuyên môn (ví dụ bộ máy bảo hiểm xã hội của nhà nước), và gắn với vấn đề hiệu quả hoạt động của bộ máy đó.

Mục tiêu hiệu quả, bất kể loại hình dịch vụ công hay tư, thì nhà nước cũng phải chịu trách nhiệm trước xã hội về chất lượng của dịch vụ cung ứng, vì vậy, với các đơn vị tư cung ứng dịch vụ công (bên cạnh kiểm soát vĩ mô như với doanh nghiệp) phải có cơ chế kiểm soát vi mô chặt chẽ (khác với doanh nghiệp); đảm bảo chất lượng và số lượng dịch vụ cung ứng. Tránh để tình trạng mọc như nấm sau mưa những cơ sở cung ứng tư không đáp ứng yêu cầu.

Mục tiêu lợi nhuận hay phi lợi nhuận của khu vực tư là vấn đề đang được đặt ra. Trong khu vực nhà nước thì mục tiêu phi lợi nhuận (làm việc vì lợi ích toàn xã hội), còn tư nhân chủ yếu là mục tiêu lợi nhuận (trừ một số ít vì mục tiêu nhân đạo, vì lý tưởng...) nên để đảm bảo lợi ích xã hội thì nhà nước phải kiểm soát phần xã hội hóa các dịch vụ công.

Hiện nay các đơn vị ngoài nhà nước cũng có thể có hai cơ chế: lợi nhuận và phi lợi nhuận. Cơ chế lợi nhuận thì chia cổ tức cho cổ đông - nhưng cơ chế này dễ dẫn đến thương mại hóa

có thể làm giảm chất lượng dịch vụ cung ứng, nên cần có sự kiểm soát giá và chất lượng từ phía nhà nước. Cơ chế phi lợi nhuận thì không chia cổ tức, nhưng không có nghĩa là không có lợi nhuận, nhưng lợi nhuận đó được dùng để phát triển sự nghiệp, điều này rất tốt nhưng nhà nước vẫn cần kiểm soát kỹ để tránh những đơn vị này có thể có những mục đích ẩn giấu như chính trị, tôn giáo, ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia. Chỉ khi những vấn đề đã nêu được kiểm soát tốt thì mới nên cho cơ sở tư nhân hoạt động. Cơ chế kiểm soát các đơn vị này là vấn đề mấu chốt.

Chúng ta đã có rất nhiều đơn vị tư nhân tham gia vào lĩnh vực y tế, giáo dục, khoa học công nghệ... sự cạnh tranh, đa dạng hóa và nâng cao mức độ đáp ứng của dịch vụ, nâng được tổng mức vốn toàn xã hội đầu tư cho dịch vụ công đó. Nhưng tồn tại là việc kiểm soát giá, chất lượng, hiệu quả là chưa chặt chẽ (nhiều trường học, bệnh viện không có cơ sở vật chất đầy đủ, thiếu đội ngũ, chất lượng đào tạo, khám chữa bệnh, cụ thể là hiện tượng thăm mý viện Cát tường, mua bán bằng giả, đào tạo chui... còn nhiều).

Đối với dịch vụ nào mà khu vực tư ngày càng đáp ứng thì càng có thể giảm thiểu khu vực công. Tuy nhiên, có một số lĩnh vực tư nhân chưa thể làm được, làm chưa hiệu quả hoặc không công bằng thì nhà nước phải làm (chức năng của nhà nước). Vấn đề này cũng giống vấn đề qui mô của nhà nước trong xã hội, nên xác định phạm vi khu vực công ở ba bộ phận:

Thứ nhất, khu vực công chỉ nên đảm nhiệm những phần nghiên cứu mới, thử nghiệm, công nghệ cao hoặc đột phá, những hoạt động này cần vốn lớn hoặc hao hụt ban đầu mà khu vực tư không thể đảm nhận, hoặc tư nhân tham gia quá ít không đảm bảo số lượng (do khả năng hạn chế của khu vực tư trong từng thời điểm hoặc hoàn cảnh cụ thể

của đất nước) mà xã hội lại rất cần cho hiện tại và tương lai. Với phần này đương nhiên cơ chế tài trợ phải là có sự tài trợ của ngân sách nhà nước (phi thị trường).

Thứ hai, nhà nước vẫn cần nắm giữ những đơn vị sự nghiệp công lập liên quan đến an ninh quốc phòng. Phần này nếu theo cơ chế thị trường mà lỗ thì tư nhân không làm, nhà nước thu thuế để tiến hành. Nhưng dù không lỗ, thậm chí lãi thì cũng không cho tư nhân tham gia (vì lợi ích quốc gia).

Thứ ba, một phần quan trọng rất lớn hiện nay khu vực công phải đảm nhận đó là những bộ phận mà nhà nước chưa thể kiểm soát được về hiệu quả hoặc công bằng nếu giao cho khu vực tư (do hạn chế về trình độ quản lý hay thiếu, kém về cơ chế kiểm soát). Với bộ phận này nên áp dụng cơ chế phí bù đắp đủ chi phí. (Tất nhiên trong vấn đề xác định giá phí còn có những chính sách để phân bổ hiệu quả hơn nguồn lực như chống độc quyền, chống ngoại ứng..)

Để nâng cao hiệu quả đối với khu vực công cũng cần rót vốn đầy đủ (ở Việt Nam hiện nay, chi phí y tế chiếm khoảng 1% GDP trong khi các nước trong khu vực tỷ lệ này là 1.5 - 6%); đầu tư cơ sở vật chất tốt, tuyển chọn thực tài, đãi ngộ xứng đáng (nếu có thể cần cao hơn khu vực tư), lương giáo viên Việt Nam hiện nay bằng khoảng 1/10 lương giáo viên Thái Lan) và yêu cầu đây phải là hình mẫu cho khu vực tư (đi theo chất lượng, không dàn trải theo số lượng). Muốn vậy phải có cơ chế kích thích và kiểm soát việc sử dụng đồng tiền nhà nước tại đây. Theo Giáo sư - Viện sĩ Phạm Minh Hạc: *Có báo cáo là kiểm tra 30 tỉnh/ thành, trong đó 23 tỉnh/ thành đã dùng ngân sách giáo dục sai mục đích. Bộ trưởng Bộ Giáo dục chỉ nắm được 5% ngân sách nhà nước cấp, 95% là ngoài tầm kiểm soát. Tiền chưa chắc đã thiếu nhưng thiếu sự minh bạch.* Nhà nước cũng đã cho thực hiện và từng bước cải tiến

cơ chế tự chủ với đơn vị sự nghiệp công, song không nên ôm đồm để tồn tại những đơn vị không cần thiết (theo tiêu chí trên), cạnh tranh không nổi với khu vực tư.

Một vấn đề đặc biệt “nóng” hiện nay là vấn đề công tư lẫn lộn. Nếu trong một đơn vị vừa có mục đích công, vừa có mục đích tư, vừa có nguồn vốn công, vừa có nguồn vốn tư thì rất khó xây dựng cơ chế kiểm soát. Kể cả cơ chế tự chủ lẫn cổ phần hóa đều giống nhau ở điểm này. Nghị định 43 cho phép các bệnh viện công lập được quyền tự chủ về tài chính, trong đó có quyền huy động vốn CBCNV và vay vốn tín dụng (không thiếu) nhằm tạo ra các dịch vụ để tăng thu nhập cho CBCNV và phục vụ tốt hơn cho bệnh nhân. Cơ chế tự chủ về tài chính giúp các bệnh viện công tiết giảm chi phí, nâng cao hiệu quả hoạt động bằng cách có thể *nhận cung ứng từ đơn vị khác* “outsourcing”; một số loại dịch vụ không thuộc chuyên môn của mình như: ăn uống, giặt giũ, chăm sóc, khách sạn...; thậm chí cho phép tự chủ cả về nhân sự (thuê chuyên gia điều hành, quản trị). Tuy nhiên, cả hai cơ chế đều phát sinh những tiêu cực như thái độ phục vụ, chất lượng trong khám Bảo hiểm xã hội khác với khám dịch vụ ở bệnh viện công; bác sĩ hùn vốn mua máy MRI rồi chỉ định mọi loại bệnh đều phải MRI; khám ở bệnh viện công nhưng lại chỉ định xét nghiệm, chụp chiếu siêu âm ở cơ sở tư... Tất nhiên nếu tạo được một cơ chế kiểm soát chặt chẽ ở đây thì cũng có thể kết hợp công tư trong một đơn vị. Nhưng theo tác giả, thực tế quản lý ở nước ta cho thấy, chúng ta chưa đạt đến trình độ này.

Theo tác giả, cái khó ở nước ta hiện nay là cơ chế quản lý, kiểm soát: nhà nước kiểm soát giá, chất lượng khu vực tư thế nào; nhà nước kiểm soát sử dụng đồng vốn nhà nước ở khu vực công ra sao. Nên thu hẹp và nâng cao chất lượng khu vực công, đẩy mạnh xã hội hóa,

nhưng rất nên công tư phân minh. Phần nào nhà nước buộc phải nắm giữ thì nên đi theo xu hướng đẩy mạnh cải cách cơ chế tự chủ, giữ vững mục tiêu phi lợi nhuận để có thể cung ứng được chất lượng dịch vụ công tốt nhất vì lợi ích toàn dân

Tài liệu tham khảo

1. www.thesaigontimes.vn/.../Don-vi-su-nghiep-cong-lap-tu-chu-tai-chinh, 4/5/2014.
2. Phan Hiền, *Hoàn thiện quy định chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành cty cổ phần*, baodientu.chinhphu.vn, Kinh tế, 17:30, 22/12/2014.
3. Vũ Thành TỰ Anh - *Trường ĐH sẽ biến thành hội buôn?*, Tinmoi.vn - www.tinmoi.vn, Giáo dục, 5/5/2009.
4. Nguyễn Đức Thành, *Cổ phần hóa “trường liu riu”* - www.baomoi.com “Kinh tế” Tài chính, 4/5/2009.
5. Phạm Minh Hạc: *Cổ phần hóa là phá nát hệ thống giáo dục*, thuvienphapluat.vn, 11/5/2009
6. Nguyễn Vũ, *Đề mọi người sống lương thiện*, Thời báo Kinh tế Sài Gòn - 21/8/2014.
7. Tranh cãi kịch liệt chuyển trường học thành công ty cổ phần, vnn.vietnamnet.vn/giaoduc/2009/05/845517, 4/5/2009.
8. “*Cổ phần hóa*” đại học công - Nhà trường thành chiến trường, vietsciences.free.fr/vongtaylon/giaoduc/cophanhoadaihoccong.htm, 20/5/2009.
9. Không cổ phần, giáo dục đại học sẽ chẳng có gì mới ..., vnn.vietnamnet.vn/giaoduc/2009/05/846148, /7/5/2009.
10. Số liệu thống kê của Bộ Tài chính các năm (2007 - 2014).
11. Cục Thống kê Thành phố Hồ Chí Minh (2014). *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội TP.HCM*.

KHOẢNG CÁCH KỶ VỌNG HỢP LÝ KIỂM TOÁN NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM Ở VIỆT NAM

ThS. NGUYỄN NGỌC KHÁNH DUNG*

ThS. NGUYỄN THỊ THÚY HẠNH**

Từ đầu những năm 1980, sự sụt giảm niềm tin đối với nghề nghiệp kiểm toán bị chỉ trích và trở nên gay gắt tại một số quốc gia phương tây, vấn đề này càng trở nên nghiêm trọng hơn khi hàng loạt những công ty niêm yết lớn bị phá sản đầu thế kỷ XXI, nguyên nhân là do tồn tại những khác biệt trong kỳ vọng của xã hội đối với nghề nghiệp kiểm toán và nhận thức của họ về kết quả kiểm toán.

Nghiên cứu này được thực hiện năm 2015 nhằm xác định những trách nhiệm kiểm toán (TNKT) cấu thành nên khoảng cách kỳ vọng - hiện thực kiểm toán ở Việt Nam (hay còn được gọi là khoảng cách kiểm toán) và khẳng định sự khác biệt trong nhận thức giữa khách hàng kiểm toán (KHKT), nhà đầu tư (NĐT) và kiểm toán viên (KTV) về TNKT mà KTV nên thực hiện. Kết quả xác định được sáu TNKT cấu thành nên khoảng cách kỳ vọng hợp lý - thành phần khoảng cách kỳ vọng - hiện thực và cung cấp bằng chứng khẳng định sự tồn tại khoảng cách kỳ vọng kiểm toán ở Việt Nam. Đồng thời kết quả nghiên cứu cũng cung cấp bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam, người sử dụng báo cáo kiểm toán (BCKT) kỳ vọng về nghề nghiệp kiểm toán cao hơn nhưng đồng thời có hiểu biết thấp hơn so với KTV.

Từ khóa: Kiểm toán, thực nghiệm, khoảng cách kỳ vọng.

1. Đặt vấn đề

Giữa thập niên 1980, Russell và một số nhà nghiên cứu đã nhận định *kiểm toán báo cáo tài chính (BCTC)* ở các quốc gia thuộc khối *Anglo-American* đối mặt với khủng hoảng niềm tin và *sự tin cậy*¹, chúng vẫn kéo dài cho tới nay nhất là khi nhiều công ty niêm yết bị phá sản trong thế kỷ XXI, chẳng hạn như Enron, WorldCom ở Hoa Kỳ, Barings Bank and Equitable Life ở Anh, Parmalat ở Italy, HIH ở Úc.

Theo Limperg (1932) thì *giá trị nghề nghiệp kiểm toán BCTC* được tạo ra dựa trên

sự tin tưởng vào chức năng kiểm toán. Nếu niềm tin không còn, kết quả kiểm toán không còn hữu ích, chức năng kiểm toán có thể dần được thay thế. Để duy trì sự tin tưởng này, KTV phải có trách nhiệm kép, *một là không gọi lên kỳ vọng quá mức về kết quả công việc kiểm toán; hai là thực hiện công việc kiểm toán một cách tốt nhất để duy trì được danh tiếng.* Nếu KTV không hoàn thành trách nhiệm kép này, sẽ xuất hiện những chỉ trích gây phương hại tới nghề nghiệp kiểm toán nhưng quan trọng hơn, họ sẽ đánh mất sự tin tưởng đối với xã hội. Hiện tượng này được biết đến như là *khoảng cách kỳ vọng kiểm toán*, không mới và không giới hạn trong bất cứ không gian địa lý nào. Theo Chandler & Edwards (1996), *khoảng*

*,** Giảng viên Khoa Kế toán Kiểm toán - Trường Đại học Công nghiệp TP.HCM

¹ Russell 1986, 58.

cách này tồn tại hàng trăm năm và đã từng được phát hiện tại nhiều quốc gia ví dụ Hoa Kỳ, Canada, Anh, Tây Ban Nha, Phần Lan, Nam Phi, Singapore, China, New Zealand và Úc. Phát hiện trong các nghiên cứu này chỉ ra rằng khoảng cách này tồn tại bởi ba nguyên nhân chính sau:

- *Kỳ vọng không hợp lý:* Xã hội kỳ vọng quá mức đối với trách nhiệm mà kiểm toán viên có thể thực hiện được một cách hợp lý (khoảng cách hợp lý);

- *Chuẩn mực hạn chế* (khoảng cách hoàn thiện chuẩn mực): Xã hội kỳ vọng hợp lý nhưng chưa có những quy định về trách nhiệm của kiểm toán viên;

- *Kết quả hạn chế* (khoảng cách tăng cường trách nhiệm): Xã hội nhận thức kiểm toán viên không thực hiện trách nhiệm theo đúng quy định của chuẩn mực.

Mỗi nguyên nhân này chính là đặc điểm phản ánh từng bộ phận cấu thành nên khoảng cách kỳ vọng - hiện thực.

Ở Việt Nam, chưa có nghiên cứu nào xác định các TNKT cấu thành nên khoảng cách kỳ vọng - hiện thực nói chung và trách nhiệm nào cấu thành nên khoảng cách kỳ vọng hợp lý nói riêng. Vì vậy, nghiên cứu này thực hiện nhằm xác định những TNKT tồn tại những khác biệt dựa trên kỳ vọng của KTV, khách hàng kiểm toán (KHKT) và nhà đầu tư (NĐT). Trong đó, KHKT và NĐT đại diện cho người sử dụng BCKT. Các quan sát dựa trên kết quả phỏng vấn qua mail và trực tiếp đối với 147 đối tượng thuộc ba nhóm trên (KTV 38, KHKT 61 và NĐT 48) liên quan đến hai vấn đề chính sau:

i. Người sử dụng BCKT kỳ vọng những TNKT nào mà KTV nên thực hiện?;

ii. Liệu tồn tại khác biệt giữa KTV và người sử dụng BCKT đối với những TNKT mà KTV nên thực hiện.

Bài viết này gồm ba phần: Phần một, trình bày các kết quả nghiên cứu trước đây liên quan đến khoảng cách kỳ vọng kiểm toán. Phần hai, bài viết mô tả mục đích và phương pháp nghiên cứu được thực hiện. Phần cuối cùng nhằm phân tích các kết quả thực nghiệm và đưa ra các gợi ý của nhóm tác giả.

2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề

Ban đầu, hầu hết các nghiên cứu được thực hiện nhằm mục đích khám phá khái niệm khoảng cách kỳ vọng kiểm toán qua việc kiểm tra sự tồn tại, các thành phần, nguyên nhân và phương pháp xác định và đo lường khoảng cách này². Gần đây, phần lớn các nghiên cứu chuyển hướng sang tìm hiểu đặc điểm của các yếu tố cấu thành nên khoảng cách này trong hoàn cảnh hoặc môi trường kinh doanh khác biệt³. Tuy nhiên, hầu hết các nghiên cứu đều chỉ ra rằng có rất ít sự đồng thuận đối với định nghĩa về khoảng cách kỳ vọng kiểm toán⁴. Nghiên cứu của Guy & Sullivan (1988), một trong những nghiên cứu sớm nhất sau Liggio (1974), định nghĩa chúng như là sự khác biệt giữa cái mà công chúng tin rằng thuộc trách nhiệm của KTV và cái mà KTV tin rằng đó là trách nhiệm của chính bản thân họ.

Poter (1993, 50), trong bài báo công bố kết quả nghiên cứu được tiến hành năm 1988 tại New Zealand, đã bình luận định nghĩa của (Liggio 1974) chưa đầy đủ và không khả thi trong thực tiễn kiểm toán khi chúng không đề cập đến khả năng KTV không thể đáp ứng được kỳ vọng quá mức của công chúng và khả năng công chúng có thể kỳ vọng hợp lý. Theo đó, Poter cho rằng tên gọi “*khoảng cách kỳ vọng - hiện thực*” sẽ phù hợp hơn. Sau này, còn khá nhiều định nghĩa về khoảng cách kỳ

2 AICPA 1978; Humphrey et al. 1993; Porter 1993

3 Anderson, Maletta, & Wright, 1998; Shaikh & Talha, 2003; Hatherly et al., 1991; Best et al., 2001; Frank et al., 2001; Epstein & Geiger, 1994; Fadzly & Ahmad, 2004; Sidani, 2007

4 Koh & Woo, 1998; Ojo, 2006

vọng kiểm toán được đề cập trong các nghiên cứu nhưng định nghĩa của Porter (1993) được đánh giá là đầy đủ hơn khi đã chỉ ra các thành phần và cấu trúc tạo nên khoảng cách này cũng như phương pháp lượng hóa chúng. Định nghĩa của Porter (1993) về khoảng cách kỳ vọng - hiện thực:

i. Khoảng cách hợp lý được định nghĩa là sự khác biệt giữa “*kỳ vọng của công chúng đối với TNKT của KTV và kỳ vọng hợp lý của họ*”. Trong đó, kỳ vọng của công chúng được xem là hợp lý nếu đáp ứng được tiêu chuẩn chi phí - lợi ích;

ii. Khoảng cách hiện thực được định nghĩa là sự khác biệt giữa “*kỳ vọng hợp lý của công chúng đối với TNKT của KTV và đánh giá của công chúng về kết quả thực hiện các TNKT của KTV*”.

Theo đó, khoảng cách hiện thực gồm hai thành phần:

- Khoảng cách hoàn thiện chuẩn mực (chuẩn mực hạn chế): khoảng cách giữa “*kỳ vọng hợp lý của công chúng đối với TNKT của KTV và nhiệm vụ hiện tại của KTV theo chuẩn mực nghề nghiệp và quy định liên quan*”. Theo đó, khoảng cách này tồn tại khi thiếu các chuẩn mực nghề nghiệp và quy định liên quan đối với những trách nhiệm mà KTV có thể thực hiện được một cách hợp lý (chuẩn mực hợp lý).

- Khoảng cách tăng cường trách nhiệm (kết quả hạn chế): khoảng cách giữa nhiệm vụ hiện tại của KTV theo quy định và kết quả thực hiện TNKT theo quy định của KTV được công chúng đánh giá. Theo đó, khoảng cách này tồn tại khi KTV không tuân thủ đầy đủ các quy định và chuẩn mực nghề nghiệp trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của mình dưới góc nhìn của công chúng.

Một số nguyên nhân tạo ra khoảng cách kỳ vọng trong kiểm toán từng được chỉ ra trong nhiều năm.

Thứ nhất, các yếu tố môi trường có ảnh hưởng làm thay đổi nhận thức của công chúng về trách nhiệm KTV cần phải thực hiện. Ernest & Young (2002) phát hiện ra rằng, ở Hoa Kỳ, các quỹ đầu tư luôn sử dụng các chỉ số kết quả phi tài chính phục vụ cho mục đích ra quyết định. Theo đó, NĐT kỳ vọng KTV phải có trách nhiệm kiểm tra và xác nhận các thước đo này. Trường hợp này, chính sự thay đổi liên tục của môi trường kinh doanh đặt ra yêu cầu đòi hỏi nghề nghiệp kiểm toán phải thay đổi để thích ứng nhằm đáp ứng nhu cầu hợp lý của người sử dụng BCKT.

Thứ hai, thiếu hiểu biết của người sử dụng BCKT chính là một yếu tố cấu thành nên khoảng cách kỳ vọng kiểm toán bởi họ không nhận thức đầy đủ và hợp lý về chức năng kiểm toán và trách nhiệm của KTV dẫn tới có những kỳ vọng bất hợp lý. Tuy nhiên, Porter (2012) cho rằng, thiếu hiểu biết không phải là yếu tố đóng góp trực tiếp cấu thành nên khoảng cách kỳ vọng - hiện thực. Ngoài ra, nhận thức không đầy đủ và phù hợp về kết quả công việc kiểm toán cùng với việc không có một tiêu chuẩn thích hợp đo lường kết quả đánh giá cũng là một yếu tố cấu thành nên khoảng cách kỳ vọng kiểm toán.

Thứ ba, những vụ khiếu kiện KTV liên quan đến việc xụp đổ của các công ty niêm yết, trong đó, BCKT thường cung cấp ý kiến chấp nhận từng phần (Dewing & Russel, 2002) này sinh những yêu cầu mới cao hơn đối với TNKT của KTV trong khi đó, KTV thường có xu hướng từ chối trách nhiệm phát hiện và báo cáo gian lận hoặc tiếp tục mở rộng các dịch vụ phi kiểm toán cũng đóng góp vào kéo rộng khoảng cách kỳ vọng kiểm toán.

Từ những phân tích trên, rõ ràng khoảng cách kỳ vọng tồn tại do nhiều yếu tố, chúng đến từ những thay đổi trong môi trường bên ngoài và các yếu tố nội tại của nghề nghiệp kiểm toán (chậm thích ứng của nghề nghiệp kiểm toán) hoặc đến từ chính những người

tham gia các bên liên quan KTV, người sử dụng BCKT. Vì vậy, về mặt lý thuyết có thể giảm khoảng cách này tuy nhiên không thể loại bỏ chúng hoàn toàn⁵.

3. Mục đích và phương pháp nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu

Mặc dù mới hình thành và phát triển được hơn 20 năm nhưng nghề nghiệp kiểm toán BCTC ở Việt Nam đã đạt được những thành tựu nhất định, đáp ứng được phần nào yêu cầu của người sử dụng BCTC. Tuy nhiên, khi môi trường kinh doanh thay đổi liên tục, Việt Nam đã và đang hội nhập ngày càng sâu và rộng trong sân chơi toàn cầu hóa những yêu cầu mới phát sinh từ thực tiễn đòi hỏi nghề nghiệp kiểm toán phải tự thay đổi để thích ứng nhu cầu trong nước và nâng cao khả năng cạnh tranh của mình. Một trong số đó là việc Bộ Tài chính đã ban hành Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam (VSA) có hiệu lực từ ngày 01/01/2014 được đánh giá là kế thừa gần như toàn bộ Chuẩn mực kiểm toán quốc tế (ISA) đã bao hàm khá đầy đủ nội dung liên quan đến TNKT của KTV. Mặc dù vậy, lý thuyết khoảng cách kỳ vọng kiểm toán và các kết quả nghiên cứu thực nghiệm trên thế giới cho thấy tồn tại khả năng có những khoảng cách hợp lý giữa KTV và người sử dụng BCKT khác nhau. Tuy nhiên, ở Việt Nam, chưa có nghiên cứu nào xác định TNKT nào KTV cần phải thực hiện, TNKT nào được kỳ vọng nhưng bất hợp lý nhằm xác định các giải pháp thu hẹp khoảng cách này. Nghiên cứu này nhằm giải quyết hai vấn đề chính sau:

i. Người sử dụng BCKT kỳ vọng những TNKT nào KTV nên thực hiện;

ii. Liệu tồn tại khác biệt trong nhận thức của KTV và người sử dụng BCKT đối với TNKT KTV nên thực hiện.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu thực nghiệm này được thực hiện trên cơ sở bảng câu hỏi cho ba đối tượng là KTV, KHKT và NĐT (trong đó KHKT và NĐT đại diện cho người sử dụng BCKT). Các câu hỏi khảo sát được kế thừa một phần từ nghiên cứu của (Porter et al, 2012) bao gồm 45 câu hỏi có điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện Việt Nam. Mỗi câu hỏi khảo sát sử dụng thang đo với các mức đánh giá khác nhau, KTV có nên thực hiện TNKT này không với ba mức đồng ý, không đồng ý, không chắc chắn với điểm số tương ứng lần lượt là “1”, “-1” và “0”. Tổng số 300 bảng câu hỏi được gửi qua mail và trực tiếp cho đối tượng khảo sát từ tháng 01/2015 đến tháng 02/2015. Tổng số phản hồi là 189 bảng, sau khi chọn lọc còn 147 bảng trả lời hợp lệ (đầy đủ và hợp lý) gồm 38 KTV (tỷ lệ phản hồi 30%), 61 KHKT (tỷ lệ phản hồi 61%) và 48 NĐT (tỷ lệ phản hồi là 48%).

Để đánh giá nhận thức của người sử dụng BCKT về kỳ vọng các TNKT mà KTV nên thực hiện và nhận thức của tổng thể các nhóm khảo sát kỳ vọng các TNKT mà KTV có thể thực hiện hợp lý, nghiên cứu sử dụng thang điểm ± 100 nhằm loại bỏ sự khác biệt về quy mô mẫu chọn trong mỗi nhóm. Nếu điểm số trung bình của nhóm người sử dụng BCKT đối với TNKT là dương chỉ kỳ vọng của người sử dụng BCKT đối với các TNKT mà KTV nên thực hiện. Nếu điểm số trung bình của 3 nhóm đối tượng là dương cho biết TNKT đó được kỳ vọng hợp lý. Chênh lệch giữa kỳ vọng các TNKT KTV nên thực hiện và TNKT được kỳ vọng hợp lý giúp xác định TNKT được kỳ vọng bất hợp lý cấu thành nên khoảng cách kỳ vọng kiểm toán.

Để đánh giá sự khác biệt giữa các nhóm đối tượng, nghiên cứu sử dụng phân tích phương sai một yếu tố (one-way ANOVA) để xem liệu có sự khác biệt có ý nghĩa giữa giá trị trung bình các nhóm hay không. Sau đó, nghiên cứu sử dụng phân tích sâu ANOVA

⁵ Olowookere, 2010

với phương pháp kiểm định LSD để xác định cụ thể sự khác biệt giữa từng nhóm đối tượng khảo sát.

4. Phân tích và thảo luận kết quả nghiên cứu

Vấn đề 1: Người sử dụng BCKT kỳ vọng KTV nên thực hiện những TNKT nào

Nghề nghiệp kiểm toán luôn thay đổi và thích ứng với nhu cầu xã hội (mang đặc tính xã hội). Do đó, nếu phần lớn công chúng (xã hội) mong muốn KTV thực hiện trách nhiệm nào đó, thì chúng là những trách nhiệm mà KTV nên thực hiện. Trong nghiên cứu này, đại diện cho phần lớn công chúng là người sử dụng BCKT (KHKT và NĐT). Tiêu chuẩn đánh giá sự ủng hộ của người sử dụng BCKT về ý kiến nào đó là tổng số điểm phản hồi trong nhóm >0 .

Kết quả cột 7, Phần A, Bảng 1 cho thấy, có 33 trong số 45 TNKT được người sử dụng BCKT kỳ vọng KTV nên thực hiện do tổng số điểm bình quân hai nhóm (KHKT và NĐT) của mỗi trách nhiệm dương. Đối với 12 TNKT được đề xuất còn lại trong Bảng câu hỏi (Cột 7, Phần B, Bảng 1) có tổng số điểm âm. Kết quả này cho thấy người sử dụng BCKT ở Việt Nam không mong đợi (kỳ vọng) KTV thực hiện những trách nhiệm này.

Kết quả cột 3, Phần A, Bảng 1 chỉ ra rằng, có 27/33 trách nhiệm KTV nên thực hiện được coi là trách nhiệm hợp lý do tổng số điểm bình quân của ba nhóm đều dương. Sự khác biệt giữa TNKT được nhóm KHKT và NĐT kỳ vọng nên thực hiện và TNKT được cả ba nhóm kỳ vọng nên thực hiện hình thành TNKT được kỳ vọng bất hợp lý (6 TNKT). Đây là các TNKT được người sử dụng BCKT kỳ vọng không hợp lý hoặc ngoài phạm vi thực hiện của KTV, chúng cấu thành nên khoảng cách kỳ vọng hợp lý, cụ thể:

- Trách nhiệm phát hiện và báo cáo việc không tuân thủ pháp luật nhưng không ảnh hưởng trực tiếp tới BCTC (TNKT 24, 27) liên quan nhiều đến hành vi của Ban giám đốc, nhà

quản lý và thường khó có thể thu thập được bằng chứng tin cậy để ước tính hậu quả, tác hại do các hành vi này gây ra. Mặt khác, để thực hiện được đầy đủ 3 TNKT này, đòi hỏi KTV phải có thẩm quyền điều tra tương tự chức năng của các cơ quan quản lý nhà nước. Do nhận thức đúng về chức năng kiểm toán cùng với cảm nhận về khả năng thực hiện của mình, KTV tin rằng, đây là các trách nhiệm bất hợp lý.

- Hai trách nhiệm (i) báo cáo phát hiện bóp méo thông tin trên BCTC (TNKT 17); (ii) trách nhiệm công bố biến thủ tài sản nhỏ do nhân viên thực hiện (TNKT 18) tiêm cận gần hơn đến những TNKT của KTV trong việc phát hiện gian lận (gian lận trên BCTC hay còn được gọi bóp méo thông tin trên BCTC và biến thủ tài sản) được quy định hiện nay.

Tuy nhiên, việc báo cáo tới cơ quan chức năng về hành vi bóp méo thông tin trên BCTC có thể dẫn đến hai khả năng, một là, BCTC đã được chỉnh sửa trước khi KTV báo cáo tới cơ quan chức năng (do Ban giám đốc đã chỉnh sửa lại BCTC sau khi được KTV trao đổi các phát hiện) và hai là, nảy sinh thêm rắc rối liên quan đến các thủ tục hành chính, pháp lý và gây phương hại tới mối quan hệ giữa KTV và khách hàng kiểm toán.

Tương tự, đối với TNKT 18, việc công bố gian lận do nhân viên thực hiện thuộc trách nhiệm quản lý của Ban giám đốc, do đó, thủ tục cần thiết trong trường hợp này là trao đổi những nghi ngờ hoặc các phát hiện trên tới cấp quản lý phù hợp.

- Hai trách nhiệm (i) đảm bảo BCTC hoàn toàn chính xác (TNKT 2); (ii) BCKT của KHKT là tốt (TNKT 4) có tổng số điểm âm khá cao do các TNKT này không tương thích và phù hợp với chức năng kiểm toán trong giai đoạn hiện nay.

Kết quả này cũng cung cấp bằng chứng bổ sung thêm nhận định người sử dụng BCKT

kỳ vọng KTV thực hiện nhiều TNKT hơn so với KTV.

Từ kết quả phân tích trên cho thấy, trong số 45 TNKT đề xuất trong bảng câu hỏi, có 33 TNKT được người sử dụng BCKT kỳ vọng KTV nên thực hiện, trong đó, có 6 TNKT được người sử dụng BCKT kỳ vọng nhưng không hợp lý, cấu thành nên khoảng cách kỳ vọng hợp lý- thành phần khoảng cách kỳ vọng kiểm

toán. Có 27 trong số 33 TNKT được công chúng (cả 3 nhóm đối tượng khảo sát bao gồm cả KTV) kỳ vọng là các trách nhiệm hợp lý do KTV có thể và có khả năng thực hiện được. Phát hiện thú vị này có thể cung cấp cho các cơ quan lập quy hoặc các tổ chức nghề nghiệp dự địa để thúc đẩy nghề nghiệp kiểm toán độc lập ở Việt Nam theo hướng tăng cường hơn nữa những trách nhiệm KTV có thể và có khả năng thực hiện được - Xem chi tiết Phần I - Bảng 1.

Bảng 1. Kỳ vọng trách nhiệm kiểm toán viên nên thực hiện.

Mã hiệu	Tóm tắt nội dung trách nhiệm	Điểm số TB của 3 nhóm	Người sử dụng BCTC			Điểm số TB 2 nhóm	F-Value	P-Value
			KHKT	NĐT				
1	2	3 ¹	4 ²	5	6	7 ³	8	9
A	TRÁCH NHIỆM KIỂM TOÁN VIÊN NÊN THỰC HIỆN (33 TNKT)							
I	Trách nhiệm hợp lý đối với kiểm toán viên (27 TNKT)							
3	Đưa ra ý kiến liệu BCTC có được lập và trình bày trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu.	75	89	67	69	68	2,414	0,093
13	Phát hiện việc cố ý bóp méo thông tin trong BCTC.	64	58	70	65	68	0,458	0,633
38	Kiểm tra các giao dịch kinh tế phát sinh với các bên liên quan.	57	63	51	56	54	0,391	0,677
29	Kiểm tra và công bố sự đầy đủ và hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ	56	42	56	69	62	1,856	0,160
6	Công bố những nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục**.	53	68	28	63	45	4,908	0,009
25	Công bố các hành vi không tuân thủ pháp luật do Ban giám đốc thực hiện có ảnh hưởng trực tiếp tới BCTC.	50	42	51	56	54	0,450	0,639
40	Kiểm tra và công bố những thông tin không nhất quán (mang tính trọng yếu) với các thông tin được trình bày trên BCTC	49	53	49	46	48	0,095	0,909
5	Trao đổi những nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục	45	61	38	38	38	1,427	0,243
28	Kiểm tra và công bố tính đáng tin cậy của thông tin và số liệu phản ánh trong báo cáo thường niên hàng năm của công ty.	45	34	44	56	50	1,001	0,370

1 Cột 3 xác định bằng trung bình điểm số cột 4, 5, 6;
2 Cột 4, 5, 6 xác định bằng cách tính tổng số điểm trong từng nhóm quy đổi về thang đo 100 điểm;
3 Cột 7 bằng trung bình cột 5 và cột 6;
** Tồn tại khác biệt thống kê giữa các nhóm

43	Kiểm tra và trao đổi về sự phù hợp đối với các thủ tục kiểm soát nhằm xác định hoặc quản lý rủi ro tài chính	45	53	51	31	41	1,158	0,317
23	Phát hiện các hành vi không tuân thủ pháp luật do Ban giám đốc thực hiện có ảnh hưởng trực tiếp tới BCTC	44	32	38	63	50	2,286	0,105
39	Kiểm tra và công bố tính đáng tin cậy của toàn bộ các thông tin được trình bày trong báo cáo thường niên	40	26	51	42	46	1,363	0,259
21	Công bố việc cố ý bóp méo thông tin trong BCTC.	35	18	44	44	44	1,575	0,211
22	Báo cáo sự nghi ngờ việc biến thủ tài sản hoặc bóp méo BCTC.	32	24	31	42	36	0,570	0,567
7	Đảm bảo khách hàng kiểm toán tuân thủ đầy đủ luật doanh nghiệp và các quy định liên quan.	25	34	13	29	21	0,982	0,377
41	Kiểm tra và công bố việc tuân thủ tất cả các quy định về quản trị công ty do, khi khách hàng kiểm toán là các công ty niêm yết	25	29	30	17	23	0,458	0,634
44	Kiểm tra và công bố về sự phù hợp đối với các thủ tục xác định hoặc quản lý rủi ro**	22	-3	49	19	34	5,344	0,006
10	Phát hiện việc biến thủ tài sản trọng yếu của Ban giám đốc	21	26	21	17	19	0,148	0,862
20	Công bố việc biến thủ tài sản do Ban giám đốc thực hiện**	21	-5	30	40	35	3,681	0,028
42	Kiểm tra và chỉ công bố những trường hợp không tuân thủ các quy định quản trị công ty khi khách hàng kiểm toán là các công ty niêm yết.	19	18	25	13	19	0,383	0,683
31	Kiểm tra và công bố kết quả các hoạt động phi tài chính khác	18	26	13	15	14	0,351	0,705
32	Kiểm tra và công bố sự hữu hiệu và hiệu quả công việc quản lý và quản trị công ty	17	16	30	6	18	1,132	0,325
19	Công bố việc biến thủ tài sản trọng yếu do nhân viên thực hiện.	17	-5	20	35	28	2,632	0,075
9	Phát hiện việc biến thủ tài sản trọng yếu do nhân viên thực hiện.	16	32	13	4	9	1,288	0,279
35	Kiểm tra và công bố tính đáng tin cậy của số liệu dự báo tài chính bao gồm cả số liệu trong báo cáo thường niên**	13	-13	31	21	26	3,580	0,030
26	Công bố việc không tuân thủ pháp luật do Ban giám đốc thực hiện nhưng không có ảnh hưởng trực tiếp tới BCTC**.	6	-29	20	27	23	6,260	0,002
33	Kiểm toán BCTC phát hành giữa niên độ**.	3	-24	7	25	16	3,977	0,021

II	Trách nhiệm không hợp lý đối với kiểm toán viên (6 TNKT)							
24	Phát hiện các hành vi không tuân thủ pháp luật do Ban giám đốc thực hiện nhưng không ảnh hưởng trực tiếp tới BCTC**.	0	-32	25	6	15	6,489	0,002
18	Công bố việc biến thủ tài sản với giá trị nhỏ của nhân viên.	-2	-21	10	6	8	1,794	0,170
17	Báo cáo các phát hiện việc cố ý bóp méo BCTC.	-3	-11	-2	4	1	0,343	0,710
2	Đảm bảo BCTC được kiểm toán chính xác hoàn toàn**.	-8	-45	11	10	11	7,002	0,001
4	Đảm bảo tình hình tài chính của khách hàng kiểm toán là tốt, nếu ý kiến trong BCKT là chấp nhận toàn phần**.	-9	-37	13	-2	6	4,891	0,009
27	Báo cáo tới các cơ quan nhà nước có thẩm quyền các hành vi không tuân thủ pháp luật*	-10	-34	-11	15	2	4,458	0,013
B	TRÁCH NHIỆM KIỂM TOÁN VIÊN KHÔNG NÊN THỰC HIỆN (12 TNKT)							
36	Xem xét và công bố những tác động (tốt hoặc xấu) của khách hàng kiểm toán tới cộng đồng địa phương	-15	-45	16	-17	0		
34	Kiểm toán BCTC được phát hành hàng quý.	-14	-39	-11	10	-1		
16	Báo cáo các phát hiện việc biến thủ tài sản của Ban giám đốc	-11	-26	-3	-4	-4		
45	Kiểm tra và công bố tính tin cậy của thông tin tài chính được công bố trên mạng internet của khách hàng kiểm toán.	-10	-24	5	-13	-4		
37	Xem xét và công bố những tác động (tốt hoặc xấu) của khách hàng kiểm toán tới môi trường xung quanh	-12	-29	13	-21	-4		
12	Phát hiện việc biến thủ tài sản nhỏ do Ban giám đốc.	-1	5	-18	8	-5		
11	Phát hiện việc biến thủ tài sản giá trị nhỏ do nhân viên thực hiện.	-12	-13	-13	-10	-12		
8	Báo cáo tới cơ quan chức năng có thẩm quyền việc không tuân thủ luật thuế được phát hiện trong quá trình kiểm toán.	-12	-5	-21	-8	-15		
15	Báo cáo các phát hiện tới cơ quan nhà nước có thẩm quyền việc biến thủ tài sản trọng yếu do nhân viên thực hiện.	-24	-42	-11	-19	-15		
30	Kiểm tra và công bố về sự hữu hiệu của hệ thống máy tính	-10	11	-2	-38	-20		
1	Lập BCTC cho khách hàng kiểm toán.	-34	-55	-8	-38	-23		
14	Báo cáo các phát hiện tới cơ quan nhà nước có thẩm quyền việc biến thủ tài sản giá trị nhỏ do nhân viên thực hiện.	-28	-39	-15	-31	-23		

Vấn đề 2: Liệu tồn tại khác biệt trong nhận thức của KTV và người sử dụng BCKT đối với TNKT được người sử dụng BCKT kỳ vọng nên thực hiện;

Cột 8, 9 Bảng 1 cung cấp kết quả phân tích ANOVA về sự khác biệt giữa các nhóm trong 33 nội dung khảo sát là những TNKT mà KTV nên thực hiện. Kết quả chỉ ra có 10 TNKT tồn tại khác biệt thống kê giữa các nhóm, trong đó, có 9 TNKT, KTV có ý kiến phản đối đây là TNKT mà họ nên thực hiện. Ngoài trừ TNKT 6 là TNKT được quy định hiện hành. Trong khi đó, chỉ có TNKT số 27, KHKT đồng ý với KTV và TNKT số 4 NĐT đồng ý với KTV. Kết quả phân tích LSD ở Bảng 2 chỉ ra sự khác biệt giữa các nhóm cụ thể:

i. Có 7/10 TNKT (gồm TNKT 2, 20, 24, 26, 33, 35, 44), KTV có ý kiến cho rằng đây không phải là TNKT mà KTV nên thực hiện (điểm số âm cột 4, Bảng 1) trái ngược với hai nhóm KHKT và NĐT (điểm số dương, cột 5, 6, Bảng 1). Trong số đó,

- Có 4 TNKT (gồm TNKT 2, 20, 24, 26), có sự khác biệt thống kê giữa KTV so với KHKT và NĐT (P-value <0,05; Bảng 2):

- Đảm bảo BCTC được kiểm toán chính xác hoàn toàn (TNKT 2; P-value = 0,001; 0,002);

- Công bố việc biến thủ tài sản do Ban giám đốc thực hiện (TNKT 20; P-value = 0,035; 0,010);

- Phát hiện các hành vi không tuân thủ pháp luật do Ban giám đốc thực hiện nhưng không ảnh hưởng trực tiếp tới BCTC (TNKT 24; P-value = 0,000; 0,023);

- Công bố việc không tuân thủ pháp luật do Ban giám đốc thực hiện nhưng không có ảnh hưởng trực tiếp tới BCTC (TNKT 26; P-value = 0,003; 0,001);

- Có 3 TNKT (gồm TNKT 33, 35, 44), chỉ có sự khác biệt giữa KTV và một trong hai nhóm là KHKT hoặc NĐT:

- Kiểm toán BCTC phát hành giữa niên độ (TNKT 33). Có sự khác biệt thống kê giữa KTV và NĐT (P-value = 0,006);

- Kiểm tra và công bố tính đáng tin cậy của số liệu dự báo tài chính bao gồm cả số liệu trong báo cáo thường niên (TNKT 35). Có sự khác biệt thống kê giữa KTV và KHKT (P-value = 0,009);

- Kiểm tra và công bố về sự phù hợp đối với các thủ tục xác định hoặc quản lý rủi ro (TNKT 44). Có sự khác biệt thống kê giữa KTV và KHKT (P-value = 0,002) và sự khác biệt thống kê giữa KHKT và NĐT (P-value = 0,047).

ii. Có 2/10 TNKT (gồm TNKT 4, 27), KTV có ý kiến cho rằng đây không phải là TNKT mà KTV nên thực hiện (điểm số âm cột 4, Bảng 1) có quan điểm trái ngược với một trong hai nhóm KHKT và NĐT (điểm số dương, cột 5, 6, Bảng 1):

- Đảm bảo tình hình tài chính của KHKT là tốt, nếu ý kiến trong BCKT là chấp nhận toàn phần (TNKT 4). Hai đối tượng không đồng ý với TNKT này là KTV (điểm số -37) và NĐT (điểm số -2), KHKT có quan điểm trái ngược với hai nhóm trên (điểm số 13). Kết quả phân tích LSD chỉ ra, có sự khác biệt thống kê giữa KTV so với KHKT và NĐT (P-value = 0,002; 0,041);

- Báo cáo tới các cơ quan nhà nước có thẩm quyền các hành vi không tuân thủ pháp luật (TNKT 27). KTV và KHKT có cùng ý kiến phản đối đây là TNKT mà KTV nên thực hiện (điểm số -34; -11) trái ngược với ý kiến của NĐT (điểm số 15). Tuy nhiên, chỉ có sự khác biệt thống kê giữa KTV và NĐT (P-value = 0,004);

Đối với TNKT 6: cả ba đối tượng đều đồng ý cho rằng đây là TNKT mà KTV nên thực hiện (điểm số dương Bảng 1): Công bố những nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục. Có sự khác biệt thống kê giữa KTV và

KHKT (P-value = 0,007) và sự khác biệt thống kê giữa KHKT và NĐT (P-value = 0,013).

Kết quả phân tích trên cho thấy tồn tại khác biệt trong nhận thức giữa KTV và KHKT và NĐT liên quan đến trách nhiệm (i) phát hiện, công bố, báo cáo tới cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với việc biển thủ tài sản (gian lận), không tuân thủ pháp luật (các TNKT 20, 26, 24, 17); (ii) xác nhận thông tin tài chính (các TNKT 2, 33, 35); (iii) trách nhiệm đảm bảo tình hình tài chính và khả năng kinh doanh của doanh nghiệp (các TNKT 4, 6, 44).

Điều này chứng minh tồn tại khoảng cách kỳ vọng kiểm toán khá lớn giữa KTV và người sử dụng BCKT nhưng hầu như không có khác

biệt thống kê giữa KHKT và NĐT (ngoại trừ TNKT 6, 44).

Tổng điểm trung bình của 3 nhóm đối tượng âm (TNKT 2, 4, 27) cung cấp chỉ dấu những TNKT mà người sử dụng BCKT kỳ vọng không hợp lý, ý kiến phản đối cao hơn ý kiến đồng ý. **Một là**, người sử dụng BCKT kỳ vọng KTV thực hiện được cả 3 TNKT trên nhưng hoài nghi về việc KTV có thể thực hiện TNKT này, vì vậy, mức độ đồng ý khá thấp. **Hai là**, người sử dụng BCKT có hiểu biết không đầy đủ về chức năng kiểm toán khi cho rằng KTV phải đảm bảo BCTC hoàn toàn chính xác hoặc có trách nhiệm đảm bảo tình hình tài chính là tốt.

Bảng 2. Phân tích Post-hoc (LSD) sự khác biệt trong nhận thức giữa các nhóm về TNKT kiểm toán viên nên thực hiện.

Trách nhiệm	Tóm tắt nội dung trách nhiệm kiểm toán	Nhóm tham gia (A)	Nhóm tham gia (B)	Chênh lệch (A-B)	Sig.
2	Đảm bảo BCTC được kiểm toán chính xác hoàn toàn.	KTV	KHKT	-.56212*	.001
			NĐT	-.55154*	.002
		KHKT	NĐT	.01059	.945
4	Đảm bảo tình hình tài chính của khách hàng kiểm toán là tốt, nếu ý kiến trong BCKT là chấp nhận toàn phần.	KTV	KHKT	-.49957*	.002
			NĐT	-.34759*	.041
		KHKT	NĐT	.15198	.312
6	Công bố những nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục.	KTV	KHKT	.40552*	.007
			NĐT	.05921	.704
		KHKT	NĐT	-.34631*	.013
20	Công bố việc biển thủ tài sản do Ban giám đốc thực hiện.	KTV	KHKT	-.34771*	.035
			NĐT	-.44846*	.010
		KHKT	NĐT	-.10075	.510
24	Phát hiện các hành vi không tuân thủ pháp luật do Ban giám đốc thực hiện nhưng không ảnh hưởng trực tiếp tới BCTC.	KTV	KHKT	-.56169*	.000
			NĐT	-.37829*	.023
		KHKT	NĐT	.18340	.211
26	Công bố việc không tuân thủ pháp luật do Ban giám đốc thực hiện nhưng không có ảnh hưởng trực tiếp tới BCTC.	KTV	KHKT	-.48619*	.003
			NĐT	-.56031*	.001
		KHKT	NĐT	-.07411	.626

27	Báo cáo tới các cơ quan nhà nước có thẩm quyền các hành vi không tuân thủ pháp luật	KTV	KHKT	-.22735	.149
			NĐT	-.48794*	.004
		KHKT	NĐT	-.26059	.077
33	Kiểm toán BCTC phát hành giữa niên độ.	KTV	KHKT	-.30242	.069
			NĐT	-.48684*	.006
		KHKT	NĐT	-.18443	.233
35	Kiểm tra và công bố tính đáng tin cậy của số liệu dự báo tài chính bao gồm cả số liệu trong báo cáo thường niên	KTV	KHKT	-.44305*	.009
			NĐT	-.33991	.056
		KHKT	NĐT	.10314*	.512
44	Kiểm tra và công bố về sự phù hợp đối với các thủ tục xác định hoặc quản lý rủi ro	KTV	KHKT	-.51812*	.002
			NĐT	-.21382	.214
		KHKT	NĐT	.30430*	.047

5. Kết luận

Kết quả phân tích thống kê mô tả xác định được 33 trách nhiệm KTV nên thực hiện trong số 45 trách nhiệm đề xuất trong bảng câu hỏi. Phân tích ANOVA xác định được 10 TNKT trong số 33 TNKT người sử dụng BCKT cho rằng KTV nên thực hiện tồn tại sự khác biệt trong nhận thức giữa ba nhóm đối tượng khảo sát. Trong đó, KTV có ý kiến phản đối 9/10 TNKT người sử dụng BCKT kỳ vọng KTV nên thực hiện. Kết quả này chỉ ra rằng người sử dụng BCKT kỳ vọng KTV thực hiện TNKT cao hơn so với KTV nghĩ rằng mình có thể và có khả năng thực hiện. Một phần nguyên nhân do người sử dụng BCKT có kỳ vọng bất hợp lý đối với trách nhiệm của KTV phải thực hiện theo quy định và hợp lý. Một phần nguyên nhân do những hạn chế trong việc thực hiện TNKT của KTV dẫn tới những hoài nghi về kết quả kiểm toán có thể mang lại cho người sử dụng BCKT. Phát hiện đáng thú vị trong nghiên cứu này là KTV hầu như không mong muốn phải thực hiện thêm các thủ tục công bố hoặc báo cáo gian lận hoặc hành vi không tuân thủ pháp luật tới cơ quan nhà nước có thẩm quyền mặc dù họ có thể thực hiện được TNKT này. Ngoài ra, một số TNKT được kỳ vọng bất hợp lý khi xem xét dưới góc độ quan điểm của tất cả các nhóm.

Nghiên cứu này còn tồn tại một số hạn chế như cơ mẫu nhỏ, chỉ có ba nhóm khảo sát chính. Ngoài ra, các đối tượng khảo sát được lựa chọn cũng chưa được phân loại, lý do là cùng một nhóm nhưng mức độ nhận thức có thể có khác biệt lớn. Nghiên cứu cũng chưa thực hiện việc khảo sát TNKT được quy định hiện nay có khác biệt với nhận thức của các nhóm đối tượng khảo sát không và chưa đo lường độ lớn khoảng cách kỳ vọng kiểm toán. Những hạn chế này cho thấy khả năng triển khai các nghiên cứu tiếp theo trong lĩnh vực này như xác định các TNKT cấu thành nên khoảng cách hoàn thiện chuẩn mực hoặc khoảng cách tăng cường trách nhiệm.

Tài liệu tham khảo

1. AICPA (1978). Commission on auditors’ responsibilities: Report, conclusions, and recommendations (The Cohen Commission). New York: American Institute of Certified Public Accountants.

2. Anderson B, Maletta M and Wright A (1998), “Perceptions of Auditor Responsibility: Views of the Judiciary and the Profession”, *International Journal of Auditing*, Vol. 2, No. 3, pp. 215-232.

3. Best, P., Buckby, S., & Tan, C. (2001). Evidence of the audit expectation gap in Singapore. *Managerial Auditing Journal*, 16(3), 134-144.
4. Chandler, R., & Edwards, J. R. (1996). Recurring issues in auditing: back to the future? *Accounting, Auditing & Accountability Journal*, 9(2), pp4-29.
5. Dewing I P and Russell P O (2002), "UK Fund Managers, Audit Regulation and the New Accountancy Foundation: Towards a Narrowing of the Audit Expectations Gap?", *Managerial Auditing Journal*, Vol. 17, No. 9, pp. 537-545.
6. Epstein, M., & Geiger, M. (1994). Investor views of auditor assurance: Recent evidence of the 'expectation gap'. *Journal of Accountancy*, (January), 60-64.
7. Fadzly, M. N., & Ahmed, Z. (2004). Audit expectation gap: The case of Malaysia. *Managerial Auditing Journal*, 19(7), 897-915.
8. Frank K E, Lowe D J and Smith J K (2001), "The Expectation Gap: Perceptual Differences Between Auditors, Jurors and Students", *Managerial Auditing Journal*, Vol. 16, No. 3, pp. 45-150.
9. Guy, D. M., and. Sullivan D (1988). The Expectation Gap Auditing Standards, *Journal of Accountancy*, April, pp. 36-44.
10. Hatherly, D., Innes, J., & Brown, T. (1991). The expanded audit report: An empirical investigation. *Accounting and Business Research*, 21(84), 311-319.
11. Humphrey, C. G., Moizer, P., & Turley, S. (1993). The audit expectations gap in Britain: an empirical investigation. *Accounting and Business Research*, 23, No 91A, pp395-411.
12. Koh, H.C. and Woo, E. (1998), "The expectation gap in auditing", *Managerial Auditing Journal*, Vol. 13 No. 3, pp. 147-57.
13. Liggio, C. D. (1974). The expectation gap: the accountant's legal Waterloo. *Journal of Contemporary Business*, 3, 27-44.
14. Limperg, T. (1932). The social responsibility of the auditor, reproduced in Limperg Instituut, (1985). The Netherlands: *Limperg Institute*.
15. Ojo, M. (2006). Eliminating the audit expectations gap: Myth or reality? Munich Personal RePEcArchive. Retrieved from http://mpira.ub.uni-muenchen.de/232/1/MPRA_paper_232.pdf
16. Olowookere, J. K. (2010). An Evaluation of Audit Performance Gap in Nigeria. *Being an Unpublished MSc. (Accounting) Thesis Submitted to The School of Postgraduate Studies, University of Lagos, Akoka*.
17. Porter, B. A. (1993). An empirical study of the audit expectation-performance gap. *Accounting and Business Research*, 24(93), pp49-68.
18. Porter, B. A. (1997). Auditors' responsibilities with respect to corporate fraud - a controversial issue, in *Current Issues in Auditing*, edited by M Sherer and S Turley, 3rd Edition. London: Paul Chapman.
19. Sidani, M. J. (2007). The audit expectation gap: Evidence from Lebanon. *Managerial Auditing Journal*, 22(3), 288-302.



CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP MỚI COI TRỌNG BẢN CHẤT HƠN HÌNH THỨC

ThS. CHU THÚY ANH*

Theo 02 Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 (thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC của Bộ tài chính ngày 20/03/2006) về chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập báo cáo tài chính (BCTC) hợp nhất, đã có những quy định mới nổi bật giúp doanh nghiệp dễ dàng hơn trong việc thực hiện chế độ kế toán doanh nghiệp từ năm 2005, đáp ứng yêu cầu quản lý kinh tế trong giai đoạn mới, thúc đẩy môi trường đầu tư kinh doanh và hội nhập quốc tế. Thông tư được áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 1/1/2015. Theo đó, Thông tư 200 này được đánh giá là cởi mở hơn Quyết định số 15/2006 và mang tính chất hướng dẫn nhiều, coi trọng bản chất hơn hình thức với nhiều điểm chính được thay đổi.

Từ khóa: Kinh tế - tài chính, kế toán doanh nghiệp.

1. Bỏ các hình thức ghi Sổ kế toán

Doanh nghiệp không bắt buộc phải áp dụng mẫu sổ kế toán như trước mà được tự thiết kế, xây dựng riêng phù hợp với yêu cầu quản lý và đặc điểm hoạt động của mình và phải đảm bảo cung cấp thông tin về giao dịch kinh tế một cách minh bạch, đầy đủ. Tuy nhiên, doanh nghiệp nào không tự xây dựng được thì vận dụng mẫu sổ theo Phụ lục 4 Thông tư 200/2014/TT-BTC, đồng thời bỏ các hình thức ghi sổ kế toán (nhật ký chứng từ, chứng từ ghi sổ, nhật ký chung...) và áp dụng theo hình thức của phần mềm kế toán mà doanh nghiệp đang sử dụng.

Ngoài ra, Thông tư này còn quy định mới về hướng dẫn chuyển đổi số dư trên sổ kế toán cụ thể như sau:

Số dư chi tiết về vàng, bạc, kim khí quý, đá quý đang phản ánh trên tài khoản (TK) 1113 và 1123 được chuyển đổi thành: *Giá trị vàng (loại không được coi là vàng tiền tệ), bạc, kim khí*

quý, đá quý được sử dụng là hàng tồn kho được chuyển sang phản ánh trên các TK có liên quan về hàng tồn kho, như: TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu hoặc TK 156 - Hàng hóa theo nguyên tắc phù hợp với mục đích sử dụng và phân loại tại doanh nghiệp; Giá trị vàng (loại không được coi là vàng tiền tệ), bạc, kim khí quý, đá quý không được sử dụng là hàng tồn kho được chuyển sang phản ánh trên TK 2288 - Đầu tư khác.

Số dư các khoản trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn, không nắm giữ vì mục đích kinh doanh (mua vào để bán ra với mục đích kiếm lời qua chênh lệch giá mua, bán) đang phản ánh trên TK 1212 đầu tư chứng khoán ngắn hạn được chuyển sang TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (chi tiết cho từng TK cấp 2).

Số dư các khoản cho vay, tiền gửi có kỳ hạn dài hạn đang phản ánh trên TK 228 - Đầu tư dài hạn khác được chuyển sang TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (chi tiết cho từng TK cấp 2).

Giá trị của hàng hóa bất động sản do doanh nghiệp xây dựng, sản xuất, đang theo

* Giảng viên Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh.

dôi trên TK 1567 - Hàng hóa bất động sản được chuyển sang theo dõi trên tài khoản 1557 - Thành phẩm bất động sản. TK 1567 chỉ phản ánh những bất động sản do doanh nghiệp mua vào để bán ra như những loại hàng hóa khác.

Số dư TK 142 - Chi phí trả trước ngắn hạn được chuyển sang TK 242 - Chi phí trả trước.

Số dư TK 144 - Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn được chuyển sang TK 244 - Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược.

Số dư các khoản dự phòng đang phản ánh trên các TK 129, 139, 159 được chuyển sang TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (chi tiết cho từng TK cấp 2 phù hợp với nội dung dự phòng).

Giá trị bất động sản do doanh nghiệp đầu tư, xây dựng (không phải mua vào để bán ra như hàng hóa) đang phản ánh là hàng hóa bất động sản trên TK 1567 được chuyển sang Tài khoản 1557 - Thành phẩm bất động sản.

Số dư các khoản đầu tư vào công ty liên kết đang phản ánh trên TK 223 được chuyển sang TK 222 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

Số dư TK 311 - Nợ ngắn hạn, TK 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả, TK 342 - Nợ dài hạn chuyển sang TK 341 - Vay và nợ thuê tài chính.

Khoản trích trước chi phí sửa chữa, duy trì cho tài sản cố định (TSCĐ) hoạt động bình thường (đối với những TSCĐ theo yêu cầu kỹ thuật phải sửa chữa định kỳ), chi phí hoàn nguyên môi trường, hoàn trả mặt bằng và các khoản có tính chất tương tự đang phản ánh trên TK 335 - Chi phí phải trả được chuyển sang TK 352 Dự phòng phải trả (chi tiết TK 3524).

Số dư TK 415 - Quỹ dự phòng tài chính chuyển sang TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển.

2. Doanh nghiệp tự thiết kế biểu mẫu Chứng từ kế toán riêng

Doanh nghiệp được tự thiết kế biểu mẫu riêng phù hợp với yêu cầu quản lý và đặc điểm hoạt động của mình nhưng phải đáp ứng được các yêu cầu của Luật Kế toán và đảm bảo rõ ràng, minh bạch. Trường hợp doanh nghiệp

không tự xây dựng, thiết kế cho riêng mình được thì có thể áp dụng theo Phụ lục 3 Thông tư 200/2014/TT-BTC, tất cả các loại chứng từ đều mang tính hướng dẫn.

3. Được dùng ngoại tệ làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán

Đây được cho là điểm sáng nhất trong Thông tư 200 này vì hiện nay rất nhiều doanh nghiệp tiến tới xuất khẩu hàng hoá, giao dịch bằng ngoại tệ như Usd, Euro... Theo đó, Thông tư số 200 quy định, các doanh nghiệp có nghiệp vụ thu, chi chủ yếu bằng ngoại tệ, nếu đáp ứng đủ các điều kiện sẽ được chọn một loại ngoại tệ làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán nhưng phải lập BCTC chuyển đổi theo VNĐ, kiểm toán BCTC VNĐ và sử dụng BCTC VNĐ làm Báo cáo pháp lý (trước đây chỉ doanh nghiệp FDI được sử dụng ngoại tệ là đơn vị tiền tệ trong kế toán và BCTC bằng ngoại tệ được kiểm toán cũng là BCTC mang tính pháp lý), tức sẽ có 2 bản BCTC cho 1 doanh nghiệp.

4. Tài khoản kế toán: thêm, bớt và không phân biệt ngắn hạn, dài hạn

Theo Thông tư 200, Doanh nghiệp phải thiết kế lại toàn bộ các TK phản ánh đầu tư tài chính theo thông lệ quốc tế (Chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, sẵn sàng để bán); Xây dựng kế toán linh hoạt, cởi mở trên tinh thần cởi trói cho doanh nghiệp, trao cho doanh nghiệp quyền quyết định nhiều hơn trong tổ chức kế toán; Tôn trọng bản chất hơn hình thức, ví dụ giao dịch có thể gọi dưới tên khuyến mại nhưng bản chất là giảm giá thì kế toán phải ghi nhận giá trị hàng khuyến mại là giá vốn và ghi nhận doanh thu trên cơ sở phân bổ theo giá trị hợp lý của hàng bán và khuyến mại; Trong giao dịch ủy thác thì người giao ủy thác mới được sử dụng TK 333 để phản ánh nghĩa vụ vì là người thực sự chi tiền nộp thuế; Người nhận ủy thác chỉ là đi làm dịch vụ nên cho dù là người giao dịch và có tên trên hồ sơ thuế cũng không được tính là nghĩa vụ của mình...; Kế toán không vì

mục đích thuế mà vì mục đích chung, đảm bảo tính minh bạch rõ ràng cho tất cả những người sử dụng BCTC; Việc ghi nhận doanh thu và chi phí kế toán không phụ thuộc vào hóa đơn mà phụ thuộc vào các điều kiện của chuẩn mực kế toán (CMKT) có cho phép hay không; Tách biệt kỹ thuật ghi chép kế toán và trình bày BCTC, ví dụ thuế giá trị gia tăng (GTGT) tính theo phương pháp trực tiếp hay khấu trừ đều không ảnh hưởng đến bản chất là thuế gián thu. Vì vậy, trên sổ kế toán có thể tách ngay thuế tại thời điểm ghi nhận doanh thu hoặc định kỳ mới điều chỉnh trên sổ kế toán nhưng trong mọi trường hợp, chỉ tiêu doanh thu bán hàng cung cấp dịch vụ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (BCKQHĐKD) đều không bao gồm thuế gián thu; Cập nhật tối đa các nội dung của CMKT quốc tế (CMKTQT-IAS) trên nguyên tắc không trái với Luật kế toán, như: cập nhật các nội dung của Hội đồng hướng dẫn báo cáo tài chính quốc tế (IFRIC); các chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS).

Đặc biệt, hệ thống TK kế toán theo Thông tư 200 có những điều chỉnh và thay đổi cụ thể như: Không phân biệt ngắn hạn và dài hạn trên TK tài sản mà chỉ phân biệt ngắn hạn, dài hạn trên bảng cân đối kế toán (BCĐKT). Bên cạnh đó là loại bỏ một số TK: 142, 144, 223, 311, 315, 342, 415, 129, 139, 159, 512, 531, 532 và toàn bộ TK ngoài bảng CĐKT. Đồng thời thêm vào một số TK mới như: TK 171 (Giao dịch mua, bán lại trái phiếu Chính phủ), TK 353 (Quỹ khen thưởng, phúc lợi), TK 356 (Quỹ phát triển khoa học và công nghệ), TK 357 (Quỹ bình ổn giá), TK 417 (Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp) và thay đổi các TK: TK 121 - Chứng khoán kinh doanh (trước đây gọi là Đầu tư chứng khoán ngắn hạn), TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (trước đây là Đầu tư ngắn hạn khác), TK 222 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (trước đây là Góp vốn liên doanh), Tài khoản 228 - Đầu tư khác (trước đây là Đầu tư dài hạn khác), TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (trước đây là Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn), TK 242 - Chi phí trả trước (trước đây là Chi phí trả trước dài

hạn), TK 244 - Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (trước đây là Ký quỹ, ký cược dài hạn), TK 341 - Vay và nợ thuê tài chính (trước đây là Vay dài hạn), TK 343 - Nhận ký quỹ, ký cược (trước đây là Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn), TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu (trước đây là Nguồn vốn kinh doanh), TK 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (trước là Lợi nhuận chưa phân phối), TK 521 - Các khoản giảm trừ doanh thu (gộp 3 tài khoản 521, 531, 532 trước đây). Ngoài ra Thông tư còn hướng dẫn cụ thể nguyên tắc kế toán đối với từng loại tài khoản.

5. Báo cáo tài chính: Bổ sung, xây dựng nhiều chỉ tiêu mới

Đây là phần quan trọng nhất của Thông tư 200 này. Lần đầu tiên có quy định mới về xây dựng nguyên tắc kế toán và BCTC cho doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục theo hướng tái phân loại toàn bộ tài sản dài hạn thành ngắn hạn; Đánh giá lại toàn bộ nợ phải trả theo giá trị có thể thu hồi. Thông tin bắt buộc trong BCTC cũng không còn “Thuế và các khoản nộp Nhà nước”. Riêng Kỳ lập BCTC giữa niên độ sẽ gồm BCTC quý (cả quý IV) và BCTC bán niên (trước kia chỉ yêu cầu BCTC quý và không cần quý IV).

Đặc biệt nhất trong hệ thống BCTC là phần thuyết minh BCTC hầu như mới toàn bộ, xây dựng trên nguyên tắc minh bạch, công khai, linh hoạt; Yêu cầu thuyết minh chi tiết về thông tin các bên liên quan đối với nhiều chỉ tiêu để góp phần chống chuyển giá; Thuyết minh về nợ xấu và nợ phải trả chậm thanh toán,... Bản thuyết minh BCTC cũng là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của BCTC doanh nghiệp.

Ngoài ra, Thông tư 200 còn sửa đổi, bổ sung nhiều chỉ tiêu của BCĐKT, cụ thể:

Mã số 120 = Mã số 121 + 122 + 123 (trước đây là 121 + 129)

Mã số 130 = 131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 136 + 137 + 139 (trước đây không có 136, 137)

Mã số 150 = 151 + 152 + 153 + 154 + 155 (trước đây không có 153, 154 nhưng có 158)

Mã số 200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260 (trước đây không có 230)

Và bổ sung chỉ tiêu Lãi suy giảm trên cổ phiếu của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Bổ sung sửa đổi một số chỉ tiêu của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trực tiếp.

6. Báo cáo tài chính hợp nhất: bổ sung nhiều chương riêng mới

Những điểm mới trong Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn BCTC hợp nhất là:

Bổ sung các quy định cụ thể về nguyên tắc lập BCTC hợp nhất: Nguyên tắc kế toán loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con trong giao dịch hợp nhất kinh doanh đạt được quyền kiểm soát qua một lần mua; Bổ sung việc ghi nhận chênh lệch giữa giá trị hợp lý (FV-fair value) và giá trị ghi sổ (NBV-Net book value) trong tài sản thuần của công ty con; Ghi nhận thuế hoãn lại từ hợp nhất kinh doanh; Xử lý lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ theo CMKTQT; Đánh giá lại giá trị khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con; Xử lý chênh lệch giữa FV và NBV tài sản thuần của công ty con sau ngày mua; điều chỉnh các khoản chênh lệch do cổ phần hóa....

Bổ sung Nguyên tắc kế toán loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn (mới hoàn toàn); Kế toán giao dịch công ty con, công ty liên kết mua lại cổ phiếu đã phát hành (cổ phiếu quỹ) và đầu tư ngược lại công ty mẹ (mới hoàn toàn).

Lợi ích cổ đông không kiểm soát: Tách lợi ích cổ đông không kiểm soát theo 2 phương pháp (bổ sung một phương pháp mới); Bổ sung một mục riêng để xử lý cổ tức ưu đãi của cổ đông không kiểm soát và quỹ khen thưởng phúc lợi (mới hoàn toàn).

Loại trừ các giao dịch nội bộ: Bổ sung một số giao dịch mới, như góp vốn vào công

ty con bằng tài sản phi tiền tệ; xử lý cổ tức bằng cổ phiếu theo Nghị định 71/2013/NĐ-CP ngày 11/07/2013 của Chính Phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; Sửa đổi phương pháp hợp nhất đối với các khoản cho vay trong nội bộ...; Bổ sung Một chương riêng hoàn toàn mới để xử lý các khoản dự phòng trong doanh nghiệp trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Bổ sung một chương riêng mới hoàn toàn để giải quyết việc tái cấu trúc tập đoàn với 3 nội dung: Thoái đầu tư; Công ty con phát hành cổ phiếu riêng lẻ; Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung (tập đoàn ngang chuyển thành tập đoàn dọc và ngược lại). Đây là vấn đề vô cùng nóng vì theo chủ trương của chính phủ, các tập đoàn phải tái cấu trúc lại, thoái vốn khỏi các doanh nghiệp không cùng ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh chính.

Bổ sung các chương riêng mới hoàn toàn về xử lý hợp nhất cho tập đoàn đa cấp và sở hữu chéo (tập đoàn dọc), hướng dẫn Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, phương pháp vốn chủ sở hữu đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (cập nhật các nội dung theo CMKT quốc tế, như không phân bổ lợi thế thương mại đối với khoản đầu tư vào liên doanh, liên kết; Loại trừ lãi, lỗ chưa thực hiện đối với các giao dịch giữa nhà đầu tư và công ty liên doanh, liên kết)...

Tài liệu tham khảo

1. Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC của Bộ tài chính ban hành ngày 20/03/2006 về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp.
2. Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 về chế độ kế toán doanh nghiệp.
3. Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

TỪ BÀN ĐẠP ĐỨNG CHÂN CỦA LỰC LƯỢNG VŨ TRANG SÀI GÒN - GIA ĐỊNH ĐẾN CHIẾN DỊCH HỒ CHÍ MINH LỊCH SỬ

TS. TRẦN VĂN THẬN*

Thực hiện chủ trương của Đảng, Mùa xuân năm 1975, với sức mạnh thần tốc, táo bạo, bất ngờ, quân và dân ta bằng Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, đã thừa thắng xông tới, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất Tổ quốc. Chiến thắng ấy là một mốc son chói lọi trong lịch sử nước ta, mang tầm quốc tế và thời đại, mở ra kỷ nguyên mới đối với dân tộc Việt Nam - kỷ nguyên hòa bình, độc lập dân tộc, thống nhất Tổ quốc, cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội. Bài viết đề cập đến quá trình đấu tranh của quân và dân ta để có được Đại thắng Mùa xuân, đồng thời rút ra những bài học kinh nghiệm từ chiến thắng lịch sử này.

Từ khóa: Sài Gòn - Gia Định, Đại thắng Mùa xuân 1975.

1. Về bàn đạp đứng chân của lực lượng vũ trang Sài Gòn - Gia Định trong kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ

Lực lượng vũ trang Sài Gòn - Chợ Lớn thời chống Pháp gọi là lực lượng vũ trang đặc khu Sài Gòn - Chợ Lớn, thời chống Mỹ, gọi là lực lượng vũ trang quân khu Sài Gòn - Gia Định, nay tên gọi là lực lượng vũ trang Thành phố Hồ Chí Minh. Giai đoạn từ 1974 đến 1975 có tên Lực lượng vũ trang Thành đội Sài Gòn - Gia Định luôn gắn với địa bàn đứng chân hoạt động ở khắp các hướng của Thành phố (Đông, Tây, Nam, Bắc) tạo thế liên hoàn và bàn đạp vô cùng thuận lợi cho ta và làm cho địch bị động, lúng túng, đó là vùng ngoại thành, vùng nông thôn, vùng ven và nội ô Sài Gòn, thể hiện 3 mũi giáp công (quân sự, chính trị, và binh vận để phối hợp đánh địch, đồng thời làm hoang mang, rệu rã tinh thần chiến đấu của địch, tạo thế và lực cho các lực lượng đấu tranh vũ trang, chính trị giành thắng lợi từng phần và tiến lên giành thắng lợi

toàn phần vào Mùa xuân năm 1975. Bàn đạp đứng chân của các lực lượng vũ trang Sài Gòn - Gia Định được xây dựng và phát huy hiệu quả chiến đấu cao, vừa bảo tồn được lực lượng và căn cứ cách mạng, vừa chống giặc và đẩy lui địch nhiều lần càn quét, bắn phá nhằm hủy diệt các căn cứ cách mạng của ta. Trong kháng chiến chống Mỹ điển hình nhất là các căn cứ Hố Bò, An Nhơn Tây (Đất thép Củ Chi), căn cứ vùng bùng 6 xã Thủ Đức (nay là Quận 9), căn cứ Rừng Sác (Cần Giời) và căn cứ Láng Le - Bầu Cò - Vườn Thơm (Bình Chánh). Ở Nội Đô (Thành phố Sài Gòn) ta có các vùng Lỗm chính trị (khu vực Bàn Cờ, Phường 3, Quận 3), khu vực làng Dệt - Bảy Hiền (nay là Phường 11) Quận Tân Bình... Trước đó thời kỳ kháng chiến chống Pháp ta có căn cứ An Phú Đông, Vườn Thơm, rừng Sác và các căn cứ ở các địa phương lân cận như Bà Rịa, Gò Công, Long An vừa là nơi trú đóng và là bàn đạp tiến công về Sài Gòn. Chính những căn cứ và vùng lỗm chính trị này lực lượng vũ trang, và nhân dân Thành phố đã làm cho địch tổn thất và hoang mang, tạo được khí thế đấu tranh và niềm tin cho nhân dân vùng ngoại ô, nội ô

* Nguyên Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu phát triển Thành phố Hồ Chí Minh.

về ngày toàn thắng (30/4/1975), cả nước thống nhất đi lên Chủ nghĩa xã hội.

Nói đến đấu tranh vũ trang, đến xây dựng lực lượng vũ trang Sài Gòn - Gia Định thì không thể không nói đến “*vấn đề căn cứ địa cách mạng, vấn đề hậu phương của chiến tranh cách mạng*”¹ căn cứ bao gồm địa bàn lãnh đạo, chỉ huy, bàn đạp đứng chân của các lực lượng ta. Hình thức căn cứ rất đa dạng: bàn đạp lãnh đạo, chỉ huy, căn cứ du kích vùng nông thôn ngoại thành, lõm du kích, lõm làm chủ vùng ngoại ô, lõm chính trị, cơ sở ém quân, ém cán bộ, ém vũ khí, cơ sở bảo đảm nội thành. Đó là tất cả cơ sở bảo đảm tồn tại, phục vụ lãnh đạo, chỉ huy, phục vụ chiến đấu, hoạt động, tức cơ sở bám trụ và hoạt động của lực lượng vũ trang đô thị (lực lượng biệt động thành). Ngoài căn cứ lãnh đạo chỉ huy và bàn đạp đứng chân ở ven đô, việc xây dựng các lõm căn cứ ở ngoại ô và các lõm chính trị ở nội thành là một kinh nghiệm đặc sắc của chiến tranh nhân dân ở đô thị Sài Gòn. Lõm du kích là nơi có phong trào đấu tranh chính trị, quân sự, mạnh, có lực lượng chính trị, quân sự nòng cốt bám trụ, hoạt động, hệ thống kim kẹp của địch có thể còn nhưng bị vô hiệu hóa, lực lượng ta trú lán tại đây (đêm và ngày) tất nhiên phải giữ bí mật, “lót ổ” chuẩn bị thời cơ đánh lớn, khai thác hậu cần nhân dân, lõm chính trị là nơi có nhiều cơ sở chính trị, vũ trang, nòng cốt, quần chúng cảm tình với cách mạng và kháng chiến, dám che giấu, đùm bọc cán bộ, chiến sĩ cách mạng, địch bắt lực hoặc hai mặt trong việc kiểm soát. Lõm du kích và lõm chính trị có thể hình thành trong một khu vực hẹp ở xóm ấp ngoại ô, nông thôn ngoại thành hoặc vài hộ gia đình ở nội thành. Trên địa bàn đô thị (Sài Gòn) xây dựng căn cứ “bí mật” và các lõm chính trị rất khó khăn, tường chừng không thể xây dựng nổi, vì trong thế bao vây và kim kẹp của kẻ thù, nơi mà chúng kiểm soát nghiêm ngặt bố phòng chặt chẽ để

bảo vệ cơ quan đầu não và hậu phương của chúng. Nhưng ta vẫn có thuận lợi cơ bản là “căn cứ lòng dân”, có kết hợp “thiên thời, địa lợi, nhân hòa”, nhưng phải lấy “nhân hòa” làm cơ bản, vận dụng phương châm (ba vùng) kiểu đô thị (gồm: nội thành, ngoại ô, nông thôn ngoại thành), tổ chức chiến trường thống nhất gồm lõm chính trị, lõm làm chủ ngoại ô và căn cứ du kích, địa bàn lãnh đạo, chỉ huy, bàn đạp nông thôn ngoại thành. Các hình thức căn cứ đó với lực lượng chính trị và tổ chức ba thứ quân kiểu đô thị làm thành thế trận chiến tranh nhân dân đô thị. Cùng với hệ thống căn cứ, công tác bảo đảm thông tin liên lạc và tiếp viện từ trên xuống, ngoài vào, trong ra, hệ thống cơ sở nội tuyến ở các mục tiêu trọng yếu giữ vai trò hết sức quan trọng. Đi đôi với xây dựng phải có phương án phòng thủ căn cứ nghiêm mật bằng mọi lực lượng, phải có căn cứ chính, căn cứ dự bị. Những căn cứ cách mạng, và lõm du kích, lõm chính trị nói trên đó là các bàn đạp của các lực lượng ta phối hợp, hiệp đồng chiến đấu và đấu tranh chính trị, đấu tranh quân sự và nổi dậy của quần chúng cách mạng, đặc biệt góp phần vào giải phóng Sài Gòn mùa xuân năm 1975. Có thể nói các căn cứ nói trên là bàn đạp rất quan trọng không riêng gì của lực lượng vũ trang Sài Gòn - Gia Định mà còn là nơi để các đơn vị chủ lực đứng chân tập kết lực lượng tiến công địch ở Sài Gòn.

2. Sự phối hợp của lực lượng vũ trang Sài Gòn - Gia Định với các chiến trường chung và tham gia Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử năm 1975

Từ đầu năm 1975, lực lượng vũ trang Sài Gòn - Gia Định đã phối hợp với chiến trường chung, góp phần căng kéo, giữ chân địch, cho các đơn vị chủ lực miền thực hiện “quả đấm chiến lược, chiến dịch” ở một số vị trí quan trọng khác. Nổi bật nhất là trận đánh ngày 20/3/1975 do tiêu đoàn Quyết thắng thuộc Trung đoàn Gia Định 1 phối hợp với bộ đội địa phương Củ Chi, Đại đội 75 an ninh của Thành

1 Đại tướng Võ Nguyên Giáp “Những vấn đề đường lối quân sự của Đảng ta”

Ủy, phục kích vận động tấn công đoàn xe của Quân đoàn 3 Ngụy đi chi viện cho quân địch ở thị xã Tây Ninh đang bị ta bao vây, trên quốc lộ 1 (đoạn Bàu Tre - Cây Trôm) phá hủy 51 xe quân sự chở đầy trang bị vũ khí và hai xe tăng bắn bị thương 1 trực thăng, diệt 1 trung đội, tiêu hao nặng hai đại đội bảo an đến giải vây. Giao thông địch bị gián đoạn nhiều ngày. Đối với vùng tranh chấp yếu, Thành đội đưa một số tiểu đoàn mới thành lập như Tiểu đoàn 197, 199 xuống bám trụ và lấn địch, đánh nhiều trận, chiếm nhiều đồn bốt, giải tán hàng chục đội, phòng vệ dân sự, làm chủ khu vực cầu An Hạ, cửa ngõ phía Tây Bắc đi vào nội ô Sài Gòn. Trong đợt hoạt động này, riêng ở vùng nông thôn thuộc ngoại thành, lực lượng vũ trang Thành phố đã loại địch khỏi vùng chiến đấu trên 4.000 tên, bắn rơi 14 máy bay, bắn chìm 13 tàu chiến, bắn cháy và phá hủy 75 xe quân sự, đánh chiếm và bức rút 84 đồn, bốt, tua, phân chi khu, giải phóng hoàn toàn ba xã, giải phóng cơ bản thêm bốn xã, 37 ấp, với 17.000 dân. Tháng 3/1975 cục diện chiến trường miền Nam thay đổi nhanh chóng. Đặc biệt là trận đánh “điểm huyết” giải phóng thị xã Buôn Ma Thuột ngày 10 tháng 3 làm rung chuyển toàn bộ quân địch. Chỉ sau đó một tuần hệ thống phòng thủ Tây Nguyên hoàn toàn tan rã. Địch phải triệt thoái khỏi vùng Tây Nguyên rộng lớn, về co cụm phòng thủ ở đồng bằng dọc theo ven biển miền Trung. Trước thời cơ chiến lược xuất hiện, ngày 18 tháng 3 năm 1975, Bộ Chính trị hạ quyết tâm hoàn thành kế hoạch giải phóng miền Nam trong năm 1975 và xác định hướng tiến công chiến lược chủ yếu sắp tới là Sài Gòn. Trước những chuyển biến vô cùng nhanh chóng của chiến trường, ngày 25 tháng 3 năm 1975, Bộ chính trị họp nhận định tình hình và hạ quyết tâm giải phóng miền Nam trước mùa mưa 1975. Chấp hành quyết tâm chiến lược của Trung ương, ngày 8 tháng 4, Bộ Chỉ huy chiến dịch giải phóng Sài Gòn được thành lập tại căn cứ Tà Thiết (Lộc Ninh) do đồng chí

đại tướng Văn Tiến Dũng làm Tư lệnh, đồng chí Phạm Hùng làm chính ủy. Chấp hành chỉ thị của Bộ Tư lệnh Miền và theo chủ trương của Thành ủy, Thành đội Sài Gòn - Gia Định quyết tâm tập trung các nguồn lực để tham gia chiến dịch lịch sử giải phóng Sài Gòn - Gia Định, đồng thời quyết định tăng cường lực lượng chiến đấu: Rút du kích xã bổ sung cho bộ đội địa phương, bộ đội địa phương đôn lên các đơn vị tập trung của Thành đội. Trên cơ sở “đôn quân” và lực lượng hiện có. Thành đội thành lập hai trung đoàn bộ binh là trung đoàn 1 Gia Định ngày 1 tháng 4 năm 1975 và Trung đoàn 2 Gia Định ngày 14 tháng 4 năm 1975. Như vậy lúc này bộ đội tập trung của Thành đội Sài Gòn - Gia Định có hai trung đoàn chủ lực, năm tiểu đoàn mũi nhọn, gộp với các đơn vị trực thuộc và cơ quan phục vụ, quân số có 4.924 cán bộ, chiến sĩ. Mỗi quận, huyện có từ một đến hai đại đội. Ngoài ra, còn có 3.345 du kích, hàng trăm tự vệ mật, sáu trung đoàn đặc công của cấp trên tăng cường về. Một lữ đoàn biệt động gồm ba tiểu đoàn, chín đại đội. Lực lượng địa phương tham gia chiến dịch Hồ Chí Minh trên 20.000 người (kể cả dân quân tự vệ rộng rãi, lực lượng phục vụ và quân dân chính Đảng). Lực lượng quân sự địa phương tại chỗ, các đơn vị của Thành phố bên trong cũng như bên ngoài có nhiệm vụ làm nòng cốt phát động quần chúng nổi dậy giành chính quyền cơ sở, diệt ác phá kềm, tiêu diệt bọn địch ngoan cố, làm tan rã đại bộ phận ngụy quân, ngụy quyền, chiếm lĩnh các khu vực, các vị trí mục tiêu trọng yếu và cơ quan đầu não của địch...bên cạnh đó các đơn vị được lệnh đi trước, luồn sâu hoặc ém sẵn ở nội đô, có nhiệm vụ dẫn đường, mở đường cho các đơn vị chủ lực cấp trên đánh chiếm các mục tiêu trọng yếu và đồng thời giữ vững các đầu cầu, các ngã tư, các khu vực quan trọng, làm giảm tối đa sức đề kháng của địch trên các hướng tiến quân của các binh đoàn chủ lực để thực hiện những trọng trách nêu trên, Ban chỉ huy quân sự Thành đội Sài Gòn - Gia Định

khẩn trương sắp xếp bố trí lực lượng theo yêu cầu nhiệm vụ chiến dịch như sau:

Hướng Tây thành phố, Trung đoàn 1 Gia Định đảm trách mũi chủ công đánh theo trục Lộ 9 vào Xuân Thới Thượng, Bà Điểm (Hóc Môn), mở cửa cho binh đoàn 232.

Tiểu đoàn biệt động 195 nằm trong hướng của Trung đoàn 1 Gia Định.

Hướng Tây Bắc, Trung đoàn 2 Gia Định làm lực lượng dự bị, tấn công theo lộ 15 vào tại thị trấn Hóc Môn.

Tiểu đoàn 4 Gia Định nằm trong đội hình Trung đoàn 115 đặc công của Miền, tấn công vào phía Bắc sân bay Tân Sơn Nhất và giữ sườn trái cho trung đoàn này.

Hướng Tây Nam, Tiểu đoàn 197 tấn công theo hướng Tân Kiên, An Lạc (Bình Chánh) vào Quận 6.

Hướng nam, Tiểu đoàn 198 phát triển tấn công từ Đa Phước (Nhà Bè) vào Thành phố.

Hướng đông, Tiểu đoàn 4 Thủ Đức có nhiệm vụ giải phóng Huyện lỵ Thủ Đức, khu vực hai bên xa lộ Sài Gòn - Biên Hòa và phối hợp với Trung đoàn 116 đặc công bảo vệ cầu Rạch Chiếc và cầu Sài Gòn cho Quân đoàn 2 và Quân đoàn 4 tiến vào Thành phố.

Hướng đông nam, Trung đoàn 10 có nhiệm vụ cắt đứt đường sông lòng tàu, chặn đường ra biển của quân địch, tấn công quân cảng Nhà Bè, khu vực Giồng Ông Đông, Cát Lái... lực lượng bảo đảm chiến dịch nội thành V16, V20 và phòng hậu cần của Thành đội đã triển khai công tác vận chuyển vũ khí xuống các bàn đạp ven đô trước ngày mở chiến dịch. Về cơ bản, đội hình chiến đấu của lực lượng vũ trang Thành phố đã triển khai xong vị trí đứng chân ở các bàn đạp và khẩn trương bước vào nhiệm vụ mới. Cho đến thời điểm này, ta đã giải phóng các tỉnh ven biển miền Trung từ Quảng Trị đến Khánh Hòa và toàn bộ vùng cao nguyên phía Tây. Nguyễn Văn Thiệu ra lệnh

tự thủ từ Phan Rang, tạo cụm phòng thủ từ xa cho Sài Gòn. Trong khi đó, các binh đoàn chủ lực của ta vừa đánh vừa thần tốc tiến về Sài Gòn theo các hướng với lực lượng hùng hậu áp đảo địch. Ngày 21/4/1975 “cánh cửa thép Xuân Lộc” tuyến phòng thủ cuối cùng cách Sài Gòn 80 km bị đập tan. Trong tình thế tuyệt vọng, tổng thống Nguyễn Văn Thiệu từ chức, Trần Văn Hương lên thay được 3 ngày và giao lại cho Dương Văn Minh. Trong khi đó các binh đoàn chủ lực của ta và lực lượng vũ trang Sài Gòn - Gia Định đang tiến nhanh về nội đô Sài Gòn. Từ các ngày 22 tháng 4 đến 30 tháng 4 năm 1975 đặc biệt bước vào giai đoạn cuối của chiến dịch lịch sử Hồ Chí Minh từ ngày 26 tháng 4 năm 1975. Các đơn vị lực lượng vũ trang Sài Gòn - Gia Định và lực lượng quần chúng ở các cơ sở, các lồi chính trị trong nội thành, ngoại thành đã phối hợp chặt chẽ với 5 cánh quân chủ lực đồng loạt tiến công địch, đánh chiếm các vị trí trọng yếu, cơ quan đầu não của địch và giành chính quyền ở một số nơi trước khi quân chủ lực tới. Lực lượng vũ trang Sài Gòn - Gia Định đã hoàn thành xuất sắc các nhiệm vụ được giao... có thể đề cập đến một số trận đánh tiêu biểu, hiệu suất chiến đấu cao và gây tiếng vang, đồng thời hạn chế đến mức thấp nhất về tổn thất, thương vong cho cán bộ, chiến sĩ như trận đánh ở cánh đồng bung và chiếm cầu An Hạ (Hóc Môn), ta đã dồn địch xuống cánh đồng bung và gọi hàng 1.860 tên của Chiến đoàn 46 Sư đoàn 25 Ngụy, trong đó có đại tá tình trường Hậu Nghĩa Tôn Thất Soạn và toàn bộ ban chỉ huy Chiến đoàn 46. Bọn địch ra hàng trật tự và nộp toàn bộ vũ khí, trang bị. Trận đánh này do đồng chí Phan Trung Kiên Tiểu đoàn trưởng Tiểu đoàn 2 trực thuộc Trung Gia Định 1 chỉ huy (sau giải phóng miền Nam, năm 1978 đồng chí Kiên được phong danh hiệu Anh Hùng lực lượng vũ trang nhân dân. Đồng thời các tiểu đoàn trực thuộc Trung đoàn 1 Gia Định, tiếp tục tấn công địch ở cầu Tham Lương, ngã tư Bảy Hiền giành thắng lợi vào 9h sáng ngày 30

tháng 4 năm 1975. Ở hướng Đông Tiểu đoàn 4 Thủ Đức đã phối hợp với Đoàn đặc công 316 chiếm đánh cầu Rạch Chiếc và giữ cầu để cho Quân đoàn 2 (Lữ đoàn xe tăng 203), và Quân đoàn 4 tiến đánh thẳng vào Dinh Độc Lập. Hướng Tây Bắc Tiểu đoàn 4 trực thuộc Trung đoàn Gia Định 2 xuất kích đánh địch trong sân bay Tân Sơn Nhất khu vực tiểu đoàn đã mở cửa để cho Quân đoàn 3 ta đánh chiếm sân bay. Đồng thời chiếm đánh Thành Quân cụ, đánh chiếm trại lính Phan Sào Nam, trại cựu binh Phan Chu Trinh, Nguyễn Trường Tộ và làm chủ khu vực Ngã Năm Chuồng Chó (nay là Ngã Sáu Gò Vấp) vào trưa 30/4/1975. Hướng Tây Nam, Tiểu đoàn 197 biệt động tấn công địch ở khu vực Tân Kiên, áp sát Lộ 4... lực lượng trú ém tại chỗ phát động đồng bào nổi dậy chiếm đánh bót Phú Thọ Hòa (28 tháng 4) và ngày 30 tháng 4 cùng đơn vị chủ lực bạn đánh vào Bộ Tư lệnh cảnh sát quốc gia rồi cùng với quần chúng tràn vào chiếm trụ Sở Hạ Nghị Viện Ngụy quyền Sài Gòn. Cũng tại hướng Tây Nam Tiểu đoàn 198 biệt động hiệp đồng với Tiểu đoàn 87 Trung đoàn 429 đặc công đánh chiếm trạm Ra đa Phú Lâm, bót Bình Hưng, diệt bót Kí Thủ Ôn, làm chủ Lộ 5, giữ đầu cầu Nhị Thiên Đường. Sau đó phát triển qua Quận 7, Quận 8 và các kho tàng của địch ở Chợ Lớn. Trên hướng Đông Nam Đoàn 10 Đặc công (Rừng Sác) trong các ngày 28,29 và 30/4/1975 đã khống chế và cắt đứt sông lòng tàu, bắn cháy và trọng thương 20 tàu chiến, bốn lần pháo kích kho xăng và quân cảng Nhà Bè. Đánh chiếm ấp Giồng Ông Đông, phà Cát Lái, quân cảng và xưởng sửa chữa hải quân Nhà Bè. Đến 18h30 ngày 30 tháng 4 năm 1975 Đoàn 10 Đặc công và quân dân Cần Giờ đã giải phóng hoàn toàn Cần Giờ và chi khu Quảng Xuyên. Cùng với các mũi tiến công của Bộ đội chủ lực, lực lượng vũ trang của Sài Gòn - Gia Định, và sự nổi dậy của quần chúng Thành phố Sài Gòn đã làm tê liệt hạ tầng cơ sở chính quyền địch, thiết lập chính quyền nhân dân cách mạng. chỉ tính từ

29 đến 30 tháng 4, toàn Thành phố đã có 107 điểm nổi dậy (31 điểm ở ngoại thành, 76 điểm ở nội thành), 41 điểm nổi dậy sau khi tổng thống Dương Văn Minh tuyên bố đầu hàng. Đặc biệt được lực lượng vũ trang tại chỗ hỗ trợ, quần chúng đã tự giải phóng các huyện lỵ Củ Chi, Hóc Môn, Gò Vấp, Thủ Đức, Bình Chánh, chiếm trụ sở hành chính các Quận: 3,5,8,10,11 và tòa hành chánh tỉnh Gia Định, hai ty cảnh sát Quận 3 và Quận 5. Song song đó công nhân ở các nhà máy, xí nghiệp nổi dậy chiếm các xưởng, hăng, kho hàng, bãi... không cho địch phá hoại, phân tán, bảo vệ nhà máy điện, nước không mất một giờ nào, mọi hoạt động sản xuất, sinh hoạt của Thành phố được khôi phục nhanh chóng.

Cùng với cuộc tiến công thần tốc giải phóng Sài Gòn, quân và dân các tỉnh miền Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long nhất tề tiến công và nổi dậy giải phóng hoàn toàn các tỉnh, thành trong hai ngày 30 tháng 4 và ngày 1 tháng 5 năm 1975.

Có thể nói lực lượng vũ trang Sài Gòn - Gia Định đã vượt qua các khó khăn và ác liệt hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ lịch sử được giao trong trận quyết chiến chiến lược cuối cùng, góp phần giải phóng Sài Gòn - Gia Định, giải phóng hoàn toàn miền Nam thống nhất đất nước. Đặc biệt trong chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, lực lượng vũ trang Sài Gòn - Gia Định đã cùng với nhân dân Thành phố tiêu diệt và làm tan rã 31.000 tên địch, bắt 12.619 tù binh (có 52 sĩ quan từ cấp úy đến cấp tá) chiếm giữ 9 cầu, 21 chi khu quân sự, trụ sở tề, 22 đồn cấp tiểu đoàn đại đội, thu 88 xe quân sự, 12.275 súng các loại, 216 tấn súng đạn và trang bị quân sự.

Từ bàn đạp đứng chân của lực lượng vũ trang Sài Gòn - Gia Định, đến phối hợp với các chiến trường chung và rút ra các bài học kinh nghiệm như sau:

Một là, dưới sự lãnh đạo của thành ủy Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định đã chủ động nhảy

bén chỉ đạo lực lượng vũ trang Sài Gòn - Gia Định nghiên cứu các địa điểm lợi thế cho cách mạng để xây dựng các bàn đạp (các căn cứ) đứng chân để tiến công địch, làm cho chúng hoang mang, mất tinh thần chiến đấu, đồng thời tạo điều kiện cho quần chúng tham gia cách mạng và gia nhập vào lực lượng vũ trang của Sài Gòn - Gia Định.

Hai là, các địa bàn đứng chân (các căn cứ cách mạng) còn là nơi sản xuất nhất là vùng ngoại thành, góp phần đảm bảo hậu cần (lương thực, rau ăn) cho lực lượng vũ trang Sài Gòn - Gia Định để nuôi quân đánh địch.

Ba là, căn cứ Cách mạng (bàn đạp đứng chân) còn là nơi đưa đón các lực lượng cán bộ, chiến sĩ ta từ nội thành ra, và từ ngoại thành vào nội ô để thực hiện nhiệm vụ được giao... đây là con đường giao liên, điểm tập kết quân và cơ sở vật chất cho các lực lượng vũ trang nói chung, lực lượng vũ trang Sài Gòn - Gia Định nói riêng, góp phần vào chiến thắng.

Bốn là, các bàn đạp đứng chân (căn cứ căn cách mạng) Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định còn là căn cứ trong lòng dân, người dân tham gia giữ gìn bí mật, và bảo vệ căn cứ

đồng thời đóng góp sức người, sức của cho cách mạng. Chính yếu tố này dù kẻ thù có mạnh đến đâu, hung bạo đến đâu cũng không thể thắng được sức mạnh đại đoàn kết của dân tộc ta nói chung và quân - dân Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định nói riêng đã góp phần đặc biệt vào giải phóng miền Nam ngày 30/4/1975, cả nước thống nhất và đi lên Chủ nghĩa xã hội. Nay đang tiếp tục thực hiện công cuộc đổi mới và xây dựng, bảo vệ Tổ quốc Việt Nam vững bền.

Tài liệu tham khảo

1. Nhiều tác giả (2015), *Căn cứ kháng chiến khu Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (1945 - 1975*, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Nhiều tác giả, *Lịch sử Đảng bộ Quân sự Thành phố Hồ Chí Minh (1945 - 2013)*, Nxb. Quân đội Nhân dân.
7. Nhiều tác giả, (2004), *Vành đai diệt Mỹ ở Đông Nam Bộ và cực Nam Trung Bộ trong chiến tranh giải phóng*, Nxb. Chính trị Quốc gia.



CHẤT LƯỢNG CUỘC SỐNG CỦA CƯ DÂN NÔNG THÔN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ThS. LÊ THỊ MỸ HÀ*

Bài viết dựa trên nguồn tài liệu do chúng tôi khảo sát từ năm 2008 đến năm 2010 tại khu vực nông thôn của Thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM), cùng với việc sử dụng số liệu của Cục Thống kê TP. Hồ Chí Minh từ năm 2006 đến năm 2012 để trình bày về chất lượng cuộc sống của cư dân tại đây. Theo quan điểm của chúng tôi, chất lượng cuộc sống là sự cảm nhận, vì liên quan đến yếu tố hài lòng và hạnh phúc. Đây là yếu tố khó có thể lượng hóa được một cách chính xác. Tuy nhiên, vẫn có thể phân tích được dưới góc độ cơ bản về điều kiện sống và mức sống để từ đó đưa ra những nhận xét về sự phát triển của nông thôn TP.HCM.

Từ khóa: Chất lượng cuộc sống, nông dân, nông thôn...

Thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM) là một đô thị lớn nhất nước, quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HĐH) phát triển với tốc độ nhanh, đặc biệt là khu vực nông thôn, ngoại vi của thành phố. Năm 1997, TP.HCM tiến hành tách một số huyện ngoại thành để hình thành thêm các quận mới, tốc độ đô thị hóa ở các quận, huyện này trở nên mạnh mẽ hơn trước. Diện tích đất nông nghiệp ở các khu vực này thay đổi, lượng người nhập cư ngày một đông. Cơ cấu ngành nghề ở nông thôn thay đổi, cư dân nông thôn đã có sự chuyển đổi mạnh mẽ việc làm từ lĩnh vực nông nghiệp sang phi nông nghiệp. Bên cạnh đó, các khu công nghiệp, khu chế xuất, các dự án khu dân cư mới, khu tái định cư được xây dựng ngày một nhiều ở nông thôn. Đặc biệt từ năm 2009 đến nay, với chủ trương xây dựng nông thôn mới và đi cùng với nó là các công trình giáo dục, văn hóa, thể thao, giao thông... đã được xây dựng, phát triển mạnh mẽ. Chính những điều đó đã tác động làm cho diện mạo

nông thôn và chất lượng cuộc sống của cư dân nông thôn ở TP.HCM vận động, biến đổi nhanh chóng.

Bàn về chất lượng cuộc sống, đến nay, có rất nhiều khái niệm, định nghĩa đưa ra; trong đó, R.C. Sharma cho rằng: “*Chất lượng cuộc sống là cảm giác được hài lòng (hạnh phúc) hoặc (thỏa mãn) với những nhân tố của cuộc sống, mà những nhân tố đó được coi là quan trọng nhất đối với bản thân một con người. Thêm vào đó, chất lượng là sự cảm giác được hài lòng với những gì mà con người có được*”. Còn các học giả khác như Nguyễn Kim Thoa, A.Smith, D.Ricardo, R.Malthus, J.S.Mill... đề cao các giá trị về chất lượng cuộc sống của con người, như là mục đích giúp con người có một cuộc sống vật chất và tinh thần phong phú. Nhìn chung, chất lượng cuộc sống là sự cảm nhận, vì liên quan đến yếu tố hài lòng và hạnh phúc. Đây là yếu tố khó có thể lượng hóa được một cách chính xác. Bên cạnh đó, nếu cuộc sống đầy đủ về vật chất và tinh thần nhưng sống trong một môi trường không an toàn và lành mạnh (ví dụ như ô nhiễm, kẹt xe, khói bụi, tội phạm,

* Nghiên cứu viên - Phòng Nghiên cứu Văn hóa Xã hội
Viện Nghiên cứu Phát triển thành phố Hồ Chí Minh.

mại dân...) cũng không thể xem là có chất lượng cuộc sống tốt.

Như vậy có thể hiểu, chất lượng cuộc sống mang ý nghĩa giúp con người có một cuộc sống vật chất đầy đủ và tinh thần phong phú trong một môi trường sống đảm bảo các nhu cầu cần thiết, lành mạnh và an toàn. Chất lượng cuộc sống bao hàm ý nghĩa rất rộng và cần được xem xét dưới nhiều góc độ, chiều kích khác nhau. Do đó, để đánh giá về chất lượng cuộc sống nói chung của một quốc gia, một thành phố hay một vùng, khu vực nào đó thật sự không đơn giản, đòi hỏi phải có một công trình nghiên cứu khoa học để đánh giá về vấn đề này. Trong bài viết này, chúng tôi đi vào phân tích một số yếu tố cơ bản, phản ánh phần nào về chất lượng cuộc sống của cư dân nông thôn TP.HCM trước khi chương trình nông thôn mới diễn ra rộng khắp trên địa bàn.

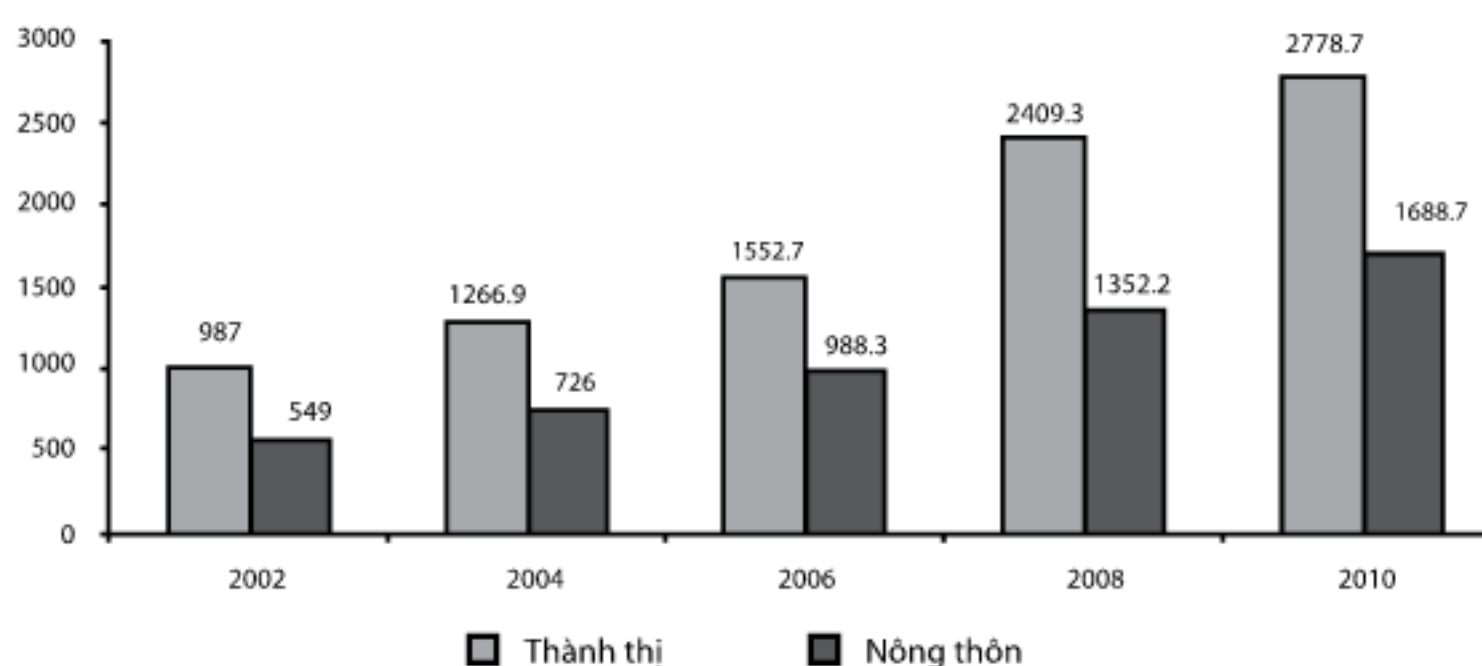
1. Mức sống của cư dân nông thôn thành phố Hồ Chí Minh

* Thu nhập, tích lũy của cư dân nông thôn TP.HCM

- Nông thôn TP.HCM là nằm ở vùng ven của một đô thị lớn, cư dân nơi đây có nhiều điều kiện, cơ hội để lựa chọn việc làm, nghề nghiệp để tạo thu nhập. Theo số liệu thống kê, mức thu nhập bình quân của người dân ở nông thôn TP.HCM tăng lên qua các kỳ điều tra. Năm 2002: 549,0 nghìn đồng, năm 2004: 726,0 nghìn đồng, năm 2006: 988,3 nghìn đồng, năm 2008: 1.352,2 nghìn đồng và năm 2010 tăng lên: 2.778,7 nghìn đồng [2:321].

Tuy vậy, thu nhập của cư dân khu vực nông thôn vẫn còn khoảng cách chênh lệch khá lớn so với thành thị. Tính trong năm 2010, thu nhập trung bình một tháng của một nhân khẩu ở thành thị cao hơn 39,23% so với thu nhập trung bình một tháng của một nhân khẩu ở khu vực nông thôn.

Biểu đồ 1. Thu nhập trung bình một nhân khẩu 1 tháng (ĐV: 1000đ)



Hiện nay, khu vực nông thôn TP.HCM bao gồm rất nhiều ngành nghề, như nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, diêm nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp, dịch vụ, vận tải... Trong thời gian qua, nhờ sản xuất phát triển, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu cây trồng vật nuôi đạt hiệu quả nên thu nhập của cư dân nông thôn tăng lên, vốn tích lũy của các hộ

nông thôn cũng tăng lên so với đợt điều tra năm 2006. Tuy nhiên, vốn tích lũy giữa các nhóm ngành nghề khác nhau cho thấy có sự chênh lệch khá lớn. Trong đó, hộ làm thương nghiệp có vốn tích lũy trung bình cao nhất (38.695 nghìn đồng/năm); các hộ làm các ngành nghề như dịch vụ (33.137 nghìn đồng/năm), vận tải (30.984 nghìn đồng/năm) [3:16] ...

Bảng 1. Tích lũy bình quân 1 hộ nông thôn theo hộ nghề năm 2011

STT	Loại hộ	Tích lũy bình quân 1 hộ (1.000đ)	So với năm 2006 (lần)
	Tổng số	28.914	2,1
1	Hộ thương nghiệp	38.695	2,6
2	Hộ dịch vụ khác	33.137	2,1
3	Hộ vận tải	30.984	2,4
4	Hộ nông nghiệp	27.896	2,4
5	Hộ thủy sản	24.613	1,6
6	Hộ xây dựng	24.166	1,8
7	Hộ công nghiệp	23.212	1,7
8	Hộ lâm nghiệp	8.500	1,4

Nguồn: Báo cáo sơ bộ kết quả điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2011, tr.16

Tác động của quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở từng huyện với mức độ khác nhau, cơ cấu ngành nghề của hộ giữa các huyện khác nhau, dẫn đến tích lũy của người dân giữa các huyện cũng không giống nhau.

Bảng 2. Vốn tích lũy bình quân 1 hộ nông thôn qua 2 kỳ tổng điều tra năm 2006 và 2011

(ĐVT: 1.000đ)

Tổng số	Vốn tích lũy thời điểm 1/7/2006	Vốn tích lũy thời điểm 1/7/2011
	13.714	28.914
Cù Chi	13.849	20.655
Hóc Môn	15.155	44.732
Bình Chánh	13.988	26.632
Nhà Bè	11.503	32.048
Cần Giờ	11.863	19.476

Nguồn: Báo cáo sơ bộ kết quả điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2011, tr.75

Số liệu trên cho thấy, người dân ở Hóc Môn và Nhà Bè và Bình Chánh có tỷ lệ vốn tích lũy tăng mạnh hơn so với người dân ở các huyện còn lại. Đây là những huyện giáp ranh với khu vực đô thị và có tốc độ đô thị hóa mạnh mẽ trong thời gian.

** Chi tiêu của cư dân nông thôn thành phố Hồ Chí Minh.*

Theo số liệu thống kê năm 2010, việc chi tiêu của người dân nông thôn tăng lên theo thời gian, nhưng chi số tiêu dùng đa phần tập trung vào các yếu tố “sinh tồn”, như chi cho việc ăn uống, điện, nước, vệ sinh, y tế,... trong khi đó, chi cho việc văn hóa, thể thao, giải trí lại rất ít. Cụ thể: chi cho việc ăn, uống, hút chiếm 45,58% trong tổng

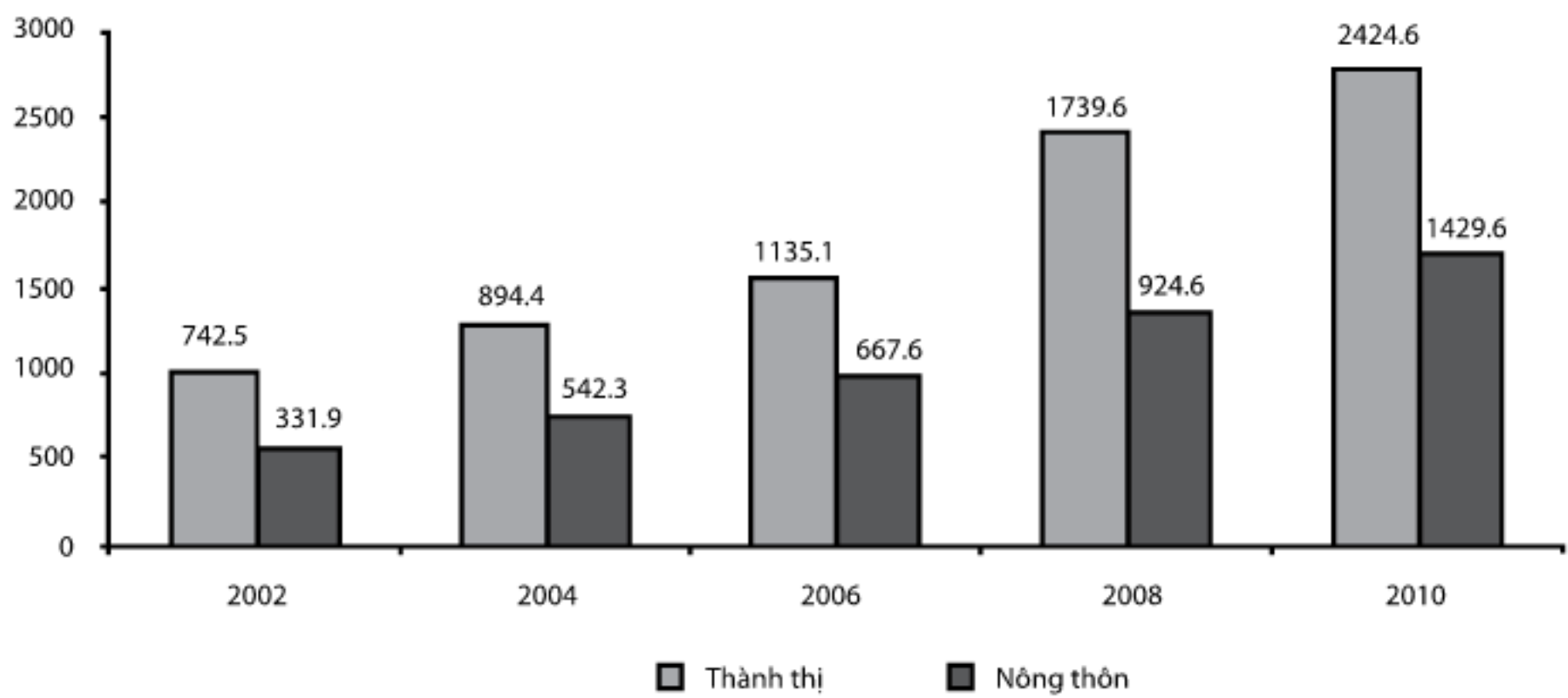
cơ cấu chi tiêu; chi cho văn hóa, thể thao, giải trí chiếm 3,05%; chi cho giáo dục chiếm 6,13%... [2:326].

Thu nhập, tích lũy của người dân nông thôn thấp hơn so với người dân ở đô thị, nên các hộ dân giữa hai khu vực cũng có một

khoảng cách chênh lệch trong chi tiêu, hưởng thụ cuộc sống hưởng dụng các tiện ích của xã hội, cũng như các tiện ích trong sinh hoạt giải trí. Số liệu thống kê cho thấy, chi tiêu của cư dân ở nông thôn thấp hơn nhiều so với chi tiêu của cư dân ở khu vực thành thị.

Biểu đồ 2. Chi tiêu đời sống bình quân một người 1 tháng

(ĐV: 1000đ)



Nguồn: Niên giám thống kê TP.HCM 2010, tr.323

Về việc chi mua sắm các đồ dùng lâu bền trong gia đình ở khu vực nông thôn, nhất là những đồ dùng thiết yếu phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày như tivi, điện thoại, xe máy, tủ lạnh, máy

giặt... cũng tăng lên rất nhanh. Tính đến năm 2010, tỷ lệ hộ gia đình có điện thoại đạt 100,00%, ti vi đạt 100,00%, xe gắn máy đạt 92,94%, tủ lạnh đạt 75,43%, máy giặt đạt 39,07%...

Bảng 3. Tỷ lệ đồ dùng lâu bền ở nông thôn phân theo loại đồ dùng (%)

Năm	2010
Có ti vi	100,00
Radiocassette	2,56
Có tủ lạnh	75,43
Có máy giặt	39,07
Máy điều hòa	13,82
Có điện thoại	100,00
Xe gắn máy	92,94

Nguồn: Cục thống kê TP. Hồ Chí Minh, 2010

Có thể thấy, đời sống kinh tế của cư dân nông thôn TP.HCM đang ngày càng có sự chuyển biến tích cực, thu nhập tăng lên, tích lũy cũng nhiều hơn. Đồng thời, việc chi tiêu mua sắm cho các đồ dùng lâu bền cần thiết đáp ứng nhu cầu trong cuộc sống cũng ngày càng nhiều hơn. Tuy vậy, so với cư dân trong khu vực thành thị thì đời sống kinh tế của cư dân nông thôn vẫn còn cần được quan tâm và chăm lo cải thiện nhiều hơn trong thời gian tới.

2. Điều kiện sống của cư dân nông thôn thành phố Hồ Chí Minh

2.1. Về tình hình nhà ở

Nhà ở của cư dân thành phố nói chung và khu vực nông thôn nói riêng được xây dựng mới và cải thiện ngày càng tốt hơn. Theo số liệu từ Cục thống kê TP.HCM năm 2009, tỷ lệ hộ có nhà ở toàn thành phố chiếm 98,89%, trong đó, khu vực nông thôn tỷ lệ hộ có nhà ở chiếm 99,27%. Từ năm 1975 đến 1999, khoảng 25 năm sau giải phóng, số nhà được xây dựng trên toàn thành phố nhiều hơn gấp đôi giai đoạn trước giải phóng (2,67 lần). Đặc biệt, 10 năm từ 2000-2009, số nhà ở được xây dựng nhiều gấp 2,7 lần số nhà được xây dựng trước giải phóng 1975. Riêng, ở khu vực nông thôn, số nhà xây dựng trước giải phóng 1975 chiếm số lượng

rất ít, chỉ chiếm 6,0% tổng số nhà ở toàn thành phố cùng thời điểm. Do trong thời kỳ chiến tranh, khu vực nông thôn là các căn cứ địa cách mạng, là khu vực bị chiến tranh tàn phá nặng nề. Sau giải phóng 1975, cư dân nông thôn cùng với thành phố và cả nước đã bắt tay vào lao động, sản xuất, vượt lên trên hoang tàn, hủy diệt, biến vùng đất được mệnh danh là “vành đai trắng” trở thành “vành đai xanh”. Từ đó, những cư dân từng sinh sống ở các địa bàn nông thôn thành phố trở về lại quê nhà, đồng thời, cư dân từ nơi khác đến sinh sống ngày càng đông đúc. Do vậy, trong giai đoạn 25 năm sau giải phóng (1975-1999), số nhà ở nông thôn được xây dựng tăng lên khá lớn, chiếm tỷ lệ 18,3% tổng số nhà ở toàn thành phố cùng thời điểm, và chiếm 8,2 lần số nhà ở nông thôn được xây dựng trước năm 1975. Giai đoạn từ 2000-2009, sự phát triển nhà ở tại khu vực nông thôn cũng tăng lên rất nhanh so với thời kỳ 25 năm sau giải phóng (1975-1999), chiếm 27,0% tổng số nhà ở được xây dựng trên toàn thành phố cùng thời điểm. Số nhà ở được xây dựng ở nông thôn thời kỳ 2000 - 2009, 10 năm, chiếm 1,5 lần số nhà ở nông thôn được xây dựng trong thời gian 25 năm, từ 1975-1999; chiếm 12,2 lần số nhà ở được xây dựng ở nông thôn thời kỳ trước giải phóng 1975. [4: 881-882]

Bảng 4. Nhà ở TP. Hồ Chí Minh chia theo năm xây dựng (ĐVT: nhà)

	Toàn thành	Thành thị	Nông thôn
Tổng số	1.396.622	1.116.853	279.769
Trước 1975	216.171	203.243	12.928
Từ 1975-1999	577.747	472.191	105.556
Từ 2000-2005	400.470	296.895	103.575
Từ 2006-2009	182.746	128.830	53.916
Không xác định	19.488	15.694	3.794

Nguồn: Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 TP. Hồ Chí Minh, tr.881-882

Xét về loại nhà ở khu vực nông thôn, số liệu thống kê năm 2009 cho thấy, người dân chủ yếu xây dựng nhà ở theo dạng nhà riêng lẻ (chiếm tỷ lệ 99,41%), tỷ lệ nhà chung cư rất thấp (chiếm 0,58%). Đây cũng là do điều kiện thuận lợi về đất đai và mật độ dân cư khu vực nông thôn thấp so với khu vực thành thị. Về quyền sở hữu nhà ở, khu vực nông thôn số nhà riêng của hộ chiếm tỷ lệ cao hơn thành thị (thành thị chiếm 79,76%, nông thôn chiếm 85,57%), nhà thuê/mượn ở khu vực nông thôn thấp hơn khu vực thành thị (thành thị 15,69%, nông thôn chiếm 8,46%). [4: tr 851,933-935].

2.2. Về mạng lưới điện và điện sinh hoạt ở nông thôn

Theo đánh giá của Sở Điện lực TP.HCM, trước thập niên 90 của thế kỷ XX, hệ thống điện ở nông thôn rất kém. Năm 1990, bằng hình thức huy động vốn, Sở Điện Lực thành phố đã phát triển mạng lưới điện nông thôn, như đưa điện lưới quốc gia về huyện Cần Giờ, điện khí hóa thí điểm xã Trung Lập Thượng, huyện Củ Chi,...[5]. Đến năm 2001, mạng lưới điện đã được phủ kín khắp vùng nông thôn, kể cả 5 xã thuộc vùng sâu, vùng xa và 15 xã thuộc diện nghèo. Theo thống kê năm 2001, đã có 100% số xã, ấp (61 xã, 380 ấp) và 97,5% số hộ (181.472 hộ) dùng điện. Trong đó, tỷ lệ ấp có điện lưới quốc gia là 99,2%. Tỷ lệ hộ dùng điện cao nhất là Hóc Môn 99,3%, Bình Chánh 98,7%, Củ Chi 97,3%, Nhà Bè 95,1% và thấp nhất là Cần Giờ là 87%. Tính trong năm 2001, chỉ có 9,42% hộ ở Cần Giờ chưa dùng điện lưới quốc gia, còn lại tất cả các hộ ở các huyện đều dùng điện từ điện lưới quốc gia.[6] Đến năm 2006, tỷ lệ xã, ấp có điện (58 xã, 367 ấp) ở khu vực nông thôn tỷ lệ có điện đạt 100%, số hộ sử dụng điện đạt tỷ lệ 99,79%[7]. Năm 2011, tại thời điểm 01/7/2011, tỷ lệ xã, ấp có điện (58 xã, 381 ấp) ở khu vực nông thôn tỷ lệ có điện đạt 100%. [4]

Như vậy, mạng lưới điện nông thôn của TP.HCM hiện nay về cơ bản đã đảm bảo cung

ứng đầy đủ cho người dân trong hoạt động sinh hoạt và sản xuất.

2.3. Mạng lưới giao thông nông thôn

Sau năm 1997, tiến trình CNH, HĐH của thành phố được thúc đẩy, mạng lưới giao thông nông thôn cũng phát triển nhanh. Hệ thống đường bộ ở khu vực nông thôn được nâng cấp, trải nhựa hoặc bê tông hóa ngày một nhiều. Như khu vực Bình Chánh, trục lộ chính của huyện là quốc lộ 1 và các trục lộ vành đai thành phố như quốc lộ 50, đường Hùng Vương nối dài... được mở rộng và trải nhựa từ năm 1999. Tỉnh lộ 10, hương lộ 80, hương lộ 4... cũng được mở rộng nâng cấp. Hệ thống đường thủy của Bình Chánh cũng được chú trọng phát triển, như việc xây dựng cảng Tân Túc, xây dựng cầu Chợ Đệm...

Đến năm 2001, hệ thống giao thông đã được kéo dài và nâng cấp. Hầu hết các xã đã có đường ô tô đến tận ủy ban nhân dân xã (trừ xã đảo Thạnh An huyện Cần Giờ). Trong đó, đã có 77% (47 xã) có đường bê tông, với tổng chiều dài là 1.405km, bình quân mỗi xã có 32,1 km đường ô tô; nhiều nhất là huyện Củ Chi có 32,7 km và ít nhất là huyện Nhà Bè 3 km bình quân 1 xã. Có 34,4% chiều dài đường ô tô đã được bê tông hóa. Tỷ lệ này ở Bình Chánh là 41,6%, Nhà Bè 61%, Cần Giờ 33%, Củ Chi 32% và Hóc Môn là 29%. [5]

Đến năm 2006, theo tổng điều tra tại khu vực nông thôn TP.HCM, xã có đường ô tô đến trụ sở ủy ban nhân dân (UBND) xã tăng lên 57 xã, đạt tỷ lệ 98,28%; xã có đường ô tô đến trụ sở UBND được nhựa, bê tông hóa có 55 xã, đạt tỷ lệ 94,83%. [6]

Đến năm 2011, xã có đường ô tô đến trụ sở UBND xã đạt 98,3% (chỉ còn xã đảo Thạnh An, huyện Cần Giờ). Đường bê tông nhựa chiếm tỷ lệ 46%, đường bê tông xi măng chiếm 0,6%, đường đá nhựa 14,8%, đường cấp phối 28,3%, đường đất 2,3%, các loại đường khác 8,1% trong tổng số diện tích

đường huyện quản lý. Trong đó, các huyện Củ Chi, Nhà Bè và một số quận vùng ven như Quận 2, Bình Tân, Thủ Đức có hệ thống đường bê tông nhựa chiếm tỉ lệ cao (Thủ Đức chiếm 83%; Bình Tân chiếm 63%; quận 2 chiếm 54%; Củ Chi chiếm 53%; Nhà Bè chiếm 60%). [4]

Nhìn chung, mạng lưới giao thông của khu vực nông thôn TP.HCM đã có những biến chuyển mạnh mẽ trong tiến trình phát triển; đặc biệt là mạng lưới giao thông nội bộ đã được đầu tư nâng cấp, xây dựng mới ngày một nhiều. Đây chính là một trong những nhân tố tích cực nhằm góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân trong vùng.

2.4. Trường học và mạng lưới giáo dục ở nông thôn

Theo số liệu thống kê năm 2001, bình quân một vạn dân ngoại thành có 223 học sinh mẫu giáo và 1.765 học sinh phổ thông. Kết quả điều tra năm 2001 cho thấy: có 23% xã có nhà trẻ, 83,6% xã có lớp mẫu giáo, 100% xã có trường tiểu học, 82% xã có trường trung học cơ sở và 21,3% xã có trường trung học phổ thông. Tất cả các trường phổ thông đều được xây dựng kiên cố 36% và bán kiên cố 64%. [5]

Đến năm 2006, số trường, lớp mầm non ở khu vực nông thôn TP.HCM tăng lên: xã có lớp mẫu giáo là 58 xã, chiếm 100%, trong đó: số lớp mẫu giáo trên địa bàn xã là 619 lớp, số lớp mẫu giáo tư thục là 135 (chiếm 21,8% tổng số lớp), số ấp có lớp mẫu giáo là 247 lớp. Số xã có trường trung học cơ sở là 55 (chiếm 94,83%). Xã có trường trung học phổ thông là 15 (chiếm 25,86%). [6]

Theo kết quả thống kê năm 2011, xã có trường mẫu giáo/mầm non đạt 100%, ấp có lớp mẫu giáo là 234 (tỷ lệ 61,4%), ấp có nhà trẻ là 106 (tỷ lệ 27,8%); về tình hình giáo dục phổ thông: xã có trường tiểu học đạt 100%, xã có trường trung học cơ sở 55 (tỷ lệ 94,8%),

xã có trường trung học phổ thông 20 (tỷ lệ 34,5%). [4]

Bên cạnh việc tăng tỷ lệ trường, chất lượng của các trường cũng được nâng lên. Ở các huyện như Củ Chi, Bình Chánh đã có một số trường mầm non đạt chuẩn quốc gia. Như, huyện Củ Chi có 29 trường mầm non, trong đó có 4 trường đạt chuẩn quốc gia cấp độ 1 là: Bông Sen 2, Bông Sen 3B, Sen Hồng 2, Bông Sen 5[8]; Huyện Bình Chánh có 1/16 trường mầm non đạt chuẩn quốc gia (là trường Mầm non Hoàng Anh). Các trường phổ thông ở nông thôn cũng được đầu tư để nâng cao chất lượng nhằm hướng đến đạt chuẩn quốc gia. Ở một số huyện đã có trường đạt chuẩn, như huyện Củ Chi có 2 trường tiểu học (trường Phú Hòa và Thị trấn Củ Chi) đạt chuẩn quốc gia cấp độ 1, và 1 trường (trường An Phú 1) đạt chuẩn quốc gia cấp độ 2; ở cấp phổ thông cơ sở có 1 trường đạt chuẩn quốc gia cấp độ 1. Huyện Bình Chánh có 3 trường tiểu học là trường Nguyễn Văn Trăn, trường Cầu Xáng và trường Tân Quý Tây đạt chuẩn quốc gia... Các trường hiện chưa đạt chuẩn vẫn đang được đầu tư để phát triển.

Về đội ngũ giáo viên của các trường mầm non ở nông thôn cũng gia tăng về số lượng lẫn chất lượng chuyên môn. Theo báo cáo từ Phòng Giáo dục của các huyện, hầu hết giáo viên mầm non ở nông thôn hiện nay đều đạt chuẩn. Như, huyện Củ Chi có số lượng giáo viên đạt chuẩn là 96,7% (trong đó có 41,17% trên chuẩn); huyện Hóc Môn có 43,8% trên chuẩn; 56,2% đạt chuẩn; huyện Bình Chánh có 99,35% đạt chuẩn; huyện Nhà Bè và Cần Giờ có 100% giáo viên đạt chuẩn. Đội ngũ giáo viên phổ thông ở khu vực nông thôn hiện nay đa phần đều đạt chuẩn quốc gia. Như, huyện Củ Chi có 81,22% giáo viên bậc tiểu học và 69,37% giáo viên bậc trung học cơ sở đạt trên chuẩn đào tạo; 18,4% giáo viên tiểu học và 29,19% giáo viên trung học cơ sở đạt chuẩn. Huyện Hóc Môn có 68,2% giáo viên bậc tiểu học và 67,9% giáo viên bậc trung học cơ sở

đạt trên chuẩn đào tạo; 31,2 giáo viên tiểu học và 30,9 giáo viên trung học cơ sở đạt chuẩn. Huyện Nhà Bè có 92,8% giáo viên tiểu học và 84,4% giáo viên trung học cơ sở đạt trên chuẩn. Huyện Cần giờ có 99,29% giáo viên tiểu học và 100% giáo viên trung học cơ sở đạt chuẩn...[8].

Ngoài ra, cơ sở vật chất khác như sách giáo khoa, tài liệu tham khảo, dụng cụ, thiết bị học tập... cũng được các sở, ban ngành cùng các tổ chức đoàn thể, phụ huynh học sinh đóng góp, đầu tư trang bị tương đối đầy đủ cho các trường phổ thông ở nông thôn.

Theo đánh giá của Phòng Giáo dục và Đào tạo các huyện, trẻ em nông thôn đến trường mầm non trong những năm gần đây đạt tỷ lệ cao, như Củ Chi đạt 77,2% (trong đó, đạt 100% trẻ em 5 tuổi đến trường mầm non), Hóc Môn đạt 77,7% (98,55% trẻ em 5 tuổi đến trường), Bình Chánh đạt 100% trẻ 5 tuổi đến trường; Nhà Bè và Cần Giờ đạt 98,2% trẻ 5 tuổi đến trường. Tỷ lệ học sinh tiểu học, trung học cơ sở nhập học đúng độ tuổi đạt 100%; tỷ lệ học sinh trung học phổ thông nhập học đúng tuổi đạt 98,07%. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp các cấp đạt trên 95%. Huyện Hóc Môn, tỷ lệ học sinh đến trường đúng tuổi đạt tỷ lệ trên 97%, trong đó bậc tiểu học đạt 98,6%, bậc trung học cơ sở đạt 97,1%; tỷ lệ tốt nghiệp các cấp ở huyện này cũng đạt trên 95,5%. Hoặc tại các huyện Bình Chánh, Nhà Bè, Cần Giờ, tỷ lệ học sinh đến trường đúng tuổi và tỷ lệ học sinh tốt nghiệp các cấp chiếm tỷ lệ trên 95% [8].

Với những dữ liệu trên cho thấy, hệ thống trường học và mạng lưới giáo dục ở nông thôn trong những năm qua đã có những bước phát triển mạnh. Trong đó, số lượng trường lớp, đội ngũ giáo viên, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp các cấp đều được nâng cao, cả về số lượng lẫn chất lượng. Đây là yếu tố tích cực góp phần thúc đẩy nông thôn TP.HCM phát triển trong những năm tới.

2.5. Mạng lưới y tế ở nông thôn

Người dân ở khu vực nông thôn TP.HCM được tiếp cận với mạng lưới y tế của Thành phố trong việc khám chữa bệnh. Ngoài ra, tại khu vực nông thôn, để đảm bảo cho việc chăm sóc sức khỏe ban đầu của người dân, hệ thống y tế cơ sở ở cũng được thành phố quan tâm đầu tư phát triển.

Trong thời gian qua, các bệnh viện, trung tâm y tế, trạm y tế ở các huyện, xã đã được đầu tư nâng cấp, mở rộng cơ sở hạ tầng, tăng cường trang thiết bị hiện đại, bổ sung lực lượng cán bộ y tế... Các bệnh viện huyện được nâng cấp thành bệnh viện đa khoa hạng 3. Những bệnh viện này từng bước đã thực hiện được các kỹ thuật cao, góp phần rất lớn vào việc giảm tải các bệnh viện trung tâm thành phố và đưa dịch vụ y tế kỹ thuật cao tiếp cận người dân để đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người dân ở khu vực nông thôn TP.HCM. Hiện nay, mỗi huyện nông thôn đều có bệnh viện, trung tâm y tế và ở mỗi xã đều có trạm y tế xã, các trạm y tế đang được đầu tư theo hướng đạt chuẩn quốc gia. Ngành y tế đã tập trung phát triển các bệnh viện chuyên khoa, đa khoa cửa ngõ như các bệnh viện đa khoa khu vực Củ Chi, Hóc Môn, Thủ Đức.

Tính đến năm 2011, tỷ lệ xã có trạm y tế đạt 100%, trong đó có 93,1% xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã; 74,3% ấp có cán bộ y tế (tăng gần 25% so với năm 2006); trong đó Củ Chi và Bình Chánh là những huyện có tỷ lệ cán bộ y tế ấp cao nhất. Bên cạnh mạng lưới y tế Nhà nước, các phòng khám tư nhân cũng phát triển với 86,2% xã có phòng khám tư nhân; trong đó, 100% xã của huyện Hóc Môn có phòng khám tư nhân; ở huyện Bình Chánh, Củ Chi tỷ lệ này cũng đạt trên 90% [7].

Bên cạnh đó, các huyện đều được thành lập trung tâm y tế dự phòng góp phần triển khai thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn kỹ thuật về y tế dự phòng, phòng chống HIV/AIDS,

phòng chống dịch bệnh và các bệnh xã hội, chăm sóc sức khỏe sinh sản, truyền thông giáo dục sức khỏe, thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế, chỉ đạo toàn diện hoạt động trạm y tế xã. Trong những năm qua, dịch bệnh có chiều hướng gia tăng, ngoài những bệnh thường xảy ra như sốt xuất huyết, sốt rét, còn xuất hiện một số bệnh mới, phát triển trên diện rộng như SARS, tay chân miệng, cúm A/H5N1, cúm A/H1N1; một số bệnh cũ có chiều hướng xuất hiện trở lại như sởi, Rubella, tiêu chảy cấp dạng tả... hệ thống y tế ở nông thôn TP.HCM đã đóng vai trò rất to lớn trong việc phòng ngừa và chữa bệnh cho người dân ở khu vực nông thôn.

Tóm lại, về cơ sở hạ tầng thiết yếu như điện, đường, trường, trạm, nhà ở khu vực nông thôn TP.HCM đã phát triển mạnh, về cơ bản đã đáp ứng đủ nhu cầu của người dân nông thôn. Điều này góp phần làm cho diện mạo của nông thôn thay đổi hiện đại hơn và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân nông thôn trong tiến trình phát triển.

2.6. Môi trường xã hội

Trong bài viết này, chúng tôi chỉ xem xét vấn đề môi trường xã hội ở khía cạnh tệ nạn xã hội. Qua khảo sát của đề tài [9], về tệ nạn xã hội ở nông thôn, có 15,3% những người được hỏi cho rằng tăng hơn các năm trước. Nguyên nhân dẫn đến việc gia tăng tệ nạn xã hội ở nông thôn, người dân đưa ra hai vấn đề chính: *do tình trạng nhập cư tăng* (chiếm 43,5%/tổng ý kiến), và *tỷ lệ thất nghiệp ở nông thôn ngày một nhiều* (chiếm 37%/tổng ý kiến) [9]. Đây cũng là vấn đề tác động đến môi trường sống của người dân nông thôn. Tệ nạn mà người dân nông thôn thường đề cập với chúng tôi là *ma túy và trộm cắp*.

- Về ma túy, người dân cho rằng, việc gia tăng tệ nạn này ở nông thôn là do lượng người nhập cư tăng, đặc biệt là những người nhập cư sống tại các khu phòng trọ. Họ là những người sớm đi tối về, nghề nghiệp không rõ ràng và

thường “tụm năm, tụm bảy”, hình xăm đầy mình. Chính những người này bị người dân nông thôn cho là “thủ phạm” đem ma túy về nông thôn. Trong những buổi họp khu phố ở nông thôn, chính quyền địa phương cũng luôn đề cập đến vấn đề này, và kêu gọi người dân cảnh giác đối với các đối tượng bị nghi ngờ [9].

- Về nạn trộm, cướp, người dân cho rằng họ cảm thấy lo lắng và không an toàn. Trong quá trình đô thị hóa, dân cư ở vùng nông thôn ngày càng gia tăng, tình hình ăn trộm vặt, trộm chó và cả cướp giật đã xảy ra nhiều hơn trước kia ở khu vực nông thôn.

Tệ nạn là một phần tất yếu trong xã hội ở tất cả các quốc gia. Đối với những vùng phát triển tập nập, dân cư đông đúc và dân nhập cư nhiều, thì sự tồn tại của tệ nạn xã hội là điều không thể tránh khỏi. Khu vực nông thôn đang trong quá trình đô thị hóa, CNH, HĐH và được định hướng phát triển theo hướng đô thị vệ tinh, giúp giảm tải cho khu đô thị trung tâm. Do đó, cần có sự quản lý xã hội chặt chẽ nhằm tạo ra môi trường sống an toàn cho cư dân nơi đây.

2.7. Môi trường tự nhiên

- Về vấn đề vệ sinh, rác thải, ở khu vực nông thôn trước đây, đất rộng người thưa, vấn đề rác thải đều do mỗi nhà tự xử lý như đào hố chôn lấp hoặc đốt. Quá trình đô thị hóa đã thu hẹp dần không gian sống, nhà cửa mọc lên nhiều hơn trên đất nông nghiệp, do đó, vấn đề thu gom rác thải cũng được quan tâm, thực hiện để đảm bảo vệ sinh chung. Điều tra năm 2011 cho thấy, việc thu gom rác thải của tổ vệ sinh tự quản ở các huyện ngoại thành đã được tiến hành trên diện rộng. Trong đó, xã có tổ chức/thuê thu gom rác thải là 58 xã (tỷ lệ 100%); ấp có tổ chức/thuê thu gom rác thải là 332 (tỷ lệ 87,1%), trong đó, huyện Hóc Môn đạt tỷ lệ cao nhất 100%, Nhà Bè 96,2%, Cần Giờ 85,7%, Bình Chánh 84,1% và thấp nhất là Củ Chi 81,8% [7:55].

Như vậy, ở khu vực nông thôn hiện nay, vấn đề ô nhiễm bởi rác thải không nghiêm trọng, tuy vậy, các tổ chức đoàn thể cũng cần đẩy mạnh tuyên truyền, vận động để người dân khu vực nông thôn nâng cao hơn nữa ý thức giữ gìn vệ sinh chung. Vì trong quá trình chúng tôi đi khảo sát thực hiện đề tài [9], người dân ở khu vực nông thôn cũng đưa ra một số bức xúc về rác thải, đó là do một số người dân chưa có ý thức vệ sinh chung, đã vứt rác vào những khu đất bỏ hoang, đất trống nhưng không sản xuất nông nghiệp. Hoặc người dân bỏ rác không đúng nơi quy định thu gom rác... Lâu dần, rác chất thành đống, bốc mùi hôi gây ảnh hưởng đến môi trường chung.

- Về hệ thống thoát nước thải chung, ở khu vực nông thôn cũng đã được quan tâm đầu tư phát triển. Điều tra năm 2011 cho thấy, xã có xây hệ thống thoát nước thải chung là 23, đạt tỷ lệ 39,7%; Ấp có xây hệ thống thoát nước thải chung là 108, đạt tỷ lệ 28,3% [7:54].

- Đối với nguồn nước, đặc biệt là nguồn nước phục vụ cho sản xuất ở khu vực nông thôn hiện nay đang trở thành nỗi lo của người dân lẫn chính quyền địa phương các cấp. Các con kênh từ lâu nay vẫn cung cấp nguồn nước tưới tiêu và sản xuất nông nghiệp, thủy sản cho khu vực Bắc Bình Chánh, Hóc Môn, Củ Chi như kênh Thầy Cai, An Hạ, Rạch Tra... nay đã bị ô nhiễm nặng. Theo báo cáo của Sở Tài nguyên Môi trường, từ giữa năm 2009, các con kênh này đã bắt đầu có dấu hiệu ô nhiễm, tình trạng ô nhiễm càng trở nên trầm trọng vào cuối năm 2010. Đặc biệt, vào khoảng cuối năm 2011 và đầu năm 2012, dòng nước của các con kênh này thường xuyên xuất hiện những đợt nước có màu đen, bốc mùi rất khó chịu [10]. Điều này làm ảnh hưởng rất lớn đến sức khỏe, môi trường sống của người dân trong khu vực. Những hộ sống gần các dòng kênh bị ô nhiễm, luôn cảm thấy ức chế và ngột ngạt vì phải chịu đựng mùi hôi thối bốc lên từ dòng kênh. Các căn bệnh mà người dân nơi đây thường gặp là viêm mũi dị ứng, viêm xoang, viêm họng và

nhức đầu. Đồ dùng sinh hoạt trong gia đình cũng nhanh chóng bị hư hỏng do sự tác động của acid có trong nguồn nước ô nhiễm bốc hơi lên. Đồng thời, ô nhiễm nguồn nước còn ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động sản xuất nông nghiệp - thủy sản của người dân. Cụ thể là hơn 9.000ha đất sản xuất như mía, thơm, lúa hè thu, ao nuôi trồng thủy sản khu vực Bắc Bình Chánh, Củ Chi, Hóc Môn đã bị ảnh hưởng nặng. Hoặc người dân ở Cần Giò trong những năm gần đây không dám đầu tư nhiều vào việc nuôi trồng thủy sản, vì lo ngại mất mùa, thất vụ, thủy sản chết... do nguồn nước ô nhiễm gây ra [9].

Tóm lại, dưới tác động của quá trình đô thị hóa, CNH, HĐH, khu vực nông thôn cũng đã bắt đầu phải đối mặt với những vấn nạn của xã hội và môi trường. Do vậy, nếu Nhà nước, xã hội và người dân “lơ là” đối với vấn đề này sẽ dẫn đến ô nhiễm môi trường sống, điều này sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến chất lượng cuộc sống không chỉ riêng của cư dân nông thôn mà là của toàn thành phố.

3. Một vài nhận xét

Nông nghiệp, nông dân, nông thôn là vấn đề quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế của đất nước, do đó, lĩnh vực tam nông này luôn được Đảng, Nhà nước quan tâm đầu tư phát triển trong quá trình phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Với TP. Hồ Chí Minh, nông nghiệp, nông dân, nông thôn có những nét đặc trưng riêng của một đô thị lớn và hiện đại.

Chất lượng cuộc sống của người dân nông thôn đã có sự thay đổi đáng kể trong thời gian qua. Đó là đời sống kinh tế của người dân được nâng cao, thu nhập, tích lũy, chi tiêu tăng lên theo thời gian, cơ sở hạ tầng từng bước được nâng cấp và phát triển... Đạt được những kết quả trên đó là nhờ vào sự nỗ lực to lớn của người dân, sự lựa chọn duy lý của từng con người để đảm bảo cho sự sinh tồn

trong quá trình vận động và phát triển. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển, thay đổi ở khu vực nông thôn cũng bộc lộ một số mặt tiêu cực, đó là cơ sở hạ tầng tăng lên nhưng vẫn chưa thể đáp ứng kịp với tốc độ phát triển dân số nhanh ở nông thôn; tệ nạn xã hội, ô nhiễm môi trường ở nông thôn đang tăng lên trong quá trình phát triển.

Chính vì vậy, Thành phố và các cấp địa phương cần có những chính sách hợp lý để tiếp tục phát huy mặt tích cực và hạn chế mặt tiêu cực đã và đang diễn ra ở nông thôn như hiện nay. Đồng thời, TP.HCM cần quan tâm hơn nữa trong việc cải thiện môi trường sống, điều kiện sống của cư dân nông thôn theo hướng hiện đại, bền vững, tiến tới nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, kéo giảm khoảng cách chênh lệch giữa nông thôn với đô thị.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Kim Thoa, “Bàn về khái niệm chất lượng cuộc sống”, *Tạp chí Dân số và Phát triển*, số 6/2003, Website Tổng cục DS-KHHGD), <http://giadinh.net.vn/2011/11/17/03242523p1156c1160/ban-ve-khai-niem-chat-luong-cuoc-song.htm>.
2. Niên giám Thống kê TP.HCM năm 2010, tr. 321
3. Cục thống kê TP.HCM, Báo cáo sơ bộ *Kết quả điều tra nông nghiệp, nông thôn và thủy sản năm 2011*.
4. Cục thống kê TP.HCM, *Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009 TP. Hồ Chí Minh*, tr 851, 933-935.
5. “Tình hình phát triển hệ thống điện trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa khu vực nông thôn ngoại thành” trên trang web <http://www.sonongnghiep.hochiminhcity.gov.vn>, ngày 18/11/2011.
6. Cục thống kê TP.HCM, *Kết quả điều tra nông nghiệp, nông thôn và thủy sản năm 2001*
7. Tổng cục thống kê, *Kết quả điều tra nông nghiệp, nông thôn và thủy sản năm 2006*.
8. *Kế hoạch phát triển Giáo dục và Đào tạo giai đoạn 2011-2015 và năm học 2011-2012* của Phòng Giáo dục & Đào tạo các huyện.
9. Lê Thị Mỹ Hà, 2012, *Nông dân, nông thôn TP.HCM trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, Viện Nghiên cứu Phát triển TP.HCM.
10. “TP.HCM: ô nhiễm đe dọa hơn 9.000ha hoa màu”, trên *Thời báo Kinh tế Sài Gòn online*, ngày 14/4/2012.



NGUYÊN NHÂN THÚC ĐẨY CÁC DÒNG NGƯỜI TỪ NÔNG THÔN NHẬP CƯ VÀO THÀNH THỊ

ThS. PHAN THỊ XUÂN DIỆU*

*N*hập cư từ nông thôn vào thành thị là một hiện tượng phổ biến ở hầu hết các quốc gia trên thế giới. Đây là quá trình cần thiết cho sự nghiệp công nghiệp hóa nhằm tạo tiền đề thúc đẩy nền kinh tế phát triển. Cùng với tăng trưởng kinh tế là gia tăng nhu cầu về người lao động làm việc ở các thành phố, nhập cư từ nông thôn vào thành thị sẽ cung cấp lao động cho khu vực này. Tuy nhiên, ở nhiều quốc gia đang phát triển, tốc độ đô thị hóa vẫn tăng nhanh mặc dù tốc độ tăng trưởng GDP trong cùng thời điểm giảm hoặc thậm chí GDP tăng trưởng âm.

Có nhiều nghiên cứu thực nghiệm nhằm giải đáp nghịch lý “tại sao người dân nghèo tại nông thôn tiếp tục di cư vào thành phố, ngay cả khi tại thành phố không có đủ công ăn việc làm cho họ và họ phải sống trong các khu ổ chuột với chất lượng cuộc sống thấp, trong một điều kiện sống dễ bị tổn thương và tách bạch khỏi những gì họ biết”. Nhận thấy nghịch lý này đã và đang tồn tại ở Việt Nam trong nhiều năm qua, bài viết sẽ phân tích và tổng hợp những nghiên cứu trong nước và trên thế giới, đồng thời minh họa bằng trường hợp cụ thể của Thành phố Hồ Chí Minh (TPHCM) nhằm trả lời câu hỏi: “đâu là động lực thúc đẩy dòng người nhập cư từ nông thôn vào thành thị?”.

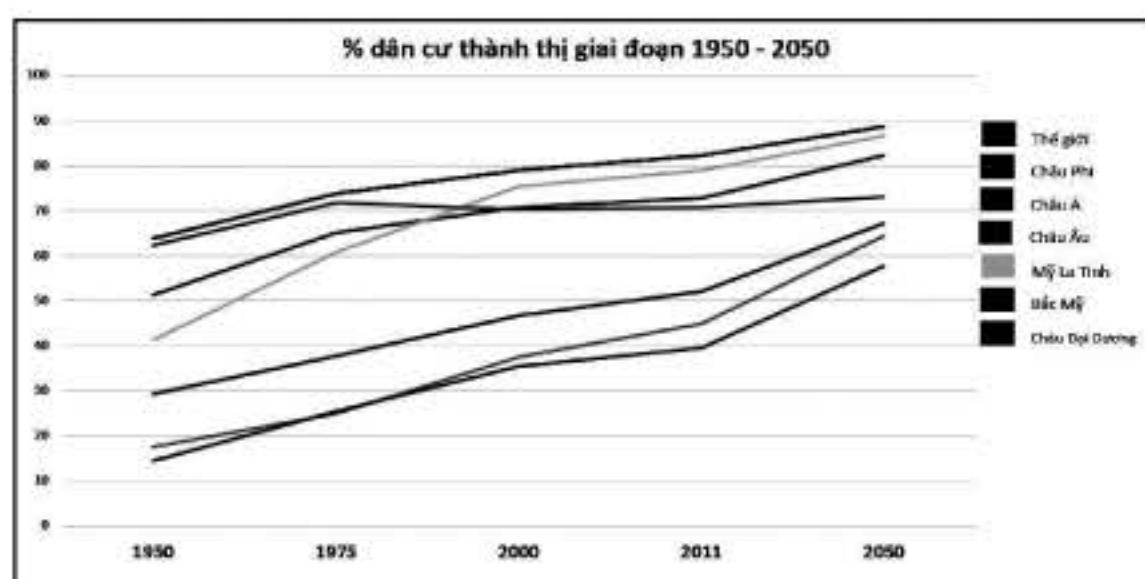
Từ khóa: Nông thôn, đô thị, nhập cư...

1. Xu hướng nhập cư từ nông thôn vào thành thị

1.1. Trên thế giới

UN-HABITAT (2013) ước tính rằng đến năm 2050, có 68% dân số trên toàn thế giới sẽ sinh sống ở khu vực thành thị.

Hình 1. Tỷ lệ phần trăm dân cư thành thị từ năm 1950 đến năm 2050



Nguồn: UN-HABITAT 2013

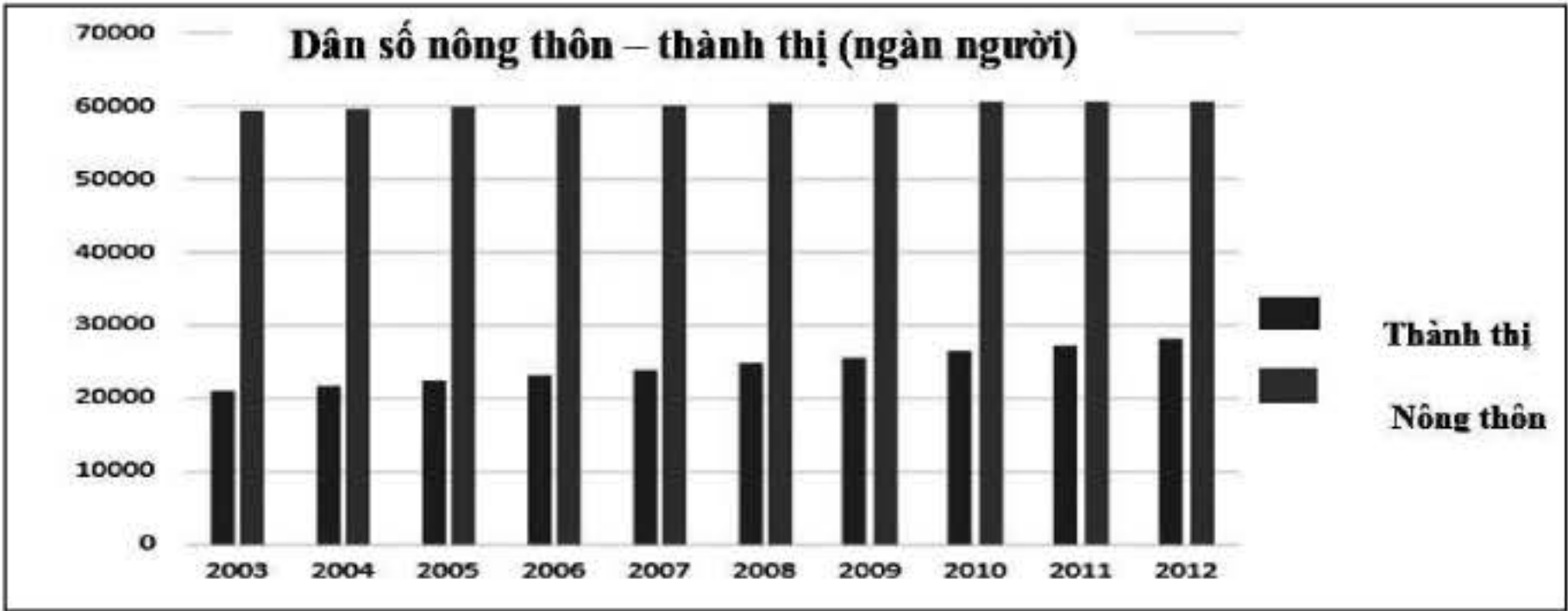
* Nghiên cứu viên – Phòng Nghiên cứu Tổng hợp – Viện Nghiên cứu phát triển TP. Hồ Chí Minh.

Từ hình 1, ta thấy rằng tỷ lệ người dân sinh sống ở khu vực thành thị của các nước phát triển cao hơn tỷ lệ tương ứng ở các nước đang phát triển. Tuy nhiên, tỷ lệ phần trăm người nhập cư từ nông thôn vào thành thị ở tất cả các khu vực (quốc gia phát triển hay đang phát triển) luôn tăng qua các năm và dự báo sẽ tiếp tục tăng trong tương lai. Như vậy, nghiên cứu của UN-HABITAT cho thấy rằng di cư từ nông thôn vào thành thị là một “xu hướng” đã và đang diễn ra trên phạm vi toàn thế giới.

1.2. Ở Việt Nam

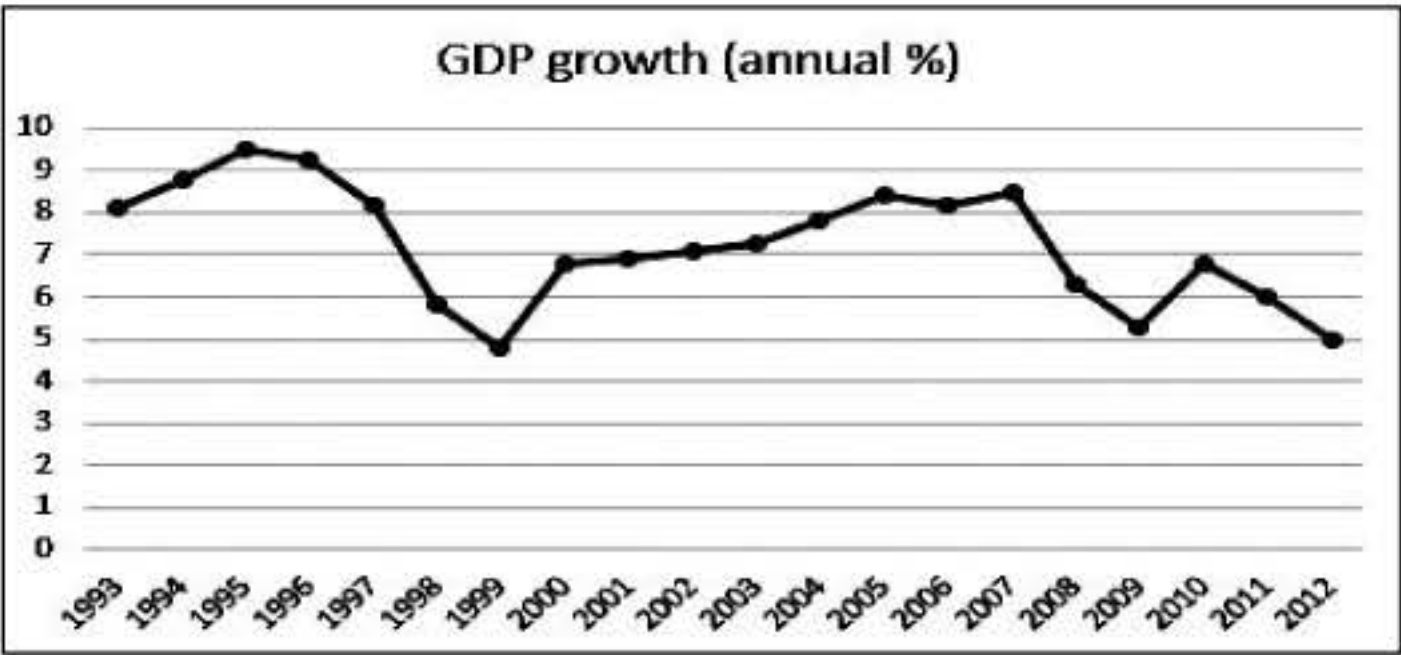
Trước những năm 90, hiện tượng nhập cư từ nông thôn vào thành thị không phổ biến ở Việt Nam. Nhờ vào những cải cách kinh tế - xã hội (từ sau công cuộc Đổi mới năm 1986) và việc nới lỏng chính sách, lượng người dân nhập cư từ nông thôn vào thành thị tăng đáng kể. Trong những năm gần đây, dân số tại khu vực thành thị của Việt Nam vẫn gia tăng nhanh theo thời gian (xem hình 2) mặc dù tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam giảm từ 9.5% từ năm 1995 xuống còn 5% vào năm 2012 (xem hình 3).

Hình 2. Dân số khu vực nông thôn và thành thị của Việt Nam từ 2003 đến 2013



Nguồn: Dựa vào số liệu của Word Bank, www.worldbank.data.org

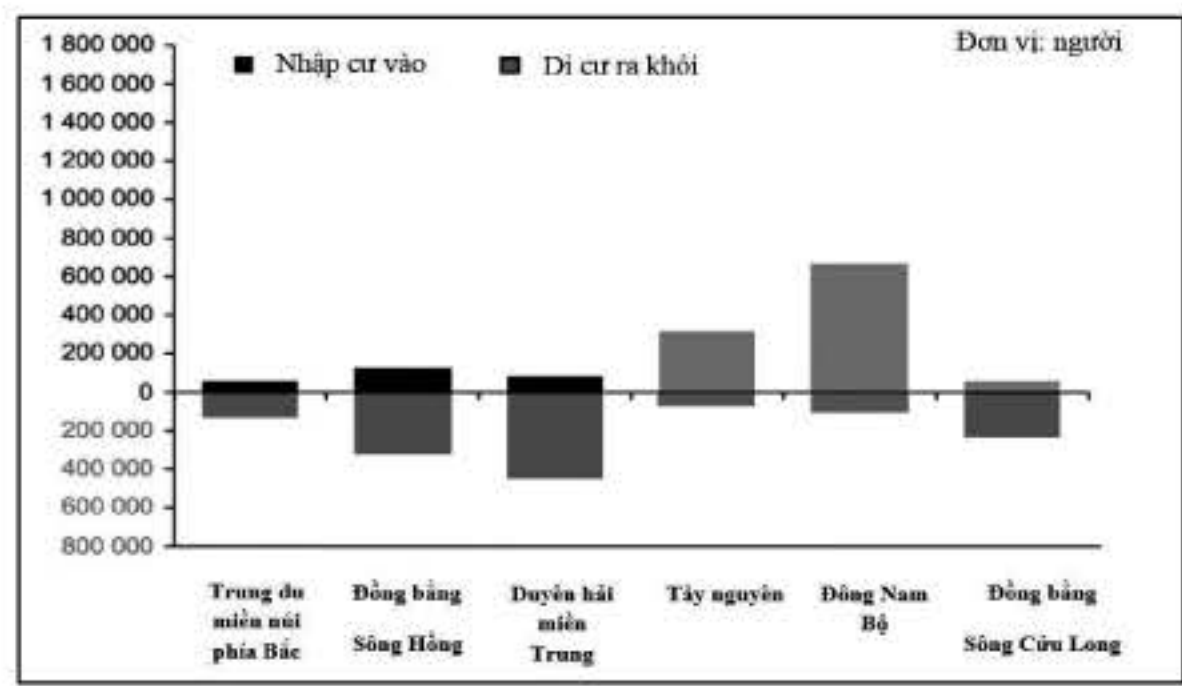
Hình 3: Tốc độ tăng trưởng GDP hằng năm của Việt Nam từ 1993 đến 2012



Nguồn: Dựa vào số liệu của Word Bank, www.worldbank.data.org

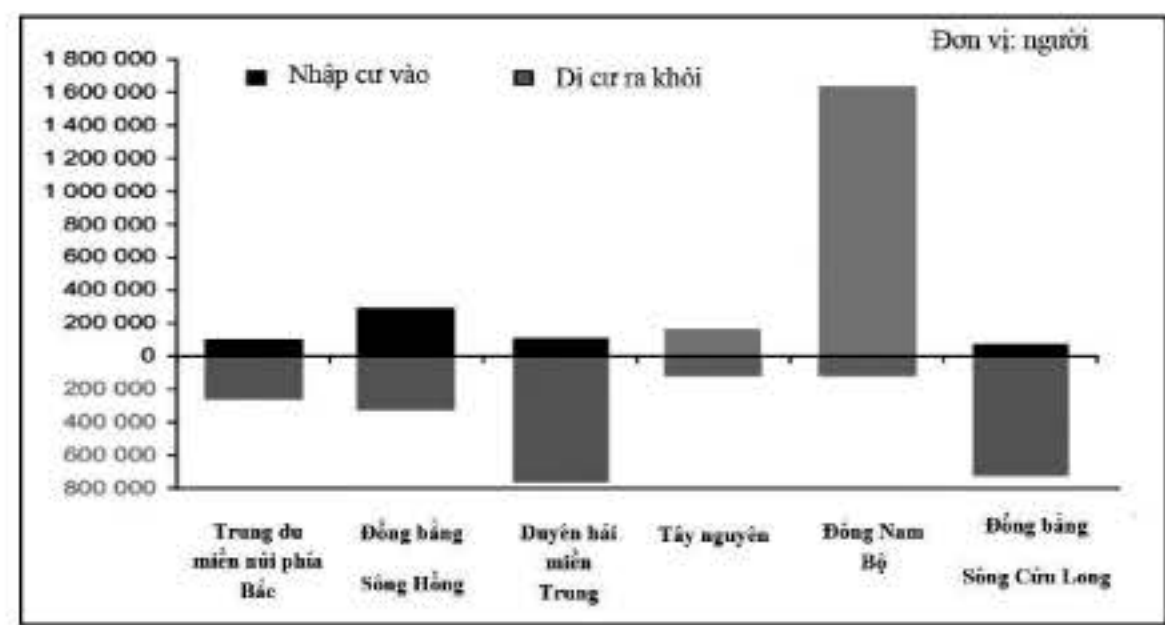
Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam (2009) có báo cáo chỉ ra rằng Đông Nam Bộ là khu vực có lượng người nhập cư ròng cao nhất cả nước (xem hình 4 và hình 5).

Hình 4. Dân số nhập cư, di cư, và nhập cư ròng 5 năm trước tổng điều tra dân số năm 1999 theo vùng ở Việt Nam



Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2009

Hình 5. Dân số nhập cư, di cư, và nhập cư ròng 5 năm trước tổng điều tra dân số năm 2009 theo vùng ở Việt Nam



Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2009

Nhìn vào hình 4 và hình 5, lượng người nhập cư ròng vào khu vực Đông Nam Bộ là cao nhất so với các khu vực khác (các khu vực khác nhập cư ròng âm, nghĩa là lượng người di cư ra khỏi khu vực lớn hơn lượng người nhập cư vào khu vực). So sánh số liệu giữa 2 năm 1999 và 2009, ta thấy rằng số người nhập cư vào khu vực Đông Nam Bộ tăng hơn 200% (từ khoảng 700.000 người đến xấp xỉ 1.600.000 người). Số liệu trên hoàn toàn phù hợp với tình hình thực tế của Việt Nam. TPHCM nằm ở khu vực Đông Nam Bộ, vì vậy số lượng người nhập cư ròng vào khu vực này cao hơn các khu vực và ngày càng tăng cao qua các năm. Tỷ lệ tăng dân số cơ học của

TPHCM gia tăng rõ rệt qua các thời kỳ: thời kỳ 1979-1989 là 0,02%, thời kỳ 1989-1999 là 0,85% và thời kỳ 1999-2004 là 2,33% (Lê Văn Thành, 2006). Như vậy, không nằm ngoài xu hướng chung của thế giới, lượng người nhập cư vào TPHCM tăng và ngày càng tăng cao trong thời gian gần đây.

1.3. Trường hợp của Thành phố Hồ Chí Minh

Thành phố Hồ Chí Minh là Thành phố lớn nhất, năng động nhất và là Thành phố “nam châm” ở khu vực phía nam Việt Nam. Nhiều khu vực ngoại ô của TPHCM đã được đô thị hóa một cách nhanh chóng (xem hình 6) và đó là biểu hiện của quá trình di cư từ những

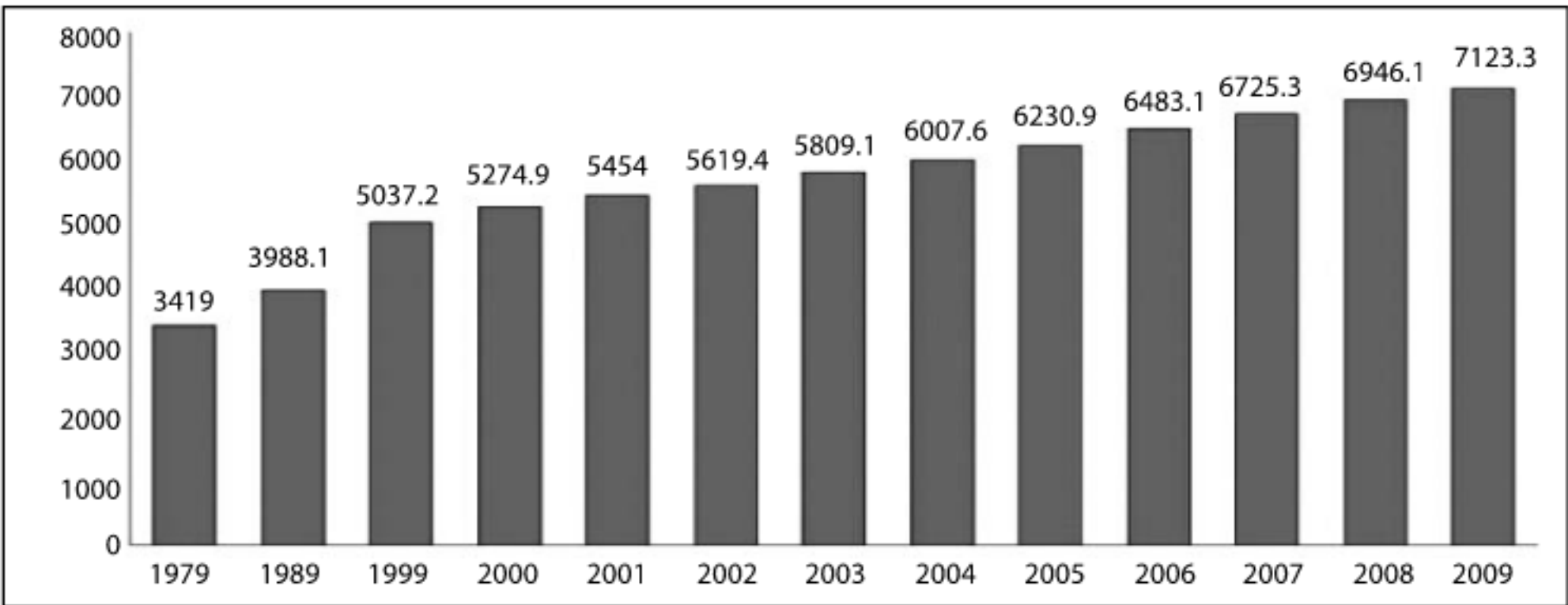
tin thành khác vào TPHCM. Theo tác giả Lê Văn Thành (2006), tốc độ người nhập cư trung bình vào TPHCM là 27,154 người/ năm, giai đoạn 1984-1989, 86,753 người/ năm giai đoạn 1994-1999, và 126,200 người/ năm giai đoạn 1999-2004.

Theo báo cáo “Tình hình kinh tế - xã hội TP. Hồ Chí Minh tháng 12 và năm 2013” của Cục Thống Kê TPHCM, dân số bình quân trên địa bàn TPHCM năm 2013 trên 7 triệu 990 ngàn người (xấp xỉ 8 triệu người, tăng 2,5% so với năm 2012), trong đó tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 10,04 ‰ và tỷ lệ tăng dân số cơ học là 15,42 ‰. Với đà tăng trưởng dân số như hiện tại (cụ thể là gia tăng dân số cơ học do người dân từ nông thôn di cư vào TPHCM),

nhiều chuyên gia dự báo rằng, trong thời gian tới, TPHCM sẽ chuyển mình thành siêu đô thị đầu tiên của Việt Nam. Việc TPHCM trở thành siêu đô thị sẽ là thách thức lớn cho thành phố nói riêng và Việt Nam nói chung nếu như Thành phố chưa có sự chuẩn bị sẵn sàng trong mọi phương diện (đường sá, nhà ở, y tế, giáo dục, việc làm...).

Để giảm thiểu những thách thức của vấn đề nhập cư ồ ạt trong tương lai khi TPHCM trở thành siêu đô thị đầu tiên của Việt Nam, thông qua việc tổng hợp những nghiên cứu trên thế giới, phần sau của bài viết này sẽ phân tích nguyên nhân của hiện tượng di cư từ nông thôn ra thành thị, để từ đó đề ra các khuyến nghị phù hợp đối với TPHCM.

Hình 6. Dân số của TPHCM (ngàn người) từ năm 1979 đến năm 2009



Nguồn: Nguyễn Chí Hải, 2011

2. Nguyên nhân của di cư từ nông thôn vào thành thị

2.1. Tại điểm đi

- Sự suy thoái của môi trường

Những hộ gia đình sinh sống ở nông thôn là “tác nhân” đồng thời là “nạn nhân” gánh chịu hậu quả của suy thoái môi trường như: bão, lũ lụt, hạn hán, dịch gia súc, gia cầm... Những tác động tiêu cực của các cú sốc lớn từ thiên tai,

dịch bệnh ảnh hưởng đến tính “dễ bị tổn thương” (vulnerability) của các nông hộ, đặc biệt là những hộ nghèo. Một số nông hộ có thể khắc phục những cú sốc này bằng việc vay mượn vốn từ người thân, chính phủ để tái sản xuất nông nghiệp, trong khi một số hộ khác (khả năng dễ bị tổn thương cao hơn) không thể khắc phục được hậu quả của suy thoái môi trường gây ra. Do vậy, ở các hộ này, một vài thành viên trong gia đình phải di cư vào thành phố (làm thuê, công

nhân, buôn bán hàng rong, xe ôm...) để đa dạng hóa nguồn thu nhập và giảm rủi ro trong biến động thu nhập của hộ. Một vài trường hợp khác di cư cả hộ gia đình vào thành phố, sinh sống ở các khu ven đô hình thành các “khu ổ chuột” của thành phố. Những trường hợp di cư do ảnh hưởng của suy thoái môi trường này ở các quốc gia gọi là tị nạn môi trường (*environmental refugees*). Trong trường hợp của các quốc gia Châu Phi cận Sahara, Barrios, Bertinelli và Strobl (2006) đã nghiên cứu mối liên hệ giữa biến đổi khí hậu và quá trình đô thị hóa của các quốc gia này. Họ kết luận rằng hạn hán kéo dài là một yếu tố quan trọng làm gia tăng tốc độ đô thị hóa ở các quốc gia Châu Phi cận Sahara (Barrios, Bertinelli & Strobl 2006). Có rất nhiều nghiên cứu khác trên thế giới ủng hộ giả thuyết có mối tương quan thuận giữa suy thoái môi trường và tốc độ di cư từ nông thôn vào thành thị.

- Giảm việc làm do công nghiệp hóa trong ngành nông nghiệp

Cùng với sự phát triển của công nghiệp hóa - hiện đại hóa, áp dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ mới trong sản xuất nông nghiệp, thị trường lao động trong ngành nông nghiệp sẽ chuyển biến rõ rệt. Nhu cầu về “người lao động” trong lĩnh vực nông nghiệp sẽ giảm, điển hình là ở Mỹ 200 năm trước đây, 90% dân số tham gia sản xuất nông nghiệp, ngày nay chỉ 2% dân số Mỹ tham gia vào sản xuất lương thực, thực phẩm, vải sợi và các sản phẩm nông nghiệp khác để nuôi sống cả nước Mỹ (Prax, 2010). Như vậy, như một quá trình tất yếu của phát triển, một phần lực lượng lao động dư thừa trong nông nghiệp phải chuyển vào thành phố để tham gia vào hoạt động sản xuất, dịch vụ.

- Giảm diện tích đất nông nghiệp

Để hạn chế tốc độ di cư từ nông thôn vào thành thị và góp phần thúc đẩy tiến trình công nghiệp hóa nhằm phát triển đất nước, chính phủ của nhiều quốc gia đang phát triển đã đề

ra những chính sách công nghiệp hóa nông thôn. Bước đầu tiên của tiến trình đô thị hóa nông thôn là xây dựng cơ sở hạ tầng (đường sá, khu công nghiệp...) để thu hút các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài di chuyển cơ sở sản xuất đến đây. Nghĩa là, trong bước này, chính phủ sẽ quy hoạch, giải tỏa và bồi thường quyền sử dụng đất cho nông dân, sử dụng đất nông nghiệp sau quy hoạch để xây dựng cụm khu công nghiệp. Nếu như tiến trình công nghiệp hóa nông thôn thành công, nó sẽ tạo ra nhiều việc làm có giá trị gia tăng cao cho người lao động địa phương, đa dạng hóa và cải thiện thu nhập, sẽ làm giảm di cư vào đô thị. Tuy nhiên, trường hợp của Việt Nam (và một số quốc gia kém phát triển khác) khá trái ngược. Ở một số tỉnh của Việt Nam, quy hoạch xây dựng những cụm khu công nghiệp đồng nghĩa với giảm diện tích đất canh tác nông nghiệp của nông dân. Tuy nhiên việc kéo dài tiến độ của dự án, quy hoạch treo do thiếu vốn, hoặc những dự án xây dựng xong hoạt động không hiệu quả, các dự án ở nhiều tỉnh xây dựng một cách ồ ạt không thu hút được các doanh nghiệp đến hoạt động và tạo việc làm cho người dân địa phương... Tất cả những điều này dẫn đến hiện tượng thất nghiệp dài hạn của những người nông dân có đất nằm trong quy hoạch. Hệ quả là những người nông dân này sử dụng tiền bồi thường của chính phủ di cư vào thành thị để tìm việc làm ở lĩnh vực sản xuất (công nhân) hoặc lĩnh vực phi chính thức (bán hàng rong, xe ôm...). Một nghiên cứu cụ thể ở trường hợp tỉnh Ninh Bình được trình bày trong Hội thảo quốc tế Việt Nam học lần thứ ba, cho thấy rằng “cứ bình quân mỗi hecta đất thu hồi có khoảng 10 đến 13 người lao động bị mất việc làm” và giai đoạn 2001-2005 có khoảng 4 triệu người lao động Việt Nam phải chuyển đổi nghề nghiệp do bị thu hồi đất (Ngô Thị Phụng, 2008). Một nghiên cứu khác ở xã Ái Quốc, huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương cho thấy trong 819 hộ tham gia phỏng vấn,

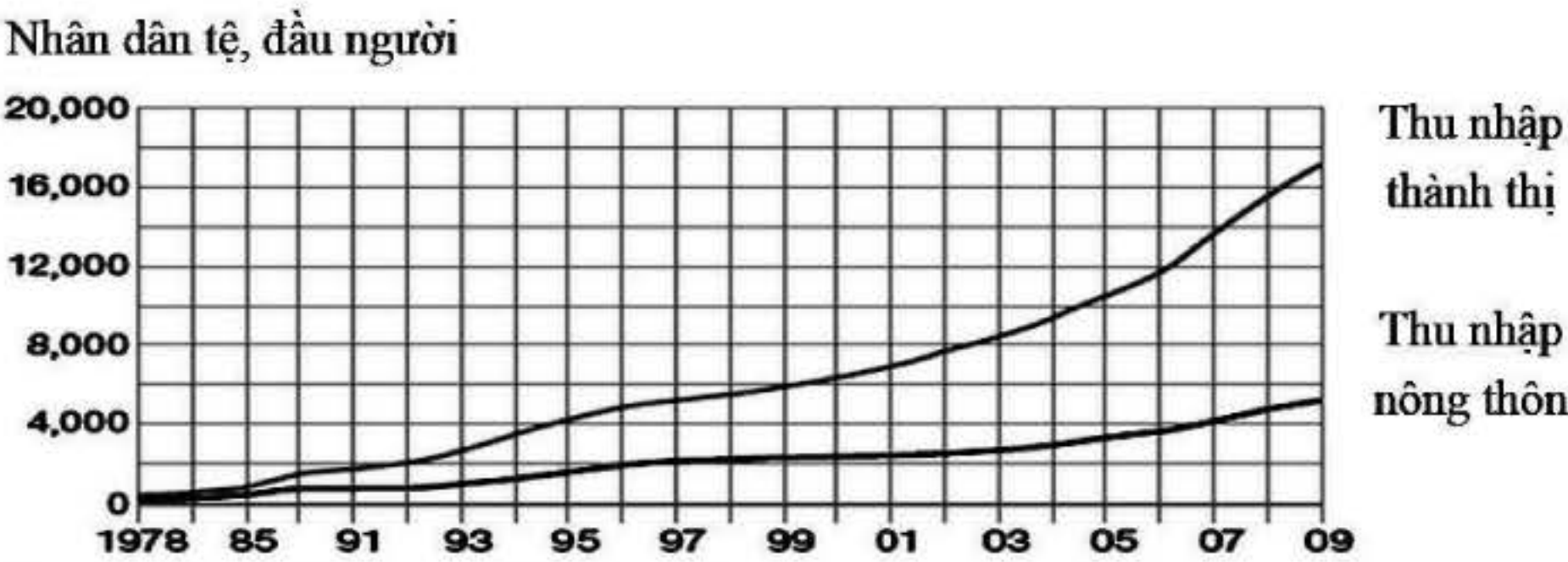
có hơn 31% số hộ bị mất 100%, hơn 14% số hộ mất trên 75% đến 90% và gần 15% số hộ bị mất trên 50% đến 75% đất canh tác do chính sách thu hồi đất để xây khu công nghiệp của địa phương. “Hiện tượng nam giới tuổi trung niên và nam, nữ thanh niên “ly hương” đi tìm công ăn việc làm ở các đô thị, các khu công nghiệp trên phạm vi cả nước dẫn đến hiện nay ở nông thôn có xu hướng nữ hoá nông nghiệp (phụ nữ gánh vác công việc sản xuất nông nghiệp), lão hoá nông thôn (đa số những người trên trung niên và cao tuổi mới ở lại quê) và phụ nữ hoá chủ hộ gia đình trên thực tế (vì nam giới là chủ hộ trên danh nghĩa

lại đi làm ăn xa)” (Hoàng Bá Thịnh, Lê Văn Trường, 2008).

2.2. Tại điểm đến
- Chênh lệch thu nhập

Một trong những nguyên nhân chính giải thích vì sao có hiện tượng di cư từ nông thôn vào thành thị là chênh lệch thu nhập *mong đợi* giữa 2 khu vực. Điều này được chứng minh rõ rệt ở trường hợp của Trung Quốc. Ở Trung Quốc chênh lệch thu nhập giữa nông thôn và thành thị gia tăng đáng kể kéo theo hệ quả là tỷ lệ người di cư từ nông thôn vào thành thị tăng nhanh chóng (xem hình 7).

Hình 7. Chênh lệch thu nhập nông thôn - thành thị ở Trung Quốc



Nguồn: National Bureau of Statistics of China

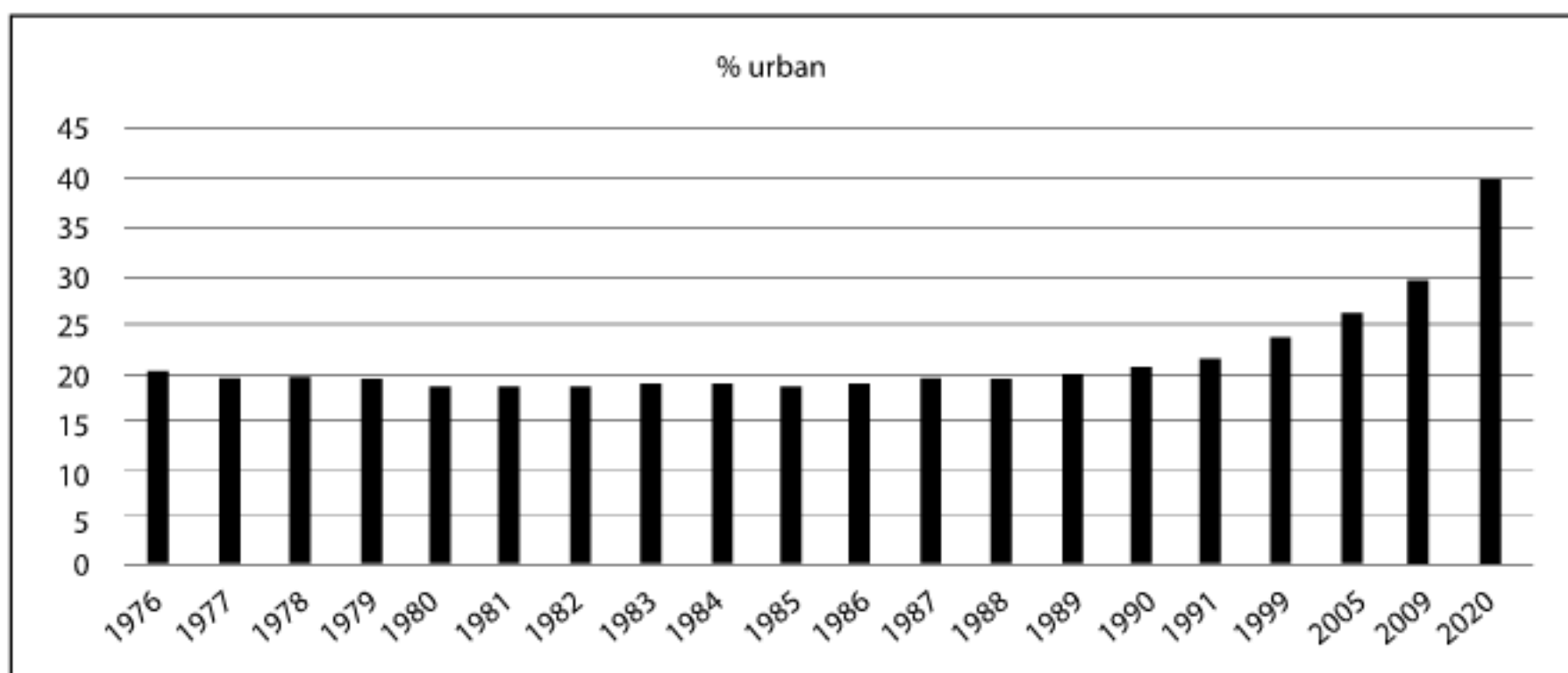
- Cơ hội việc làm và học tập

Bên cạnh chênh lệch về thu nhập, những người trẻ tuổi có xu hướng di cư vào thành thị để tìm kiếm cơ hội học tập cao hơn (vì các thành phố có nhiều trường đại học với điều kiện cơ sở vật chất tốt hơn). Sau khi tốt nghiệp, hầu hết mọi người đều có xu hướng ở lại thành phố để tìm việc do nhu cầu về nhân lực trình độ cao ở thành phố lớn hơn ở nông thôn rất nhiều.

- Chính sách

Khi nghiên cứu nguyên nhân của hiện tượng di cư từ nông thôn ra thành thị của

một quốc gia cụ thể, chúng ta nên xem xét đến các chính sách liên quan đến di cư của quốc gia đó. Ở Việt Nam, từ năm 1975 đến những năm đầu thập niên 90, do những giới hạn về hộ khẩu của chính quyền, “tốc độ đô thị hóa và di cư từ nông thôn vào thành thị bị kiềm hãm”. Sau công cuộc Đổi mới và cải tổ kinh tế năm 1986, “di cư từ nông thôn vào thành thị được thúc đẩy, và tốc độ đô thị hóa gia tăng” (Anh, Rigg, Huong & Dieu 2012) (xem hình 8)

Hình 8. Dân số thành thị của Việt Nam từ năm 1976 đến 2020

Nguồn: Tác giả tính toán dựa trên nghiên cứu của Anh, Rigg, Huong & Dieu 2012

3. Một số khuyến nghị đối với TPHCM

Qua những phân tích trên, ta thấy rằng hiện tượng nhập cư từ nông thôn vào thành thị là do nhiều nguyên nhân khác nhau: nhóm nguyên nhân đẩy (từ điểm đi) và nhóm nguyên nhân kéo (từ điểm đến). Trong thời gian tới, nhằm đảm bảo tôn trọng quy định công dân có quyền tự do đi lại, tự do cư trú và làm việc như trong Hiến pháp, chính quyền Thành phố không thể sử dụng các rào cản chính sách để điều chỉnh tốc độ dòng người nhập cư từ nông thôn vào thành thị. Thay vào đó, chính quyền cần có một số giải pháp linh hoạt và triệt để hơn. Tác giả đưa ra một số khuyến nghị như sau:

Thứ nhất, cần có nhiều lớp tập huấn để nâng cao nhận thức và khả năng ứng phó của người dân nông thôn đối với thiên tai, lũ lụt, và các tác động khác của biến đổi khí hậu (đặc biệt là người dân ở các tỉnh bị ảnh hưởng nặng nề bởi thiên tai và biến đổi khí hậu).

Thứ hai, để tránh tình trạng quy hoạch treo kéo dài, cần cân nhắc và xem xét kỹ lưỡng đối với việc cấp phép các dự án xây dựng khu công nghiệp tại các địa bàn nông thôn. Tránh tình trạng người dân địa phương chưa được “hưởng lợi” từ nguồn việc làm dự kiến gia tăng của dự án xây dựng khu công nghiệp đã phải chịu

“thiệt hại” từ việc giảm diện tích đất canh tác trong nông nghiệp, phải di cư vào TPHCM tìm những việc làm “phi chính thức” để mưu sinh.

Thứ ba, cần phân bổ ngân sách hợp lý và sử dụng ngân sách hiệu quả trong việc đầu tư và phát triển kinh tế vùng, xây dựng cơ sở hạ tầng, bệnh viện, trường đại học, cao đẳng... nhằm thúc đẩy kinh tế của các địa phương phát triển, làm giảm chênh lệch về thu nhập, về cơ hội việc làm, cơ hội học tập của TPHCM với các thành phố, các tỉnh thành khác. Qua đó, giảm tỷ lệ người dân nhập cư vào TPHCM trong tương lai.

Tài liệu tham khảo

1. Cục thống kê TPHCM (2012), *Tình hình kinh tế - xã hội TP. Hồ Chí Minh tháng 12 và năm 2013*, 2013.
2. Hoàng Bá Thịnh, Lê Văn Trường (2008), *Công nghiệp hóa nông thôn và những biến đổi trong gia đình nông thôn hiện nay - Nghiên cứu trường hợp xã Ái Quốc, Nam Sách, Hải Dương*, Kỷ yếu hội thảo Việt Nam học lần thứ 3.
3. Lê Văn Thành (2006), *Đô thị hóa với vấn đề dân nhập cư tại TP. Hồ Chí Minh*, Viện Nghiên cứu Phát triển TPHCM.

4. Ngô Thị Phượng (2008), *Những biến đổi xã hội ở nông thôn Việt Nam do quá trình chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp (qua tìm hiểu ở Ninh Bình)*, Kỷ yếu hội thảo Việt Nam học lần thứ 3.
5. Anh, NT, Rigg, J, Huong, LTT & Dieu, DT 2012, 'Becoming and being urban in Hanoi: Rural-urban migration and relations in Viet Nam', *The Journal of Peasant Studies*, vol. 39, no. 5, pp. 1103-1131.
6. Barrios, S, Bertinelli, L & Strobl, E 2006, 'Climate change and rural-urban migration': The case of sub-Saharan Africa', *Journal of Urban Economics*, vol.60, pp. 357-371.
7. European Association of National Metrology Institutes, *Mega City paper*, January 2013.
8. Ministry of Planning and Investment (2009) *VietNam Population and Housing Census 2009 Migration and Urbanization in VietNam: Patterns, trends and differentials*, General Statistics Office, Ha Noi.
9. Prax, V 2010, *American Family Farmers Feed 155 People Each - 2% Americans Farm*, Suite, viewed 30 September, 2013.
10. <<http://suite101.com/a/american-family-farmers-feeds-155-people-each-2-americans-farm-a231011>>
11. UN-HABITAT 2003, *The Challenge of Slums-Global Report on Human Settlements 2003*, Earthscan Publications Ltd, London.
12. UN-HABITAT 2013, *Sustainable Urban Energy - A sourcebook for Asia*, Earthscan Publications Ltd, London.



NHẬN ĐỊNH VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP GÓP PHẦN “ĐỒNG BỘ HÓA” TRONG CÔNG TÁC QUẢN LÝ LÒNG ĐƯỜNG VÀ VÍA HÈ PHỤC VỤ AN TOÀN GIAO THÔNG VÀ ĐÁP ỨNG SINH HOẠT CỦA NGƯỜI DÂN ĐÔ THỊ TP. HỒ CHÍ MINH

TS. DƯ PHƯỚC TÂN*

ThS.KTS. NGUYỄN NGỌC PHƯỚC ĐẠI**

Trong công tác quản lý lòng đường, vỉa hè, thường phát sinh mâu thuẫn giữa một bên là quản lý để đảm bảo an toàn giao thông, một bên vẫn phải đảm bảo sinh hoạt kinh doanh, buôn bán của người dân trên vỉa hè. Để giải quyết hài hòa 2 mục tiêu trên, bài viết này đi qua về một số quy định pháp lý có liên quan, nhận diện sự chồng chéo trong chức năng quản lý vỉa hè, lòng đường hiện nay, đồng thời thử đề xuất một cơ chế quản lý mới theo mô hình quản lý thống nhất, tạo nguồn thu trang trải, dưới hình thức Công ty quản lý và khai thác vỉa hè đô thị...

Từ khóa: Giao thông, đô thị, quản lý đô thị ...

Vấn đề “đồng bộ hóa” được đặt ra theo nghĩa là làm thế nào để cân đối, giải quyết hài hòa giữa một bên là công tác quản lý vỉa hè, lòng đường nhằm đáp ứng công tác an toàn giao thông; một bên là quản lý sử dụng vỉa hè, lòng đường nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt của người dân trên vỉa hè, do 2 mục tiêu quản lý này đôi lúc mâu thuẫn lẫn nhau. Do vậy, làm thế nào để giải quyết theo hướng “đồng bộ hóa” trong công tác quản lý vỉa hè, lòng đường, nhằm đảm bảo hài hòa 2 mục tiêu trên, là vấn đề cần đặt ra giải quyết.

1. Một số quy định pháp lý về quản lý sử dụng lòng đường, vỉa hè

Nghị định 11/2010/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 24 tháng 02 năm 2010, quy định

khá chi tiết một số điều của Luật Giao thông đường bộ về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ. Thông tư số 39/2011/TT-BGTVT ngày 18 tháng 05 năm 2011 đã ban hành sau đó nhằm hướng dẫn thực hiện một số Điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP, cụ thể: quy định phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, quy định sử dụng phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, đầu nối đường nhánh vào quốc lộ, mã số đặt tên hệ thống đường tỉnh, bảo đảm giao thông và an toàn giao thông khi thi công công trình trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đang khai thác, thẩm định và thẩm tra an toàn giao thông đường bộ. Do một số quy định cụ thể về sử dụng tạm thời một phần hè phố, lòng đường để trồng giữ xe hoặc khai thác kinh doanh, vẫn chưa đề cập trong Thông tư 39; Nghị định số 100/2013/NĐ-CP đã được ban hành vào ngày 03 tháng 09 năm 2013 nhằm bổ sung một số điều của Nghị định

* Trưởng phòng - Phòng Nghiên cứu Quản lý Đô thị - Viện Nghiên cứu phát triển Thành phố Hồ Chí Minh.

** Nghiên cứu viên - Phòng Nghiên cứu Quản lý Đô thị - Viện Nghiên cứu phát triển Thành phố Hồ Chí Minh.

số 11/2010/NĐ-CP, chẳng hạn như: **Điều 1.** Khoản 4, điểm b đã quy định sửa đổi một số Khoản trong Điều 14 của Nghị định 11 về: “Rà soát, xác định giới hạn phần đất hành lang an toàn đường bộ; tiến hành cấm mốc giới hạn để bàn giao cho địa phương và cơ quan quản lý đường bộ quản lý theo quy hoạch; lập thủ tục đề nghị cơ quan có thẩm quyền bồi thường, hỗ trợ thiệt hại do hạn chế khả năng sử dụng đất, thiệt hại tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai”; sửa đổi Điều 15 của Nghị Định 11, cụ thể hóa giới hạn hành lang an toàn đường bộ đối với đường đô thị, là chỉ giới đường đỏ theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tuy nhiên, điểm quan trọng nhất của Nghị định 100/2013/NĐ-CP, đã bổ sung quy định liên quan đến công tác khai thác và sử dụng tạm thời một phần hè phố, lòng đường, sử dụng để xe không vào mục đích giao thông (Bổ sung Điều 25a, Điều 25b, Điều 25c và Điều 25d vào sau Điều 25), đã đưa ra các điều kiện cho phép sử dụng khá nghiêm ngặt như: (a) Phần hè phố còn lại dành cho người đi bộ phải có bề rộng tối thiểu đạt 1,5 mét; (b) Hè phố có kết cấu chịu lực phù hợp với trường hợp được phép sử dụng tạm thời và (c) Hộ gia đình muốn sử dụng phải thông báo với Ủy ban nhân phường, xã sở tại trước khi sử dụng tạm thời một phần hè phố, trừ trường hợp tổ chức lễ hội hoặc làm điểm trung chuyển vật liệu phế thải, phải xin phép Ủy ban nhân dân thành phố.

Chủ trương sử dụng một phần lòng đường tạm thời không vì mục đích giao thông, chủ yếu là quy định các điểm trông giữ xe ô tô phục vụ các hoạt động văn hóa, thể thao, diễu hành, lễ hội và điểm trung chuyển rác thải sinh hoạt của doanh nghiệp vệ sinh môi trường đô thị (từ 22 giờ đến 5 giờ sáng hôm sau). Riêng điều kiện được phép sử dụng tạm thời một phần lòng đường không vào mục đích giao thông, đã được ghi rõ 4 điều kiện: (a) không được gây mất trật tự, an toàn giao thông; (b)

vị trí lòng đường không thuộc tuyến quốc lộ đi qua đô thị; (c) Phần lòng đường còn lại dành cho các loại phương tiện có bề rộng tối thiểu bố trí đủ 02 làn xe cơ giới và 01 làn xe thô sơ cho một chiều đi và (d) Phần hè phố còn lại dành cho người đi bộ có bề rộng tối thiểu đạt 1,5 mét.

Đây là nội dung rất khó thực hiện (cụ thể là điều kiện c) khi áp dụng trong bối cảnh Thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM), do một số tuyến đường có nhu cầu làm điểm rác trung chuyển hoặc làm điểm để xe tạm thời phục vụ lễ hội, nhưng lại không đủ 02 làn xe cơ giới và 01 làn xe thô sơ cho một chiều đi. Do Nghị định ban hành phải áp dụng chung cho tất cả tỉnh thành, nhưng chưa xem xét đặc thù của đô thị đặc biệt như TP.HCM; do vậy, nội dung này chưa phù hợp đặc điểm Thành phố, cần kiến nghị điều chỉnh.

2. Chính quyền thành phố đã có nhiều nỗ lực ban hành các quyết định điều chỉnh nội dung quy định về quản lý vỉa hè, lòng đường của TP.HCM theo từng thời điểm, sao cho đồng bộ trong công tác quản lý và khai thác

Ngày 18/11/2002, Ủy ban nhân dân thành phố đã ban hành Quyết định số 132/2002/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân thành phố về phân cấp quản lý một số lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật đô thị từ Sở Giao thông - Công chánh (nay là Sở Giao thông vận tải) cho Ủy ban nhân dân các quận huyện quản lý. Theo đó, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận huyện có trách nhiệm quản lý hệ thống vỉa hè và thực hiện đầy đủ các nguyên tắc, quy trình, quy chế và các quy định hiện hành của nhà nước về quản lý và đầu tư xây dựng đối với các lĩnh vực, công trình đã được phân cấp, đồng thời tổ chức khảo sát, đo vẽ, cập nhật đầy đủ hồ sơ kỹ thuật các công trình đã được phân cấp. Đến năm 2008, để nâng cao hiệu quả quản lý lòng đường, vỉa hè, UBND Thành phố đã ban hành Quyết định số 74/QĐ-UBND ngày 23/10/2008 quy định

về quản lý và sử dụng lòng đường, vỉa hè trên địa bàn TPHCM nhằm bảo đảm an toàn giao thông tại đây (cùng với sử dụng hiệu quả, đúng mục đích, vệ sinh môi trường và mỹ quan đô thị). Theo đó, Thành phố giao Sở Giao thông vận tải phối hợp với UBND các quận, huyện và Công an thành phố tiến hành kiểm tra thực tế và lên danh mục các tuyến đường có thể sắp xếp, tổ chức giữ xe hai bánh trên vỉa hè, danh mục các công trình, tuyến đường có thể sử dụng tạm thời một phần vỉa hè để tổ chức kinh doanh dịch vụ, buôn bán hàng hóa và danh mục các tuyến đường có thể tổ chức đậu xe dưới lòng đường để trình UBND thành phố quyết định, ban hành. Quy định đã cụ thể hóa các trường hợp sử dụng tạm thời lòng đường và vỉa hè ngoài mục đích giao thông, về phạm vi vỉa hè được sử dụng, về phạm vi lòng đường được sử dụng lòng đường làm nơi đậu xe có thu phí; đặc biệt còn quy định về việc ngăn chặn vi phạm và chế tài các hành vi vi phạm; quy định về trách nhiệm quản lý thực hiện, đã phân công một cơ chế phối hợp giữa Sở Giao thông vận tải, chính quyền địa phương (UBND Quận Huyện, Sở Tài chính và Công an thành phố đã phối hợp để triển khai quyết định trên).

Như vậy, Quyết định 74 thể hiện công tác quản lý và sử dụng lòng đường, vỉa hè nhằm đảm bảo trật tự, an toàn giao thông, đã được UBNDTP quy định khá chặt chẽ, trong đó vấn đề đảm bảo an toàn giao thông cho khách bộ hành và các phương tiện lưu thông trên đường, đã được quan tâm đúng mức. Trên cơ sở Quyết định 74 (ban hành 10/2008), Sở Giao thông Vận tải đã tham mưu UBNDTP ban hành Quyết định số 5010/QĐ-UBND ngày 3/11/2009 công bố danh mục 160 tuyến đường (12 địa bàn quận huyện), cho phép sử dụng tạm thời một phần vỉa hè làm bãi giữ xe công cộng có thu phí và 112 tuyến đường (thuộc 16 địa bàn quận huyện) cho phép tạm thời phục vụ kinh doanh dịch vụ, buôn bán hàng hóa. Riêng sử dụng lòng đường, Quyết định chỉ ban hành danh mục 73 tuyến đường cho phép

đỗ xe dưới lòng đường có thu phí (thuộc 11 địa bàn quận huyện).

Tuy nhiên, qua thời gian gần 3 năm triển khai thực hiện, một số tuyến đường có lưu lượng phương tiện tăng cao, việc sử dụng lòng đường, vỉa hè gây ùn tắc giao thông; Ủy ban nhân dân thành phố đã ban hành Quyết định số 4030/QĐ-UBND, ngày 07/08/2012 điều chỉnh lại việc cho phép sử dụng tạm thời một phần vỉa hè làm bãi giữ xe công cộng có thu phí chỉ còn 119 tuyến thuộc 9 địa bàn (thay vì 160 tuyến trên 12 địa bàn); giảm số tuyến đường cho phép sử dụng tạm thời một phần vỉa hè phục vụ kinh doanh, dịch vụ, buôn bán hàng hóa chỉ còn 13 tuyến trên 2 địa bàn (thay vì 112 tuyến trên 16 địa bàn như QĐ 5010) và chỉ cho phép đỗ xe dưới lòng đường có thu phí còn 37 tuyến trên 7 địa bàn (thay vì 73 tuyến trên 11 địa bàn như QĐ 5010).

Sau khi điều chỉnh các tuyến đường cho phép sử dụng tạm thời một phần vỉa hè kinh doanh, buôn bán còn 13 tuyến; các quy định được ban hành tiếp theo chủ yếu tập trung điều chỉnh về số tuyến đường cho phép sử dụng tạm thời một phần vỉa hè làm bãi giữ xe công cộng có thu phí theo Quyết định số 4410/QĐ-UBND ngày 24/08/2012 (giảm từ 119 tuyến còn 117 tuyến); điều chỉnh số tuyến đường cho phép đỗ xe dưới lòng đường có thu phí, gia tăng từ 37 tuyến lên 42 tuyến theo Quyết định 699/QĐ-UBND ngày 6/2/2013.

Những liệt kê trên cho thấy, quá trình quản lý khai thác sử dụng lòng đường, vỉa hè trên địa bàn TPHCM đã được Thành phố thay đổi, điều chỉnh khá linh hoạt, thông qua các quy định, nhằm đáp ứng mục tiêu vừa phục vụ an toàn giao thông và vừa đáp ứng nhu cầu sinh hoạt, kinh doanh, đậu xe thuận tiện của người dân. Tuy nhiên, trên thực tế, việc lấn chiếm vỉa hè, lòng đường gây mất an toàn giao thông vẫn còn xảy ra, đòi hỏi Thành phố cần tiếp tục tìm ra các giải pháp sao cho khả thi và phù hợp.

3. Thực trạng quản lý nhà nước về vỉa hè, lòng đường hiện nay còn khá nhiều sự chồng chéo và bất cập

Mặc dù công tác quản lý sử dụng lòng đường vỉa hè đã được các cơ quan chức năng của TP.HCM quan tâm và huy động nhiều tổ chức tham gia, nhưng vẫn còn nhiều tồn tại. Nổi bật là việc phân cấp cơ quan quản lý không thống nhất đã dẫn đến tình trạng “mạnh ai nấy làm”. Cụ thể, đơn vị quản lý lòng đường thuộc Sở Giao thông vận tải TP.HCM, trong đó Khu Quản lý giao thông chịu trách nhiệm quản lý các tuyến đường (bố trí chiếu sáng, cây xanh,

biển báo, đèn tín hiệu) và thuê các Công ty Công ích trực tiếp duy tu và bảo trì hàng năm. Tuy nhiên, vị trí đặt các thùng rác công cộng trên vỉa hè lại thuộc quyền quản lý của Ủy ban nhân dân quận huyện (phối hợp Sở TN-MT), trong khi các cống ngầm dưới lòng đường lại do Trung Tâm Quản lý và Điều hành Chống Ngập quản lý. Riêng phần vỉa hè, do UBND quận huyện quản lý hành chính và chịu trách nhiệm cấp phép khi có nhu cầu đào xới vỉa hè. Khi cần giấy phép đào đường, lại phải thông qua Khu quản lý giao thông, Sở Giao thông vận tải...

Bảng 1. Mối quan hệ chồng chéo của một số cơ quan Nhà nước trong công tác quản lý vỉa hè

Dạng hoạt động quản lý vỉa hè	Sở GTVT/ Thanh tra Sở	Khu quản lý GT đường bộ	Sở XD/ Thanh tra Sở	TT Điều hành chống ngập	Sở TN-MT	Công an TP	UBND quận huyện	UBND phường
Bảo trì các tuyến đường chính		x						
Chiếu sáng		x						
Cây xanh		x						
Biển báo		x						
Đèn tín hiệu		x						
Đặt thùng rác					x		x	
Cống ngầm				x				
Cấp phép đào đường		x						
Cấp phép đào trên vỉa hè							x	
Cấp phép kinh doanh buôn bán vỉa hè (chính thức)							x	
Kiểm tra lấn chiếm vỉa hè	x		x			x	x	x
Xử phạt lấn chiếm vỉa hè	x		x			x	x	

Nguồn: Phòng văn Khu Quản lý Giao thông số 1

4. Đề xuất giải pháp quản lý sử dụng vỉa hè, lòng đường

4.1. Xây dựng hệ thống quan điểm “đồng bộ hóa” trong công tác quản lý sử dụng vỉa hè lòng đường

Để quản lý và sử dụng vỉa hè, lòng đường một cách hiệu quả, một số quan điểm trong công tác quản lý, được đề xuất như sau:

a) Đồng bộ hóa trong công tác quản lý sử dụng vỉa hè lòng đường hướng đến an toàn và tiện lợi trong giao thông.

Vấn đề an toàn và tiện lợi trong giao thông, đi lại là mục tiêu hàng đầu trong việc đồng bộ hóa trong công tác quản lý sử dụng vỉa hè lòng đường. Vấn đề lớn nhất liên quan đến an toàn giao thông ở một số tuyến đường qua khảo sát chính là yếu tố người đi bộ. Khi có giải pháp lưu thông an toàn cho người đi bộ, sẽ góp phần hạn chế được phần lớn nguy hiểm do xung đột giữa làn xe cơ giới và người đi bộ.

b) Đồng bộ hóa trong công tác quản lý sử dụng vỉa hè lòng đường cần giải quyết trên cơ sở hài hòa lợi ích của các bên liên quan

Giữa mục tiêu an toàn giao thông và đáp ứng nhu cầu sinh hoạt có hai mặt tích cực và tiêu cực của vấn đề, do vậy, cần tính toán trên cơ sở hài hòa lợi ích của các bên. Mặt tích cực khi khai thác vỉa hè mặt tiền để kinh doanh là tạo ra thu nhập cho người dân, nhưng mặt tiêu cực là xã hội phải gánh chịu những hệ quả từ việc lấn chiếm đó. Ví dụ như một người đi bộ gặp vỉa hè bị lấn chiếm phải đi xuống lòng đường và gặp tai nạn, thì khó xác định ai sẽ phải bồi thường cho người bị tai nạn? Vì vậy, cần thống nhất quan điểm là nên cân bằng lợi ích đối với các hộ có cửa hàng kinh doanh mặt tiền và hộ đang sinh sống trong hẻm, kể cả cân bằng lợi ích chung giữa người dân và nhà nước, giữa người dân và người dân.

c) Đồng bộ hóa trong công tác quản lý sử dụng vỉa hè lòng đường cần phát huy hiệu quả

kinh tế xã hội của vỉa hè, lòng đường

Mục tiêu đồng bộ hóa lòng đường, vỉa hè, công trình dọc phố không chỉ đáp ứng nhu cầu an toàn giao thông, đi lại mà còn đảm bảo các hoạt động diễn ra trên vỉa hè, lòng đường. Vỉa hè là nơi mưu sinh, nuôi sống hàng ngàn người. Gần đây, thành phố có chủ trương phát triển nhiều trung tâm thương mại để phân tán mức độ tập trung; tuy nhiên ở nhiều quận huyện do chưa hình thành các khu mua bán lớn, nên vẫn bị phân tán kinh doanh theo các trục đường và lề đường. Làm việc gì người dân cũng phải bám theo hoạt động vỉa hè, lòng đường. Thực tiễn cho thấy, hoạt động kinh tế trên vỉa hè cũng góp phần giải quyết một phần việc làm cho người lao động. Do vậy, thành phố cần tiếp tục phân loại các loại đường trong đô thị và xác định danh sách: (1) những con đường dứt khoát không cho phép buôn bán lấn chiếm vỉa hè và phạt rất nặng những ai vi phạm; (2) những con đường cho phép sử dụng vỉa hè một cách có quy hoạch, có đóng phí sử dụng; và (3) những con đường cho phép sử dụng vỉa hè mà không cần đóng phí, có những biện pháp an toàn giao thông cho người đi bộ, xem đó như là việc hỗ trợ cho kinh tế vỉa hè, góp phần phát triển kinh tế thành phố.

d) Đồng bộ hóa trong công tác quản lý sử dụng vỉa hè lòng đường thể hiện quan hệ động giữa cấu trúc và khai thác sử dụng vỉa hè

Cần xác định quan điểm xử lý mối quan hệ “động” giữa cấu trúc vỉa hè và việc khai thác sử dụng vỉa hè. Cấu trúc vỉa hè thể hiện các yếu tố hạ tầng kỹ thuật, tiện ích vỉa hè gắn với chức năng của vỉa hè, lòng đường. Giả sử phục vụ chức năng dịch vụ thương mại hộ dân, lòng đường cần phải rộng, tần suất thông xe cao, vỉa hè cần thiết kế bó vỉa phù hợp khi xe máy lên xuống. Do yêu cầu đáp ứng sinh hoạt của người dân, việc khai thác sử dụng vỉa hè đôi lúc không đúng với chức năng vỉa hè (đã

chứng minh qua kết quả khảo sát). Do vậy, cần thống nhất quan điểm cần xem xét mối quan hệ “động” giữa cấu trúc, vai trò chức năng vỉa hè và khai thác sử dụng vỉa hè, lòng đường, để có chính sách sao cho phù hợp.

e) Đồng bộ hóa trong công tác quản lý sử dụng vỉa hè lòng đường hướng được xem xét theo quan điểm đa dạng các tình huống xảy ra trên vỉa hè, lòng đường.

Trong khi xem xét mối quan hệ giữa 3 đối tượng: lòng đường, vỉa hè và công trình dọc phố, kết quả nhận thấy tình trạng chung thường xảy ra là không đồng bộ và rất khó để đạt được sự đồng bộ; do mỗi vị trí và chức năng giao thông trên các tuyến đường không giống nhau, sử dụng kinh doanh trên vỉa hè ở các đoạn cũng khác nhau, lòng đường cũng khác nhau. Do vậy, Thành phố cần khuyến khích nhiều sáng kiến trong quản lý để khai thác thật sự hiệu quả không gian vỉa hè đô thị, từ đó các vấn đề về an toàn giao thông cũng sẽ được giải quyết.

4.2. Đề xuất cơ chế quản lý

4.2.1. Để giải quyết những bất cập phát sinh nêu trên, liên quan đến khía cạnh lấn chiếm vỉa hè để kinh doanh cũng như tồn tại trong công tác phối hợp, quản lý của chính quyền; nhóm nghiên cứu mạnh dạn đề xuất chính quyền thành phố nên tổ chức nghiên cứu, nhanh chóng hình thành một cơ chế quản lý thống nhất trong đầu tư và khai thác, thu phí sử dụng vỉa hè, lòng đường, chẳng hạn như có thể xem xét thành lập Công ty quản lý và khai thác quỹ vỉa hè đô thị. Như vậy, bên cạnh các Công ty về hạ tầng đô thị như Công ty chiếu sáng công cộng, Công ty cấp thoát nước, Công ty công viên, cây xanh... Ủy ban nhân dân Thành phố chỉ đạo nghiên cứu thành lập Công ty quản lý và khai thác quỹ vỉa hè đô thị. Công ty quản lý vỉa hè đô thị này có trách nhiệm quản lý, duy tu, bảo dưỡng... và phối hợp với các công ty về hạ

tầng khác trong đô thị để cải tạo chỉnh trang đô thị. Đồng thời, qua việc này cũng tạo ra nguồn thu rất lớn cho thành phố thông qua việc quản lý và tổ chức khai thác vỉa hè đô thị. Cũng nên lưu ý về tên gọi “Công ty” hay “Trung tâm” (trực thuộc Sở Giao thông vận tải) nên được luận chứng cụ thể, sau khi đã thống nhất chủ trương.

Để có luận cứ sơ khởi đề xuất, thử tính toán một số lợi ích mang lại. Hiện nay, toàn thành phố có khoảng 3.600 km đường giao thông. Nếu lấy bình quân 6 m vỉa hè hai bên đường toàn thành phố, sẽ có khoảng 21,6 triệu m² diện tích vỉa hè. Nếu sử dụng khoảng 30% diện tích có giá trị khai thác (như đậu xe, bán hàng rong, bố trí ghế chỗ ngồi nghỉ, bảng quảng cáo, quầy bán hoa, mỹ phẩm...), ước có khoảng 6,5 triệu m² vỉa hè có giá trị kinh doanh (từ ít đến nhiều). Nếu tính mức cho thuê 50.000 đ/m²/tháng, ước tính nguồn thu sẽ là 3.250 tỷ đồng/năm (theo ước lượng 50.000 đ/m²/tháng x 6,5 triệu m² x 10 tháng). Như vậy, ước tính tổng số tiền thu được từ khai thác vỉa hè là khá lớn. Do vậy, khả năng thành lập Công ty quản lý và khai thác quỹ vỉa hè đô thị là rất thiết thực cho cả chính quyền lẫn người dân trong đô thị (đủ chi phí thuê nhân viên, tổ chức, điều hành...). Với nguồn thu như vậy, công ty sẽ thuê các chuyên gia nghiên cứu văn hóa trực đường, phát triển kinh doanh vỉa hè, theo kinh nghiệm thế giới.

Một điều chưa hợp lý hiện nay là các hộ mặt tiền được quyền sử dụng chỗ đậu xe miễn phí trên vỉa hè trước cửa nhà. Nếu các hộ kinh doanh mặt tiền được quyền đậu xe trên vỉa hè, phải có nghĩa vụ đóng góp nào đó, chẳng hạn như có thể quy định 5-6 m² trước mặt tiền nhà (ước khoảng 4 m x 1,5 m) sẽ phải đóng phí, chẳng hạn như 50.000 đ/m²/tháng, sẽ có mức thu tối đa là 300.000 đồng/tháng. Nếu có nhu cầu sử dụng mặt tiền của nhà kế bên, chủ hộ mặt tiền sẽ đóng luôn, để họ được sử dụng hàng tháng diện tích kế bên. Với cách thức này, nếu ai đến lấn chiếm buôn bán lưu

động sẽ bị các chủ hộ nhà mặt tiền kiểm soát và có thể cho người buôn bán lưu động thuê lại (ví dụ mức phí là 70.000 đ/m²). Như vậy, trong kinh tế thị trường, nhà nước không cần can thiệp, chỉ dùng động lực kinh tế để người tại chỗ kiểm soát và quản lý trật tự vỉa hè, thay vì Nhà nước trực tiếp kiểm soát. Ngoài ra, việc quảng cáo trên vỉa hè hoặc trên giải phân cách thuộc lòng đường, có thể xem xét giao cho Công ty (hoặc Trung tâm) trực tiếp thu phí. Vị trí đặt các cột điện trên vỉa hè hoặc vị trí các hào kỹ thuật cũng sẽ giao về một đầu mối để thu. Công ty quản lý và khai thác quỹ vỉa hè đô thị có thể thành lập các công ty con trực thuộc ở từng quận huyện, sẽ ban hành quy định cụ thể, thống nhất áp dụng chung cho tất cả các địa bàn. Giải pháp tổ chức và quản lý cụ thể, sẽ được đề xuất và hình thành sau khi xuất hiện công ty khai thác vỉa hè. Ngoài ra, để thuận tiện trong công tác quản lý đồng bộ, chức năng xử phạt có thể giao luôn cho Công ty, chịu trách nhiệm thực hiện.

4.2.2. Bên cạnh đề xuất giải pháp theo cơ chế thành lập một cơ quan thống nhất quản lý một đầu mối như kiến nghị nêu trên, kiến nghị quy định phạm vi không gian đậu xe máy cho các cửa hàng bán lẻ, nên kết hợp với phạm vi không gian cây xanh đường phố để tạo nên sự ngăn cách giữa hoạt động lưu thông xe cơ giới và người đi bộ, đảm bảo đi bộ thông suốt và an toàn. Ngoài ra, kiến nghị giải pháp tận dụng không gian bán công cộng cho người đi bộ thông qua hình thức “hợp tác công tư”, có nghĩa là các cửa hàng dọc theo các tuyến đường có diện tích chiều rộng vỉa hè quá hẹp, sẽ buộc phải bố trí lùi vào một gian trống, chỉ dành cho để xe hoặc khách bộ hành đi bộ.

Tài liệu tham khảo

1. Nghị Định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định *Về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ*, Tháng 2 năm 2010.
2. Nghị Định 100/2013/NĐ-CP, Sửa đổi bổ sung một số Điều của Nghị Định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định *Về Quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ*, Tháng 09 năm 2013.
3. Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Quyết Định số 74/2008/QĐ-UBND, “*Quy định về quản lý và sử dụng lòng đường, vỉa hè trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh*”, Tháng 10 năm 2008.
4. Dư Phước Tân, “*Hoạt động kinh tế trên vỉa hè tại TP.HCM - Tồn tại và các giải pháp hướng đến phát triển bền vững*”, bài tham luận đăng trên Kỳ yếu Hội thảo Phát triển Đô thị Bền vững, TP.HCM, tháng 5 năm 2010.
5. Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Quyết Định số 4410/QĐ-UBND, “*Điều chỉnh danh mục các tuyến đường cho phép sử dụng tạm thời một phần vỉa hè làm bãi giữ xe công cộng có thu phí, phục vụ kinh doanh dịch vụ, buôn bán hàng hóa và cho phép đậu xe dưới lòng đường có thu phí trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh*”, Tháng 8 năm 2012.
6. Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Quyết Định số 187/QĐ-UBND, “*Kế hoạch thực hiện các giải pháp cấp bách bảo đảm trật tự an toàn giao thông trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh trong năm 2012*”, Tháng 01 năm 2012.



GIẢI PHÁP TỔ CHỨC KHÔNG GIAN CÔNG CỘNG THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ThS.KTS LÊ HỒNG NHẬT*
CN. PHAN ĐÌNH PHƯỚC**

*H*iện nay, không gian công cộng (KGCC) tại Thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM) chưa được quan tâm và quản lý đúng mức. Sự quản lý tập trung chủ yếu ở các cơ quan Nhà nước, về cơ bản còn thiếu tính linh hoạt trong quản lý đối với thực tiễn và nhu cầu sử dụng. Càng xa các trung tâm đô thị, các KGCC càng loãng dần và gần như trở thành các không gian trống đơn thuần. Bên cạnh đó, TP.HCM đang đối mặt với những tác động của biến đổi khí hậu toàn cầu. Điều này đã ảnh hưởng không nhỏ đến việc tổ chức các không gian kiến trúc cảnh quan cho các đô thị ở TP.HCM. Có rất nhiều các giải pháp tổ chức KGCC, nhưng giải pháp nào là phù hợp với TP.HCM trong điều kiện biến đổi khí hậu hiện nay? Bài viết trình bày thực trạng và những nguy cơ của biến đổi khí hậu trình bày một số nguyên tắc tổ chức không gian công cộng trong điều kiện biến đổi khí hậu tại TP.HCM.

Từ khóa: Không gian công cộng, biến đổi khí hậu.

1. Thực trạng về biến đổi khí hậu toàn cầu

1.1. Sự thay đổi về nhiệt độ

Trong thế kỷ XX, trên khắp các châu lục và đại dương nhiệt độ có xu thế tăng lên rõ rệt. Độ lệch tiêu chuẩn của nhiệt độ trung bình toàn cầu là $0,24^{\circ}\text{C}$, sai khác lớn nhất giữa hai năm liên tiếp là $0,29^{\circ}\text{C}$ (giữa năm 1976 và năm 1977), tốc độ của xu thế biến đổi nhiệt độ cả thế kỷ là $0,75^{\circ}\text{C}$, nhanh hơn bất kỳ thế kỷ nào trong lịch sử, kể từ thế kỷ XI đến nay. Vào 5 thập kỷ gần đây 1956 - 2005, nhiệt độ tăng $0,64^{\circ}\text{C} \pm 0,13^{\circ}\text{C}$, gấp đôi thế kỷ XX. Rõ ràng là xu thế biến đổi nhiệt độ ngày càng nhanh hơn.

Giai đoạn 1995 - 2006 có 11 năm (trừ 1996) được xếp vào danh sách 12 năm nhiệt

độ cao nhất trong lịch sử quan trắc nhiệt độ kể từ 1850, trong đó nóng nhất là năm 1998 và năm 2005. Riêng 5 năm 2001 - 2005 có nhiệt độ trung bình cao hơn $0,44^{\circ}\text{C}$ so với chuẩn trung bình của thời kỳ 1961 - 1990.

1.2. Biến đổi của lượng mưa, hạn hán và dòng chảy

Trong thời kỳ 1901 - 2005 xu thế biến đổi của lượng mưa rất khác nhau giữa các khu vực và giữa các tiểu khu vực trên từng khu vực và giữa các thời đoạn khác nhau trên từng tiểu khu vực. Ở Bắc Mỹ, lượng mưa tăng lên ở nhiều nơi, nhất là ở Bắc Canada nhưng lại giảm đi ở Tây Nam nước Mỹ, Đông Bắc Mexico và bán đảo Bafa với tốc độ giảm chừng 2% mỗi thập kỷ, gây ra hạn hán trong nhiều năm gần đây. Ở Nam Mỹ, lượng mưa lại tăng lên trên lưu vực Amazon và vùng bờ biển Đông Nam nhưng lại giảm đi ở Chile và

*,** Nghiên cứu viên - Phòng Nghiên cứu Quản lý Đô thị - Viện Nghiên cứu phát triển Thành phố Hồ Chí Minh.

vùng bờ biển phía Tây. Ở Châu Phi, lượng mưa giảm ở Nam Phi, đặc biệt là ở Sahel trong thời đoạn 1960-1980. Ở khu vực nhiệt đới, lượng mưa giảm đi ở Nam Á và Tây Phi với trị số xu thế là 7,5% cho cả thời kỳ 1901 - 2005. Khu vực có tính địa phương rõ rệt nhất trong xu thế biến đổi lượng mưa là Australia do tác động to lớn của ENSO. Ở đới vĩ độ trung bình và vĩ độ cao, lượng mưa tăng lên rõ rệt ở miền Trung Bắc Mỹ, Đông Bắc Mỹ, Bắc Âu, Bắc Á và Trung Á. Trên phạm vi toàn cầu lượng mưa tăng lên ở các đới phía Bắc vĩ độ 30°N thời kỳ 1901-2005 và giảm đi ở các vĩ độ nhiệt đới, kể từ thập kỷ 1990. Tần số mưa lớn tăng lên trên nhiều khu vực, kể cả những nơi lượng mưa có xu thế giảm.

Hạn hán có xu hướng phổ biến từ giữa thập kỷ 1950 trên phần lớn vùng Bắc Phi, đặc biệt là Sahel, Canada và Alaska. Ở bán cầu Nam, hạn rõ rệt trong những năm từ 1974 đến 1998. Ở miền Tây nước Mỹ, mặc dù lượng mưa có xu thế tăng lên trong nhiều thập kỷ gần đây nhưng hạn nặng xảy ra từ năm 1999 đến cuối năm 2004. Dòng chảy của hầu hết sông trên thế giới đều có những biến đổi sâu sắc từ thập kỷ này sang thập kỷ khác và giữa các năm trong từng thập kỷ. Dòng chảy tăng lên trên nhiều lưu vực sông thuộc Mỹ song lại giảm đi ở nhiều lưu vực sông thuộc Canada trong 30 - 50 năm gần đây. Trên lưu vực sông Lena ở Xibiri cũng có sự gia tăng dòng chảy đồng thời với nhiệt độ tăng lên và lớp băng phủ giảm đi. Ở lưu vực Hoàng Hà, dòng chảy giảm đi rõ rệt trong những năm cuối thế kỷ XX do lượng nước tiêu thụ tăng lên, nhiệt độ và lượng bốc hơi tăng lên trong khi lượng mưa không có xu thế tăng hay giảm. Ở Châu Phi dòng chảy các sông ở Niger, Senegal và Dambisa đều giảm sút đi.

1.3. Biến đổi của xoáy thuận nhiệt đới (XTNĐ)

Trên phạm vi toàn cầu, biến đổi của XTNĐ chịu sự chi phối của nhiệt độ nước

biển, của hoạt động ENSO và sự thay đổi quỹ đạo của chính XTNĐ. Ở Đại Tây Dương, từ thập kỷ 1970, có sự gia tăng về cường độ và cả thời gian tồn tại của các XTNĐ, liên quan tới sự tăng nhiệt độ nước biển ở vùng biển nhiệt đới. Ngay cả những nơi có tần số giảm và thời gian tồn tại ít đi thì cường độ XTNĐ vẫn có xu thế tăng lên. Xu thế tăng cường hoạt động của XTNĐ rõ rệt nhất ở Bắc Thái Bình Dương, Tây Nam Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương.

1.4. Biến đổi nhiệt độ ở các vùng cực và băng quyển

Trong thế kỷ XX cùng với sự tăng lên của nhiệt độ mặt đất có sự suy giảm khối lượng băng trên phạm vi toàn cầu. Các quan trắc từ năm 1978 đến nay cho kết quả là lượng băng trung bình hàng năm ở Bắc Băng Dương giảm 2,7 (2,1 - 3,3)% mỗi thập kỷ. Băng trên các vùng núi cả hai bán cầu cũng tan đi với khối lượng đáng kể. Ở bán cầu Bắc, phạm vi băng phủ giảm đi khoảng 7% so với năm 1900 và nhiệt độ trên đỉnh lớp băng vĩnh cửu tăng lên 3°C so với năm 1982.

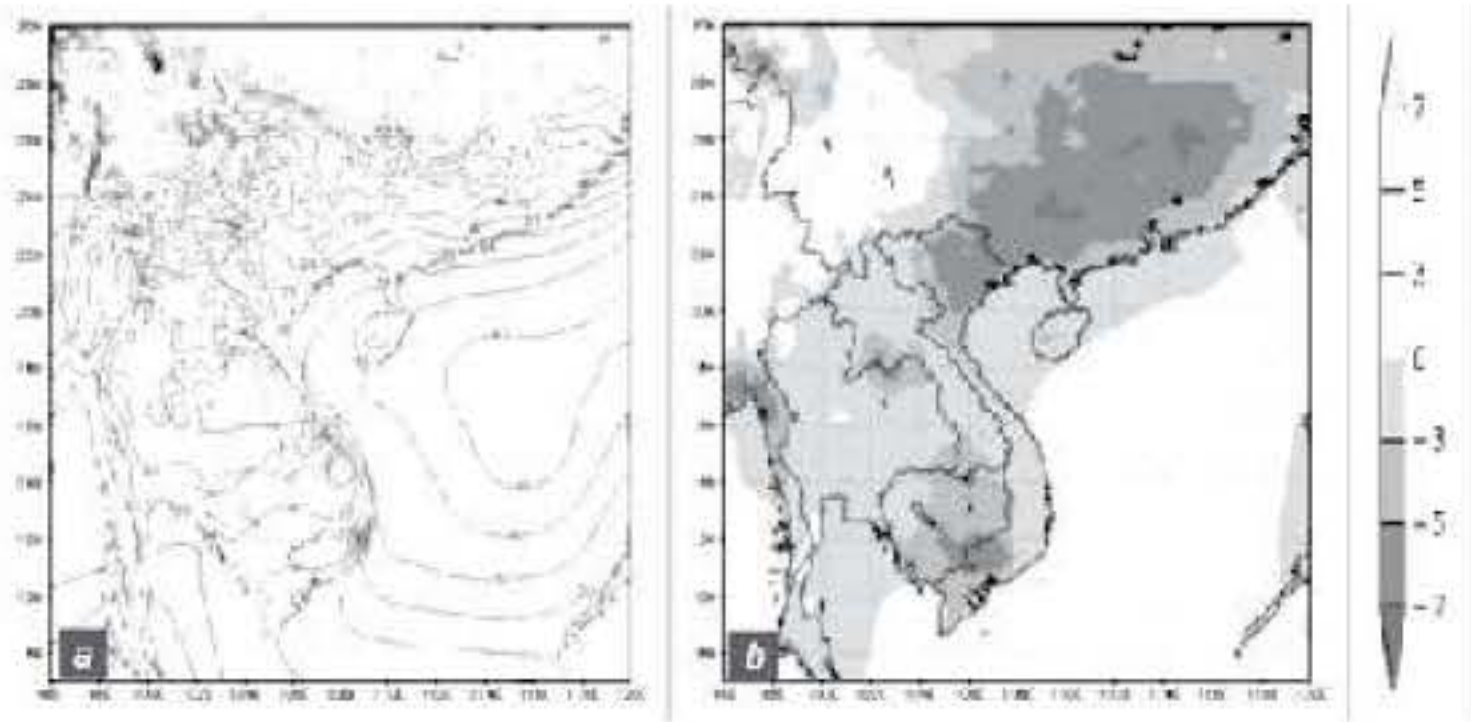
2. Các kịch bản biến đổi khí hậu ở Việt Nam

2.1. Kịch bản biến đổi khí hậu đối với khí áp và độ ẩm

Theo kịch bản phát thải trung bình, vào cuối thế kỷ XXI, khí áp bề mặt có thể tăng trên toàn lãnh thổ nước ta với mức tăng khoảng từ 20-30hpa; trên khu vực giữa Biển Đông tăng khoảng 30-40hpa.

Độ ẩm tương đối trung bình năm có khả năng giảm trên phạm vi cả nước trong các thời kỳ khác nhau của thế kỷ XXI với mức giảm phổ biến từ 3-7%. Khu vực Đông Bắc Bộ, Đồng bằng Bắc Bộ và Nam Bộ là những nơi có độ ẩm tương đối trung bình năm giảm nhiều nhất.

Hình 1. Thay đổi khí áp trung bình bề mặt (a) và độ ẩm tương đối trung bình bề mặt (b) vào cuối thế kỷ XXI theo kịch bản phát thải trung bình



Nguồn: Kịch bản biến đổi khí hậu - Bộ Tài Nguyên Môi trường (2012)

2.2. Kịch bản nước biển dâng cho Việt Nam

Các kịch bản phát thải khí nhà kính được lựa chọn để tính toán, xây dựng kịch bản nước biển dâng cho Việt Nam là kịch bản phát thải thấp (kịch bản B1), kịch bản phát thải trung bình của nhóm các kịch bản phát thải trung bình (kịch bản B2) và kịch bản phát thải cao nhất của nhóm các kịch bản phát thải cao (kịch bản A1FI). Các kịch bản nước biển dâng được xây dựng cho bảy khu vực bờ biển của Việt Nam, bao gồm: (1) Khu vực bờ biển từ Móng Cái đến Hòn Dấu; (2) Khu vực bờ biển từ Hòn Dấu đến Đèo Ngang; (3) Khu vực bờ biển từ

Đèo Ngang đến đèo Hải Vân; (4) Khu vực bờ biển từ Đèo Hải Vân đến Mũi Đại Lãnh; (5) Khu vực bờ biển từ Mũi Đại Lãnh đến Mũi Kê Gà; (6) Khu vực bờ biển từ Mũi Kê Gà đến Mũi Cà Mau và (7) Khu vực bờ biển từ Mũi Cà Mau đến Hà Tiên. Theo kịch bản phát thải thấp (B1): Vào giữa thế kỷ XXI, trung bình trên toàn Việt Nam, mực nước biển dâng trong khoảng từ 18-25cm. Đến cuối thế kỷ XXI, mực nước biển dâng cao nhất ở khu vực từ Cà Mau đến Kiên Giang trong khoảng từ 54-72cm; thấp nhất ở khu vực Móng Cái trong khoảng từ 42-57cm. Trung bình toàn Việt Nam, mực nước biển dâng trong khoảng từ 49-64cm.

Bảng 1. Mực nước biển dâng theo kịch bản phát thải thấp (cm)

Khu vực	Các mốc thời gian của thế kỷ XXI								
	2020	2030	2040	2050	2060	2070	2080	2090	2100
Móng Cái - Hòn Dấu	7-8	10-12	14-17	19-22	23-29	28-36	33-43	38-50	42-57
Hòn Dấu - Đèo Ngang	8-9	11-13	15-17	19-23	24-30	29-37	34-44	38-51	42-58
Đèo Ngang - Đèo hải Vân	7-8	11-12	16-18	22-24	28-31	34-39	41-47	46-55	52-63
Đèo Hải Vân - Mũi Đại Lãnh	7-8	12-13	17-18	22-25	29-33	35-41	41-49	47-57	52-65
Mũi Đại Lãnh - Mũi Kê Gà	7-8	11-13	16-19	22-26	29-34	35-42	42-51	47-59	53-68
Mũi Kê Gà - Mũi cà Mau	8-9	11-13	17-19	22-26	28-34	35-42	40-50	46-59	51-66
Mũi Cà Mau - Kiên Giang	9-10	13-15	18-21	24-28	30-37	36-45	43-54	48-63	54-72

Nguồn: Kịch bản biến đổi khí hậu - Bộ Tài Nguyên Môi trường (2012)

Theo kịch bản phát thải trung bình (B2): Vào giữa thế kỷ XXI, trung bình trên toàn Việt Nam, mực nước biển dâng trong khoảng từ 24-27cm. Đến cuối thế kỷ XXI, nước biển dâng cao nhất ở khu vực từ Cà Mau đến Kiên Giang trong khoảng từ 62-82cm; thấp nhất ở khu vực Móng Cái trong khoảng từ 49-64cm. Trung bình toàn Việt Nam, mực nước biển dâng trong khoảng từ 57-73cm.

Bảng 2. Mực nước biển dâng theo kịch bản phát thải trung bình (cm)

Khu vực	Các mốc thời gian của thế kỷ XXI								
	2020	2030	2040	2050	2060	2070	2080	2090	2100
Móng Cái - Hòn Dấu	7-8	11-12	15-17	20-24	25-31	31-38	36-47	42-55	49-64
Hòn Dấu - Đèo Ngang	7-8	11-12	15-18	20-24	25-32	31-39	37-48	43-56	49-65
Đèo Ngang - Đèo Hải Vân	8-9	12-13	17-19	23-25	30-33	37-42	45-61	52-61	60-71
Đèo Hải Vân - Mũi Đại Lãnh	8-9	12-13	18-19	24-26	31-35	38-44	45-53	53-63	61-74
Mũi Đại Lãnh - Mũi Kê Gà	8-9	12-13	17-20	24-27	31-36	38-45	46-55	54-66	62-77
Mũi Kê Gà - Mũi cá Mau	8-9	12-14	17-20	23-27	30-35	37-44	44-54	51-64	59-75
Mũi Cà Mau - Kiên Giang	9-10	13-15	19-22	25-30	32-39	39-49	47-59	55-70	62-82

Nguồn: Kịch bản biến đổi khí hậu_ Bộ Tài Nguyên Môi trường (2012)

1.3. Nguy cơ ngập theo các mực nước biển dâng

Kết quả xác định vùng có nguy cơ bị ngập theo các mực nước biển dâng cho thấy: Nếu mực nước biển dâng 1m, khoảng 39% diện

tích đồng bằng sông Cửu Long, trên 10% diện tích đồng bằng sông Hồng và trên 2,5% diện tích thuộc các tỉnh ven biển miền Trung có nguy cơ bị ngập. Khu vực TPHCM có nguy cơ bị ngập là trên 20% diện tích.

Bảng 3. Diện tích có nguy cơ bị ngập theo các mực nước biển dâng (% diện tích)

Mực nước dâng (m)	Đồng bằng sông Hồng và Quảng Ninh	Ven biển miền Trung	Tp. Hồ Chí Minh	Đồng bằng sông Cửu Long
0,50	4,1	0,7	13,3	5,4
0,60	5,3	0,9	14,6	9,8
0,70	6,3	1,2	15,8	15,8
0,80	8,0	1,6	17,2	22,4
0,90	9,2	2,1	18,6	29,8
1,00	10,5	2,5	20,1	39,0
1,20	13,9	3,6	23,2	58,8
1,50	19,7	5,3	28,1	78,5
2,00	29,8	7,9	36,2	92,1

Nguồn: Kịch bản biến đổi khí hậu - Bộ Tài Nguyên Môi trường (2012)

Kết quả tính toán trên cơ sở số liệu về giao thông của Nhà xuất bản Bản đồ năm 2005 cho thấy, nếu mực nước biển dâng 1m thì cả nước có khoảng trên 4% hệ thống đường sắt, trên 9% hệ thống quốc lộ và khoảng 12% hệ thống tỉnh lộ sẽ bị ảnh hưởng. Đối với khu vực đồng bằng sông Cửu Long, hệ thống giao thông bị ảnh hưởng nặng nhất với khoảng 28% quốc lộ và 27% tỉnh lộ. Hệ thống giao thông khu vực ven biển miền Trung có gần 4% quốc lộ, gần 5% tỉnh lộ và trên 4% hệ thống đường sắt bị ảnh hưởng. Riêng khu vực đồng bằng sông Hồng có khoảng 5% quốc lộ, trên 6% tỉnh lộ và gần 4% đường sắt bị ảnh hưởng. Đồng thời theo số liệu dân số của Tổng cục Thống kê năm 2010 thì gần 35% dân số thuộc các tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long, trên 9% dân số vùng đồng bằng sông Hồng và Quảng Ninh bị ảnh hưởng trực tiếp, riêng TP.HCM khoảng 7% và các tỉnh ven biển miền Trung gần 9% dân số bị ảnh hưởng.

1.4. Tác động của BĐKH đến vùng khí hậu Đông Nam Bộ

Tăng nhiệt độ khá cao, lượng mưa tăng ít nhất cả nước, song tác động nước biển dâng lớn. XTNĐ hoạt động trên Biển Đông và cả XTNĐ đổ bộ vào bờ Biển Đông Nam Bộ chắc chắn sẽ nhiều hơn.

Nhiệt độ trung bình năm tăng lên khoảng 0,4°C vào năm 2020; 1,0°C vào năm 2050 và 2,0°C vào năm 2100. Kỷ lục của nhiệt độ có thể lên đến 43°C vào năm 2020; 43,5°C vào năm 2050 và 44°C vào năm 2100.

Lượng mưa mùa thu tăng lên 2,6% vào năm 2020; 6,8 % vào năm 2050 và 13 % vào năm 2100. Lượng mưa mùa đông và lượng mưa mùa xuân giảm đi 2 - 3% vào năm 2020; 7 - 8 % vào năm 2050 và 14 - 16 % vào năm 2100. Mùa khô rõ rệt hơn, hạn hán trong vụ đông xuân càng trở nên thường xuyên hơn, khắc nghiệt hơn.

Lượng bốc hơi có thể tăng lên với mức xấp xỉ mức tăng của lượng mưa và độ ẩm tương đối

cũng giảm đi, chỉ số khô hạn cao hơn, nhất là mùa khô.

Dòng chảy lũ sông Đồng Nai, sông Bé... có xu thế tăng lên, trong khi đó dòng chảy năm và dòng chảy kiệt có xu thế giảm sẽ ảnh hưởng đến các hoạt động của các nhà máy thủy điện.

Vào năm 2050, với mực nước biển dâng 30 cm, tỷ lệ diện tích ngập lên đến 12,6% ở TP.HCM; 0,4% ở Bà Rịa - Vũng Tàu. Đến năm 2100, khi mực nước biển dâng 75 cm, diện tích ngập ở TP.HCM và ở Bà Rịa - Vũng Tàu lần lượt là 18%, 35%.

Gia tăng hạn hán, làm giảm năng suất cũng như chất lượng cây trồng, chi phí sản xuất tăng lên đáng kể. Ảnh hưởng xấu đến các loài thực vật quý hiếm ở vườn quốc gia Cát Tiên và khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ. Ảnh hưởng đến cơ sở hạ tầng và hoạt động sản xuất của khu công nghiệp, các dàn khoan, cầu cảng và hoạt động sản xuất khai thác dầu mỏ ngoài khơi bờ biển Bà Rịa - Vũng Tàu.

Cư dân các thành phố phải đối phó với thời tiết khắc nghiệt hơn, thiên tai nhiều hơn, ngập lụt gia tăng và dịch bệnh, đặc biệt là các bệnh nhiệt đới phát sinh và phát triển.

2. Một số nguyên tắc tổ chức không gian công cộng trong điều kiện biến đổi khí hậu tại TP.HCM

Như đã phân tích ở trên, chúng ta thấy vấn đề biến đổi khí hậu có tác động rất lớn đối với nhiều mặt đời sống xã hội. Vì vậy các quốc gia trên thế giới nói chung, đặc biệt là các quốc gia ven biển như Việt Nam thì việc nghiên cứu để thích ứng và giảm thiểu tác hại của biến đổi khí hậu luôn được quan tâm và ưu tiên hàng đầu. Trong đó, việc tổ chức quản lý và khai thác các không gian công cộng hợp lý và hiệu quả sẽ góp phần làm giảm những tác động không tốt đến đời sống kinh tế, xã hội của người dân, đặc biệt là những thành phố có đông dân cư như TP.HCM.

Để quản lý, khai thác và sử dụng hiệu quả các không gian công cộng, chúng ta có thể áp

dụng “11 nguyên tắc để tạo dựng và duy trì các không gian công cộng tuyệt vời” của nhóm tác giả Stephanie Geertman, Nguyễn Phương Liên, Trần Kiều Thanh Hà, thuộc Quỹ HealthBridge Foundation Canada tại Việt Nam.

Nguyên tắc 1: Cộng đồng là chuyên gia

Những người thường xuyên sử dụng không gian công cộng chính là những người có hiểu biết và nhận thức rõ ràng nhất về các chức năng của không gian công cộng này. Họ cũng là những người có thể hỗ trợ trong việc xác định được các vấn đề cần quan tâm trong việc cải thiện không gian công cộng. Việc tìm hiểu và kết hợp các ý kiến và sáng kiến của người dân là rất quan trọng đối với sự thành công trong việc tạo dựng một khu vực dành cho cộng đồng.

Nguyên tắc 2: Bạn tạo ra một địa điểm, không phải là một bản thiết kế

Thiết kế là một thành phần quan trọng trong việc tạo ra một khu vực nhưng thiết kế không phải là nhân tố duy nhất. Việc tạo sự tiếp cận dễ dàng, và tạo ra chức năng sử dụng, các cơ hội kinh tế và quy hoạch thường là các yếu tố quan trọng hơn thiết kế.

Nguyên tắc 3: Tìm kiếm đối tác

Một KGCC tốt cần có những đối tác có thể đóng góp những ý kiến sáng tạo, ủng hộ về tài chính hoặc chính trị và hỗ trợ các hoạt động quy hoạch. Các đối tác cũng có thể mở rộng tầm ảnh hưởng của một không gian dân sự bằng cách điều phối lịch trình của các dự án quy hoạch và cải tạo.

Nguyên tắc 4: Nghiên cứu thành công và thất bại của người khác

Chúng ta đều có thể thu được những bài học lớn từ thành công và thất bại của những người khác. Qua xem xét cách thức mà những người dân sử dụng (hoặc không sử dụng) các không gian công cộng và tìm hiểu những điều họ thích hoặc không thích về các không gian này, có thể đánh giá được những điều tạo nên thành công hay thất bại của các KGCC.

Nguyên tắc 5: Các KGCC tuyệt vời được tạo ra với một tầm nhìn rõ ràng

Tầm nhìn đối với KGCC sẽ định hình ra các đặc điểm, các hoạt động, tính năng và ý nghĩa của không gian này với cộng đồng. Tầm nhìn này được xác lập bởi những người yêu thích hay những người làm việc trong hoặc gần khu vực này.

Nguyên tắc 6: Khởi đầu với các phương pháp đơn giản: nhẹ hơn, nhanh hơn, rẻ hơn.

Sự phức tạp của các KGCC là chúng ta không thể làm đúng được tất cả mọi thứ ngay từ đầu. Các không gian công cộng tốt nhất đều thực hiện các thử nghiệm cải tạo ngắn hạn có thể được kiểm định và cải tiến trong nhiều năm. Các yếu tố như chỗ ngồi, các quán cafe ngoài trời, các tác phẩm nghệ thuật, các vạch sang đường và khu vực dành cho người đi bộ, vườn hoa và các bức bích họa là ví dụ về những cải tạo có thể được thực hiện trong thời gian ngắn.

Nguyên tắc 7: Các KGCC tuyệt vời có tính “tương hỗ”

Sự tương hỗ có nghĩa là các yếu tố được đặt bên cạnh nhau theo một cách tạo ra sự tương tác. Ví dụ, một chiếc ghế dài, một thùng rác và một quầy bán cafe được đặt cạnh một trạm xe buýt sẽ tạo ra hiệu ứng tương hỗ do sự kết hợp này sẽ tiện lợi hơn cho các hành khách chờ xe buýt và những khách bộ hành thay vì tách riêng các yếu tố này ra.

Nguyên tắc 8: Để khắc phục khó khăn những KGCC tuyệt vời được nâng cấp qua những thay đổi nhỏ

Để tạo ra những KGCC tuyệt vời không thể tránh được những trở ngại do có rất nhiều các quy tắc liên quan và sẽ có rất nhiều người có ý kiến. Nếu thấy có thể gặp trở ngại trong việc tạo ra các KGCC, thông thường cách tốt nhất là bắt đầu với các cải tạo ở quy mô nhỏ phục vụ cộng đồng, những cải tạo này sẽ chứng

minh được tầm quan trọng của “địa điểm” và góp phần vượt qua các trở ngại.

Nguyên tắc 9: Hình thái hỗ trợ chức năng tại những KGCC tuyệt vời

Các đóng góp của cộng đồng và các đối tác tiềm năng, sự hiểu biết về cách thức hoạt động của các không gian khác, việc thử nghiệm và khắc phục các trở ngại và những người không đồng quan điểm tạo ra ý tưởng về không gian công cộng. Nghĩa là diện mạo cuối cùng của một khu vực công cộng sẽ được định hình bởi tất cả các yếu tố - tiếng nói của cộng đồng, ý tưởng của các đối tác tiềm năng, thiết kế kiến trúc...

Nguyên tắc 10: Tiềm năng không phải là vấn đề với các KGCC tuyệt vời

Thiếu tiềm năng luôn là lý do để bào chữa cho việc không thực hiện công việc. Nguồn tài chính phục vụ riêng cho việc cải tạo không gian công cộng thường rất khan hiếm, do vậy cần phải luôn ghi nhớ giá trị của chính KGCC đối với các đối tác tiềm năng và tìm kiếm các giải pháp sáng tạo. Vị trí, mức độ hoạt động và tầm nhìn của không gian công cộng - kết hợp với mong muốn được hợp tác với các đối tác địa phương - có thể khơi gợi được nguồn lực của những đối tác có liên quan nhằm kích thích và cải biến hoạt động của các không gian này.

Nguyên tắc 11: Liên tục thay đổi

Sự thành công của bất cứ không gian công cộng nào cũng nằm ở khâu quản lý. Điều này là do việc sử dụng các địa điểm thay đổi hàng ngày, hàng tuần và theo mùa, chính vì vậy công tác quản lý rất quan trọng. Do chắc chắn có sự thay đổi và đặc tính hay thay đổi của việc sử dụng một địa điểm tùy vào từng thời điểm, thách thức đặt ra chính là việc phát triển khả năng thích ứng có hiệu quả. Một cấu trúc quản lý tốt sẽ mang lại sự linh hoạt này.

3. Đề xuất giải pháp tổ chức KGCC phù hợp với Tp.Hồ Chí Minh

- Cần thiết kế các hồ nước kết hợp ở các KGCC để điều tiết và làm cân bằng nguồn

nước. Tận dụng tối đa các yếu tố tự nhiên sẵn có để thiết kế và hạn chế việc lấp các con sông, rạch, hoặc nếu lấp chỗ này thì cần phải đào hồ nước ở chỗ khác hợp lý. Bên cạnh việc tổ chức không gian mặt nước phù hợp còn phải tổ chức thêm các loại hình hoạt động cho người dân nhằm khuyến khích nhiều hơn các hoạt động cộng đồng.

- Tận dụng các khoảng trống giữa các công trình lớn, những con hẻm phố, các khoảng trống dưới chân cầu, các khu vực ven sông, các khu vực nhiều người lui tới nhưng không được tổ chức các hoạt động, hay các khu vực tập trung nhiều đối tượng tệ nạn xã hội...Việc làm này sẽ tạo được điểm nhấn và bản sắc riêng cho từng khu vực đồng thời hạn chế được các tệ nạn xã hội.

- Sử dụng yếu tố cây xanh một cách kỹ lưỡng, nên bố trí nhiều chủng loại cây xen kẽ, lựa chọn những cây có hoa quanh năm và có màu sắc bắt mắt, dễ trồng, dễ thích ứng với mọi điều kiện thời tiết.Ngoài ra, để khuyến khích tinh thần học tập và nâng cao kiến thức cho người dân nên bố trí các bảng tên của các loại cây trồng đính kèm, cho biết các đặc điểm về cây. Người dân sẽ cảm thấy thích thú khi đi qua những hàng cây xanh mát và hiểu rõ về chúng từ đó các hoạt động sẽ diễn ra sôi nổi hơn. Cây xanh bố trí hợp lý có thể hạn chế bụi trong không khí cũng như là hạn chế được ô nhiễm tiếng ồn trong đô thị.

- nắm bắt hướng gió chính của các khu vực dự tính làm KGCC, chia các con đường, các công trình phụ đi kèm, trồng cây xanh để định hướng luồng gió, lúc này các con đường sẽ giống như là phễu thu gió vào các khu vực KGCC. Để làm được điều này nhà thiết kế phải hiểu và vận dụng được các yếu tố sẵn có của khu vực, chẳng hạn các công trình cao tầng có tác dụng thay đổi hướng gió, các công trình phụ thấp hơn cũng góp phần thay đổi nhưng không nhiều, từ đó mới có thể bố trí các con đường để dẫn hướng gió theo ý mình. Việc bố trí các con đường có thể cân nhắc giữa việc đập bỏ hoặc giữ

các công trình gần đó ảnh hưởng đến việc thiết kế.

- Đối với các KGCC đã hiện hữu, cần thay đổi một cách linh hoạt về thiết kế nhưng không được làm mất cách bố trí chung, khuyến khích sử dụng các vật liệu thân thiện với môi trường, các vật liệu có thể tái chế hoặc tái sử dụng được. Khi một khu vực cũ có sự thay đổi lạ, bắt mắt chắc chắn sẽ thu hút nhiều hơn hoạt động của người dân ở khu vực đó.

Như vậy, từ những nghiên cứu và phân tích ở trên, chúng ta đã thấy được tầm quan trọng của KGCC không chỉ đối với cuộc sống người dân mà còn thể hiện được nét văn minh đô thị. Chúng ta có thể tìm thấy KGCC ở khắp mọi nơi, từ những không gian bên ngoài công trình, từ các bãi biển công cộng, các không gian mở như đường và những nút giao thông, tới các công viên công cộng của thành phố, và công viên nhỏ, sân chơi trong khu ở. KGCC nhắc nhở chúng ta thấy được tầm trọng và lợi ích của sự đoàn kết, tinh thần cộng đồng. Từ đó KGCC sẽ hình thành nên những đặc trưng và giá trị riêng cho từng khu vực thông qua các hoạt động gia lưu văn hóa hay lễ hội được tổ chức ở đó.

Việc lựa chọn các giải pháp tổ chức KGCC, giúp cho việc thiết kế KGCC có được sự khác biệt nhưng vẫn phù hợp với tổng thể xung quanh mà còn thích ứng với các điều kiện khí hậu của khu vực. Việc tổ chức KGCC hợp lý có thể khai thác được hết những tiềm năng về kinh tế cũng như xã hội của khu vực.

Để hỗ trợ cho công tác thiết kế được dễ dàng hơn, chính quyền địa phương cần tạo mọi điều kiện cho nhà thiết kế chẳng hạn như: Cung cấp các tài liệu liên quan đến khu vực thiết kế mà chính quyền có được nếu nhà thiết kế có yêu cầu; Khuyến khích, vận động người dân nâng cao nếp sống văn minh đô thị, tham gia các hoạt động xã hội; Tích cực tổ chức các buổi lễ hội, các buổi giao lưu văn hóa, kiểm soát tốt các tác động công cộng theo hướng cân bằng lợi ích giữa các bên.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Văn Thắng; Nguyễn Trọng Hiệu; Trần Thục, Phạm Thị Thanh Hương, Nguyễn Thị Lan, Vũ Văn Thắng (2010) “*Biến đổi khí hậu và tác động ở Việt Nam*”, Viện Khoa học khí tượng thủy văn và môi trường.
2. Mai Thanh Sơn; Lê Đình Phùng; Lê Đức Thịnh (2011), “*Biến đổi khí hậu: Tác động, khả năng ứng phó và một số vấn đề về chính sách - Nghiên cứu trường hợp đồng bào các dân tộc thiểu số vùng núi phía Bắc*”, Bộ Tài Nguyên và Môi Trường.
3. Dương Hồng Thắm, Lưu Trường Văn (2012), “*Nghiên cứu ứng phó biến đổi khí hậu - những vấn đề cần bàn*”, Hội Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Kim Thị Thúy Ngọc (2011), “*Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu*” - ban hành kèm Quyết định số 2139/QĐ-TTg ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ, Viện Chiến lược, Chính sách Tài nguyên và Môi trường.
5. “*11 nguyên tắc để tạo dựng và duy trì các không gian công cộng tuyệt vời*”. Quỹ HealthBridge Foundation Canada tại Việt Nam.
6. *Tạo sự hồi sinh cho các không gian công cộng ở Los Angeles*, www.ashui.com ngày 27 tháng 10 năm 2008.
7. *Nghệ thuật công cộng hàn Quốc những năm gần đây*, www.ashui.com ngày 26 tháng 2 năm 2009.
8. Hồ Bá Trâm, “*Không gian công cộng đô thị Thành phố Hồ Chí Minh, dưới góc nhìn văn hóa thẩm mỹ và tâm lý xã hội*”, Hội thảo chuyên đề “*Đô thị hóa và cuộc sống đô thị trong tương lai ở Việt Nam - Bàn về không gian công cộng trong đô thị*”, 2005.

CÁC HÌNH THỨC HUY ĐỘNG VỐN THOÁT NƯỚC, XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ThS. TRẦN NHẬT NGUYỄN*

Nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển và thực hiện các mục tiêu đặt ra trong lĩnh vực thoát nước, xử lý nước thải của các quy hoạch (Quy hoạch tổng thể thoát nước TPHCM đến năm 2020, Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng TPHCM đến năm 2025 và Quy hoạch thủy lợi), trong thời gian qua Thành phố Hồ Chí Minh (TPHCM) đã đầu tư rất nhiều cho việc cải tạo hệ thống thoát nước và xử lý nước thải. Với nhu cầu phát triển hệ thống thoát nước và xử lý nước thải rất lớn nhưng nguồn vốn ngân sách hạn hẹp, vốn ODA ngày càng giảm dần thì việc thu hút các thành phần kinh tế tham gia vào lĩnh vực đầu tư xây dựng và vận hành hệ thống thoát nước và xử lý nước thải là rất cần thiết. Bài viết sẽ phân tích các hình thức huy động vốn thoát nước, xử lý nước thải đã và đang áp dụng tại TPHCM để có cái nhìn tổng quát về thực trạng đầu tư hệ thống thoát nước, xử lý nước thải trong thời gian qua tại TPHCM.

Từ khóa: Huy động vốn, xử lý nước thải, môi trường...

1. Cơ chế, chính sách khuyến khích khu vực tư nhân tham gia trong lĩnh vực thoát nước và xử lý nước thải

Chủ trương thu hút tư nhân tham gia trong khu vực dịch vụ công đã được thể hiện trong nhiều văn bản của Đảng và Nhà nước. Đặc biệt hình thức Hợp tác công tư trong lĩnh vực dịch vụ công theo mô hình của thế giới đã được quan tâm và cơ sở pháp lý đang dần được hoàn thiện nhằm tạo điều kiện cho khu vực tư nhân tham gia (từ Nghị định 77 về đầu tư theo hình thức BOT, BTO, BT ban hành năm 1997; Nghị định 108/2009/NĐ-CP về các hình thức BOT, BTO, BT; Quyết định 71/2010/QĐ-TTg về thí điểm hình thức PPP; đến Nghị định 15/2015/NĐ-CP về Hợp tác công tư năm 2015).

Nghị định 108 và Quyết định 71 đều có chung mục tiêu là thu hút nguồn lực tư nhân tham gia đầu tư vào các công trình kết cấu hạ

tầng kinh tế - xã hội, cung cấp dịch vụ công, tuy nhiên, một số nội dung của hai văn bản này được quy định còn chưa thống nhất, dễ dẫn đến việc nhầm lẫn trong triển khai. Việc quy định riêng rẽ về đầu tư theo hình thức BOT, BTO, BT theo Nghị định 108 và đầu tư theo hình thức PPP theo Quyết định 71 dẫn đến cách hiểu cho rằng đây là các hình thức đầu tư riêng rẽ. Vì một số bất cập của Nghị định 108 và Quyết định 71 trong triển khai thực hiện nên sau nhiều năm nghiên cứu, ngày 14/2/2015 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 15 về đầu tư theo hình thức đối tác công tư trên cơ sở hợp nhất, hoàn thiện Nghị định 108 và Quyết định 71 nhằm khắc phục những hạn chế của từng văn bản, và đảm bảo tính đồng bộ, hiệu quả trong chính sách thu hút đầu tư theo hình thức PPP. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10/4/2015.

Áp dụng mô hình PPP trong việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nói chung và hạ tầng thoát nước, xử lý nước thải nói riêng là hướng

* Nghiên cứu viên Phòng Nghiên cứu Quản lý Đô thị Viện Nghiên cứu phát triển Thành phố Hồ Chí Minh.

đi phù hợp với xu hướng của thế giới. Là con đường giúp tăng hiệu quả đầu tư và giảm ngân sách nhà nước. Quyết định 71 trước đây và nay là Nghị định 15 xác định lĩnh vực thoát nước, xử lý nước thải là một trong những lĩnh vực được ưu tiên thực hiện theo mô hình PPP.

Về chủ trương ưu đãi đối với lĩnh vực thoát nước, xử lý nước thải, các quy định liên quan đến đầu tư cho lĩnh vực này tại Nghị định 88/2007/NĐ-CP (được thay thế bằng Nghị định 80/2014/NĐ-CP vào ngày 1/1/2015) và Nghị định 25/2013/NĐ-CP cũng đã có một số đảm bảo cho nhà đầu tư tham gia như quy định về địa bàn đầu tư, hợp đồng quản lý, vận hành hệ thống thoát nước, giá dự toán hợp đồng... Quy định của Trung ương về thu phí bảo vệ môi trường và phí thoát nước trong thời gian qua là cơ sở pháp lý quan trọng để tạo nguồn thu cho công tác bảo vệ môi trường, đầu tư mới và vận hành hệ thống thoát nước và xử lý nước thải cho các địa phương. Tuy nhiên các quy định liên quan đến phí thoát nước và phí bảo vệ môi trường đối với nước thải đan xen nhau, có nhiều điểm còn mâu thuẫn gây khó khăn cho việc áp dụng. Cụ thể:

- Mức thu phí thoát nước được quy định trong Nghị định 88/2007 không thấp hơn 10% giá tiêu thụ nước sạch, trong khi Nghị định 25/2013 quy định phí bảo vệ môi trường không quá 10% giá bán nước sạch và 2 nguồn thu này được sử dụng với hai mục đích khác nhau, vì vậy có thể hiểu là được phép thu cả hai nguồn phí này nhưng lại trái với quy định của Thông tư 09/2009.

- TPHCM đang áp dụng phí bảo vệ môi trường (BVMT) đối với nước thải theo Nghị định số 25 đối với các hộ sử dụng nước thải sinh hoạt bằng 10% giá tiêu thụ nước sạch, không áp dụng Nghị định 88.

Mặc dù Nghị định số 88 đã không còn hiệu lực và được thay thế bằng Nghị định số 80, tuy nhiên đến nay chưa có Thông tư hướng dẫn cụ thể nên chưa được áp dụng vào thực tế.

2. Đánh giá thực trạng huy động vốn đầu tư và vận hành hệ thống thoát nước, xử lý nước thải tại TPHCM

2.1. Thực trạng huy động vốn đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước xử lý nước thải tại khu đô thị hiện hữu

Trong thời gian qua, các nguồn vốn cho các dự án đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước, xử lý nước thải được dựa trên 2 nguồn chính là nguồn vốn ODA và nguồn vốn ngân sách nhà nước, trung bình mỗi năm khoảng 2.332 tỷ đồng. Trong đó, nguồn vốn vay ODA chiếm 68%. Như vậy nguồn vốn vay ODA chiếm phần lớn cho nhu cầu phát triển hạ tầng thoát nước và xử lý nước thải hiện nay.

Thành phố đã triển khai 3 dự án ODA xây dựng hạ tầng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải. TPHCM đã thực hiện trả nợ cho 2/3 dự án ODA với lãi suất ưu đãi bắt đầu từ năm 2008. Tính từ năm 2008 đến năm 2013, Thành phố trả nợ trung bình 136 tỷ đồng/năm, mỗi năm số tiền trả nợ tăng trung bình 97%. Thành phố sẽ phải tiếp tục trả nợ cho Chính phủ đến năm 2026. Các hiệp định vay vốn ODA được đàm phán và ký hợp đồng vào đầu năm 2000, lúc này Việt Nam là nước nghèo và được ưu tiên vay vốn với lãi suất ưu đãi, thời gian vay cũng như thời gian ân hạn dài. Hiện nay, Việt Nam đang là quốc gia có thu nhập trung bình, do đó lãi suất vay ODA sẽ cao hơn, thời gian trả nợ sẽ ngắn hơn. Việt Nam nói chung và TPHCM nói riêng sẽ không thể tiếp tục chủ yếu dựa vào nguồn vốn ODA là chính như hiện nay mà cần huy động các nguồn vốn từ các thành phần kinh tế khác để đầu tư xây dựng hạ tầng thoát nước, xử lý nước thải.

Ngoài hình thức đầu tư từ nguồn vốn ODA và ngân sách Nhà nước, TPHCM có 2 dự án đã có chủ trương của Thành phố chấp thuận đầu tư theo hình thức BT và BTO là Dự án xây dựng nhà máy xử lý nước thải Tham Lương - Bến cát và Dự án Trạm xử lý nước thải Suối

Nhum. Hai dự án đã chậm tiến độ 5 năm do vướng khâu giải phóng mặt bằng, đến nay Thành phố vẫn chưa thực hiện xong khâu giải phóng mặt bằng bàn giao cho chủ đầu tư. Theo Quyết định 71 và Nghị định 108, trách nhiệm của Nhà nước là giải phóng mặt bằng và bàn giao đất sạch cho nhà đầu tư thực hiện dự án. Tuy nhiên, các chế tài hay quy định về trách nhiệm của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trong việc bàn giao mặt bằng đúng thời gian cho Nhà đầu tư chưa được nêu rõ trong Hợp đồng và cũng chưa có giải pháp trong trường hợp Nhà nước bàn giao mặt bằng chậm, ảnh hưởng đến tiến độ thi công và làm tăng mức đầu tư Dự án. Điều này ảnh hưởng rất lớn đến niềm tin của Nhà đầu tư.

Năm 2013 Thành phố đã kêu gọi các thành phần kinh tế tham gia đầu tư 14 Dự án thoát nước chống ngập theo hình thức BT, BOT, BTO, BOT kết hợp BT. Tất cả các Dự án trên đều đã có nhà đầu tư đăng ký tham gia thực hiện, tuy nhiên phần lớn các nhà đầu tư đăng ký đầu tư theo hình thức BT. Hợp đồng BT hiện nay khó có thể thực hiện vì TPHCM không thể thu xếp đủ ngân sách cho phương án thanh toán bằng tiền cũng như không có quỹ đất sạch để đổi đất lấy hạ tầng với nhà đầu tư. Do các Dự án được công bố chỉ đưa ra những thông tin cơ bản, chưa được nghiên cứu tiền khả thi và phân tích tài chính. Các yêu cầu về năng lực nhà đầu tư, kinh nghiệm và tài chính của nhà đầu tư cũng chưa được cơ quan chức năng đưa ra. Do đó cho đến nay mặc dù đã có danh sách các nhà đầu tư đăng ký Dự án nhưng cơ quan chức năng vẫn chưa triển khai các bước tiếp theo như thực hiện đấu thầu và triển khai Dự án. Công tác chuẩn bị dự án ban đầu cần phải chuẩn bị bằng những nghiên cứu tiền khả thi, xây dựng phương án tài chính trước khi lập danh mục dự án thì mới có thể thực hiện các bước đấu thầu, lựa chọn nhà đầu tư.

Trong điều kiện thiếu hụt vốn trong đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước, xử lý nước

thải tại TPHCM thì hình thức BOT hay BOO sẽ là lựa chọn ưu tiên của chính quyền. Tuy nhiên, về khía cạnh nhà đầu tư hình thức BT hay BTO sẽ được quan tâm hơn. Các dự án thoát nước, xử lý nước thải muốn thu hút được nhà đầu tư tư nhân phải đảm bảo khả năng hoàn vốn và mang lại lợi nhuận cho đối tác tư nhân. Với các cơ chế chính sách hiện nay và mức phí quá thấp thì một dự án BOT về thoát nước, xử lý nước thải sẽ khó có thể hiệu quả về mặt tài chính.

Dự án Thoát nước, xử lý nước thải cần có trợ cấp của Thành phố thì mới có khả năng tồn tại về tài chính, nhưng hiện nay chưa có hệ thống rõ ràng và minh bạch để xác định mức độ hỗ trợ tài chính của Thành phố. Do đó, để hình thức BOT có thể áp dụng cho các dự án thoát nước, xử lý nước thải, Thành phố cần phải cải thiện mức phí dịch vụ và hình thức BOT chỉ có tính khả thi cao và hấp dẫn nhà đầu tư nếu như TP.HCM hỗ trợ công tác đền bù và giải phóng mặt bằng cũng như thu xếp được nguồn vốn vay ưu đãi cho nhà đầu tư. Các dự án theo hình thức BOT kết hợp BT thì cũng cần có các điều kiện như với các dự án BOT.

2.2. Công tác vận hành hệ thống thoát nước, xử lý nước thải do Thành phố quản lý và nguồn kinh phí thực hiện

Hiện nay, công tác quản lý vận hành và duy tu hệ thống thoát nước, xử lý nước thải được phân cấp chủ yếu cho Trung tâm Điều hành các Chương trình chống ngập nước Thành phố. Trung tâm Chống ngập ký hợp đồng với Công ty TNHH MTV Thoát nước đô thị thực hiện công tác duy tu, vận hành bảo trì hệ thống thoát nước theo hợp đồng từng năm. Hình thức Hợp đồng vận hành từng năm không tạo được tính chủ động trong công tác bảo trì, bảo dưỡng và khả năng nâng cao hiệu quả hoạt động của đơn vị vận hành. Mặt khác, việc ký hợp đồng vận hành cho 1 năm không phù hợp với quy định của Bộ Xây dựng, cũng như thời gian chờ đợi phê duyệt dự toán quá

lâu (gần 10 tháng) cũng là nguyên nhân khiến giảm hiệu quả vận hành.

Việc vận hành hệ thống thực hiện theo cơ chế “chính quyền thành phố đặt hàng” và được ngân sách của thành phố thanh toán trực tiếp. Cơ chế sử dụng ngân sách đã được lập và phê duyệt trước để trang trải các hoạt động trong năm khiến đơn vị vận hành không thể đầu tư nghiên cứu - phát triển hay tối ưu hóa hệ thống xử lý nước thải. Đơn vị vận hành thường gặp khó khăn khi xin ngân sách cho sửa chữa lớn, vì các khoản chi tiêu ngoài kế hoạch thường phải được một cơ quan hành chính khác của thành phố phê duyệt và mất nhiều thời gian.

Kinh phí duy tu phân bổ cho Trung tâm chống ngập để thực hiện công tác vận hành

hệ thống trung bình tăng trong giai đoạn năm 2008 - 2013 khoảng 26%/năm. Nguồn kinh phí ngân sách cấp cho công tác duy tu được sử dụng từ phí BVMT đối với nước thải, nhưng thực tế nguồn thu nộp ngân sách từ năm 2008 đến năm 2012 cho thấy phí này hoàn toàn không đáp ứng đủ công việc duy tu, chỉ đáp ứng khoảng 50%.

TPHCM hiện đang thực hiện thu phí BVMT đối với nước thải theo Nghị định số 25/2013/NĐ-CP. So sánh mức phí BVMT đối với nước thải tại TPHCM và các Thành phố khác trong nước, mức thu phí tại Thành phố khá thấp. Ngân sách Nhà nước về lâu dài không thể tiếp tục chi trả cho công tác này khi hệ thống thoát nước, xử lý nước thải theo quy hoạch sẽ có quy mô ngày càng lớn.

Bảng 1
Phí thoát nước tại một số Tỉnh/Thành phố trong nước

STT	Thành phố	Cách tính phí thoát nước	Ghi chú
1	Đà Nẵng	21 % giá nước sạch (2012)	Tăng lên 25% giá nước sạch vào năm 2015
2	Đà Lạt	1.000 đồng/m ³ nước tiêu thụ (2011)	Tăng thành VNĐ 2.907/m ³ vào năm 2015
3	Hải Phòng	15% giá nước sạch (áp dụng từ năm 2005 đến nay)	Có lộ trình tăng phí nước thải lên đến 40% theo cam kết với WB
4	Sóc Trăng	- Hộ gia đình, cá nhân: 1.800 đồng/m ³ ; - Cơ quan hành chính: 1.900 đồng/m ³ ; - Cơ sở kinh doanh, dịch vụ: 2.850 đồng/m ³ ; - Cơ sở sản xuất: 3.800 đồng/m ³	
5	Quảng Ninh	510 đồng/m ³ nước tiêu thụ	
6	Hà Nội	450 đồng/m ³ nước tiêu thụ	
7	TPHCM	10% giá nước sạch	

Nguồn: Tổng hợp từ các Tỉnh/Thành phố

Theo cam kết của các Hiệp định vay vốn ODA, nguồn tiền trả nợ vay phải lấy từ phí BVMT đối với nước thải, nhưng vì nguồn

thu phí nước thải hạn hẹp, hầu như ngân sách Thành phố phải gánh chịu phần lớn các chi phí này.

2.3. Hình thức huy động vốn tư nhân đầu tư xây dựng và vận hành hệ thống thoát nước và xử lý nước thải tại các khu đô thị mới

Cơ sở hạ tầng nói chung, bao gồm cả hạ tầng thoát nước và xử lý nước thải tại các khu đô thị mới được các chủ đầu tư đầu tư bằng nguồn vốn huy động của họ. Nhóm nghiên cứu đã thực hiện khảo sát thực tế tại một số khu đô thị mới như Phú Mỹ Hưng, Trung Sơn, Tân Quy Đông, Khu biệt thự Sông Ông Lớn. Các khu đô thị mới này đều có trạm xử lý nước thải tập trung, tuy nhiên công tác quản lý vận hành trạm của mỗi khu không giống nhau, nhìn chung có 3 hình thức:

- Chủ đầu tư dự án tự vận hành hệ thống thoát nước xử lý nước thải, không thu phí hộ dân: mô hình Khu đô thị Phú Mỹ Hưng, Khu đô thị Trung Sơn.

- Chủ đầu tư dự án tự vận hành hệ thống thoát nước xử lý nước thải, có thu phí hộ dân: mô hình Khu biệt thự Sông Ông Lớn.

- Chủ đầu tư dự án bàn giao hệ thống thoát nước xử lý nước thải cho chính quyền Thành phố: mô hình Khu định cư Tân Quy Đông.

Các hộ dân cư trong Khu đô thị mới cũng phải nộp phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt thông qua giá nước tiêu thụ và nguồn phí này hoàn toàn đều nộp về ngân sách Thành phố, chủ đầu tư không được giữ lại mặc dù toàn bộ công tác vận hành, duy tu, bảo dưỡng hệ thống thoát nước cũng như trạm xử lý nước thải đều do chủ đầu tư thực hiện. Điều này là bất hợp lý.

2.4. Hình thức huy động vốn tư nhân đầu tư xây dựng và vận hành hệ thống thoát nước và xử lý nước thải tại các khu công nghiệp

Cũng tương tự chủ đầu tư khu đô thị mới, chủ đầu tư KCN/KCX phải đầu tư cơ sở hạ tầng đầy đủ, bao gồm cả hệ thống thoát nước và xử lý nước thải tập trung. Về công tác vận

hành hệ thống, các doanh nghiệp hoạt động trong các KCN/KCX đều phải đóng một mức phí nhất định để vận hành hoạt động của nhà máy xử lý nước thải tập trung. Mức phí ngoài việc phải đảm bảo đầy đủ chi phí vận hành, còn được tính đầy đủ các khoản về khấu hao thiết bị, bảo trì, bảo dưỡng.

3. Đề xuất giải pháp khuyến khích huy động vốn các thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng và vận hành hệ thống thoát nước và xử lý nước thải tại TPHCM

Từ phân tích thực trạng và học hỏi kinh nghiệm các tỉnh trong và ngoài nước, nhóm nghiên cứu đã đề xuất một số giải pháp sau:

3.1. Đối với công tác vận hành hệ thống

• Xây dựng giá dịch vụ thoát nước tại TPHCM hợp lý phục vụ công tác vận hành

Xây dựng giá dịch vụ thoát nước áp dụng tại TPHCM sao cho đủ để chi trả toàn bộ chi phí vận hành và bảo dưỡng toàn bộ hệ thống trên tinh thần Nghị định số 80. Đây là yếu tố then chốt thu hút thành phần kinh tế tham gia đầu tư, vận hành và đảm bảo tính bền vững cho toàn ngành thoát nước.

Dựa trên số liệu về lượng nước tiêu thụ vào năm 2013 do Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn quản lý và vốn duy tu Thành phố cấp cho Trung tâm chống ngập năm 2013, nhóm nghiên cứu ước tính giá dịch vụ thoát nước khoảng 1.400 đồng/m³ (tương đương 25% giá nước) thì mới có thể đáp ứng chi phí vận hành, duy tu, bảo dưỡng của năm. Để chính xác hơn, cần phải có những tính toán chi tiết với đầy đủ số liệu về chi phí nhân công, chi phí nguyên vật liệu, khấu hao và lợi nhuận định mức,... Để có cơ sở thuyết phục Hội đồng nhân dân, cần có một nghiên cứu về mức sẵn sàng chi trả của người dân với các phương án giá dịch vụ thoát nước.

Khu vực tính giá dịch vụ thoát nước:

- Đối với khu đô thị hiện hữu: Xác định thu cho toàn bộ những khu vực có đầu nối với

hệ thống thoát nước (cả hệ thống cũ và mới), khu vực không đấu nối hệ thống thoát nước thu phí BVMT đối với nước thải.

- Đối với khu đô thị mới và KCN/KCX: Giá dịch vụ thoát nước do chủ đầu tư kinh doanh phát triển hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp xây dựng phương án Giá dịch vụ thoát nước trong khu, thỏa thuận với các hộ dân/doanh nghiệp trong Khu và quyết định mức giá sao cho bảo đảm các quy chuẩn môi trường. Đồng thời tính đúng tính đủ các chi phí vận hành, khấu hao tài sản thiết bị.

Lập lộ trình tăng giá từ nay đến năm 2020 theo mức độ bù đắp chi phí vận hành, bảo dưỡng, khấu hao của Thành phố giảm dần, mức thu bằng 35% đến 75% chi phí vận hành để tránh phản ứng của người dân, từ năm 2021 trở đi thu bằng 100% chi phí vận hành.

Tuyên truyền về sự cần thiết của việc áp dụng giá dịch vụ thoát nước, những lợi ích đạt được khi ban hành mức giá này cho tất cả các đối tượng trên toàn địa bàn Thành phố.

- Thực hiện đấu thầu công tác vận hành hệ thống thoát nước, xử lý nước thải

Việc chuyển từ cơ chế đặt hàng sang đấu thầu là yêu cầu cần thiết để vừa thực hiện đúng quy định của Nghị định 130/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 về sản xuất và cung ứng sản phẩm công ích, đồng thời khắc phục hạn chế của cơ chế đặt hàng.

- Thay đổi hợp đồng vận hành:

Áp dụng hợp đồng khoán ít nhất 5 năm, thay vì được ký từng năm như hiện nay giữa chủ sở hữu tài sản và đơn vị vận hành. Bên giao khoán vẫn giữ quyền kiểm soát về đầu tư và giá dịch vụ. Đối tác tư nhân chịu các rủi ro về vận hành và thương mại.

3.2. Đối với công tác đầu tư xây dựng hệ thống

Mô hình hợp tác công tư (PPP) là một giải pháp quan trọng nhằm phục vụ cho nhu cầu xây

dựng hệ thống thoát nước, xử lý nước thải ngày càng lớn của TPHCM. Sự thiếu hụt ngân sách đầu tư các dự án thoát nước và sự bất cập của mô hình đầu tư truyền thống là tiền đề cho sự chuyển đổi mô hình đầu tư theo hình thức PPP.

- Xác định Nhà máy xử lý nước thải là lĩnh vực ưu tiên thực hiện mô hình hợp tác công tư (PPP):

Luật Đầu tư công (Điều 18) quy định ưu tiên thực hiện dự án đầu tư PPP đối với dự án có khả năng thu hồi vốn. Khu vực đầu tư nhà máy xử lý nước thải có khả năng thu hút được khối tư nhân tham gia vì có khả năng thu hồi vốn khi Thành phố ban hành mức phí phù hợp và họ có thể kiểm soát được rủi ro. Đối với đầu tư mạng lưới và chống ngập trong giai đoạn hiện nay khó có thể thu hút được nhà đầu tư do rủi ro cao và khả năng thu hồi vốn không có.

- Tạo điều kiện để nhà đầu tư tiếp cận nguồn vốn vay của các tổ chức tài chính:

Nguồn tài chính để thực hiện Dự án Xây dựng nhà máy xử lý nước thải là phần lớn từ nguồn vốn vay của các tổ chức tín dụng (từ 70 - 80%). Hiện có chính sách ưu đãi về nguồn vốn như Nghị định 04/2009/NĐ-CP, Nghị định số 75/2011/NĐ-CP, riêng TPHCM có Quyết định số 38/2013/QĐ-UBND và Quyết định số 33/2011/QĐ-UBND. Theo các quy định trên, các doanh nghiệp tham gia đầu tư xây dựng nhà máy xử lý nước thải tại TPHCM, có thể vay vốn ưu đãi tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam và HFIC. Tuy nhiên, đối với lĩnh vực xử lý nước thải sinh hoạt tập trung đến nay chưa có doanh nghiệp nào có thể tiếp cận được nguồn vốn vay vì dự án xử lý nước thải tập trung khó đáp ứng được các điều kiện xem xét cho vay của tổ chức tín dụng. Cần điều chỉnh các quy định ưu đãi cho vay theo hướng đặc thù của dự án xử lý nước thải: thời gian hoàn vốn dài, khoản thu phí chủ yếu từ người sử dụng và được quy định bởi Thành phố.

Nghị định số 04/2009/NĐ-CP quy định Dự án xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung thuộc danh mục đặc biệt ưu đãi, trong đó ưu đãi về huy động về vốn đầu tư là 100% (Nhà nước hỗ trợ 50% vốn đầu tư xây dựng, trong đó 40% từ Trung ương, 10% từ địa phương; 50% còn lại được vay ưu đãi từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam và Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam) là không hợp lý. Mặc dù Nhà nước ưu đãi đến đâu thì một Dự án cũng cần có vốn góp của Nhà đầu tư mới có thể mang lại hiệu quả. Quy định này cũng trái quy định về vốn góp của nhà đầu tư của Nghị định số 15/2015/NĐ-CP. Do đó, cần nghiên cứu thay đổi quy định trên.

- Trách nhiệm của chính quyền trong giai đoạn chuẩn bị Dự án:

Trung tâm Điều hành các chương trình chống ngập, là cơ quan nhà nước có thẩm quyền, xác định danh mục các dự án ưu tiên thực hiện trong từng giai đoạn và thực hiện nghiên cứu tiền khả thi (hay đề xuất dự án) từ nguồn vốn ngân sách.

Có thể lựa chọn thực hiện ưu tiên 3 dự án về xây dựng nhà máy xử lý nước thải, thay vì 14 dự án đã được kêu gọi đầu tư để nghiên cứu tiền khả thi, bao gồm:

- Dự án Xây dựng nhà máy xử lý nước thải lưu vực Tây Sài Gòn;
- Dự án Xây dựng hệ thống thu gom và nhà máy xử lý nước thải lưu vực Tân hóa Lò gổm;
- Dự án Xây dựng trạm xử lý nước thải Bắc Sài Gòn 1.

Các Dự án còn lại sẽ khó có thể thực hiện trong giai đoạn này vì Thành phố sẽ không thể thu xếp đủ quỹ đất và đủ tiền để thực hiện theo hình thức BT.

Sau khi nghiên cứu tiền khả thi, cơ quan chức năng công bố dự án và thực hiện sơ tuyển và đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư. Hồ sơ mời sơ

tuyển cần phải được nêu ra đầy đủ về thông tin chỉ dẫn nhà đầu tư, yêu cầu về năng lực tài chính, kinh nghiệm thực hiện các dự án tương tự, yêu cầu về phương pháp thực hiện và tư cách hợp lệ của hồ sơ,...Ngoài ra, cơ quan chức năng phải xây dựng bộ tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá hồ sơ sơ tuyển. Sau kết quả sơ tuyển, tổ chức đấu thầu nếu có từ 2 nhà đầu tư đạt yêu cầu trở lên. Giai đoạn chuẩn bị dự án đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ giữa Trung tâm chống ngập và Sở Kế hoạch đầu tư (Phòng PPP).

- Hình thức hợp đồng phù hợp với Dự án xây dựng nhà máy xử lý nước thải:

Trong điều kiện thiếu hụt vốn trong đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước, xử lý nước thải tại TPHCM thì hình thức BOT sẽ là lựa chọn ưu tiên. Tuy nhiên, để thu hút nhà đầu tư tham gia vào 3 Dự án xử lý nước thải trên cần có trợ cấp của Thành phố thì mới có khả năng tồn tại về tài chính. Do đó, để hình thức BOT có thể áp dụng xử lý nước thải, Thành phố sẽ phải cải thiện mức phí dịch vụ và hình thức BOT chỉ có tính khả thi cao và hấp dẫn nhà đầu tư khi TPHCM hỗ trợ công tác đền bù và giải phóng mặt bằng cũng như thu xếp được nguồn vốn vay ưu đãi cho nhà đầu tư, đồng thời Thành phố sẽ tham gia góp vốn đầu tư vào một số hạng mục trong Dự án.

Thời hạn hợp đồng PPP của Dự án xử lý nước thải khoảng từ 20 - 25 năm để hoàn lại chi phí phát triển dự án. Xây dựng Hợp đồng dự án gắn việc thanh toán hợp đồng căn cứ vào tiêu chuẩn kỹ thuật đầu ra.

- Phân chia rủi ro giữa các bên:

Dự án Xử lý nước thải tiềm ẩn rất nhiều rủi ro, có thể phân thành 3 nhóm chính: rủi ro về kỹ thuật, rủi ro về tài chính và rủi ro về pháp lý. Nguyên tắc phân chia rủi ro theo hướng bên nào quản lý rủi ro tốt nhất.

3.3. *Củng cố các công cụ tài chính hỗ trợ đầu tư bao gồm*

Trái phiếu địa phương: điều chỉnh Luật Quản Lý Nợ Công và Nghị Định số 01/2011/NĐ-CP ngày 05/11/2011 của Chính phủ về việc phát hành Chính phủ, trái phiếu có bảo lãnh của Chính phủ và trái phiếu địa phương theo hướng đơn giản hóa thủ tục. Cụ thể, đề nghị bỏ quy định yêu cầu phải có thẩm định và phê duyệt bằng văn bản của Bộ Tài Chính đối với bất kỳ đề xuất phát hành trái phiếu địa phương nào là trái với định hướng phân cấp quản lý cho địa phương. Điều này gây hạn chế quyền tự chủ và tránh nhiệm của các tỉnh.

Cải thiện hiệu quả quản lý và sử dụng vốn ODA: ban hành các quy định về thủ tục giải ngân được đơn giản hơn nhằm giúp quá trình giải ngân được nhanh hơn. Sớm hoàn chỉnh các quy định về đền bù, tái định cư và giải phóng mặt bằng. Cần xây dựng các quy hoạch phát triển vùng, ngành để làm căn cứ bố trí cho các dự án ODA.

Đề xuất nâng tỷ lệ huy động vốn đầu tư xây dựng cơ bản cho TPHCM: Nghị định số 61/2014/NĐ-CP về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 124/2004/NĐ-CP ngày 18/05/2004 của Chính phủ quy định về một số cơ chế tài chính ngân sách đặc thù đối với TPHCM. Theo đó, mặc dù đã được nâng lên 150% tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản nhưng vẫn còn thấp, đề nghị trong giai đoạn sau năm 2016 cần phải nâng cao hơn nữa, từ 200% - 250% mới có thể đáp ứng nhu cầu phát triển của Thành phố.

3.4. *Quy định bắt buộc đối với việc đầu nối vào hệ thống thoát nước ở những khu vực đã có hệ thống*

TPHCM cần phải xây dựng một khung thể chế và quy định để triển khai các hoạt động đầu nối thoát nước với các hộ gia đình. Cần nêu rõ các quy định, quy trình thực hiện và quản lý. Thành phố cần thiết phải đưa ra một

quyết định khẳng định bắt buộc đầu nối thoát nước và áp dụng cho tất cả các hộ gia đình, các đơn vị kinh doanh, cơ sở chính quyền, cửa hàng, nhà hàng, phòng khám, bệnh viện, xưởng sản xuất nhỏ, xưởng cơ khí,...

3.5. *Các giải pháp về cải thiện công tác quản lý bao gồm*

- Xây dựng cơ chế vận hành và bảo dưỡng trong tương lai;
- Xây dựng định mức, đơn giá cho hoạt động xử lý nước thải;
- Đào tạo nâng cao vai trò quản lý nhà nước của cơ quan chuyên ngành: cần có sự phối hợp đồng bộ và phân định rõ trách nhiệm, quyền hạn giữa cơ quan quản lý nhà nước (Sở Giao thông vận tải), chủ sở hữu hệ thống thoát nước (Trung tâm chống ngập) và đơn vị đầu mối về các dự án PPP (Phòng PPP - Sở Kế hoạch & Đầu tư) để công tác quản lý, điều hành đạt được hiệu quả cao nhất. Cán bộ trực tiếp tham gia phải được đào tạo bài bản, am hiểu sâu về các vấn đề liên quan đến dự án từ kỹ thuật, tài chính cho đến các nội dung pháp lý của một Dự án PPP.

4. Kiến nghị

4.1. *Đối với cấp Trung ương*

- Điều chỉnh Luật Quản lý nợ công và Nghị Định số 01/2011/NĐ-CP ngày 05/11/2011 của Chính phủ về việc phát hành Chính phủ, trái phiếu có bảo lãnh của Chính phủ và trái phiếu địa phương theo hướng đơn giản hóa thủ tục.
- Điều chỉnh Nghị định số 04/2009/NĐ-CP ngày 14/1/2009 của Chính phủ về ưu đãi, hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường.
- Nhanh chóng ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện Nghị định số 80/2014/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải.

- Đề Nghị định 15/2015/NĐ-CP về hợp tác công tư phát huy được tác dụng trên thực tế, cần khẩn trương ban hành thông tư hướng dẫn cụ thể.

4.2. Đối với cấp Thành phố

- Xây dựng Giá dịch vụ thoát nước cho khu vực đô thị hiện hữu và đánh giá mức độ sẵn sàng chi trả của người dân.

- Xây dựng đơn giá, định mức cho hoạt động xử lý nước thải.

- Xây dựng cơ chế vận hành và bảo dưỡng hệ thống thoát nước, xử lý nước thải.

- Quy định bắt buộc việc đấu nối của hộ gia đình, cơ sở sản xuất, cơ sở chính quyền, nhà hàng,...vào hệ thống thoát nước bằng một giấy phép.

- Thực hiện công tác đấu thầu vận hành hệ thống thoát nước, xử lý nước thải trên tinh thần Nghị định 130/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 về sản xuất và cung ứng sản phẩm công ích.

- Thực hiện Hợp đồng khoán ít nhất 5 năm đối với đơn vị vận hành hệ thống thoát nước, xử lý nước thải.

- Thực hiện các Chương trình Truyền thông, thông tin về sự cần thiết của nâng Giá

dịch vụ thoát nước và việc đấu nối vào hệ thống thoát nước của Thành phố.

Tài liệu tham khảo

1. Vương Đức Hoàng Quân (2012), *Hợp tác công tư trong phát triển các dự án hạ tầng TPHCM*, Công ty Đầu tư tài chính Nhà nước TPHCM.
2. Hoàng Thị Kim Chi (2012), *Cơ chế chính sách thu hút các thành phần kinh tế tham gia dịch vụ cấp nước trên địa bàn TPHCM*, Viện Nghiên cứu Phát triển TPHCM.
3. Phạm Trọng Mạnh (2012), *Quản lý hạ tầng kỹ thuật*, Nxb Xây dựng.
4. Bộ Xây dựng Việt Nam - Bộ Đất đai, hạ tầng, giao thông và du lịch Nhật Bản (2012), *Nâng cao năng lực quản lý thoát nước và xử lý nước thải cho các tỉnh, thành phố ở Việt Nam*, Hà Nội.
5. Nhóm nghiên cứu Ngân hàng Thế giới (2013), *Đánh giá hoạt động quản lý đô thị tại Việt Nam*, World Bank.
6. Nhóm nghiên cứu Ngân hàng Thế giới (2013), *Đánh giá Khung tài trợ cho cơ sở hạ tầng địa phương ở Việt Nam*, World Bank - Việt Nam - Australia Aid.



HỘI THẢO “TÁI CẤU TRÚC KINH TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH GIAI ĐOẠN 2013-2020”

Viện Nghiên cứu phát triển Thành phố Hồ Chí Minh đã tổ chức buổi hội thảo “Tái cấu trúc kinh tế TPHCM giai đoạn 2013 - 2020”, do Ông Lê Mạnh Hà - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh chủ trì vào ngày 05/02/ 2015 và ngày 6/4/2015.

Hội thảo đã thu hút nhiều nhà nghiên cứu, các nhà quản lý, đại diện của nhiều đơn vị hoạt động kinh tế, sản xuất, kinh doanh tại Thành phố Hồ Chí Minh như: Ngân hàng, Khu công nghiệp, Khu chế xuất, các tổng công ty... Các đơn vị đã đóng góp nhiều tham luận cũng như ý kiến rút ra từ hoạt động thực tiễn kinh doanh tại Thành phố Hồ Chí Minh trong thời gian qua. Cụ thể:

Ý kiến của giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh “với định hướng cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng là cơ sở và động lực nhằm nâng cao hiệu quả cho việc tái cấu trúc kinh tế thành phố”; Về phía Ban đổi mới - Quản lý doanh nghiệp nhà nước đã nêu “thực trạng và giải pháp sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước”; Bên cạnh đó, Sở Công Thương cũng nêu lên “Thực trạng triển khai thực hiện chương trình chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp và thương mại trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh”...

Ngoài ra, trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh nông nghiệp, đại diện Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh đã “đề xuất nội dung tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững”, những ý kiến này được rút ra từ quá trình thực hiện các chương trình dự án trong lĩnh vực nông nghiệp thời gian qua. Đặc biệt với tham luận của đại diện ban giám đốc Công viên phần mềm Quang Trung đã đề xuất phát triển mô hình chuỗi công viên phần mềm cùng với một số giải pháp phù hợp với quá trình tái cấu trúc kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.

Mặt khác, tự bản thân các doanh nghiệp phải chủ động nâng cao năng lực cạnh tranh, xây dựng khả năng thích ứng với các hoạt động kinh doanh trên thế giới, đặc biệt là sử dụng công nghệ cao trong quản lý chính là yếu tố cần thiết nhất... Đồng thời với đó là một cơ chế chính sách quản lý thông thoáng và phù hợp sẽ là tiền đề để quá trình tái cấu trúc kinh tế thành phố 2013 - 2020 đạt được kết quả như mong muốn.



Đ/c Lê Mạnh Hà - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (bên trái) -
Đ/c Trần Anh Tuấn - Phó viện trưởng viện Nghiên cứu phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

Tin - ảnh: Nguyễn Thị Tú Anh

TỌA ĐÀM “GIAO THÔNG ĐÔ THỊ”

Để hỗ trợ các hoạt động nghiên cứu trong lĩnh vực quản lý đô thị, chiều ngày 18/3/2015 Viện Nghiên cứu phát triển đã phối hợp với Cộng đồng Nghiên cứu Giao thông và Đô thị tổ chức tọa đàm về Giao thông và Đô thị. Tọa đàm vinh dự có sự tham gia của các đơn vị: Tổ chức Paddi, Đại học Việt Đức, Chương trình đào tạo Fulbright, Đại học Giao thông Vận tải Thành phố Hồ Chí Minh (TPHCM), Đại học Tôn Đức Thắng cùng nhiều các nghiên cứu viên, sinh viên đang nghiên cứu và học tập trong lĩnh vực giao thông đô thị.

Tại buổi tọa đàm các thành viên của Cộng đồng Nghiên cứu Giao thông và Đô thị đã tập trung lắng nghe và thảo luận những nội dung tập trung ở 3 bài tham luận sau: *“Nghiên cứu phát triển dịch vụ xung quanh ga metro”*, TS. Trịnh Văn Chính, Đại học Giao thông vận tải TPHCM. *“Xây dựng hệ thống giao thông công cộng triển vọng tại TPHCM”*, TS. Fanny Quertamp Nguyễn, PADDI. *“Nghiên cứu đồng bộ hóa các giải pháp quản lý lòng đường và vỉa hè phục vụ an toàn giao thông đô thị trên địa bàn TPHCM”*, TS. Dư Phước Tân, Viện Nghiên cứu phát triển TPHCM.

Tọa đàm là dịp để các tổ chức và cá nhân đang nghiên cứu, giảng dạy, công tác trong lĩnh vực giao thông đô thị chia sẻ kiến thức, hiểu biết và kinh nghiệm, đồng thời hỗ trợ nhau trong công việc.



Toàn cảnh buổi Tọa đàm

Tin, ảnh: Trịnh Thị Hiền

HỘI THẢO

“PHÂN CẤP CHO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH PHÙ HỢP VỚI ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN CỦA ĐÔ THỊ ĐẶC BIỆT”

Ngày 29/6/2015, Viện Nghiên cứu phát triển Tp.HCM đã phối hợp với sở Nội vụ tổ chức Hội thảo: “Phân cấp cho Tp.HCM phù hợp với điều kiện phát triển của đô thị đặc biệt” dưới sự chủ trì của ông Vương Đức Hoàng Quân – Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu phát triển và bà Vũ Thị Ngọc Anh – Trưởng phòng Nghiên cứu Tổng hợp Viện Nghiên cứu phát triển. Hội thảo cũng đã vinh dự có sự tham gia của nhiều chuyên gia, nhà nghiên cứu nhà quản lý trong lĩnh vực chính sách đến tham dự.

Báo cáo để dẫn Hội thảo đã cho rằng phân cấp, phân quyền là một nội dung hết sức quan trọng trong công tác quản lý hành chính góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội trong phạm vi cả nước, sự phân cấp phân quyền trong quản lý có vai trò quan trọng và ảnh hưởng rõ rệt tại các đô thị đặc biệt như Tp.HCM.

Tại Hội thảo, các nhà quản lý, nhà khoa học trình bày tham luận nêu lên những thuận lợi, khó khăn trong việc phân cấp cho Tp.HCM phù hợp với điều kiện phát triển của đô thị đặc biệt. Nhìn chung, các tham luận và ý kiến phát biểu tại Hội thảo đều cho rằng, cần thiết phải phân cấp cho thành phố nhằm nâng cao trách nhiệm và tạo điều kiện phát huy tính chủ động sáng tạo của một đô thị năng động như Tp.HCM, đồng thời đề xuất, kiến nghị nhiều giải pháp nhằm thực hiện phân cấp phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của thành phố và đảm bảo thống nhất quốc gia trong quản lý. Ban Tổ chức sẽ tiếp thu tổng hợp các tham luận và ý kiến tại hội thảo, tham mưu với lãnh đạo thành phố và các cấp có thẩm quyền phục vụ cho công tác nghiên cứu và hoạch định chính sách trong thời gian tới.



Đại biểu đóng góp ý kiến tại hội thảo

Tin - ảnh: Tạp chí Nghiên cứu Phát triển

ABSTRACT

GENERAL ISSUES

- **HO CHI MINH CITY 40 YEARS “WITH AND FOR THE WHOLE COUNTRY” DEVELOPMENT AND INTEGRATION (p. 3-10)**

By Phan Xuân Biên, Associate Pr., Dr.

The victory of thirty-year war for national independence and unification has closed the heroically period and opened a new glory. This victory has been granted Sai Gon - Gia Định with the name “Ho Chi Minh City”.

For 40 years (1975-2015) of construction and development with the idea of “with and for the whole country”, the City has been proactive and innovative in making the glorious milestones, historical events contributing into national reforms and industrialization.

The City is attempting to be “A civilized, modern city with the role of a special city of the country. It pioneers in industrialization, modernization, and gradually becomes the large economical, financial, commercial, scientific and technological center of the country as well as Asian Region. It is attempting to accomplish the “Go first, come first” mission due to the goal of becoming a basically industrial country in 2020.

Keywords: Integration, development, 40 year-city,...

- **SOCIAL DEVELOPMENT AND SOCIAL DEVELOPMENT MANAGEMENT- A THEORETICAL ISSUE (p. 11-17)**

By Nguyễn Thế Nghĩa, Associate Pr., Dr.

Social development is a component of general development, plays an important role in stable development of a nation. Social development and social development management in Vietnam, at is baseline, is constructing a harmonized society in which social structure is compatible with economic structure; economic increase and development goes along with social development and culture; personal innovative potentials could be full developed in healthy social environment.

Keywords: Social development, social development management.

- **TWO FACTORS FOR URBAN GOVERNMENT MODEL (p. 18-23)**

By Võ Kim Cương, Dr.

Although The Constitution 2013 has defined the structure of local government of our country, the model for urban government (one type of local government) is under research. Ho Chi Minh Research and Development Institute (HIDS) had conducted a “Research on Urban Government for the need of urban development from Ho Chi Minh City practice”.

The research analyzed the practice and general strategic plan of Ho Chi Minh City to propose directions for urban government reforms in this City. For a better scientific background of proposals, there is a need to search its root. Then the question here is what factors could frame an urban government model. In our opinion, there could be two factors: management viewpoint and urban characteristics.

Keywords: Urban government, urban government model of Ho Chi Minh City.

ECONOMICS – FINANCE ISSUES

- **OPPORTUNITIES AND CHALLENGES FOR VIETNAMESE WHEN JOIN TO THE TRANSPACIFIC STRATEGIC ECONOMIC PARTNERSHIP AGREEMENT (TPP) (p. 24-30)**

By Phan Ngọc Trung, Dr.

In the open-door policy of Vietnam’s economy, a deep and broad integration into the world economy is an indispensable requirement and objectivity in the process of industrialization and modernization, the accession

negotiations in **the Trans-Pacific Strategic Economic Partnership Agreement (TPP)** is a critical requirement set for the efficient exploitation of domestic resources on the basis of international integration. To exploit the efficiency of joining TPP, the businesses need to grasp the opportunities in manufacturing, exporting agro-forestry-fisheries, textiles, leather - shoes, FDI field ... and challenges knowledge as public procurement, state-owned enterprises, labor relations and support for the state these information and advices for joining the this Agreement.

Keywords: The Trans-Pacific Strategic Economic Partnership Agreement, trading

- **RESTRUCTURING STATE CORPORATES IN INNOVATIVE PERIOD- PERCEPTION AND PRACTICE (p. 31-38)**

By Hoàng Xuân Sơn, M.A.& Nguyễn Thị Thảo Nguyên, M.A.

Restructuring state corporates, by changing them into join stock corporates, theoretically results in capital mobilization and corporate development, but also organizational change, transparency, and democracy in management. However, in practice, state corporate restructure in Vietnam is underachieved although there have enough policies and directions. In the coming years, equitizing state corporates is the fundamental ways for innovation and state corporate efficiency.

Keywords: State corporate restructure, new period, Vietnamese Corporates.

- **DISCUSSION ON EQUITIZATION OF PUBLIC ADMINISTRATIVE INSTITUTIONS (p. 39-44)**

By Nguyễn Chi Mai, M.A.

In every country, government assures basic public services for its citizens. Practically, the resources for this assurance are from the citizens while the public service quality guaranty belongs to the role of the state. Incompatible with the market-oriented economy and socialization tendency of public service, Vietnam has been carrying out many reforms regarding to mechanism and policies in this arena. The current controversial issue is the guidelines of equitization of public administrative institutions. The author, thus, presents some analysis and comments on this issue.

Keywords: Public service, public administrative institutions.

- **REASONABLE AUDIT EXPECTATION GAP: EMPIRICAL RESEARCH IN VIETNAM (p. 45-56)**

By Nguyễn Ngọc Khánh Dung, M.A. & Nguyễn Thị Thúy Hạnh, M.A.

From the beginning of the 1980s, the trust on audit job has decreased and been blamed in Western countries. This problem has worsened when many large corporates bankrupted in the beginning of the 21 century. The reason behind the decreasing trust belongs to the differentiation in social expectation towards audit career and audit results.

The research carried out in 2015 defines the audit responsibilities that constitute expectation gap-audit practice in Vietnam (or audit gap). This research also confirms the differentiation in perception of audit customers, investors and auditors about audit responsibilities of auditors. The research defines six audit responsibilities constituting the reasonable expectation gap – components of expectation gap – evidences for the existence of expectation gap in Vietnam. The research also provides empirical evidences in Vietnam that is the audit report users have high expectation on audit career while they have less audit knowledge than that of auditors.

Keywords: Auditors, empirical, expectation gap.

- **NEW CORPORATE ACCOUNTING SYSTEM WITH CONTENT FOCUS RATHER THAN THE DISPLAY (p. 57-60)**

By Chu Thúy Anh, M.A.

According to the Circular No. 200/2014/TT-BTC of Ministry of Finance dated 22/12/2014, (replacing the Decision No. 15/2006/QĐ-BTC of Ministry of Finance dated 20/03/2006) on corporate accounting system and the Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22/12/2014 on guiding integral financial report, there are some new regulations that could ease the implementation of corporate accounting system since 2015. This meets the economic management in the new period, and favors the investment environment and international

integration. In other words, the Circular No. 200 is evaluated as more open than the Decree No. 15/2006 as it focuses more on guidance, content than the display of the financial report.

Keywords: Economic-finance, corporate accounting.

CULTURE - SOCIETY ISSUES

- **FROM THE BASE OF SAI GON-GIA DINH ARMY FORCE TO THE HO CHI MINH HISTORICAL CAMPAIGN (p. 61-66)**

By Trần Văn Thận, Dr.

Following the guidelines of the Vietnamese Communist Party, in the Spring 1975, with the miraculous speed, determination, incursion, our army and people with the Ho Chi Minh historical campaign gained victory and freed entire the South and unified the country. This victory was a glorious, worldwide milestone in our history that opened a new era of the nation. The era is of peace, national independence, country unification, Socialism construction. The article presents the progress for the Spring Victory, and draws some lessons from this victory.

Keywords: Sai Gon-Gia Đình, Spring 1975 Victory.

- **LIVING QUALITY OF RURAL RESIDENTS IN HO CHI MINH CITY (p. 67-77)**

By Lê Thị Mỹ Hà, M.A.

This research bases on the survey from 2008 to 2010 in the rural area of Ho Chi Minh City and statistical data from 2006 to 2012 of Statistical Bureau. This research examines the living quality of the rural residents in the area. In our viewpoint, living quality depends on individual perception as it relates to the perception of happiness and satisfaction, which are problematic in measuring and quantifying. Alternatively, basic living conditions and living standard could be used to analyzed living quality as well as rural development.

Keywords: Rural residents, living quality, living standard, living conditions.

- **REASONS BEHIND RURAL-URBAN MIGRATION (p. 78-85)**

By Phan Thị Xuân Diệu, M.A.

Rural-urban migration is popular in countries, particularly in developing ones. Migration is necessary for the industrialization, which is basic for economy development. Along with the economic growth, there is an increase in labor demand in cities. Thus, immigration from rural to urban areas supplies labors for urban. In many developing countries, however, there is a rapid urbanization while corresponding GDP rate is decreased or even negative.

Many empirical analysis tried to figure out *“why poor rural population continually move to the city, even when there are apparently not enough jobs for them and they have to live in slums with low living quality, vulnerability and isolation.”*

Recognizing this long term existing paradox in Vietnam, this article will analyze and synthesize many relevant researches, then illustrate the case study of Ho Chi Minh city to answer the question: “what are causes of rural-urban migration?”.

Keywords: Rural-urban migration, economic, developing countries.

URBAN PLANNING AND MANAGEMENT

- **EXAMINING AND PROPOSING SOLUTIONS FOR “SYNCHRONIZATION” IN MANAGEMENT OF ROADWAY AND PAVEMENT DUE TO TRAFFIC SAFTY AND LIVING ACTIVITIES OF URBAN RESIDENTS IN HO CHI MINH CITY (p. 86-92)**

By Dư Phước Tân, Dr & Nguyễn Ngọc Phước Đại, M.A, ART.

Roadway and pavement management usually generates conflicts between traffic safety and living and vending activities of urban residents. For solutions for these conflicts, this research examines the relevant

regulations, defines the overlaps in roadway and pavement management, then proposes the new model management. The new model management could mobilize some capital by using Corporate to manage and use pavement fund.

Keywords: Road, urban, urban management.

- **PUBLIC SPACE DESIGN AS A SOLUTION FOR CLIMATE CHANGE IN HO CHI MINH CITY (p. 93-100)**

By Lê Hồng Nhật, M.A, ART & Phan Đình Phước, B.A.

Public space in Ho Chi Minh City has not received proper interest. State management in this arena is not flexible enough to meet the using needs of people. The further areas from the city center have not many public spaces, just pure natural space. Ho Chi Minh City is facing the climate change. This problem raises a question of what should be the proper solutions for public space design in this city. This research, thus, focuses on threats of climate change and principles for public space designs in the situation of climate change.

Keywords: Public space, climate change.

- **CAPITAL MOBILISATION FOR WATER DRAINAGE AND WASTEWATER TREATMENT (p. 101-109)**

By Trần Nhật Nguyên, M.A.

For the need of development and objectives in management of water drainage and wastewater treatment in some plannings (Ho Chi Minh City's General Wastewater Planning to 2020, Adjusting General Construction Planning of Ho Chi Minh City to 2025, and Irrigation Planning), Ho Chi Minh City has invested largely for water drainage and wastewater treatment improvement. With the need of having a huge system of water drainage and wastewater treatment, the downsizing state budget, and decreasing ODA capital, the participation of economic parties in investing and operating water drainage and wastewater treatment system is fundamental. The research will analysis the forms of capital mobilization for water drainage and wastewater treatment system in Ho Chi Minh City for an overall view on investment practice in water drainage and wastewater treatment system.

Keywords: Capital mobilisation, wastewater treatment, environment.

NEWS

- **CONFERENCE ON "RESTRUCTURING ECONOMY OF HO CHI MINH CITY IN 2013-2020" (p. 110)**

By Nguyễn Thị Tú Anh

- **WORKSHOP ON "URBAN TRAFFIC" (p. 111)**

By Trịnh Thị Hiền

- **WORKSHOP "DECENTRALIZATION FOR HCMC MATCHING CONDITIONS OF URBAN DEVELOPMENT IN PARTICULAR" (p. 112)**

By The journal of Development studies

The journal of DEVELOPMENT STUDIES

A quarterly - published
journal

Vol: **11** (1/2015)

Office: 149 Pasteur, District 3, Ho Chi Minh City

Tel: 84.8.38208430 - Fax: 84.8.39321370

Website: www.hids.hochiminhcity.gov.vn

Email: tapchi.hids@tphcm.gov.vn

Mọi thông tin và gửi bài xin liên hệ thư ký tòa soạn:

Trịnh Thị Hiền

Điện thoại: **84.8.38208430**

Email: **tapchi.hids@tphcm.gov.vn; tthien.hids@tphcm.gov.vn**

Để quý độc giả kịp thời cập nhật, theo dõi các công trình nghiên cứu mới và hoạt động khoa học của Viện Nghiên cứu phát triển, Tạp chí Nghiên cứu phát triển sẽ được phát hành tại:

Trụ sở tòa soạn: 149 Pasteur, Phường 6, Quận 3, TP.HCM - ĐT: 84.8.38208430

Email: **tapchi.hids@tphcm.gov.vn; ctminh.hids@tphcm.gov.vn**

Giấy phép xuất bản số 1370/GP-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông cấp ngày 31/07/2012.

Khổ 21 x 30 cm. Số lượng ấn bản: 500 bản.

In tại xí nghiệp in Fahasa

Tạp chí

NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN

Số: **11** (1/2015)

Tòa soạn: 149 Pasteur, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Điện thoại: 84.8.38208430 - Fax: 84.8.39321370
Website: www.hids.hochiminhcity.gov.vn
Email: tapchi.hids@tphcm.gov.vn



TRỤ SỞ VIỆN NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH